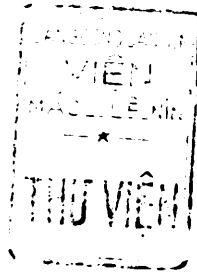


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

ĐỔI MỚI GIẢNG DẠY LỊCH SỬ
TRONG TÌNH HÌNH HIỆN NAY



YÊN SAN DO KHOA SỬ ĐHSP HÀ NỘI I - HỘI GIÁO DỤC LỊCH SỬ VN - TẠP CHÍ NCLS THỰC HIỆN

3 (268)
(V - VI)
1993

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP : CAO VĂN LƯỢNG

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP : NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : 2.53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

VẤN ĐỀ ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH VÀ NỘI DUNG GIẢNG DẠY LỊCH SỬ HIỆN NAY

NGHIÊM ĐÌNH VỸ *

Còn non một thập kỷ nữa nhân loại sẽ bước vào năm 2000. Vì vậy hiện nay xu thế đổi mới đang cuốn hút thế giới vào việc chạy đua hướng tới thế kỷ XXI. Mỗi quốc gia, mỗi dân tộc đều đang tích cực tìm tòi giải pháp đi vào tương lai, xác định chỗ đứng của mình trong thế giới hiện đại. Đồng thời người ta cũng ngày càng chú ý đến quá khứ lịch sử của đất nước và mối quan hệ giữa các quốc gia, các dân tộc. Sự biến động đó đã phá vỡ các quan điểm cũ, nhiều vấn đề đang đòi hỏi phải được tư duy lại cho đúng với sự thực lịch sử. Bản thân khoa học lịch sử cũng xuất hiện nhiều xu hướng mới và các nhà sử học đang cố gắng vươn lên nhằm hội nhập với xu thế thời đại. Ở Việt Nam, trong những năm qua tình hình kinh tế, xã hội cũng có nhiều chuyển biến tốt đẹp. Tuy nhiên cơ chế thị trường cũng đã và đang có những tác động bất lợi đến công tác giáo dục và đào tạo nói chung ở nước ta hiện nay. Riêng đối với bộ môn lịch sử, vấn đề quy mô đào tạo, chất lượng, sản phẩm đang là một thách thức, là “đơn đặt hàng” đối với cả người nghiên cứu, người giảng dạy, người học tập lẫn người sử dụng “hàng hóa đặc biệt” này.

Nhìn lại những năm qua, trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử, chúng ta đã có nhiều thành tựu đáng kể. Song khi đọc một số sách và xem xét tình hình giảng dạy lịch sử hiện nay, có lẽ ai cũng thấy băn khoăn, thấy nó cũ quá và muốn thay đổi. Sự lạc hậu này không chỉ về phương diện hiểu biết, phương diện linh hội, mà còn cả về sự truyền bá, cách diễn đạt và cách trình bày nữa. Mong muốn của mọi người là làm sao chúng ta có thể tiến nhanh hơn trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử. Như vậy sẽ có biết bao nhiêu việc cần phải làm, cần phải đổi mới một cách căn bản

trên nhiều phương diện. Nhưng với trình độ hiện nay, chúng ta chưa có thể đề cập đến toàn bộ yêu cầu đổi mới, mà trước hết cần phải xem xét, thảo luận về mục tiêu, chương trình và nội dung giảng dạy bộ môn lịch sử, chủ yếu là ở bậc phổ thông trung học.

1. Mục tiêu đào tạo.

Nhìn chung hiện nay chúng ta đang thừa giáo viên phổ thông trung học, nhất là ở miền Bắc. Riêng ở một số tỉnh đồng bằng Cửu Long và vùng núi phía Bắc lại thiếu giáo viên. Trong những năm gần đây, tình hình số giáo viên bỏ nghề, về hưu non có chiều hướng tăng. Mặt khác, khả năng tăng biên chế để đáp ứng định mức giáo viên trên số lớp lại rất hạn chế. Tuy nhiên nếu phân tích một cách đầy đủ tình hình về đội ngũ giáo viên hiện nay, cũng như phân tích dự báo về xu thế phát triển của đội ngũ này trong những năm tới, có thể nói rằng hiện nay chúng ta vừa thừa, vừa thiếu giáo viên; và trong tương lai khi tình hình kinh tế - xã hội ở nước ta đã ổn định, chúng ta sẽ thiếu giáo viên.

Tình hình giáo viên dạy lịch sử cũng như vậy. Nhiều giáo viên lịch sử tốt nghiệp ra không có việc làm, có người phải đi làm nghề khác. Những người đang giảng dạy lịch sử thì phần lớn chỉ quen với việc truyền thụ tri thức văn hóa và với phương pháp dạy học theo kiểu đơn tuyến, còn lúng túng khi tiếp xúc với nội dung và phương pháp giảng dạy mới. Điều đáng chú ý là bên cạnh sự thiếu thốn về kiến thức khoa học lịch sử, nhiều người còn thiếu thốn cả

(*) PGS. PTS - ĐHSPT Hà Nội I.

về các khoa học có liên quan (địa lý, văn học...) và kiến thức về con người. Do nhiều nguyên nhân, giáo viên lịch sử không những chưa dạy tốt bộ môn của mình phụ trách, mà họ còn không có thể dạy được bộ môn khác (địa lý, giáo dục công dân) khi buộc phải đảm nhiệm dạy ở bậc phổ thông cơ sở. Do đó vấn đề đặt ra hiện nay là giáo viên dạy lịch sử cần có sự chuẩn bị để dạy tốt bộ môn lịch sử của mình, đồng thời họ có thể đảm nhiệm được môn thứ hai.

Cùng với tình hình nói trên, chúng ta đang chuẩn bị phân ban ở phổ thông trung học. Việc giáo dục phổ thông toàn diện các môn khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn chính là điều kiện để phát triển tư chất và năng lực của học sinh. Trong khi đó sự phát triển như vũ bão của khoa học đã dẫn đến sự tăng lên không ngừng các tri thức. Nhiều tri thức mới đang được đưa vào nội dung dạy học ở bậc phổ thông. Điều này sẽ dẫn đến tình trạng khối lượng tài liệu giáo khoa trong chương trình ở bậc phổ thông cũng ngày càng tăng lên với tốc độ lớn. Do đó sẽ xuất hiện mâu thuẫn giữa khối lượng tri thức mà học sinh phải nắm với thời gian học tập của họ lại có hạn.

	Chương trình hiện nay	Chương trình phân ban (ban KHXH).
Lớp X	1 tiết/tuần	2 tiết/tuần
Lớp XI	1 tiết/tuần	2 tiết/tuần và 2 tiết/tuần tự chọn
Lớp XII	2 tiết/tuần	3 tiết/tuần và 2 tiết/ tuần tự chọn.

Việc phân ban chính là một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm khắc phục tình trạng này. Về bộ môn lịch sử, số tiết dạy ở phổ thông phân ban dự kiến sẽ tăng lên gấp 2 lần hiện nay:

Để giảng dạy được ở phổ thông phân ban, yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng giáo viên lịch sử là một vấn đề cần phải được nghiên cứu trong việc bồi dưỡng và cả trong mục tiêu đào tạo người giáo viên giảng dạy lịch

sử ở các trường sư phạm nói chung.

Từ tình hình trên, chúng tôi cho rằng khoa Lịch sử của các trường đại học sư phạm không chỉ đào tạo giáo viên giảng dạy lịch sử cho các trường phổ thông trung học mà phải đề ra việc đào tạo giáo viên giảng dạy được cả 2 môn: Sử- Địa hoặc Sử-Chính trị. Chúng tôi chưa bàn đến về tích hợp, vì đây là vấn đề mới cần được nghiên cứu thêm. Thực tiễn hiện nay đang đòi hỏi chúng ta là người giáo viên lịch sử không thể chỉ giảng dạy lịch sử ở phổ thông trung học, mà họ phải giảng dạy được cả môn "tìm hiểu tự nhiên và xã hội" ở bậc tiểu học, giảng dạy được 2 môn như được phân công ở phổ thông cơ sở và ở phổ thông trung học. Đó là chưa kể họ phải đảm nhiệm được việc giảng dạy cho cả phổ thông phân ban, cũng như làm được nhiệm vụ của một cán bộ nghiên cứu nhằm phục vụ cho yêu cầu của nền kinh tế - xã hội của nước ta đang có sự chuyển biến mạnh mẽ.

2 - Về chương trình và nội dung giảng dạy.

Ưu điểm cơ bản và cũng rất nổi bật của chương trình giảng dạy lịch sử hiện hành của chúng ta là đã có phương hướng tư tưởng chính trị đúng đắn, nhằm thực hiện mục tiêu đào tạo của Nhà trường phổ thông. Trong

việc lựa chọn, trình bày kiến thức, chương trình cũng đã cố gắng quán triệt những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin về lịch sử, quán triệt các quan điểm, đường lối chính trị của Đảng ta. Những thành tựu nghiên cứu mới của khoa học lịch sử đã được phản ánh trong chương trình. Trong cách cấu tạo, chương trình đã thể hiện được mối quan hệ biện chứng giữa lịch sử thế giới và lịch sử dân tộc. Lịch sử thế giới được học trước

nhằm hỗ trợ cho việc học lịch sử Việt Nam. Lịch sử các nước Trung Quốc, Pháp, Mỹ, Đông Nam Á... có liên quan đến lịch sử Việt Nam được dành một thời gian học thích đáng. Đồng thời những sự kiện của lịch sử Việt Nam có ảnh hưởng tới thế giới hoặc trong khu vực được chú trọng học kỹ hơn. Chương trình còn được cấu tạo theo nguyên tắc "đồng tâm". Song để hoàn chỉnh thêm một bước hệ thống tri thức và tạo điều kiện cho học sinh được học sâu hơn về các thời kỳ lịch sử gần đây, chương trình đã dành số giờ thích đáng cho phần lịch sử Cổ - Trung đại thế giới (ở cấp 2, học sinh mới chỉ học sơ lược) và cũng chỉ giới thiệu khái quát tiến trình lịch sử dân tộc từ cội nguồn đến đầu thế kỷ XX (ở cấp 2, học sinh đã học có hệ thống rồi).

Bên cạnh những ưu điểm nói trên, chương trình giảng dạy lịch sử ở phổ thông trung học hiện nay vẫn chưa hợp lý: vừa nặng nề (trong khối lượng tri thức về lịch sử chính trị) lại vừa sơ lược (về kiến thức kinh tế và văn hóa). Từ lâu nay, chúng ta học nhiều về lịch sử chiến tranh, lịch sử quân sự, còn lịch sử kinh tế học rất ít. Phần lịch sử Cổ - Trung đại có đề cập đến, còn phần lịch sử Hiện đại chủ yếu là chính trị. Trong lịch sử dân tộc, tuy chúng ta có học về kinh tế, nhưng chỉ nhằm mục đích làm rõ chính trị mà thôi. Chúng tôi xin dẫn ra một bảng thống kê đơn giản về các loại bài để tham khảo:

Lớp	Loại bài	Về Chính trị - Quân sự	Về Kinh tế - Kỹ thuật	Về Văn hóa
	Tổng số bài			
X	23	19	2	2
XI	23	19	1	3
XII				
Tập I	20	17	3	0
Tập II	18	17	1	0

Từ tình hình thực tiễn trên, có lẽ chúng ta cần mạnh dạn đổi mới chương trình giảng dạy lịch sử ở bậc phổ thông, trước hết là ở phổ thông trung học, theo những hướng sau:

a) Lịch sử phải được phản ánh một cách toàn diện, khách quan như nó đã tồn tại, tránh thiên về trình bày lịch sử chính trị, lịch sử quân sự. Cần coi trọng hơn nữa việc giới thiệu lịch sử kinh tế, lịch sử văn hóa. Chúng ta đều biết việc bảo vệ đất nước không phải chỉ bằng chính trị, quân sự, mà cả bằng xây dựng kinh tế nữa. Các nước xung quanh ta như Nhật Bản, Thái Lan..., đều đã bảo vệ đất nước của họ bằng con đường xây dựng kinh tế. Trong tình yêu đất nước hiện nay, cùng với truyền thống vẻ vang của dân tộc còn có cả những điều kiện cụ thể của cuộc sống nữa. Cuộc sống về tinh thần của con người lại luôn luôn có nhu cầu hiểu biết về văn minh, văn hóa của đất nước mình và của cả nhân loại. Từ sự hiểu biết đó, chúng ta càng yêu mến đất nước, tôn trọng và bảo vệ những di sản văn hóa; yêu mến các dân tộc anh em, bè bạn khác đã sản sinh ra những di sản văn hóa, tinh thần này. Đây không chỉ là động cơ thúc đẩy con người vươn lên trong sáng tạo, mà nó còn đem đến cho chúng ta những tình cảm trong sáng, cao đẹp đối với con người, mong muốn hòa bình, ghét bỏ chiến tranh, không muốn tiêu diệt các dân tộc khác. Lịch sử đã đóng vai trò quan trọng nhất định trong việc cung cấp sự hiểu biết này cho nhân loại.

Ở đây cũng cần phải nhấn mạnh thêm là khi trình bày lịch sử một cách toàn diện, chúng ta không chỉ phản ánh những thuận lợi, những thành tích mà cần phải nói tới những khó khăn, những hạn chế; hoặc ngược lại, như về nội dung văn hóa truyền thống dân tộc, về cải cách ruộng đất, về cải tạo tư sản, về tình hình kinh tế, xã hội ở một số nước trên thế giới...

b) Tri thức lịch sử đưa vào chương trình và nội dung giảng dạy phải được hiện đại, cập nhật với sự phát triển của khoa học lịch sử về nội dung, quan điểm và phương pháp; mà cập nhật về quan điểm lịch sử là phải quán triệt phép biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chương trình cũng cần cố gắng thể hiện được những thành tựu của khoa học lịch sử và nêu lên được tinh thần của thời đại hiện nay như quan niệm thế giới là một chỉnh thể, tiến trình lịch sử của chủ nghĩa tư bản, nhiệm vụ cấp bách hiện nay của nhân loại là đấu tranh bảo vệ hòa bình, chống chiến tranh...

c) Chương trình cần quan tâm đến lịch sử các nước phương Đông nói chung, đặc biệt là các nước Đông Nam Á.

Trong chương trình cải cách giáo dục vừa qua, lịch sử các nước Đông Nam Á đã được đề cập đến, nhưng số bài còn quá ít so với chương trình. (Lớp X: 2 tiết; lớp XI: 1 tiết chung cho cả Á, Phi, Mỹ La tinh; lớp XII: 2 tiết). Mặt khác, sự hiểu biết của chúng ta, của giáo viên phổ thông và của học sinh hiện nay lại không đáp ứng được yêu cầu phát triển của xã hội. Do đó cần phải tăng thêm số giờ học về các nước này ở phổ thông lên gấp 2.3 lần cho phù hợp với vai trò, vị trí lịch sử của các nước láng giềng trong quan hệ với Việt Nam.

d) Cần phải khắc phục cách trình bày dàn trải, khô cứng. Cần phải hướng tới lựa chọn những tri thức tiêu biểu phản ánh được mô hình tiến triển của xã hội loài người và quá trình phát triển của lịch sử dân tộc. Các tri thức này phải được trình bày gọn, rõ và sinh động; còn các tri thức khác chỉ cho học sinh học lướt qua hoặc mạnh dạn cắt bỏ.

Thí dụ về “Cách mạng tư sản Pháp”, chỉ cần trình bày những mốc và những sự kiện lớn của diễn biến cách mạng, mà dành thời gian cho học sinh học và hiểu kỹ hơn về tiền đề, tính chất của cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu này. Về giai đoạn lịch sử Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, chương trình cần lược bỏ những diễn biến của các cuộc khởi nghĩa và các phong trào vận động cứu nước trong giai đoạn này để tập trung vào trình bày sự biến đổi của xã hội Việt Nam đương thời, giúp cho học sinh hiểu biết được nguồn gốc nảy sinh của các phong trào chính trị, những nét đặc thù của mỗi xu hướng chính trị, mỗi trào lưu xã hội lúc đó.

Tóm lại, sự đổi mới về chương trình và nội dung giảng dạy lịch sử một cách căn bản chính là làm tăng thêm tính lịch sử và tính khoa học của sử học. Đồng thời sự đổi mới này cũng không thể tách rời với sự đổi mới về phương pháp. Đây là một việc làm cần thiết, song nó đòi hỏi phải có thời gian và công sức của nhiều người. Đồng thời cũng có bao nhiêu vấn đề trong khoa học lịch sử cần được đưa ra thảo luận. Do đó việc đổi mới trong nghiên cứu luôn luôn gắn liền với việc đổi mới trong giảng dạy. Yêu cầu bức thiết hiện nay của những người nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở nước ta là chúng ta phải được hiểu biết đầy đủ những thành tựu của sử học Việt Nam và của sử học thế giới để có thể dựng lại bức tranh của lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới một cách chính xác nhất, trung thực nhất, toàn diện nhất. Chỉ có như vậy việc đổi mới nghiên cứu, đổi mới chương trình và nội dung giảng dạy lịch sử của chúng ta mới thu được những kết quả tốt đẹp.

SỬ HỌC Ở NHÀ TRƯỜNG VỚI YÊU CẦU ĐỔI MỚI

TRƯƠNG HỮU QUÝNH

1. "Sử học là thầy dạy của cuộc sống" (Cicéron).

Không phải ngẫu nhiên mà bộ môn lịch sử được đưa vào chương trình giảng dạy ở nhà trường, góp phần đào tạo những con người cần thiết cho xã hội.

Từ thời xưa, ở nước ta, bộ môn lịch sử - dù là Bắc sử, tức là sử Trung Quốc, đã được xem là một trong hai bộ môn quan trọng nhất của nội dung giáo dục (Kinh, Sử), nhằm đào tạo nhân tài cho Nhà nước quân chủ đương thời.

Ở phương Tây, nhận thức được tầm quan trọng của bộ môn lịch sử, từ thời phong kiến các Nhà nước đã đưa nó vào nội dung giáo dục. Sử học đã được duy trì sau hàng loạt sàng lọc, vì nó không chỉ là một bộ môn khoa học xã hội đối trọng với các bộ môn khoa học tự nhiên, mà còn là một bộ môn khoa học nhân văn, góp phần quan trọng vào việc đào tạo con người.

Trong mấy chục năm qua, điều nói trên cũng được quán triệt ở nước ta, và sử học đã đi vào giáo dục với một tư thế vững vàng như là một bộ môn có phần đóng góp quan trọng vào việc xây dựng con người mới phục vụ đất nước, phục vụ xã hội. Trong các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, đặc biệt là ở Liên Xô, sử học rất được đề cao ở nhà trường.

Thế nhưng, trong những năm gần đây, ở Nga, ở các nước Đông Âu cũng như ở nước ta, bộ môn sử học trong nhà trường bỗng nhiên mất dần vị trí đã đạt được của nó. Dĩ nhiên dễ dàng nhận thấy rằng điều này diễn ra trong bối cảnh chung là sự xuống cấp của giáo dục, của nhà trường

chúng ta. Sự xuống cấp đó là hậu quả và cũng là nguyên nhân của hàng loạt vấn đề, trong đó có cuộc khủng hoảng tinh thần của thanh niên, mặc dù mọi hoạt động văn hóa đều nhằm hướng thanh niên trở lại với những truyền thống tốt đẹp cũ, với những cái "thiện". Việc giảng dạy chính thức của các thầy, cô giáo, trong đó có các thầy, cô giáo lịch sử, cũng ngày càng sa sút, rời rạc. Việc dạy và học sử gần như trở thành một hoạt động cơ giới, "phải làm" vì nó nằm trong chương trình đào tạo. Dĩ nhiên điều đó do nhiều nguyên nhân. Một trong những nguyên nhân đó là cuộc sống khó khăn hiện nay của thầy, cô giáo. Có khá nhiều bài trên các báo "Giáo dục và thời đại", "Văn hóa" đã nói về điều này. Nhưng dù sao thì nguyên nhân nói trên vẫn mang nhiều tính khách quan. Một trong những nguyên nhân chủ quan của thực trạng nói trên là do chương trình và nội dung giảng dạy lịch sử của chúng ta không còn phù hợp với thời đại mới nữa. Cần phải lấy lại vị trí mà bộ môn lịch sử đã đạt được, xứng đáng là "thầy dạy của cuộc sống" như nhà chính trị cổ Rôma Cicéron đã nhận định. Đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy lịch sử trong điều kiện hiện nay thực là khó. Nhưng khó cũng phải làm, và làm trên mảnh đất của nó, vị trí của nó trong chương trình giáo dục, chứ không phải theo quan niệm "tích hợp" như một số người chủ trương.

2 - "Khoa học là một động lực thúc đẩy lịch sử" (Mác).

Mỗi khoa học khi đã được xác định đều

(*) GS. PTS - Khoa Sử. DHSP Hà Nội I.

thực hiện một chức năng nhất định trong xã hội loài người. Nếu như các bộ môn khoa học tự nhiên góp phần giúp con người hiểu đúng và ngày càng sâu sắc giới tự nhiên bao quanh và từ đó chinh phục nó, sử dụng nó vào việc cải thiện cuộc sống và giải phóng loài người, thì các khoa học xã hội lại góp phần giúp con người hiểu được xã hội cũng như bản thân mình, từ đó làm cho con người sống đẹp hơn, văn minh hơn, yêu thương nhau hơn, đấu tranh để xóa bỏ mọi nô dịch, bất công và tật xấu trong xã hội và bản thân mình. Đó cũng chính là lý do tồn tại và phát triển của khoa học nói chung và của khoa học lịch sử nói riêng.

Học sử, ai cũng biết rằng Mác, Ăngghen, Lênin đều rất ham mê và giỏi môn sử, ngay từ lúc còn ngồi trên ghế nhà trường. Sau này trong quá trình hoạt động cách mạng, các bậc vĩ nhân đó đã nghiên cứu lịch sử một cách toàn diện và sâu sắc để từ đó phát hiện những quy luật phát triển của xã hội loài người, những quy luật của cách mạng. Những thành tựu vĩ đại về sử học của họ đã góp phần “thúc đẩy lịch sử” thực sự, đã trở thành “một động lực cách mạng”.

Chính vì ý thức được tầm quan trọng đó mà Nguyễn Ái Quốc đã đưa lịch sử các cuộc cách mạng Mỹ, Pháp, Nga và lịch sử dân tộc ta vào nội dung đào tạo của “Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội”. Đúng như vậy, phong trào cách mạng ở nước ta đã bùng lên từ đầu thế kỷ XX với các nhà yêu nước kiệt xuất như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Lương Văn Can v.v... Nhưng bấy giờ, do bị trói buộc trong quan niệm cũ về lịch sử xã hội mà nền giáo dục cũ đã nhòì nhét, các vị đó không thể hiểu được đầy đủ thế nào là cách mạng; cách mạng do ai làm và làm như thế nào? “Đường Kách mệnh” đã như

một luồng gió mới, một cái “cắm nang” đến với những thế hệ thanh niên đầy nhiệt tình yêu nước đương thời. Và mặc dù nội dung ngắn gọn, sơ lược, “Đường Kách mệnh” vẫn thực hiện được một cách tốt đẹp nhiệm vụ giáo dục của mình.

Không bao lâu sau Cách mạng tháng 8-1945, và đặc biệt là từ sau khi hòa bình lập lại ở miền Bắc, tháng 10-1954, nội dung lịch sử cách mạng nói trên được chính thức đưa vào bộ môn lịch sử giảng dạy ở nhà trường. Phải khẳng định rằng trong những tháng năm chiến đấu cách mạng vì nền độc lập và thống nhất của Tổ quốc, bộ môn lịch sử với nội dung như nói ở trên đã đóng góp phần không nhỏ của mình vào việc giáo dục lòng yêu nước, tinh thần cách mạng, tình yêu tự do và chủ nghĩa xã hội cho các thế hệ thanh niên. Cần phải thừa nhận và tự hào về thành tích đó của chúng ta. Nhưng dòng sông xã hội thì vẫn chảy và sống động mà người “lái đò” thì còn ngập ngừng, đứng lại, luyến tiếc cái hình bóng đã qua. Nội dung chương trình của bộ môn lịch sử của chúng ta vẫn là lịch sử chiến tranh và cách mạng, trừ một hai bài về “Sự phát triển của khoa học - kỹ thuật” cuối các thời kỳ lịch sử lớn và trừ phần lịch sử Cổ - Trung đại Việt Nam cũng như thế giới. Chính vì vậy mà Giáo sư Cumanev. V. (Liên Xô cũ) khi tự hào rằng bộ môn lịch sử đã cho chúng ta những hiểu biết về nền văn minh loài người thì ông cũng chỉ dẫn chứng được Kim tự tháp Ai Cập và vài công trình nghệ thuật cổ Hy Lạp - Rôma nào đó. Không biết, khi viết những dòng này, Cumanev V. có bản khoăn rằng tại sao loài người ở thời cận đại lại chẳng làm nên được một công trình văn hóa, nghệ thuật nào vĩ đại cả nhỉ? Hàng nghìn nhà bác học vĩ đại của những thế kỷ XVI - XX đã làm được những gì nhỉ?

Lịch sử loài người vô cùng phong phú, đa dạng và sinh động, thế nhưng có những thời kỳ do tính định hướng của giáo dục, bộ môn lịch sử ở nhà trường thường bị khoanh lại trong một phạm vi nhất định. Phải thừa nhận rằng ở những thời kỳ như thế, bộ môn lịch sử đã phục vụ tốt nhiệm vụ giáo dục của mình, vì nó đáp ứng được yêu cầu của xã hội, của những người chủ của giáo dục. Với thành tích đó, lịch sử đã trở thành "một động lực cách mạng". Nhưng tính định hướng của giáo dục là một mong muốn chủ quan. Mà mong muốn chủ quan của con người đứng vững được hay không lại tùy thuộc vào sự phát triển của hiện thực. Chính cái hiện thực biện hộ cho tính hợp lý của mong muốn chủ quan đó, chứ không phải là ngược lại. Nói một cách nôm na là khi thời thế đã thay đổi thì cũng cần phải thay đổi phương hướng, kết cấu chương trình và nội dung của bộ môn lịch sử. Phải hiểu "cách mạng" ở một khía cạnh khác, phù hợp với sự phát triển của hiện thực xã hội Việt Nam ta ngày nay và đừng làm cho nó thành một thứ biểu hiện phiến diện và khô khan của lịch sử hiện thực. Có như vậy bộ môn lịch sử mới đáp ứng được những yêu cầu của thời đại mới, trở thành "một động lực thúc đẩy lịch sử" và lấy lại được vị trí mà nó đã từng đạt được. Biết bao điều kỳ diệu đã và đang xảy ra, cần phải giúp cho các thế hệ thanh thiếu nhi hiểu biết, để từ đó họ phát huy trí tuệ và tài năng xây dựng đất nước. Hãy trở lại với vị trí của bộ môn lịch sử và làm cho nó thực sự trở thành một động lực thúc đẩy xã hội tiến lên.

3 - "Klio cũng là một thần thơ" (Aristotèles).

Cuộc sống của con người thật phong phú, muôn màu muôn vẻ và đang ngày càng thêm phong phú và đầy thú vị. Chức

năng của sử học là khôi phục cuộc sống đó, vì vậy bản thân nó cũng đầy thú vị, cũng là một "thần thơ". Cảm nhận được điều đó, nhà thơ Đức nổi tiếng của nửa sau thế kỷ XVIII là Goethe đã viết:

"Bạn ơi, lý thuyết khắp nơi cần cõi.

Còn cây đời thì rực rỡ xanh tươi".

Quả vậy, khi bị lôi cuốn vào những tư tưởng lớn, vào yêu cầu phát triển tư duy lý luận của học sinh, vào chiến tranh và cách mạng, v.v... các nhà sử học chúng ta đã làm "khô" lịch sử, biến lịch sử thành những con số, những kết quả, những nguyên nhân, những ý nghĩa, v.v... Sự việc diễn ra trong hiện thực chỉ còn lại với những cái tên hoặc tương đối giản đơn và dễ dàng. Có thể thấy khá rõ điều này qua những bài học lịch sử về cuộc chiến tranh cách mạng chống Mỹ, cứu nước. Đọc và học những bài đó, chúng ta làm thế nào để hình dung được cái tư thế "Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước, mà lòng phơi phới dậy tương lai" của người chiến sĩ Quân đội Nhân dân VN hoặc cái khí thế hiên ngang, anh dũng, nhưng cũng đầy thơ mộng của họ trong tiếng hát "Bài ca hy vọng", "Tiến về Sài Gòn", như ngày nào trong kháng chiến chống thực dân Pháp, họ đọc "Đợi anh về" của Simonov! Tất nhiên không phải chỉ có thế. Những mẩu chuyện về thời chiến tranh được viết vào những năm 80 ở "Văn nghệ quân đội", "Tiền phong Chủ nhật", "Văn nghệ" v.v... cho chúng ta hiểu rõ hơn về những mất mát, những đau thương trong chiến tranh, để từ đó hiểu rằng chiến thắng trong những cuộc chiến tranh vừa qua đã giành được không chỉ bằng những vòng hào quang mà còn bằng cả máu và nước mắt của hàng triệu con người nữa. Người học rất tự hào về Đảng ta, về nhân dân ta, về thế hệ thanh niên ta đây nhiệt tình yêu nước và cách mạng của

những năm chiến tranh, nhưng đồng thời họ cũng cảm thấy vô cùng biết ơn tất cả những điều đó; đặc biệt là đối với những người đã hy sinh cuộc sống và tài năng của mình vì tương lai của đất nước. Phải từ những hình ảnh cụ thể, sinh động và thực tế làm thức tỉnh lòng yêu nước trong các thế hệ thanh thiếu niên, và từ đó làm nảy sinh trong họ những mong muốn, một hoài bão cao đẹp vượt qua những ham muốn tầm thường, cá nhân, ích kỷ. Trong lịch sử dân tộc ta cũng như trong lịch sử các nước, có biết bao sự kiện đầy ý nghĩa và sống động như vậy, vì cuộc đời, bản thân nó là một "Nàng thơ".

Đĩ nhiên tôi không nghĩ như trường phái thực chứng mới, biến sử học thành một khoa học mô tả và tường thuật, song nếu chúng ta làm mất đi tính linh hoạt, sống động của sử học thì chúng ta cũng sẽ biến nó thành một cái gì không phải là sử nữa.

*

* *

Đổi mới Chương trình và nội dung giảng dạy lịch sử là một công việc khó khăn, ở một mặt nào đó còn khó hơn cả đổi mới nghiên cứu lịch sử. Vì sao? Vì bộ môn sử ở nhà trường mang tính định hướng của giáo dục. Mặt khác, giáo dục vừa là thành quả của nghiên cứu vừa là một công việc mang tính phổ cập, nhiều người làm cùng một lúc. Do đó không thể nóng vội, tùy tiện và chấp vá. Cần phải có một sự tập trung trí tuệ, tập hợp thông tin từ nhiều phía, một sự đầu tư nhiều thời gian. Chúng ta đều

biết rằng không thể tăng giờ giảng dạy sử trong Chương trình đào tạo nói chung, do đó muốn đưa những nội dung mới vào, chúng ta bắt buộc phải bớt những nội dung đã có. Thêm bớt theo tỷ lệ nào, đó là một vấn đề, mà vấn đề này không thể làm một cách tùy tiện, chủ quan theo ý kiến của một cá nhân nào đó. Nó phải được thực hiện trên cơ sở tham khảo nhiều chương trình lịch sử của nhiều nước và tìm ra phương án tối ưu. Có chương trình tốt là quan trọng, nhưng chưa đủ. Cần phải có người "diễn" cái chương trình đó ra thành sách, thành nội dung tham khảo và giảng dạy. Muốn "diễn" được tốt, đòi hỏi phải có thời gian nghiên cứu, học tập và có thông tin. Dĩ nhiên có một số phần nào đó, một số chương nào đó, chúng ta có thể "diễn" ngay được, song chương trình lại là một khối hoàn chỉnh, không thể chỗ "phồng", chỗ "lẹp" được... Công việc thật là khó, song không phải không làm được. Và một khi xã hội đã thay đổi, những yêu cầu của nó đã khác trước thì lẽ nào vì luyến tiếc một "Thời oanh liệt" mà chúng ta chịu bằng lòng với những gì đã có. Nhận thức được tính cấp thiết của yêu cầu đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy lịch sử, quyết tâm đáp ứng tốt yêu cầu đó, các thầy, cô giáo lịch sử chúng ta chắc chắn sẽ tìm ra được phương án thực hiện nó, dĩ nhiên với sự hỗ trợ nhiều mặt của Đảng và Nhà nước. Và cả ở đây nữa, chúng ta có thể ghi nhớ câu nói của nhà triết học cổ Rôma ở thế kỷ I, Sênêque: "*Lịch sử cho phép chúng ta vượt qua những giới hạn mà sự yếu đuối của con người đặt ra*".

MẤY SUY NGHĨ VỀ GIẢNG DẠY LỊCH SỬ

NGUYỄN ĐỨC NGHINH *

Tôi không có ý định trình bày một vấn đề lịch sử cụ thể nào đó cần nhận thức lại trong các khóa trình giảng dạy của các bộ môn sử của Khoa. Các đồng chí khác đã làm nhiệm vụ đó rồi, tuy chưa có thể nói chắc là đầy đủ, nhưng cũng đã là gánh nặng cho những người nghiên cứu và giảng dạy lịch sử hiện nay.

Các vấn đề nêu ra để mong được giải quyết. Nhưng ai và bao giờ sẽ giải quyết? Chúng ta không phải như các trường phổ thông, chờ Bộ Giáo dục gửi văn bản hướng dẫn và đưa sách giáo khoa mới về và cứ thế mà dạy, coi như thi hành một pháp lệnh. Đối với các trường đại học, có lẽ Bộ chỉ có khả năng hướng dẫn, chỉ đạo nên tạm dừng để nghiên cứu thêm phần này, phần nọ, chớ không bảo ban rằng trong từng vấn đề lịch sử cụ thể phải dạy như thế này, thế kia. Trước đây chưa từng làm như vậy, bây giờ tin chắc rằng không có như vậy. Bộ đã như thế, chắc trường cũng sẽ không làm gì khác hơn. Tự ta phải lo toan, như ai đó đã từng nói.

Nhưng nói như vậy là một việc, còn khả năng lo được đến đâu lại là việc khác. Có những điều thuộc phạm vi giới sử học cả nước và cả thế giới nữa cùng lo. Ví dụ giới sử học Liên Xô đương thảo luận nhiều vấn đề của lịch sử Cách mạng tháng Mười và xây dựng chủ nghĩa xã hội, những vấn đề của chiến tranh thế giới lần thứ hai, sự biến ở Hung-ga-ri năm 1956, về sự kiện mùa xuân ở Pra-ha năm 1968. Ở các nước khác chắc cũng thế. Lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô đương được viết lại và không phải chỉ do một nhóm, một cơ quan được chỉ định. Tôi nghĩ có nhiều vấn đề chúng ta phải chờ đợi. Lịch sử của mỗi dân tộc do dân tộc đó làm nên và chủ yếu cũng phải do các nhà sử học người dân tộc đó thảo ra (tất nhiên trừ một số trường hợp ngoại lệ).

Chúng ta khó có thể, nếu không nói là không thể đi trước những nhà sử học các nước khác trên lĩnh vực lịch sử của chính đất nước họ, dân tộc họ.

Đối với những vấn đề trong lịch sử dân tộc gần gũi với chúng ta và trong đó có cả trách nhiệm của chúng ta phải góp sức nghiên cứu để làm sáng tỏ, cũng không thể nôn nóng được. Cái đúng, cái sai cũng phải có thời gian và quá trình nghiên cứu, thảo luận (ví như vấn đề hợp tác hóa trong nông nghiệp hiện nay đang triển khai điều tra nghiên cứu để tổng kết, đánh giá). Nếu hiện nay, trong chúng ta có được một vài ý kiến nào đó dựa trên sự nghiên cứu, suy nghĩ độc lập thì đó là điều đáng mừng, đáng khích lệ. Nhưng nếu đã sớm xem như mình đã nắm được chân lý, thì quả thật là vội vã. Mạnh dạn suy nghĩ, đặt ra những vấn đề, những giả thiết mới để nghiên cứu, nhưng dè dặt, thận trọng trong kết luận là những mâu thuẫn mà chúng tôi mong muốn được thống nhất trong phong cách nghiên cứu.

Rà soát lại các vấn đề đã nêu ra, căn cứ vào kinh nghiệm đã trải qua của giới sử học nước ta trong vòng 30 năm nay, chúng ta chắc sẽ tìm thấy những điều mà ngày nay chúng ta thấy là sai lệch, và nghĩ chủ yếu là do mệnh lệnh hoặc áp lực từ đâu đó tạo nên. Thực ra theo tôi nghĩ có phần không kém quan trọng, lại là xuất phát từ chỗ non yếu trong nghề nghiệp, từ chỗ hù dọa nạt sợ nhau trong giới nghiên cứu, từ chỗ vận dụng những quan điểm giai cấp, quan điểm dân tộc không đúng đắn và coi nhẹ một quan điểm cơ bản của nghiên cứu và giảng dạy lịch sử là quan điểm lịch sử. Quan niệm không đầy đủ những chức năng của khoa học lịch sử, của bộ môn lịch sử trong nhà trường, đặc biệt là chức năng giáo dục cũng

(*) GS. Khoa Sử, DHSP Hà Nội I.

tạo nên những sai lệch trong giảng dạy. Có lẽ chúng ta tự làm khổ chúng ta khá nhiều khi chỉ khuôn tước dụng giáo dục của lịch sử đa dạng và phong phú vào những bài học kinh nghiệm về đấu tranh chính trị (đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp) không thôi, và do đó phải chịu sự chi phối của nhiều yếu tố bên ngoài, thời cuộc, không khí chính trị, nhiệm vụ đấu tranh ở từng giai đoạn. Chúng ta - không phải chỉ riêng những người làm công tác sử học, đã hiểu và nghĩ về nhiệm vụ sử học phục vụ cách mạng một cách đơn giản và thực dụng. Tính thực dụng đã khiến cho nhiều công trình nghiên cứu dễ non và những bài học kinh nghiệm sống sượng.

Vấn đề lớn, quan trọng: sử học phục vụ cách mạng, tính đảng và tính khoa học trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử chắc chắn sẽ phải được thảo luận. Đó chính là vấn đề của những vấn đề. Không thể nào giải quyết những vấn đề phức tạp, mâu thuẫn giữa hiện thực và lý luận kinh điển, khoảng cách giữa đường lối chính sách, nghị quyết và thực tế lịch sử, giá trị đích thực của các công trình nghiên cứu, của các thầy giáo lịch sử... nếu vấn đề trên không được xác định lại rõ hơn từ những kinh nghiệm đã trải qua. (Ví dụ có những bộ phận quan trọng của giáo trình lịch sử thế giới đã phải viết lại nhiều lần không phải từ kết quả tiến bộ của khoa học lịch sử mà từ một bản tuyên bố, một nghị quyết...)

Tóm lại, chúng ta vẫn còn phải chờ đợi. Chờ đợi đến bao giờ? Có lẽ cũng không ít thời gian.

Nhưng trong lúc chờ đợi thì làm gì? Chẳng lẽ gác lại hết, bỏ không dạy. Chắc không phải là như vậy.

Chính tình hình này lại mang nhân tố tích cực thúc đẩy chúng ta phải nhanh chóng từ bỏ phương pháp giảng dạy áp đặt, bắt người học phải công nhận ngay chỉ có một sự thật, một chân lý lịch sử, mà không có sự trình bày, dẫn giải những ý kiến khác nhau, không thuyết phục trên cơ sở phân tích, so sánh những tư liệu, dữ kiện và lập luận khác nhau. Kiến thức đạt tới do một quá trình trần trụi,

phân vân, tranh luận với người hoặc tự tranh luận với mình sẽ để lại dấu vết sâu hơn trong nhận thức.

Trong giảng dạy, đề ngỏ ra những khả năng khác nhau trong hướng giải quyết một vấn đề sẽ kích thích tư duy khoa học - Cái mà người sinh viên đại học rất cần được bồi dưỡng. Một tình hình đáng báo động trong sinh viên khoa Sử của chúng ta, đó là tính thụ động. Chưa nói nghiên cứu khoa học, trong học tập hầu như không thấy nêu được mấy thắc mắc. Sách viết sao biết vậy, thầy nói sao nghe vậy. Chẳng khi nào đặt lại vấn đề, hoặc tỏ ra chưa được thuyết phục vì tư liệu chưa đủ rõ, thầy lập luận chưa chặt chẽ. Tôi có cảm tưởng như anh chị em nghĩ là mọi vấn đề đã được thầy giải quyết, hoặc miễn sao nắm được ý thầy, cô, để rồi trong khi kiểm tra, trả lời lại cho thầy, cô được đúng và đủ là được.

Tôi nghĩ cách dạy áp đặt và lối học thụ động cũng tác động xấu trở lại đến chúng ta, trong đó tất nhiên là có cả tôi nữa. Chúng ta trở nên cùn dẹt, ít được kích thích suy nghĩ và tìm tòi trong tư duy, cùng ngôn ngữ thiếu sắc bén vì không quen tranh luận. Chúng ta cũng mang tâm lý ỷ lại: đã có các nhà kinh điển nghĩ giúp chúng ta, đã có những cơ quan này nọ giải quyết cho ta, đâu rằng những cơ quan đó không phải là những trung tâm nghiên cứu lịch sử. Nếu như trong văn học, trong tiểu thuyết, điều kỳ nhất là tác giả nói nhiều hơn nhân vật, thì trong sử học, điều không kém phần lo ngại là người nghiên cứu, giảng dạy thích bình luận dông dài trên những sự kiện ít ỏi, và cố thuyết phục người khác chứ không phải bằng những sự kiện phong phú có tính tâu xét phục cao, gần với sự thật lịch sử.

Chức năng truyền thụ kinh nghiệm giữa các thế hệ, chức năng giáo dục, chức năng dự báo của sử học chỉ có thể phát huy một khi chức năng cơ bản của nó là chức năng nhận thức đã thực hiện tốt.

Người ta hay nói đến tính công bằng của lịch sử. Chúng ta đã và đang cố gắng, đầu nhỏ bé, để vươn tới tính cách tuyền vời đó.

NGHĨ VỀ ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY LỊCH SỬ

LƯƠNG NINH *

Trong vòng nửa sau của thế kỷ XX này, chương trình giảng dạy lịch sử của tất cả các nước đều đã được đổi mới khá nhiều. Hãy lấy ví dụ về một nước có nhiều kinh nghiệm giáo dục và đủ điều kiện để đổi mới giảng dạy là nước Pháp. Ở bậc Phổ thông, từ bộ sách giáo khoa của Malè Isaac (Malet - Isaac) dùng cho đến những năm 50, bộ của Vichto Tapié (Victor Tapié) dùng trong những năm 60, cho đến các bộ của Luy Gira (Louis Girard) dùng trong những năm 70 và cải tiến trong những năm 80, việc giảng dạy lịch sử đã có những thay đổi rất lớn đến nỗi nhìn biểu kiến, thấy chúng khác hẳn nhau: những tri thức chính trị giảm bớt, thêm vào những tri thức kinh tế và văn hóa, những nội dung dàn đều thay thế bằng phần chính, phần tóm tắt - ghi nhớ và phần đọc thêm, những kiến thức dàn trải và những trang chữ dày đặc nhường chỗ cho những sơ đồ, ảnh màu tuyệt đẹp và hấp dẫn cùng với những chú giải trong sáng, gọn ghẽ và gợi mở đến lạ lùng. Bộ sách giáo khoa từ chỗ đòi hỏi phải học một cách nghiêm túc và nặng nhọc đến chỗ gợi sự tò mò, hứng thú như đọc giải trí mà vẫn nghiêm túc, phong phú, bổ ích và vững chắc.

Tuy nhiên, ta vẫn thấy rằng đó chưa phải là sự thay đổi căn bản, vẫn là lịch sử đại cương, là dòng chảy của các sự kiện chính trị, xen lẫn ít nhiều thành tựu kinh tế và văn hóa của mỗi nước, mỗi thời.

Chính vì thế mà trong vòng mười năm nay, người ta cảm thấy có sự bối rối trong việc định hướng nội dung giảng dạy lịch sử.

Chiều hướng chung của khoa học hiện đại Âu - Mỹ cho đến nay vẫn được dựa trên phương pháp phân tích (méthode analytique). Nhờ đó mà người ta biết con

người có bao nhiêu hồng cầu, bạch cầu trong máu, bao nhiêu nơron, biết đến từng tế bào và nguyên tử của vật chất. Về lịch sử thì chia ra lịch sử ngành, địa phương, cho tới từng thôn xóm nhỏ, và hơn nữa, lịch sử cá nhân, dòng họ...

Tư liệu chất như núi. Phương Tây trước kia không hề quan tâm lịch sử phương Đông, nay cũng thấy không thể bỏ qua. Còn phương Đông lâu nay quen học lịch sử phương Tây là chính, nay có giảm cũng không thể bỏ quá nhiều. Khuôn khổ cố điển của lịch sử đại cương trở nên chật hẹp. Nhưng khuôn khổ lại bị khống chế bởi quỹ thời gian. Trong khi đó, người ta lại chưa thể xử lý tốt mối quan hệ vốn có giữa các sự kiện kinh tế, chính trị và văn hóa với nhau. Dòng chảy ken dày đặc các sự kiện nhiều khi trở nên không cần thiết và cũng không sao học hết, nhớ hết.

Những năm 70, một số bộ sách giáo khoa chuyển hướng nặng về giới thiệu những nền văn minh. Nhưng nền *văn minh đứng im* rõ ràng là không thích hợp với lịch sử. Những năm 80 có vẻ như là những xu hướng, những nền văn minh có chuyển động, nhưng thêm cái nọ thì lại phải bớt cái kia.

Bộ sách giáo khoa cuối những năm 80 của Pháp (chủ yếu là ở cấp Sơ, Trung) lại có thêm thực hiện mới là ghép 3 phần - lịch sử, địa lý và nhập môn kinh tế - vào một quyển sách dùng cho một lớp, nhưng nội dung của mỗi phần chưa có gì khác và giữa các phần, môn chưa có sự liên hệ nào đáng kể.

(*) GS. Viện Khảo cổ học.

Ở bậc Đại học, người ta thực hiện từ lâu nay việc giảng dạy theo chuyên đề. Những giáo trình đại học Pháp (P.U.F) như về Rôma của Ăngđrê Piganiôn (André Piganiol), Thế giới Trung đại của Jôsep Calmét (Joseph Calmette), "Cách mạng và Đế chế" (La Révolution et l'Empire) của Luy Vila (Louis Villat) là những công trình nổi tiếng, đi sâu vào các khía cạnh của lịch sử, giới thiệu hàng kho tài liệu đọc thêm và gợi ra hàng loạt vấn đề nghiên cứu. Nhưng tôi nghĩ rằng sinh viên, kể cả sinh viên Pháp, nếu không phải là chuyên ban thì không thể ngón hết hàng núi sự kiện đó, trong khi rất nhiều yếu tố khác để hiểu các sự kiện đó lại không có.

Tóm lại, việc giảng dạy lịch sử ở bình diện cao cũng vẫn chưa giải quyết hợp lý các mối quan hệ đồng đại và lịch đại và những thành tố nào ngoài lịch sử, tạo nên các mối quan hệ đó. Dù sao người ta cũng đang lần dò tìm đường để đi tới sự hợp lý.

Ở nước ta hơn 30 năm nay, chương trình và sách giáo khoa ở cả bậc Đại học và Phổ thông đã được cải tiến nhiều lần, sửa chữa và viết lại nhiều lần. Nhưng chúng ta chưa bao giờ có điều kiện để tiến hành những thử nghiệm đổi mới, ít nhất cũng là thiếu điều kiện vật chất, ấy là còn chưa kể tới thiếu hiểu thấu xem nên làm như thế nào.

Sự thay đổi cả về hình thức và nội dung chưa nhiều. Về nội dung, vẫn là dòng chảy các sự kiện lịch sử chính trị, các phong trào và các cuộc đấu tranh chiếm ưu thế. Chưa thay đổi được mấy đối với cả những cái đã thay đổi rồi. Ở đây còn phải đặt sang một bên tình trạng hết sức đáng buồn là ý thức chung coi nhẹ môn lịch sử, nên ở bậc Đại học, nhiều giáo trình cũ kỹ từ những năm 60, 70 vẫn còn được sử dụng như tài liệu duy nhất, không có mới, không

có thêm, và hơn nữa sinh viên cũng chẳng buồn tìm tòi để đọc thêm. Ở bậc Phổ thông thì vì hạn chế quỹ thời gian mà môn Lịch sử chưa bao giờ được học có hệ thống, học cho tử tế, ở tất cả các cấp Phổ thông. Tiếc thay nếu chưa có sự thay đổi ở gốc này thì mọi sự đổi mới cũng vẫn chỉ là ở ngọn.

Nhưng khoa học thì cứ phát triển. Sự phát triển này dẫn tới 2 tình huống mới:

1 - Quỹ thời gian học không tăng hoặc không lấy đâu ra mà tăng đáng kể, trong khi khối lượng sự kiện và sự hiểu biết lịch sử tăng lên hàng chục lần.

2 - Trong sự tăng trưởng về lượng như thế, người ta ngày càng đi tới nhận thức rõ mối liên hệ nhiều chiều giữa các yếu tố liên quan với lịch sử và cả những yếu tố sâu xa hơn tạo nên lịch sử.

Người ta phát hiện sự đồng dạng giữa nhiều quốc gia trong một khu vực, bắt buộc người ta phải xem xét nó với cái nhìn đồng thời là đồng đại và lịch đại. Chẳng hạn khu vực Ả-rập - Tây Á và khu vực Đông Nam Á.

Nói riêng Đông Nam Á, sự chia, chụm ngày nay vẫn còn, nhưng tâm lý chung là không xa lạ với nhau. Điều đó bắt nguồn từ những thành tựu của ngành nhân học (anthropologie) về những dân Nam Á (Austro-Mongoloid), cùng sống trên một địa bàn có những đặc trưng về môi trường - địa bàn nhiệt đới phổ hẹp với những loại cây như cây lúa nước (*Orijasativa*), cây hồ tiêu (*pipper nigrum*), sa nhân (*Amomum Xanthjoides*), đậu khấu (*Amomum Cardamomum*)... loại con như con trâu v.v... Đây lại là đối tượng của 2 ngành học là Dân tộc - thực vật học (*Ethno - Botanique*) và Dân tộc - động vật học (*Ethno - Zoologique*). Trên địa bàn này, dân Đông Nam Á, nay dù là ở quốc gia nào đều thạo làm thủy lợi nhỏ, ăn gạo và các

loại bánh gạo, đều đã từng đội nón lá, múa sạp tre và thờ ngẫu tượng phồn thực. Những hoạt động này và toàn bộ sinh hoạt ngày nay không thể tách rời những qui luật của khu vực châu Á gió mùa (Asie des moussons) được khởi lập từ J.Siông (J.Sion), R. Gơrutxê (R.Grousset)...

Như vậy phương pháp phân tích lại dẫn tới kết quả là hình thành các môn học tích hợp (discipline intégrée), trong đó những chi tiết nhỏ có thể không cần thiết và gây rắc rối, nhưng lại cho một cái nhìn tổng thể, xác thực. Ở đây không còn là đối tượng riêng biệt của những ngành khoa học khác nhau tách rời không giúp gì nhau mà là sự tích hợp của các ngành khoa học cùng nghiên cứu trên một thực thể, toàn vẹn như chính bản thân nó vậy.

Sự tích hợp tự nhiên còn được thấy trong kết quả nghiên cứu của nhiều ngành khoa học tự nhiên. Có những nhà khoa học tiến hành nghiên cứu độc lập với nhau, trên những lĩnh vực gần nhau, lại đi tới kết quả cho phép kết luận hoặc giải quyết của cùng một vấn đề, thuộc về Vật lý, Hóa học hay Y - Sinh học. Trong những năm 50 và 60, giải Nobel về Khoa học tặng 7 giải Vật lý, 3 giải Hóa học, 8 giải Y-Sinh học cho đồng tác giả, từ 2 đến 3 người thuộc các quốc tịch khác nhau, nghiên cứu riêng rẽ với nhau mà kết quả của mỗi người lại tự nhiên phối hợp với nhau cho phép giải quyết một vấn đề. Chẳng hạn, năm 1956 tặng giải Y-Sinh học cho W. Dích Kin xơn (W. Dickinson - người Mỹ), F. Ăng đơ rê (F. André - người Pháp) và W.Phóc man (W. Forssmann - người Đức) và năm 1964 giải Vật lý tặng cho H. Tasnơ (H.Townes - người Mỹ), Nikolai Basov -

(người Nga) và Aleksandr Prochorov (người Nga)... Ở Mỹ, nhiều trường Đại học đã mở chuyên ngành "Môi trường học" là tích hợp của nhiều ngành khoa học. Sinh viên tốt nghiệp với chứng chỉ này có thể xin việc ở các "dự án", hiện nay đang rất được chuộng.

Tuy nhiên, sự xuất hiện môn học tích hợp mới chỉ là bước đầu, chưa phải là vấn đề của ngày hôm nay. Việc giảng dạy tích hợp đòi hỏi cả người dạy và người học đều khác, nhưng trước hết phải có môn học tích hợp mới có thể có giảng dạy tích hợp.

Do đó ngày hôm nay phải quan tâm nhiều hơn đến tình huống tri thức đã tăng lên mà quỹ thời gian không đổi. Vấn đề đặt ra là không thể lập chương trình theo cấu trúc cũ. Nhưng lập mới như thế nào là vấn đề phải suy nghĩ, bàn luận và cũng không nên chậm trễ. Riêng tôi muốn đề nghị:

1. Ở giai đoạn cơ sở của bậc Đại học (giai đoạn 1 như thường nói) nên thu gọn lại dòng chảy của các sự kiện, cấu trúc lại dưới dạng các vấn đề, có thể là sự tiến triển của các nền văn hóa - văn minh, có gắn với khu vực hoặc điều kiện địa lý - lịch sử. Đối với bậc Phổ thông cũng phải cấu trúc lại, nhưng trình bày thích hợp với điều kiện tâm lý, lứa tuổi.

2. Giới thiệu ở năm cuối bậc Đại học khái niệm về môn tích hợp.

3. Giới thiệu ở bậc Cao học chuyên đề đơn giản về môi trường - lịch sử và văn hóa của 1-2 khu vực.

Tôi hy vọng như thế là đổi mới kịp tình huống đã có và đón trước ít nhiều tình huống sẽ xảy ra.

TỪ ĐỔI MỚI NGHIÊN CỨU ĐẾN ĐỔI MỚI GIẢNG DẠY LỊCH SỬ

NGUYỄN ĐÌNH LỄ

Trong những năm gần đây, những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở trường ĐHSPT Hà Nội I có nhiều suy nghĩ, trăn trở về công tác đào tạo để góp phần vào công cuộc “đổi mới” của toàn Đảng, toàn dân. Trước hết là vấn đề “đổi mới” công tác nghiên cứu lịch sử.

Thực ra, công việc này giới sử học cả nước cũng đã bàn bạc, trao đổi nhiều tại các cuộc hội thảo hoặc công bố bài viết trên báo và các tạp chí chuyên ngành (1). Trong xu thế chung đó, khoa Sử đã dành nhiều buổi thảo luận tập trung vào những vấn đề của phương pháp luận sử học mác-xít; đối tượng nghiên cứu của sử học; tính đảng và tính khoa học trong nghiên cứu lịch sử; vấn đề phân kỳ lịch sử v.v... Những vấn đề này, nhiều năm qua các nhà sử học đã từng phát biểu ý kiến. Bây giờ chúng tôi lại đưa ra thảo luận. Cái khác của những cuộc hội thảo này là được tiến hành vào thời điểm sau khi có Nghị quyết Hội nghị BCH TƯ lần thứ VI (khóa VII) của Đảng và trong tinh thần “đổi mới” của đất nước.

Phải công bằng đánh giá rằng trong chặng đường phát triển của nền sử học mác-xít Việt Nam - trong đó có sự đóng góp của đội ngũ cán bộ giảng dạy khoa Lịch sử ĐHSPT Hà Nội I, những thành tựu thu được rất to lớn. Nhiều công trình lịch sử có giá trị đã được công bố, nhiều vấn đề lịch sử đã được làm sáng tỏ. Sử học thực sự trở thành vũ khí sắc bén trong sự nghiệp đấu tranh cách mạng của dân tộc. Tuy nhiên, do những yếu tố chủ quan và khách quan chi phối, công tác nghiên cứu lịch sử ở nước ta trong thời gian qua còn có những hạn chế và nhược điểm.

Nhược điểm đầu tiên, chúng ta rất dễ nhận thấy là sự phiến diện của các đề tài nghiên cứu: thường tập trung nhiều vào những vấn đề chiến tranh, cách mạng, đấu tranh giai cấp. Trong khi đó chỉ có ít người nghiên cứu về những vấn đề kinh tế - xã hội, văn hóa v.v...

Điều thứ hai cần phải nêu lên ở đây là phương pháp nghiên cứu, cách đánh giá, nhận định của chúng ta đối với một số sự kiện và nhân vật lịch sử. Có không ít bài viết đã đi tìm những tư liệu lịch sử, sắp xếp những sự kiện lịch sử để minh họa cho một nhận định đã định sẵn. Đôi khi có những đánh giá không xuất phát từ cơ sở tư liệu mà lại ngã theo xu hướng chính trị đương thời khi viết về Đảng, về cách mạng, chỉ nêu lên thắng lợi, thành tích, ưu điểm, ít đề cập đến nhược điểm, sai lầm v.v... Từ đó dẫn đến sự thiếu khách quan, thiếu công bằng khi nhìn nhận về quá khứ, làm giảm sức thuyết phục và tác dụng tích cực của tác phẩm sử học.

Tất cả những thành tựu và hạn chế, ưu điểm và nhược điểm trong công tác nghiên cứu lịch sử này đều được chuyển tải vào nhà trường thông qua những cuốn giáo trình, giáo khoa và bài giảng của thầy ở trên lớp.

Vì thế chúng tôi nhận thức rằng đồng thời với việc “đổi mới” công tác nghiên cứu lịch sử, phải tiến hành “đổi mới” giảng dạy lịch sử trong nhà trường.

Suốt hai năm qua, toàn thể cán bộ giảng dạy khoa Lịch sử, trường ĐHSPT Hà Nội I tập trung công sức nghiên cứu đề tài: “Đổi mới công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch

* PTS. Khoa Sử, ĐHSPT Hà Nội I.

sử trong tình hình hiện nay". Những vấn đề đề tài đặt ra đã đáp ứng nhu cầu bức xúc không những đối với những cán bộ giảng dạy ở khoa Lịch sử các trường ĐHSP, Cao đẳng sư phạm, mà còn đối với giáo viên lịch sử ở các cấp học phổ thông. Trước những thay đổi mau lẹ và diễn biến phức tạp của tình hình thế giới trong thời gian qua (như Liên Xô và hệ thống các nước XHCN Đông Âu sụp đổ; phong trào cộng sản và công nhân quốc tế suy yếu v.v.), người giáo viên đứng trên bục giảng sẽ nói thế nào về CNXH, CNTB? Hàng loạt những giá trị tư tưởng, những quan điểm bị đảo lộn, trong khi giáo trình vẫn chưa thay đổi, người thầy giáo sẽ dựa vào đâu làm căn cứ để truyền thụ kiến thức cho học sinh?

Từ trên góc độ chuyên môn của mình, các nhà khoa học tập trung nghiên cứu, thảo luận 3 vấn đề chính sau đây:

1 - Đổi mới chương trình môn lịch sử (ở ĐHSP và PTTH).

2 - Đổi mới nội dung lịch sử một số bài, chương cụ thể (giáo trình đại học và giáo khoa phổ thông).

3 - Đổi mới phương pháp giảng dạy lịch sử (ở ĐHSP và PTTH).

Qua những luận văn đã công bố, hoặc qua hội thảo, chúng tôi không nhất trí với một số khuynh hướng sau đây:

Thứ nhất, từ chỗ phê phán trước kia nghiên cứu quá nhiều về đề tài chiến tranh, cách mạng đến chỗ coi nhẹ, thậm chí có "ác cảm" với mảng đề tài này.

Thứ hai, sau sự sụp đổ của Liên Xô và hệ thống XHCN Đông Âu, đã có những ý kiến quá đề cao CNTB, chỉ nhìn thấy cái mạnh, cái hay của CNTB, không thấy hết những tệ nạn, mặt xấu của nó. Từ đó phủ định sạch trơn những kết quả nghiên cứu của những nhà sử học mác-xít trước kia về CNTB và CNXH.

Thứ ba, phê phán quá gay gắt những công trình sử học trước kia, (về cách đánh giá, phương pháp nghiên cứu v.v...) mà

không thấy hết những khó khăn và những yếu tố khách quan, chủ quan chi phối người nghiên cứu lúc đó.

Phê phán những yếu kém, sai lầm của thời đã qua đòi hỏi phải có sự cân nhắc, thận trọng. Đề xuất cách nghĩ, cách làm "đổi mới" càng cần phải suy nghĩ, xem xét cẩn trọng hơn.

Từ một số vấn đề chung đã nêu ở trên, chúng tôi xin trình bày một vấn đề cụ thể về việc giảng dạy lịch sử dân tộc giai đoạn từ năm 1930 đến nay.

Điểm lại những công trình sử học viết về giai đoạn này, chúng ta thấy - như đã nêu ở phần đầu của bài viết - tập trung vào lịch sử đấu tranh cách mạng: cao trào 1930-1931, thời kỳ Mặt trận bình dân 1936-1939, Cách mạng tháng Tám 1945 v.v... Ngay trong những cuốn thông sử, giáo trình, tuy có đề cập tới các vấn đề kinh tế, xã hội, văn hóa, song cũng không dành cho nó vị trí, số trang thích đáng. Thậm chí trong không ít cuốn sách, những vấn đề chính trị, kinh tế - xã hội được trình bày như để làm nền, bối cảnh lịch sử cho các phần khác. Trong thực tế lịch sử, từ năm 1930, sau khi ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam đã độc quyền lãnh đạo cách mạng. Với cách viết như trên, lịch sử dân tộc dễ trùng với lịch sử Đảng.

Về giảng dạy giai đoạn lịch sử dân tộc từ 1930 đến nay, chúng tôi cho rằng trước hết phải tuân thủ những nguyên tắc, phương pháp giảng dạy bộ môn, xem xét những đặc điểm của giai đoạn lịch sử này để tìm ra phương pháp giảng dạy tối ưu.

Có thể nêu ra một vài đặc điểm chủ yếu sau đây:

- Vì nghiên cứu, giảng dạy lịch sử đương đại có nhiều sự kiện, hiện tượng chưa ổn định, chưa bộc lộ rõ bản chất của chúng nên việc nhận định, đánh giá sẽ gặp khó khăn.

- Vì những sự kiện lịch sử xảy ra cách đây không lâu, có thể chưa có đủ thời gian cần thiết để sưu tập đầy đủ tư liệu, hoặc có những loại tài liệu chưa được phép công bố.

- Giai đoạn lịch sử này mở đầu bằng sự kiện trọng đại: Đảng ra đời nên có mối quan hệ chặt chẽ với lịch sử Đảng. Những sự kiện lớn của lịch sử thường diễn ra từ chủ trương, đường lối của Đảng và được Đảng ta đánh giá, nhận định, rút ra những bài học kinh nghiệm.

Chúng tôi quan niệm “đổi mới” công tác giảng dạy lịch sử không có nghĩa là phải tìm kiếm, phát hiện ra những phương pháp giảng dạy mới xưa nay chưa từng có. Trên cơ sở những thành tựu của lý luận dạy học và hệ thống phương pháp giảng dạy bộ môn, người thầy lựa chọn những phương pháp thích hợp, cải tiến cho phù hợp với những điều kiện cho phép của nhà trường hiện nay để đạt hiệu quả cao nhất. Từ tinh thần đó, chúng tôi xin đề xuất một số ý kiến sau đây:

1 - Trong quá trình giảng dạy, khi đề cập đến những vấn đề đang có sự bàn cãi của giới sử học, người thầy phải phát ngôn đúng quan điểm, đường lối của Đảng. Những quan điểm của cá nhân, thầy giáo chỉ trình bày như một ý kiến tham khảo. Đồng thời thầy hướng dẫn sinh viên, lời cuốn họ theo dõi cuộc trao đổi đó. Ví dụ những ý kiến khác nhau xung quanh vấn đề quan điểm của Nguyễn Ái Quốc có đối lập với Quốc tế Cộng sản hay không? (2) được giới sử học trao đổi trên văn đàn những năm 1990-1992.

2 - Trong giảng dạy gắn những vấn đề của lịch sử với thực tiễn ngày nay ở trong nước cũng như trên thế giới. Tỷ như khi giảng dạy sự ra đời và quá trình hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, đi sâu phân tích những đặc điểm riêng của nó, người thầy sẽ lý giải một cách khoa học về sự vận động, phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam mặc dù trong bối cảnh không thuận

lợi. Như vậy sự tiếp thu kiến thức của sinh viên sẽ sâu sắc hơn.

3 - Trong giảng dạy, người thầy giữ vai trò là người hướng dẫn, trang bị cho sinh viên những tri thức về phương pháp luận; hạn chế dùng phương pháp thuyết trình, bởi vì phương pháp này không phát huy tính chủ động, tích cực của sinh viên, nên hướng cho họ tham khảo nhiều nguồn tư liệu khác nhau, cả chính diện và phản diện. Từ trên cơ sở tư liệu, hướng cho họ rút ra những kết luận đúng đắn.

4 - Gắn việc học tập của sinh viên với thực tiễn cách mạng sôi động của đất nước. Tổ chức những đợt đưa sinh viên sưu tầm tư liệu, nghiên cứu lịch sử địa phương (đến nhà máy, xí nghiệp, nông thôn).

*

* *

Tóm lại, từ “đổi mới” công tác nghiên cứu đến “đổi mới” giảng dạy lịch sử là một quá trình. Song trong thực tế hai công việc này có lúc được tiến hành đồng thời, với sự tham gia của những người trong và cả ngoài ngành giáo dục. Có “đổi mới” tốt công tác nghiên cứu mới “đổi mới” có kết quả công tác giảng dạy lịch sử. Tuy nhiên, đây chỉ là một công đoạn trong công tác đào tạo. Việc nâng cao chất lượng đào tạo còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác ngoài tầm tay của thầy giáo, ngoài phạm vi của nhà trường. Đó là việc đầu tư ngân sách xây dựng cơ sở vật chất phục vụ cho học tập (như giáo trình, tài liệu, đồ dùng dạy học, tham quan thực tế v.v...). Còn một tác nhân nữa hấp dẫn hơn, thực tế hơn, chi phối việc học tập của sinh viên: đó là hình ảnh của người thầy trong xã hội hiện tại - tương lai gần của chính họ.

CHÚ THÍCH

(1) Xem: Tập chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5-1991.

(2) Xem: “Chú tịch Hồ Chí Minh, người chiến sĩ kiên cường của phong trào GPD.T, phong trào cộng sản và

công nhân quốc tế” Nxb TTLL.H.1990; Tập chí *Cộng sản*, số 5-1991; Tập chí *Lịch sử Đảng*, số 3-1992.

ĐỔI MỚI VIỆC DẠY, HỌC LỊCH SỬ Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG HIỆN NAY

PHAN NGỌC LIÊN *

Sự nghiệp giáo dục thường xuyên được nâng cao và đổi mới để kịp thời đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước. Trong tình hình và nhiệm vụ cách mạng ngày nay, Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành trung ương ĐCSVN lần thứ IV đã nêu rõ: “xác định lại mục tiêu, thiết kế lại chương trình, kế hoạch, nội dung, phương pháp giáo dục và đào tạo cụ thể của từng bậc học, cấp học, ngành học”. Trong phương hướng chung như vậy, bộ môn Lịch sử ở trường Phổ thông đang thực hiện sự đổi mới trên các lĩnh vực cơ cấu, nội dung chương trình và phương pháp dạy, học. Đây là bước đổi mới quan trọng của bộ môn kể từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay.

*

* *

Trong thực tế, tổ tiên ta đã có ý thức về tầm quan trọng của sử học và quan niệm đúng rằng tính chất xã hội của sử học không phải chỉ vì nó lấy lịch sử xã hội làm đối tượng nghiên cứu, mà còn làm cho mỗi người có ý thức, trách nhiệm đối với tồn tại, phát triển của xã hội. Những người yêu nước thường là những người am hiểu sâu sắc lịch sử dân tộc, hoạt động tích cực cho sự hưng vong của Tổ quốc.

Nhận thức rõ ý nghĩa, tác dụng của việc giáo dục lịch sử cho thế hệ trẻ, cho nên ngay sau Cách mạng tháng Tám 1945, tuy vẫn phải tạm thời áp dụng “chương trình Hoàng Xuân Hãn”, song chính phủ vẫn chăm lo đến việc giảng dạy lịch sử. Chương trình đã xóa bỏ những xuyên tạc lịch sử, bổ sung phân lịch sử cách mạng chống Pháp, chú trọng “giáo dục lòng yêu nước,

nghĩa hợp quần, công lý, bác ái...”.

Năm 1950, với cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất, chương trình Lịch sử ở trường phổ thông được xây dựng mới trên cơ sở quan điểm duy vật lịch sử, bỏ lối dạy theo triều đại, tìm hiểu về đời sống và vai trò của quần chúng nhân dân trong đấu tranh dân tộc và xã hội. Trong điều kiện kháng chiến, chất lượng dạy, học lịch sử còn thấp, song tác dụng của nó không nhỏ đối với việc đào tạo, rèn luyện “thế hệ thanh niên kháng chiến chống thực dân Pháp”.

Từ 1954, với cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai (1956) ở miền Bắc, môn lịch sử đã góp phần “đào tạo, bồi dưỡng thanh niên và thiếu nhi trở thành những người phát triển về mọi mặt, những người công dân tốt, trung thành với Tổ quốc, những người chủ tương lai của nước nhà có tài, có đức để phát triển chế độ dân chủ nhân dân tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, đồng thời thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ” (Nghị quyết Hội nghị cải cách giáo dục phổ thông toàn miền Bắc, năm 1956). Sự phát triển của giáo dục lịch sử ở phổ thông không tách rời sự trưởng thành nhanh chóng của sử học Việt Nam trong thời gian này. Nhược điểm lớn của chương trình, sách giáo khoa và giảng dạy lịch sử lúc bấy giờ là ôm đờm, nặng nề, chất lượng thấp.

Năm 1975, đất nước thống nhất, nền giáo dục Việt Nam đi theo con đường xã hội chủ nghĩa. Yêu cầu cải cách giáo dục được đặt ra để giáo dục phù hợp tình hình mới. Cuộc cải cách giáo dục lần thứ ba bắt

(*) GS.PTS. Khoa Sử, DHSP Hà Nội I.

đầu từ 1981, đến năm 1993 đã triển khai ở toàn bộ các lớp trường Phổ thông. Đây là cuộc cải cách giáo dục toàn diện, tiến hành đồng thời trên cả ba mặt: hệ thống giáo dục, nội dung và phương pháp dạy học.

Cải cách giáo dục về môn lịch sử đã đạt được nhiều kết quả tốt đẹp: chương trình hợp lý - được xây dựng theo nguyên tắc đồng tâm kết hợp với đường thẳng -, nội dung sách giáo khoa thể hiện tính khoa học, hiện đại, sát hợp thực tiễn Việt Nam, cải tiến được nhiều về phương pháp dạy học... Đây là kết quả đóng góp của các nhà khoa học, giáo dục - lịch sử và đông đảo giáo viên (tạp chí *Nghiên cứu lịch sử, Nghiên cứu giáo dục*, chuyên san *Giáo dục phổ thông*, Thông báo khoa học của các trường DHSP đã góp phần tích cực vào cải cách giáo dục bộ môn). Tuy nhiên cũng như các môn học khác, bộ môn lịch sử CCGD vẫn còn trong tình trạng chung là "... mục tiêu, nội dung, phương pháp và quy mô giáo dục và đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới... Chất lượng và hiệu quả giáo dục còn thấp" (Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII về tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo).

Công cuộc đổi mới giáo dục nói chung, bộ môn lịch sử nói riêng phải tiếp tục triển khai trên mức độ mới, cao hơn.

Hiện nay hệ thống giáo dục được dự kiến thực hiện trong những năm gần đây sẽ chia làm hai bậc: bậc tiểu học (5 năm) và bậc trung học phổ thông (7 năm). Bậc trung học phổ thông lại chia làm hai bậc: trung học cơ sở (lớp VI-IX) và trung học phân ban (lớp X-XII). Chương trình lịch sử ở các lớp phổ thông trung học cơ sở hiện vẫn tạm thời giữ nguyên chương trình CCGD, được áp dụng từ 1988 có bổ sung điều chỉnh một số. Dự thảo chương trình phổ thông trung học phân ban đang được xem xét để đem ra thực nghiệm trong các

năm 1993-1996. Đây là vấn đề hết sức khó khăn, phức tạp, cần phải cân nhắc kỹ lưỡng, trên cơ sở xem xét vấn đề từ nhiều góc độ khác nhau.

Trước hết cần nhận thức thế nào là *phân ban trung học?*

Đây là việc thực hiện *nguyên tắc phân hóa dạy, học* ở các trường phổ thông. Giáo dục phổ thông toàn diện cho học sinh là điều cần thiết để bảo đảm sự phát triển mọi mặt của học sinh. Song do yêu cầu của xã hội, sự phát triển năng lực cá nhân của học sinh, mà đến một trình độ học vấn nào đó (hoàn thành bậc trung học cơ sở) cần thực hiện việc phân ban dạy học. Quá trình này nhằm tạo điều kiện tối ưu cho việc phát triển năng lực riêng của từng học sinh, sớm định hướng cho các em ngay từ lúc còn đang học ở trường phổ thông, đẩy nhanh quá trình chuẩn bị nhân lực cho xã hội, góp phần nâng cao hiệu quả của giáo dục. Có nhiều quan niệm và cách phân ban Trung học phổ thông khác nhau. Sau nhiều năm nghiên cứu và thực nghiệm, các nhà giáo dục Việt Nam cho rằng hình thức phân ban rộng kết hợp với giáo trình tự chọn thích hợp với hoàn cảnh Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Bộ Giáo dục - Đào tạo quyết định từ năm học 1993-1994 sẽ thực nghiệm phương án phân ban bắt đầu từ lớp X với ba ban: khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học kỹ thuật. Các môn học được sắp xếp theo 4 nhóm:

- Nhóm các môn chung (như giáo dục công dân, thể dục, giáo dục quốc phòng, tin học).

- Nhóm các môn "chéo ban" (như môn học thêm của phân ban để đảm bảo tính phổ thông toàn diện cho học sinh, như các ban KHTN và KHKT học các môn Văn - Tiếng Việt, Sử - Địa; ban KHXH học Toán, Lý, Hóa - Lý, Hóa - Sinh).

- Nhóm các môn chuyên ban (ban KHKT có Kỹ thuật, Toán, Lý, Hóa, Sinh).

- Nhóm các giáo trình tự chọn với tất cả các môn học chuyên ban.

Như vậy bộ môn Lịch sử được dạy ở phân ban KHXH (7 giờ/tuần: 2 giờ: lớp X, 2 giờ: lớp XI và 3 giờ: lớp XII và ở các ban KHTN và KHKT 2 giờ/tuần; ở lớp X và XI (mỗi lớp 1 g/tuần). Ngoài ra còn có chương trình tự chọn môn Lịch sử cho học sinh chuyên ban KHXH.

Dự thảo các loại chương trình Lịch sử nêu trên đã cố gắng thể hiện yêu cầu, tính chất của trường trung học chuyên ban. Nó phải góp phần tạo nguồn cho việc đào tạo các ngành về KHXH ở bậc cao đẳng và đại học, trong đó có ngành sử học. Đồng thời nó phải góp phần nâng cao trình độ văn hóa, giáo dục tư tưởng cho học sinh ở tất cả phân ban của trường trung học. (Hầu như ở nhiều nước trên thế giới ngày nay, môn Lịch sử đã được khẳng định vai trò không thể thiếu được trong việc đào tạo thế hệ trẻ, bên cạnh các môn tiếng mẹ đẻ, Toán, Địa). Chương trình phải đảm bảo mức độ phổ thông, mang tính hướng nghiệp và chuẩn bị nghề cho những học sinh sẽ học lên, phải góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo của trường phổ thông.

Tuy nhiên chương trình Lịch sử ở mỗi ban do vị trí, chức năng, nhiệm vụ cụ thể của mình mà có mục đích, yêu cầu, nội dung phù hợp với mục tiêu của phân ban.

Ở các ban KHTN và KHKT, Lịch sử, với tư cách là một môn học độc lập, được cấu tạo trong mối liên hệ chặt chẽ với môn Địa lý (thể hiện một mức độ của việc tích hợp trong giáo dục), nhằm giúp học sinh hiểu biết sâu sắc, toàn diện hơn (so với trung học cơ sở) quá trình phát triển lịch sử của xã hội loài người và dân tộc. Do thời gian học tập có hạn, nên việc học tập chủ yếu là hệ thống hóa và nâng cao (chú trọng trình độ lý thuyết) những kiến thức đã học ở trung học cơ sở (chủ yếu phần Lịch sử Việt Nam từ 1929 đến nay và toàn bộ Lịch

sử thế giới với những nét chính trên cơ sở đó tăng cường giáo dục lòng yêu nước, ý thức trách nhiệm của người công dân với cộng đồng, sự hiểu biết về truyền thống dân tộc, về vị trí của sản xuất, khoa học kỹ thuật trong sự phát triển của xã hội, về những điểm cơ bản của nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, xác định niềm tin vào con đường xã hội chủ nghĩa đã được lựa chọn (1).

Chương trình Lịch sử ban KHXH cung cấp cho học sinh một cách hệ thống tri thức lịch sử dân tộc và thế giới từ cổ đại đến ngày nay, trên các lĩnh vực của đời sống xã hội (kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, nghệ thuật, khoa học...). Tuy vẫn đảm bảo trình độ phổ thông của môn học, song nó được nâng cao, so với trình độ học tập Lịch sử ở các phân ban khác. Nó góp phần phát triển năng lực về khoa học xã hội cho học sinh, tạo tiềm lực cho các em tiếp tục học tập, nghiên cứu khoa học xã hội sau khi tốt nghiệp phổ thông trung học và có khả năng tiếp tục học tập các ngành khoa học xã hội (có ngành Lịch sử) ở đại học và cao đẳng. Vì vậy việc bồi dưỡng phương pháp tự học, tập dượt nghiên cứu khoa học để phát huy năng lực độc lập tư duy được coi trọng. Trên cơ sở học tập, tăng cường giáo dục tư tưởng cho học sinh.

Chương trình tự chọn trong môn lịch sử là yếu tố hoàn toàn mới của việc dạy học Lịch sử ở trường Phổ thông, vừa tạo điều kiện cho học sinh chuyên ban KHXH nắm vững tri thức lịch sử (tài liệu, sự kiện, lý thuyết cơ bản) vừa gây hứng thú và hướng tiếp cận chuyên ngành sử học. Nội dung các vấn đề học tập thể hiện tính toàn diện của lịch sử ở trình độ phổ thông, song lại nâng cao tiềm năng học tập lịch sử, phương pháp sử học và hứng thú học tập của học sinh.

Việc tổng kết thực hiện chương trình Lịch sử CCGD (chủ yếu phần Phổ thông cơ

sử) và xây dựng dự thảo chương trình phân ban, biên soạn tài liệu giáo khoa, hướng dẫn giảng dạy và học tập đang triển khai khẩn trương. Nhiều vấn đề về khoa học lịch sử cũng như khoa học giáo dục (Ở đây là giáo dục - lịch sử) đang được đặt ra và cần có các giải pháp chính xác, thiết thực. Đó là những vấn đề về tính khoa học, dân tộc, nhân văn của nền giáo dục chúng ta được thể hiện ở môn lịch sử; những vấn đề về việc nhận thức lịch sử một cách khách quan, khoa học nhằm phục vụ có hiệu quả cao những nhiệm vụ chính trị và không rơi vào việc "thời sự hóa" nhận thức lịch sử hiện đại, thậm chí xuyên tạc lịch sử; những vấn đề về phương pháp luận sử học và phương pháp dạy học lịch sử được vận dụng vào xây dựng chương trình, biên soạn tài liệu giáo khoa và giảng dạy học tập...

Những vấn đề này được đặt ra từ bản thân việc dạy học lịch sử ở Phổ thông, từ yêu cầu đổi mới việc dạy học. Chúng ta thực sự đã có ý thức, trách nhiệm, song

chưa đạt được nhiều kết quả. Sự hợp tác khoa học của các nhà sử học, giáo dục - lịch sử, giáo viên lịch sử, các cơ quan văn hóa, giáo dục... là điều kiện quan trọng để thực sự đổi mới có hiệu quả việc dạy, học lịch sử hiện nay theo tinh thần, nội dung của Nghị quyết Hội nghị BCH TW lần thứ IV (khóa VII) của TU Đảng về sự nghiệp giáo dục và đào tạo: "Phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đào tạo những con người có kiến thức văn hóa, khoa học, có kỹ năng nghề nghiệp, lao động tự chủ, sáng tạo và có kỷ luật, giàu lòng nhân ái, yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội..."

Sự đổi mới của giáo dục lịch sử (nội dung và phương pháp) phải thực hiện đồng thời, gắn liền với đổi mới sử học. Không đổi mới sử học sẽ không thực hiện được đổi mới giáo dục lịch sử. Và ngược lại, không đổi mới giáo dục lịch sử sẽ không tạo đội ngũ kế cận cho sự phát triển và đổi mới sử học.

CHÚ THÍCH

(1). Theo Dự thảo Chương trình Lịch sử ban KHTN, KHKT, Viện KHGD Việt Nam, 1990.

VỀ VẤN ĐỀ PHƯƠNG PHÁP DẠY, HỌC LỊCH SỬ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TRỊNH TÙNG *

Chúng ta đã nhiều lần bàn đến việc cải tiến phương pháp giảng dạy lịch sử ở trường Đại học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Nhưng cho đến nay vẫn chưa có sự tổng kết đầy đủ, phân tích trên một cơ sở khoa học cái đúng, cái sai. Và do đó chỉ riêng về bài giảng trên lớp, hiện nay vẫn có tình trạng “trăm hoa đua nở”: người này đưa ra cách “dạy bài chốt”, “dạy theo vấn đề”, người khác lại dạy “bám sát theo giáo trình”... Một phương pháp giảng dạy tự phát, dựa vào kinh nghiệm, không có cơ sở kiến thức về những quy luật và nguyên tắc của lý luận dạy học sẽ làm cho quá trình học tập trở nên nghèo nàn, làm giảm ý nghĩa giáo dục cũng như hiệu quả của bài giảng. Trong lý luận cũng như trong thực tiễn giảng dạy lịch sử ở trường Đại học đã chứng minh rằng không có một phương pháp nào là vạn năng, áp dụng cho tất cả các loại bài giảng. Phương pháp giảng dạy thông sử khác với phương pháp giảng dạy chuyên đề, giảng dạy cho sinh viên ở năm thứ nhất khác với giảng dạy cho sinh viên ở những lớp trên... Vấn đề đặt ra là chúng ta nên sử dụng phương pháp giảng dạy nào cho phù hợp với từng nội dung và yêu cầu của cấp học.

Để giải đáp vấn đề này, trước hết chúng tôi xin nêu lên một số điểm làm cơ sở:

1 - Vào học khoa Sư ở trường Đại học Sư phạm (ĐHSP), sinh viên đã có một vốn kiến thức thông sử nhất định, nhưng không vững chắc (vì chất lượng của bộ môn này ở trường Phổ thông Cơ sở và Phổ thông Trung học còn thấp). Trong khi đó, theo yêu cầu đào tạo ở Đại học, giảng dạy là phải chuyển quá trình đào tạo thành quá

trình tự đào tạo của sinh viên. Vì vậy chúng ta cần hiểu rõ hơn đối tượng của mình về trình độ phát triển tâm lý, nhận thức của họ. Mặt khác, chúng ta có nhiệm vụ đào tạo họ trở thành những giáo viên lịch sử bậc Phổ thông Trung học theo những tiêu chuẩn nhất định. Vì vậy việc xác định mục tiêu đào tạo của khoa Sư, trường ĐHSPT hiện nay theo yêu cầu của Cải cách giáo dục và sự phát triển của xã hội là điều rất quan trọng. Trong lĩnh vực sư phạm, nhiều nước đã đề ra mô hình nghề nghiệp, xác định chức năng, kiến thức, kỹ năng và kỹ xảo của người giáo viên dạy lịch sử. Phải chăng đã đến lúc chúng ta cần phải đặt vấn đề này ra để có cơ sở khoa học cho việc cải tiến giảng dạy và nâng cao chất lượng đào tạo.

2 - Trong một thời kỳ khá dài, phương pháp thuyết giảng đã được đề cao trong giảng dạy lịch sử ở trường Đại học. Ở đây thầy, cô giáo giữ vai trò quyết định về số lượng kiến thức, tổ chức hình thức giảng dạy và truyền đạt thông tin cho sinh viên. Ngày nay với sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học - kỹ thuật, sự bùng nổ của thông tin, các thầy, cô giáo không còn “độc quyền” về kiến thức nữa. Do đó trong đào tạo Đại học ở các nước phát triển cũng như đang phát triển, người ta đã đi đến những kết luận sau đây:

a) Các trường Đại học phải chuyển dần từ *trọng tâm người dạy sang người học*, từ nội dung của thông tin đến việc phát triển về mọi mặt của sinh viên (kỹ năng, kỹ xảo...).

(*) PTS. Khoa Sư. ĐHSPT Hà Nội I.

b) Tính tích cực của công tác dạy học là nguyên tắc cơ bản của lý luận dạy học hiện đại cần được thực hiện trong giáo dục ở Đại học. Phương pháp giảng dạy phải được cải tiến theo hướng làm cho sinh viên có thể chuyển từ việc tiếp thu những kiến thức "có sẵn" sang việc nắm vững con đường tự mình tìm thêm thông tin mới, tự mình đạt được những yêu cầu đào tạo thông qua việc *học tập độc lập là chủ yếu*.

c) Phải nhanh chóng xóa bỏ sự tách rời giữa việc dạy học lý thuyết ở trường Đại học với việc ứng dụng vào thực tiễn, để sinh viên ra trường có thể hành nghề có hiệu quả. Ở nhiều nước, người ta cũng đã phê phán việc trường Đại học Sư phạm đào tạo ra những giáo viên trung học, nhưng nhà trường lại không có kinh nghiệm giảng dạy, không biết được những khó khăn, những vấp vấp thường mắc phải của người giáo viên trung học khi họ ra trường và hành nghề.

3. Công tác đào tạo của chúng ta từ nhiều thập kỷ nay gặp quá nhiều khó khăn từ cơ sở vật chất đến ý thức xã hội, và phải có một thời gian dài mới có thể khắc phục được. Năng lực nghề nghiệp của sinh viên được đào tạo ra trường lại thấp. Ra trường, họ nắm chưa thật vững chắc kiến thức lịch sử khi sử dụng sách Giáo khoa Phổ thông, còn lúng túng khi giải thích các thuật ngữ sử học, các khái niệm lịch sử... Có chăng là ở nơi họ trình độ học vấn và một số nét đại cương về phương pháp dạy học có được nâng lên, nhưng cũng rất chung chung.

4. Sự chuyển đổi phương thức đào tạo từ "niên chế" sang chế độ "học phần" theo quy trình đào tạo 2 giai đoạn ở Đại học cũng đòi hỏi cách tổ chức *chế độ giảng dạy và học tập mềm dẻo* theo cách tích lũy dần các học phần. Phương thức đào tạo này một mặt đã kích thích được khả năng hoạt động độc lập của sinh viên, mặt khác lại

đòi hỏi các thầy, cô giáo phải không ngừng hoàn thiện (vươn lên) về trình độ chuyên môn cũng như cải tiến phương pháp giảng dạy.

5. Ở Đại học, *bài lên lớp* vẫn là khâu chủ yếu của quá trình dạy học và đào tạo, có liên quan chặt chẽ với các khâu khác. Hiện nay chúng ta lại đang giảng dạy cho sinh viên trong lúc họ đã có giáo trình (gần đầy đủ) của các bộ môn. Chính vì vậy đã nảy sinh ra vấn đề nên giảng những "bài chốt" (bài có những vấn đề chủ chốt) hay giảng theo hệ thống của khóa trình? Thực ra bài giảng nào của một khóa trình có hệ thống cũng chứa đựng vấn đề này hay vấn đề khác mà người dạy phải biết gợi mở ra. "Bài chốt" thường mang tính chất tìm tòi nghiên cứu, nghĩa là còn mang tính chất giả thuyết ở những mức độ khác nhau. Mặt khác, những nội dung cơ bản của bộ môn cũng đã được trình bày trong giáo trình, với những quan điểm khoa học tương đối ổn định, ít nhiều được thừa nhận, song giáo trình lại thường lạc hậu hơn so với những thành tựu khoa học. Do đó cần phải xử lý mối quan hệ giữa nội dung bài giảng với nội dung giáo trình như thế nào cho thỏa đáng. Để tổ chức khoa học quá trình dạy học ở Đại học, việc làm trước tiên là người dạy phải lựa chọn hợp lý khối lượng thông tin, tập trung xung quanh những vấn đề then chốt của từng ngành học, từng môn học. Cần kết hợp thông tin những kiến thức khoa học tuy đã cũ, nhưng còn cần thiết với việc tập trung vào những vấn đề then chốt. Vì vậy trong bài giảng ở trên lớp, người dạy không thể lặp lại y nguyên giáo trình mà phải đi sâu vào những vấn đề chủ yếu của chủ đề, không sa vào những sự kiện, những chi tiết rườm rà, mà cần phải làm sáng tỏ những điểm cần thiết.

6. Dù có tối ưu hóa khối lượng thông tin đến đâu thì hiện nay vẫn tồn tại mâu

thuần giữa khối lượng tri thức khoa học đang tăng lên (nhất là trong bộ môn lịch sử hiện đại) với yêu cầu hiểu biết của sinh viên và thời gian học tập có hạn của họ; đặc biệt là với chế độ học phần hiện nay, chỉ trong 2 năm sinh viên phải tiếp nhận một khối lượng tri thức mà trước đây rải ra trong 3 năm. Vì vậy cần có biện pháp thích hợp giúp cho sinh viên trong thời gian quy định có thể tiếp thu và nắm kiến thức vững chắc hơn, theo hướng chuyển từ phương pháp mô tả kiến thức thông tin (có tính chất thụ động) sang phương pháp tác động (sự phạm) tích cực tới sinh viên, kích thích hoạt động nhận thức của họ.

Từ những cơ sở nêu trên, chúng tôi xin đề xuất một số phương pháp giảng dạy lịch sử thường được sử dụng hiện nay ở trường Đại học Sư phạm:

1. *Phương pháp thuyết trình* là phương pháp mà các thầy, cô giáo sử dụng lời giảng để thông báo, thuyết trình những nội dung lịch sử, còn sinh viên thì tiếp nhận những thông tin đó. Họ chỉ nghe, nhìn, cùng tư duy theo lời giảng của các thầy, cô giáo; hiểu, ghi chép và ghi nhớ. Theo phương pháp này, những kiến thức lịch sử đến với sinh viên hầu như đã được người dạy "chuẩn bị sẵn" để họ thu nhận. Ưu điểm nổi bật của phương pháp đó là nó cho phép người dạy truyền đạt những nội dung lịch sử phức tạp, khó, chứa đựng nhiều thông tin mà sinh viên không dễ dàng tự mình tìm hiểu lấy được. Phương pháp thuyết trình thường được sử dụng khi giảng thông sử cho sinh viên ở những năm học đầu ở bậc Đại học. Tuy nhiên phương pháp thuyết trình có nhược điểm lớn là nó chỉ đòi hỏi ở sinh viên một quá trình nhận thức thụ động, chỉ cho phép họ đạt đến trình độ tái hiện lịch sử của sự linh hội mà thôi. Thậm chí nếu người dạy trình bày những nội dung lịch sử quá trừu tượng, khó hiểu, không có sức thuyết phục, không

chứng minh bằng những sự kiện lịch sử cụ thể, mà sinh viên lại bắt buộc phải thừa nhận thì phương pháp này mang tính giáo điều, áp đặt nữa.

2. *Phương pháp nghiên cứu* là phương pháp mà các thầy, cô giáo nêu lên đề tài nghiên cứu, vạch ra phương hướng và giới thiệu tài liệu tham khảo, rồi tổ chức, hướng dẫn sinh viên tự lực nghiên cứu đề tài đó. Phương pháp này có tác dụng tốt là phát huy tính tích cực, tính độc lập, khả năng tìm tòi, nghiên cứu của sinh viên. Mặt khác, những kiến thức mà sinh viên tự họ thu lượm được như vậy dưới sự hướng dẫn, sự chỉ đạo của người dạy thường là vững chắc. Tuy nhiên phương pháp nghiên cứu chỉ có thể phát huy được tác dụng tốt khi sinh viên đã có vốn kiến thức lịch sử vững chắc có liên quan đến đề tài nghiên cứu. Vì vậy phương pháp đó thường chỉ được áp dụng khi giảng dạy các chuyên đề cho sinh viên vào năm cuối cùng ở trường Đại học.

3. *Phương pháp giảng dạy lịch sử theo vấn đề* là một hình thức tổ chức những tìm tòi, những suy nghĩ có hiệu quả để đạt được tri thức bằng con đường giải quyết các vấn đề.

Chúng ta đều hiểu vấn đề trong giảng dạy là một câu hỏi lý thuyết hoặc thực hành phức tạp đòi hỏi giải quyết. Nhu cầu nhận thức một vấn đề như vậy sẽ tạo ra ở sinh viên trạng thái tâm lý căng thẳng, kích thích họ tổ chức tìm tòi cách giải quyết bằng cách huy động những tri thức có sẵn với mục đích thu nhận tri thức mới. Vấn đề cần nghiên cứu sẽ nảy sinh trong nhận thức của sinh viên khi họ không thể giải thích được bản chất của hiện tượng mới bằng những tri thức có sẵn. Khi đó họ có nhu cầu phải tìm tòi những tri thức mới. Trạng thái như thế gọi là *tình huống có vấn đề trong giảng dạy*. Trong nhiều tác phẩm nghiên cứu của Mác và Ăngghen,

chúng ta đã gặp những ví dụ về phương pháp đặt vấn đề. Trong tác phẩm “Ngày 18 tháng Sương mù của Lui Bônápácơ”, Mác đặt cho mình nhiệm vụ là phải chứng minh “bằng cách nào cuộc đấu tranh giai cấp ở Pháp đã tạo ra những điều kiện và hoàn cảnh cho phép một nhân vật tầm thường đóng một vai trò anh hùng”. Vấn đề đó đã được Ăngghen làm nổi bật lên trong bài báo “Những nguyên nhân thực tế của tính tiêu cực tương đối của vô sản Pháp trong tháng Chạp năm ngoái” (1851): “... có cái gì đó lạ thường đã xảy ra để một anh chàng phiêu lưu, tiểu tốt lại bước lên chiếm địa vị đứng đầu một chính quyền hành pháp của một nước Cộng hòa vĩ đại từ lúc mặt trời mọc đến lúc mặt trời lặn, chiếm được những cứ điểm quan trọng nhất của Thủ đô, quét Nghị viện như quét rác, trong hai ngày đàn áp xong cuộc nổi dậy ở Thủ đô, trong khoảng hai tuần lễ dẹp yên sự xáo động ở các tỉnh, dùng tuyến cử giả đối buộc toàn dân công nhận mình và nhanh chóng lập ra Hiến pháp, giao cho hẳn toàn bộ quyền hành quốc gia”. Để giải quyết vấn đề nêu trên, Mác đã nghiên cứu cận kề và sâu sắc toàn bộ tình hình xã hội, lịch sử của nước Pháp năm 1848, và tình huống đã đưa đến cuộc đảo chính của Lui Bônápácơ ngày 2-12-1851.

Một ví dụ khác, khi giảng về quá trình hình thành dân tộc Việt Nam, người dạy có

thể nêu vấn đề “vì sao ở Tây Âu, những quốc gia dân tộc chỉ thực sự hình thành từ khi có chủ nghĩa tư bản, là sản phẩm của chủ nghĩa tư bản; còn dân tộc ta lại hình thành từ rất sớm, cách đây hàng mấy nghìn năm?”. Vấn đề này chỉ có thể giải quyết trên cơ sở phân tích đầy đủ điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh xã hội của nước ta trong quá trình hình thành dân tộc.

Như vậy cách giảng dạy theo vấn đề sẽ làm cho sự lĩnh hội đề tài của bài học trở thành nhu cầu đòi hỏi bên trong của mỗi sinh viên, và đòi hỏi đó trở thành động lực kích thích sự phát triển của hoạt động nhận thức đối với đề tài, giúp họ cố gắng tư duy để giải quyết vấn đề, do đó việc giảng dạy sẽ đạt kết quả cao.

Tóm lại, việc xác định phương pháp giảng dạy lịch sử ở trường Đại học Sư phạm là yêu cầu khách quan, bức thiết, và chúng ta có đầy đủ cơ sở khoa học để làm công việc này nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của trường. Tuy nhiên đồng thời với việc thực hiện đổi mới về mặt nội dung, xác định Chương trình, chúng ta cần phải đổi mới cả về phương pháp giảng dạy để đáp ứng được những yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng nước ta hiện nay cũng như những vấn đề của cuộc sống vô cùng sinh động đang đặt ra đối với mỗi giáo sinh sau khi tốt nghiệp trường Đại học Sư phạm.

VỀ SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ PHỔ THÔNG TRUNG HỌC (CHƯƠNG TRÌNH CẢI CÁCH)

NGUYỄN THỊ CÔI *

Trong dạy học ở trường Phổ thông, Sách Giáo khoa có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Đó là tài liệu cơ bản cho học sinh, bên cạnh các loại sách khác (Văn tuyển, Tài liệu tham khảo, Sách đọc thêm, Truyện phổ biến khoa học lịch sử, các loại tư liệu trực quan...).

Ở một ý nghĩa nào đó, Sách Giáo khoa Lịch sử ra đời sớm hơn các công trình nghiên cứu sử học; bởi vì việc giảng dạy lịch sử xuất hiện trước khi khoa học lịch sử hình thành và phát triển (1).

Chính vì vậy, từ trước đến nay các Sách Giáo khoa vẫn được xem là một công trình nghiên cứu khoa học. Do chức năng, đặc điểm, nhiệm vụ của mình, Sách Giáo khoa Lịch sử cũng như các Sách Giáo khoa của các môn học khác ở trường Phổ thông là sự kết hợp của khoa học giáo dục và khoa học cơ bản (sử học). Nó phải cung cấp cho học sinh những kiến thức khoa học đạt được trình độ hiện đại nhất của việc nghiên cứu, được công nhận, phù hợp với trình độ, yêu cầu của học sinh, thể hiện được mục tiêu, tính chất giáo dục. Vì vậy nhiều nhà giáo dục - lịch sử có tên tuổi ở nhiều nước là tác giả nổi tiếng của Sách Giáo khoa Lịch sử ở trường Phổ thông (Malé Ítsác của Pháp; Êphimốp, Khvơoctốp Min của Liên Xô cũ).

Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, nhất là từ sau Cải cách giáo dục lần thứ nhất (1950), cùng với việc cải tạo và việc xây dựng Chương trình lịch sử ở trường Phổ thông, việc biên soạn Sách Giáo khoa mới được chú trọng. Song chỉ từ sau 1954, khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng và thực hiện Cải cách giáo dục lần thứ hai

(1956), chúng ta mới biên soạn một hệ thống Sách Giáo khoa Lịch sử VN và Lịch sử thế giới (2). Tuy trải qua nhiều lần sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh; song về cơ bản các Sách Giáo khoa Lịch sử này vẫn được sử dụng trong suốt một thời gian dài (1956-1992). Đến năm học 1992-1993, khi học sinh lớp Mười hai bắt đầu sử dụng Sách Giáo khoa mới thì việc thay sách Giáo khoa Cải cách giáo dục ở trường Phổ thông Cơ sở và Phổ thông Trung học (1980-1992) mới được hoàn thành.

Như chúng ta đều biết, hệ thống Sách Giáo khoa Lịch sử được sử dụng ở các trường Phổ thông ở miền Bắc từ sau 1954 đã góp phần tích cực vào việc đào tạo những thế hệ trẻ VN giàu lòng yêu nước, tham gia tích cực vào công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa và hoàn thành giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Đó là một thành tích đáng tự hào của các nhà sử học, các nhà giáo dục - lịch sử nước ta trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước. Sách Giáo khoa Lịch sử Phổ thông cũng đã được giới thiệu ra nước ngoài (3) và là cơ sở để biên soạn Sách Giáo khoa Lịch sử cho Miền Nam ở vùng giải phóng và những năm đầu sau khi đất nước thống nhất (1972-1980).

Thực hiện Nghị quyết Cải cách giáo dục (1979), cùng với việc xây dựng Chương trình lịch sử ở trường Phổ thông 12 năm, các nhà sử học, các nhà giáo dục - lịch sử đã hoàn thành công tác biên soạn hệ thống Sách Giáo khoa Lịch sử từ lớp 4 đến lớp 12. Phát huy những ưu điểm, khắc phục những nhược điểm của Sách Giáo khoa cũ, tiếp nhận có chọn lọc những thành tựu,

(*) PTS. Khoa Sử. DHSP Hà Nội I.

những kinh nghiệm của nước ngoài, các tác giả biên soạn Sách Giáo khoa Lịch sử đã cung cấp cho học sinh những tài liệu học tập tốt hơn, đáp ứng được những yêu cầu của công cuộc Cải cách giáo dục hiện nay. Giới hạn trong việc tìm hiểu Sách Giáo khoa Lịch sử ở cấp Phổ thông Trung học (4), chúng tôi xin trình bày một số vấn đề sau đây.

Về quan hệ giữa Chương trình và Sách Giáo khoa.

Chương trình là pháp lệnh, là mức độ giáo dục cần thiết mà tất cả học sinh đều phải đạt được. Trên cơ sở ấy, những học sinh khá, giỏi sẽ vươn lên để tiếp tục học cao hơn hoặc đi vào cuộc sống. Do đó Sách Giáo khoa phải luôn luôn tuân thủ nội dung, yêu cầu cơ bản của Chương trình, song lại không phải là sự minh họa, diễn giải khô khan, cứng nhắc, mà có thể thay đổi, điều chỉnh 15%- 20% nội dung Chương trình, để có những tài liệu học tập có chất lượng cao, gây hứng thú cho học sinh.

Sách Giáo khoa Lịch sử Cải cách giáo dục ở bậc Phổ thông Trung học hiện nay đã thực hiện tốt điều này. Sách Giáo khoa đã trình bày những kiến thức cơ bản do Chương trình quy định, song vẫn bổ sung một số kiến thức máu chốt khác ngoài Chương trình: lướt qua những kiến thức mà học sinh đã học ở cấp Cơ sở và gợi mở ra một số vấn đề cần tìm hiểu thêm để học sinh có kiến thức sâu sắc, hệ thống, toàn diện.

Tuy nhiên, theo chúng tôi, có một số vấn đề nổi lên về mối quan hệ giữa Chương trình và Sách Giáo khoa mà chúng ta cần lưu ý giải quyết tốt hơn.

Thứ nhất, Chương trình Lịch sử ở trường Phổ thông được xây dựng theo nguyên tắc "đồng tâm", kết hợp với đường thẳng. Nói một cách cụ thể là ở cấp Cơ sở, học sinh được cung cấp toàn bộ kiến thức về lịch sử dân tộc từ nguồn gốc đến ngày

nay và tiếp nhận có hệ thống những kiến thức về lịch sử thế giới từ Cách mạng tư sản Anh đến hiện đại. Ở cấp Trung học, học sinh sẽ học lại lịch sử VN từ 1919 đến nay (với 8 tiết khái quát về lịch sử văn minh, văn hóa và truyền thống dân tộc), được bổ sung thêm giáo trình lịch sử Cổ - Trung đại Thế giới và học lại lịch sử Cận-Hiện đại Thế giới. Sách Giáo khoa đã phân biệt được trình độ các cấp học trong phần "đồng tâm" của Chương trình. Sự phân biệt này không phải chủ yếu ở khối lượng, chi tiết của sự kiện mà ở việc đi sâu vào tìm hiểu bản chất của sự kiện, nâng cao trình độ lý thuyết cho học sinh. Vì vậy số giờ học cho nhiều vấn đề lịch sử của chương trình ở cấp Trung học không hơn mà chỉ bằng hoặc ít hơn ở cấp Cơ sở, thế nhưng các tác giả của Sách Giáo khoa vẫn thể hiện được sự khác biệt về trình độ giữa học sinh ở mỗi cấp học. Tuy nhiên chúng tôi nhận thấy rằng ở một số chỗ sự phân biệt giữa Sách Giáo khoa ở cấp Cơ sở và ở cấp Trung học vẫn còn nặng về khối lượng và chi tiết của sự kiện được trình bày mà chưa làm rõ trình độ nhận thức lịch sử của học sinh ở mỗi cấp.

Thứ hai, Chương trình Lịch sử Hiện đại (VN và Thế giới) đã quy định cho học sinh học những sự kiện cơ bản vừa xảy ra trong thời gian gần nhất; đó là một quan điểm về phương pháp luận tiên tiến và là sự thống nhất (không phải là đồng nhất) về mối quan hệ hữu cơ giữa quá khứ - hiện tại - tương lai. Bởi vì những sự kiện mới xảy ra đều là đối tượng của nghiên cứu lịch sử. Song lịch sử lại không phải là thời sự. Các tác giả của Sách Giáo khoa Lịch sử VN và Lịch sử Thế giới lớp 12 Cải cách giáo dục đã thể hiện đúng đắn quan hệ này. Song theo chúng tôi vẫn còn tồn tại một số vấn đề cần nghiên cứu, giải quyết. Ví như Sách Giáo khoa Lịch sử Hiện đại (chủ yếu là lịch sử Thế giới) trong nhiều năm qua, kể cả

trong thời gian gần đây cần phải được bổ sung, điều chỉnh, thậm chí là viết lại nữa, vì không phù hợp với tình hình, yêu cầu chính trị và đường lối đối ngoại của Đảng, Nhà nước ta. Điều này có nhiều nguyên nhân, song đối với chúng ta cần có sự nhận thức vững chắc hơn về các sự kiện mới xảy ra. Bởi vì như Ăng ghen đã nhấn mạnh rằng sự nhận thức những “Sự kiện đang nảy nở” trước mắt chúng ta thường dễ sai lầm, song lại không được khước từ việc tìm hiểu chúng. Có lẽ chúng ta không nên quá “say sưa” miêu tả tình tiết của sự kiện, hoặc đưa ra những nhận định, những đánh giá khi chưa có đủ cơ sở, tài liệu khoa học, mà chỉ nên giới thiệu cho học sinh hiểu rõ về quá trình tiến triển của sự kiện, tác động của nó đối với sự phát triển của lịch sử. Chúng ta nên học tập Mác, Ăngghen, Lênin, Hồ Chí Minh viết về những sự kiện lịch sử đương đại. Ví như Mác viết về Công xã Pari 1871 ở Pháp, Cách mạng 1848 ở Châu Âu, Hồ Chí Minh viết về những sự kiện xảy ra trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược của dân tộc ta; cho đến nay vẫn còn có giá trị.

Về tính toàn diện của lịch sử.

Vấn đề này đã được nêu ra từ lâu và chúng ta cũng đã nhận thức khá rõ, đặc biệt là từ sau Hội nghị Phương pháp luận sử học do Viện Sử học tổ chức (1966), song lại chưa được thể hiện trong dạy học lịch sử ở Phổ thông. Chương trình, Sách Giáo khoa của chúng ta vẫn nặng về lịch sử chính trị, đấu tranh giai cấp; còn các vấn đề kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật, giáo dục v.v. vẫn không được chú trọng. Điều này cũng có thể giải thích rằng trong tình hình cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ của dân tộc ta đang diễn ra hết sức gay go, khốc liệt đòi hỏi chúng ta phải giáo dục cho học sinh lòng-yêu nước, tinh

thần anh dũng đấu tranh chống kẻ thù, nên việc giảng dạy cho họ nặng về lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc, đấu tranh giải phóng giai cấp là cần thiết. Trong hoàn cảnh hiện nay, các tác giả của Sách Giáo khoa đã trình bày lịch sử một cách toàn diện hơn trên cơ sở giới thiệu mọi mặt sinh hoạt của xã hội; đó là điều cần thiết và hợp lý. Tuy nhiên chúng ta vẫn cần phải đi sâu nghiên cứu để giải quyết về tỷ lệ, mối tương quan giữa các lĩnh vực của đời sống xã hội trong Sách Giáo khoa Lịch sử sao cho thỏa đáng, không thể coi nhẹ lịch sử chính trị, đấu tranh giải phóng dân tộc, đấu tranh xã hội; vì đó là một nội dung cơ bản của lịch sử, đặc biệt là của lịch sử VN. Nhưng nếu quá đề cao các mặt này thì sẽ đi đến chỗ xem nhẹ các mặt khác như: kinh tế, văn hóa, tư tưởng, giáo dục, v.v... Nói chung, học sinh học tập các mặt khác nhau của đời sống xã hội không phải là để hiểu biết kỹ về các lĩnh vực này, mà chỉ nhằm hiểu biết đầy đủ, toàn diện hơn lịch sử. Vì vậy việc học tập, hiểu biết về sự phát triển của văn học, nghệ thuật, khoa học, kỹ thuật, v.v... trong các giáo trình lịch sử là đúng và cần thiết. Song chúng ta phải xác định đúng vị trí, ý nghĩa của việc học tập các vấn đề này là xem xét các lĩnh vực ấy ở góc độ quan điểm lịch sử: chúng xuất hiện trong hoàn cảnh nào, có tác dụng, ý nghĩa gì đối với sự phát triển của lịch sử (dân tộc và loài người).

Về mặt sư phạm của Sách Giáo khoa.

Một trong những yêu cầu tối cần thiết đối với Sách Giáo khoa Lịch sử ở cấp Phổ thông là nội dung của sách phải cụ thể, sinh động, diễn đạt phải trong sáng, dễ hiểu. So với Sách Giáo khoa Lịch sử cũ ở các lớp, chúng tôi thấy nội dung các bài viết của Sách Giáo khoa Lịch sử mới ngắn gọn, dễ hiểu, đỡ khô khan hơn, văn phong

cũng trong sáng hơn. Các tác giả viết sách lần này đã biết khắc phục những nhược điểm của những Sách Giáo khoa Lịch sử trước đây (thường viết rườm rà, có nhiều sự kiện không cần thiết, quá sức đối với học sinh).

Tuy nhiên trong Sách Giáo khoa Lịch sử Cải cách giáo dục lần này vẫn có những đoạn viết chưa đạt được chuẩn mực của ngôn ngữ Sách Giáo khoa, đôi chỗ còn dài dòng, quá trau chuốt, hay diễn đạt dễ dãi quá... Theo chúng tôi, mặt sự phạm của Sách Giáo khoa phải được thể hiện ở nội dung khoa học hiện đại, ở ngôn ngữ văn học phù hợp với tính chất bộ môn cũng như phải phù hợp với trình độ, yêu cầu, sở thích, hứng thú học tập của học sinh. Vì vậy các tác giả của Sách Giáo khoa Lịch sử nên hạn chế những phần thông báo quá khô khan mà cần tăng thêm những phần miêu tả, tường thuật, giải thích sinh động, có hình ảnh và đòi hỏi tư duy học sinh hoạt động.

Về hình vẽ, các tài liệu trực quan trong Sách Giáo khoa Lịch sử Cải cách giáo dục lần này rõ ràng và đẹp hơn. Các câu hỏi ở cuối từng mục hoặc ở từng bài đều có tác dụng giúp cho học sinh nắm vững các vấn đề cơ bản của Sách Giáo khoa, gợi cho tư duy của các em phát triển. Song những câu hỏi yêu cầu học sinh nắm chắc sự kiện cơ

bản, làm cơ sở cho tư duy của các em còn ít, mà lại có quá nhiều câu hỏi yêu cầu học sinh chỉ trả lời "Vì sao"? Các bài tập nhận thức, thực hành cũng không được chú trọng nêu ra trong Sách Giáo khoa. Điều này gây cho học sinh và một số giáo viên tiếp tục bảo lưu quan điểm sai lầm cho rằng học lịch sử chỉ cần ghi nhớ, học thuộc lòng, chứ không có thực hành, không đòi hỏi thông minh. Bài tập, câu hỏi nêu ra trong Sách Giáo khoa Lịch sử Cải cách giáo dục lần này cũng chưa đòi hỏi học sinh phải vừa hiểu biết vừa vận dụng được kiến thức lịch sử vào đời sống. Do hạn chế số trang nên có một số cuốn sách không có bản đồ và thiếu một số bức tranh lịch sử có giá trị về mặt khoa học, nghệ thuật.

Ngoài ra, trong Sách Giáo khoa Lịch sử lần này bên cạnh bài viết mới chỉ có những câu hỏi, mà chưa có phần tóm tắt nội dung, tài liệu tham khảo, hướng dẫn học sinh tự học, thực hành.

Để có được Sách Giáo khoa Lịch sử tốt hơn trong thời gian sắp tới, khi chúng ta thực hiện *Phổ thông Trung học phân ban* (7 tiết/tuần cho cả cấp thuộc Ban Khoa học xã hội), chúng tôi cho rằng cần phải có sự đóng góp tích cực, có hiệu quả của các nhà sử học và các nhà giáo dục - lịch sử vào công tác biên soạn loại sách này.

CHÚ THÍCH

(1) M.A. Êrôpheốp: *Lịch sử là gì?* Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1981, tr. 52.

(2) Phan Ngọc Liên và Trần Văn Trị (Chủ biên): *Phương pháp dạy học lịch sử*. Chương II: Bộ môn lịch sử ở nhà trường Phổ thông Việt Nam. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1992.

(3) Sách Giáo khoa Lịch sử VN các lớp 5, 6, 7, 8, 9, 10 đã được dịch và phát hành ở Nhật Bản đầu những năm 1970.

(4) Lương Ninh - Nghiêm Đình Vỹ - Trần Văn Trị:

Lịch sử lớp Mười, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1990.

- Phan Ngọc Liên - Nguyễn Xuân Trúc, Nguyễn Anh Thái, Nguyễn Thừa Hỷ: *Lịch sử lớp Mười Một*. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1991.

- Nguyễn Anh Thái: *Lịch sử lớp Mười Hai* (Phần Thế giới) Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1992.

- Đinh Xuân Lâm - Trần Bá Dệ - Nguyễn Xuân Minh: *Lịch sử lớp Mười Hai* (Phần Việt Nam). Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1992.

MẤY Ý KIẾN VỀ ĐỔI MỚI BIÊN SOẠN VÀ GIẢNG DẠY LỊCH SỬ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TỪ 1919 ĐẾN NAY

TRẦN BÁ ĐỆ *

1. Biên soạn sách giáo khoa phổ thông, giáo trình cao đẳng và đại học sư phạm.

Phần lịch sử Việt Nam từ 1919 đến nay chiếm toàn bộ chương trình lịch sử lớp 9 (lớp cuối cấp 2), chiếm hơn hai phần ba chương trình lịch sử lớp 12 (lớp cuối cấp 3) (20 tiết trong tổng số 64 tiết là lịch sử thế giới từ 1945 đến nay) và chiếm gần nửa chương trình lịch sử Việt Nam ở các trường Cao đẳng Sư phạm và Đại học Sư phạm (ở khoa Sử, Đại học Sư phạm Hà Nội I chiếm 13 học trình trong tổng số 25 học trình). Sách giáo khoa có: "Lịch sử lớp 9" viết năm 1989 (1), "Lịch sử lớp 12" viết năm 1992 (2). Sách "Lịch sử Việt Nam 1945 - 1975" do Nhà xuất bản Giáo dục xuất bản năm 1987 (3) dùng làm tài liệu giáo trình chung cho các trường Đại học Sư phạm và Cao đẳng Sư phạm trong cả nước, và "Lịch sử Việt Nam 1930-1945" của trường Đại học sư phạm Hà Nội I xuất bản năm 1992 (4).

Các sách nói trên là loại sách cải cách giáo dục (đối với phổ thông) và sách cải tiến (đối với Đại học và Cao đẳng Sư phạm), được viết sau Đại hội VI của Đảng (12/1986), trong không khí chính trị - xã hội đổi mới, cởi mở, có những tiến bộ đáng kể so với các sách đã được biên soạn trước đó hơn chục năm; do đó:

- Lịch sử được phản ánh một cách khách quan, toàn diện hơn với sự phong phú và đa dạng vốn có của nó; tránh khuynh hướng nặng về trình bày lịch sử chính trị, quân sự, nhẹ về giới thiệu kinh tế, văn hóa, xã hội; tránh một chiều, nghĩa là không chỉ

nói thuận lợi, thành tích, mà cả khó khăn, hạn chế.

- Sách phản ánh kịp thời các kết quả, thành tựu mới của khoa học lịch sử (thế giới và Việt Nam), phù hợp với hoàn cảnh và những điều kiện lịch sử mới, bằng việc bổ sung những tư liệu, những đánh giá mới; đính chính những sai sót về sự kiện, nhận định:

- Lịch sử được trình bày không theo cách minh họa cho một yêu cầu, nhiệm vụ chính trị nào đó, mà theo phương pháp bộ môn, đi từ những sự kiện lịch sử cụ thể, đánh giá hiện tượng lịch sử một cách khách quan, đảm bảo nguyên tắc tôn trọng lịch sử, không đi trạch quan điểm, nhiệm vụ chính trị.

Đó là những tiến bộ bước đầu, nhưng là sự tiến bộ chủ yếu của sách giáo khoa "Lịch sử lớp 9", "Lịch sử lớp 12" (cải cách giáo dục) và sách "Lịch sử Việt Nam 1930-1945" được viết hoặc được bổ sung, điều chỉnh gần đây (năm 1992). Các sách này chắc chắn còn những hạn chế nhất định, nhất là sách giáo trình dành cho Đại học Sư phạm và Cao đẳng Sư phạm. Sách "Lịch sử Việt Nam 1945 - 1975" viết từ năm 1987 và chưa lần nào được bổ sung, điều chỉnh, lại càng có nhiều hạn chế thuộc hạn chế của sách giáo khoa, giáo trình cũ.

Hạn chế của giáo trình "Lịch sử Việt Nam 1945-1975" là lịch sử được trình bày một cách phiến diện - nặng về chính trị và quân sự, phản ánh một chiều - chỉ có thuận

(*) PGS- PTS. Khoa Sử. DHSP Hà Nội I.

lợi và thắng lợi; sự kiện lịch sử được xử lý máy móc, đánh giá theo ý chủ quan, có tính chất minh họa, không phù hợp với thực tế khách quan. Sách cũng chưa phản ánh kịp thời những thành tựu nghiên cứu mới, cả về sự kiện mới và đánh giá mới theo quan điểm đổi mới đối với một số sự kiện lớn, như cải cách ruộng đất (1953 - 1957), Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu thân (1968), cuộc Tiến công chiến lược năm 1972, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975, công cuộc hợp tác hóa và công nghiệp hóa đất nước (ở miền Bắc)... và về phân kỳ lịch sử hai cuộc kháng chiến chống Pháp (1945-1954) và kháng chiến chống Mỹ (1954-1975).

Hạn chế còn lại của sách giáo khoa "Lịch sử lớp 9", "Lịch sử lớp 12" và của sách "Lịch sử Việt Nam 1930-1945" là ở chỗ mặc dù các tác giả đã cố gắng phản ánh tính toàn diện của lịch sử, nhưng sách vẫn dành nhiều đề mục cũng như với số lượng trang, khối lượng sự kiện, tư liệu lịch sử phần lớn về chính trị, quân sự. Viết về lịch sử dân tộc, nhưng nặng tính chất lịch sử Đảng, lịch sử chiến tranh. Các tác giả cũng đã cố gắng phản ánh đa chiều của lịch sử, song sách vẫn nêu nhiều (thậm chí chỉ nêu tư liệu, sự kiện) về sự thiệt hại của địch, còn về phía ta hầu như không có thiệt hại trong những cuộc chiến đấu đầy hy sinh, gian khổ và chỉ nêu những con số luôn biến thiên về kết quả trong lao động cũng đầy khó khăn, thử thách, vừa lao động vừa chống chọi với thiên tai và địch họa.

Để khắc phục có kết quả thiết thực, đòi hỏi nhiều thời gian, đầu tư nhiều công sức cho công tác điều tra xã hội, cho việc nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện, nhất là về những hoạt động xây dựng đất

nước ta trên các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội.

2. Giảng dạy ở Phổ thông, Cao đẳng sư phạm và Đại học sư phạm.

Phần lịch sử Việt Nam từ 1919 đến nay bắt đầu giảng dạy ở sách giáo khoa lớp 9 từ năm học 1989 - 1990, ở lớp 12 từ năm học 1992-1993.

Trước khi thực hiện sách mới theo chương trình cải cách giáo dục (CCGD), giáo viên (cấp 2 và cấp 3) đã được bồi dưỡng chuyên môn dưới nhiều hình thức: bồi dưỡng tập trung ở Sở Giáo dục và Đào tạo, hoặc ở trường, hoặc tự bồi dưỡng. Tài liệu bồi dưỡng: ngoài sách giáo khoa mới (CCGD), còn có sách Giáo viên của Nhà xuất bản Giáo dục, sách hướng dẫn của Vụ Giáo viên Bộ Giáo dục và Đào tạo, sách tham khảo của khoa Sử, trường ĐHSP Hà Nội I, nhằm giúp giáo viên nắm vững nội dung sách giáo khoa và hướng dẫn giáo viên phương pháp sử dụng sách, do các tác giả sách giáo khoa và một số nhà sư phạm biên soạn.

Trong giảng dạy, giáo viên thực hiện sách giáo khoa CCGD theo hướng dẫn của các cơ quan chức năng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Dư luận chung của giáo viên, học sinh và cả phụ huynh là hoan nghênh sự đổi mới của sách cả về nội dung và phương pháp. Kết quả bước đầu cũng đã phản ánh phần nào ưu điểm của đổi mới. Và cũng theo dư luận thì sách nặng về khối lượng kiến thức và khó vì có nhiều điểm mới.

Để khắc phục khó khăn do đổi mới, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Sở trực thuộc ngoài chương trình bồi dưỡng hè, bắt đầu từ năm học 1993-1994 thực hiện chương trình bồi dưỡng dài hạn theo chu kỳ 4 năm cho tất cả giáo viên phổ thông cơ sở và phổ thông trung học.

Nhưng dù có những hình thức, biện pháp bồi dưỡng thiết thực của Bộ và Sở, cũng không thể thay thế cho tự bồi dưỡng. Chính sự tự bồi dưỡng thường xuyên mang tính chất thường trực của mỗi giáo viên mới thiết thực, tích cực hơn cả.

Ở hầu hết các trường Cao đẳng Sư phạm và Đại học Sư phạm trong cả nước, từ năm học 1987-1988 đã bắt đầu giảng dạy và học tập lịch sử Việt Nam giai đoạn 1945-1975 dựa chủ yếu vào giáo trình "Lịch sử Việt Nam 1945-1975". Ở một số trường còn dùng sách lịch sử dân tộc của trường Đại học Tổng hợp, của Viện Sử học, cả sách lịch sử Đảng...

Sách giáo trình "Lịch sử Việt Nam 1945-1975" xuất bản năm 1987 tuy đã là bước tiến so với sách của trường viết hơn chục năm trước đó, thể hiện đúng với tinh thần "sách cải tiến", nhưng từ khi ra mắt đến nay, tình hình chính trị - xã hội có biết bao đổi thay, khoa học xã hội nói chung, khoa học lịch sử nói riêng có bước phát triển đáng kể, sách vẫn không có sự thay đổi nên không tránh khỏi lạc hậu (như đã nêu ở trên), thậm chí lạc hậu hơn sách giáo khoa cải cách giáo dục lớp 9 và lớp 12.

Trong tình hình đó, người thầy khi vẫn còn dùng sách cũ (chừng nào chưa có sách mới) nên cần thiết bổ sung những tư liệu mới, có sự đính chính những sự kiện sai, những nhận định, đánh giá về các sự kiện, hiện tượng lịch sử không phù hợp với thực

tế khách quan.

Người thầy, nhất là thầy ở đại học, cao đẳng cũng phải luôn có những tiến bộ trong nghiên cứu khoa học, trong bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, lấy kết quả của nghiên cứu phục vụ cho giảng dạy. Hiệu quả giảng dạy của thầy, đồng thời là hiệu quả học tập của trò tùy thuộc vào kết quả nghiên cứu, bồi dưỡng của thầy.

Bồi dưỡng, nghiên cứu có nhiều hình thức chính quy tập trung, chính quy tại chức (dài hạn và ngắn hạn) và theo hệ đào tạo hai cấp cao học (đạt mức thạc sĩ) và nghiên cứu sinh (đạt mức phó tiến sĩ), còn có hình thức nữa là tự bồi dưỡng, tự nghiên cứu cũng theo hai cấp thạc sĩ và phó tiến sĩ.

Đối với người thầy ở Cao đẳng và Đại học Sư phạm vừa dạy vừa hướng dẫn nghiên cứu cho đối tượng sinh viên, vừa học vừa tập vượt nghiên cứu, thì không thể dừng ở trình độ đại học (cử nhân) mà phải được nâng lên trình độ thạc sĩ, phó tiến sĩ theo hệ đào tạo chính quy tập trung, tại chức (dài hạn và ngắn hạn). Trong trường hợp, vì những lý do nào đó có những cán bộ không thể thực hiện theo hình thức này thì nên tự bồi dưỡng, tự nghiên cứu, vì bồi dưỡng và nghiên cứu là công việc cả đời đối với người cán bộ giảng dạy ở Đại học Sư phạm và Cao đẳng Sư phạm.

Tháng 3-1993.

CHÚ THÍCH

(1). Tác giả: Hồ Song, Nguyễn Kiên.

(2). Tác giả: Đinh Xuân Lâm (chủ biên), Trần Bá Đệ, Nguyễn Xuân Minh.

(3) Tác giả: Trần Thị Thục Nga (chủ biên), Bạch Ngọc Anh, Trần Bá Đệ, Nguyễn Xuân Minh.

(4). Tác giả: Trần Bá Đệ (chủ biên), Nguyễn Ngọc Cơ, Nguyễn Đình Lễ.

VÀI Ý KIẾN VỀ NỘI DUNG GIẢNG DẠY LỊCH SỬ VIỆT NAM THỜI KỲ 1858 - 1945

NGUYỄN NGỌC CƠ *

Lịch sử VN thời kỳ 1858 - 1945 kéo dài ngót 100 năm, bao gồm quá trình biến chuyển lớn lao của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và đấu tranh giai cấp diễn ra trong khuôn khổ của xã hội VN thuộc địa - nửa phong kiến và chịu những tác động lớn của thời đại. Đó cũng là một thời kỳ lịch sử, trong đó đất nước ta đã trải qua những bước thăng trầm về kinh tế, văn hóa, xã hội là do ảnh hưởng trực tiếp của chiến tranh xâm lược và bình định, chính sách thống trị và khai thác của thực dân Pháp với những hậu quả nhiều mặt đối với xã hội VN.

Do đó khi nghiên cứu và giảng dạy thời kỳ lịch sử này, ở những thời điểm khác nhau, do nhiều yếu tố chi phối nên đã có những cách đánh giá, những sự nhìn nhận khác nhau, thậm chí là phiến diện, thiếu chính xác.

Chúng tôi xin nêu ra đây vài ý kiến nhỏ của mình (có tính chất đặt vấn đề nhiều hơn) về nội dung giảng dạy lịch sử VN thời kỳ này ở cả bậc Phổ thông và Đại học, trên cơ sở của một vài giáo trình đã cũ hoặc chưa có giáo trình như giai đoạn 1930-1945 nhằm góp phần rút ra những kết luận đúng đắn hơn, chính xác hơn, khoa học hơn về thời kỳ lịch sử đó.

Nhìn một cách tổng quát thì thời kỳ lịch sử 1858 - 1945 của dân tộc ta có thể chia làm 2 giai đoạn chính: giai đoạn trước 1930 và giai đoạn từ 1930 đến 1945. Trong giai đoạn thứ nhất, trước 1930 đã được trình bày trong 4 tập giáo trình của trường Đại

học Sư phạm (ĐHSP), trong đó có 2 tập viết về thời kỳ 1858 - cuối thế kỷ XIX (cách đây trên dưới 20 năm) được dùng trong hầu hết các trường ĐHSP và Cao đẳng Sư phạm (CĐSP) từ Nam chí Bắc. Ngày nay giữ lại các giáo trình này, xem lại các chương, mục, cách bố cục, cách viết ở trong đó, chúng tôi thấy còn có những khiếm khuyết nhất định, đặc biệt là khi các tác giả đưa ra những nhận định, những đánh giá thường mang nặng tư tưởng áp đặt, với những lý giải thiếu khoa học. Ví như khi nhận định về triều Nguyễn, các tác giả luôn luôn lặp đi lặp lại lối kết án cho nhà Nguyễn là một triều đình “ươn hèn, bất lực”, “đối lập với nhân dân”, “không thể đi cùng với nhân dân”, “không thể” và “không muốn tập hợp nhân dân” chống xâm lược. Nhưng khi phải giải thích hành động kháng chiến của triều đình Nguyễn (vì đó là một thực tế), các tác giả lại lý giải bằng một mệnh đề giản đơn: đó là “hành động bản năng hoàn toàn xuất phát từ động cơ bảo vệ quyền lợi ích kỷ của giai cấp và dòng họ” của triều Nguyễn, chứ tuyệt đối không phải vì ý thức bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc, vì cuộc sống của nhân dân, v.v...

Phải chăng đã đến lúc chúng ta phải xem xét lại lời buộc tội này, phải có cách nhìn biện chứng, phải sửa lại, không phải chỉ ở khía cạnh những khái niệm, những ngôn từ, cách bố cục... mà quan trọng hơn cả là về quan điểm nhìn nhận, đánh giá

(*) PTS. DHSP Hà Nội I.

một thời kỳ lịch sử đã qua khi đặt nó trong bối cảnh cụ thể của dân tộc và quốc tế đương thời. Chúng tôi cho rằng Nhà Nguyễn và vai trò của nó trong lịch sử dân tộc ta cần phải được nghiên cứu, thảo luận lại để có những kết luận thỏa đáng hơn, kể cả trong giai đoạn mở đầu và kết thúc của nó. Tuy nhiên trước khi có được những kết luận đúng đắn, chính xác, khoa học về Nhà Nguyễn thì trong khi giảng dạy giai đoạn lịch sử này, chúng ta cần hết sức tránh đưa ra những kết luận chủ quan, phiến diện mang tính áp đặt mà từ lâu nay chúng ta vẫn quen dùng.

Thứ hai, trong tình hình đang diễn ra những biến đổi lớn lao của thời cuộc hiện nay, giai đoạn lịch sử từ năm 1930 trở đi quả thật có rất nhiều điều cần phải bàn tới. Ví dụ: từ thực tiễn của đất nước ta ngày nay, người ta có thể đặt vấn đề xem xét lại vị trí, vai trò thực tế của giai cấp công nhân VN trong công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội, về tính tiên phong của giai cấp công nhân VN, thảo luận lại một số chủ trương của Đảng Cộng sản Đông Dương (ĐCSDD) được trình bày trong các Văn kiện Đảng từ 1930 trở đi với những ảnh hưởng của nó trong tiến trình phát triển chung của cách mạng nước ta.

Ngoài các vấn đề kể trên, chúng tôi muốn đi từ những tư liệu cụ thể, nêu ra một số câu hỏi mà sinh viên thường đặt ra trong các buổi thảo luận.

+ Về giai cấp công nhân VN, trong hầu hết các giáo trình lịch sử, các tài liệu lịch sử Đảng đều có một cách viết chung là vận dụng một cách cứng nhắc những luận điểm của Mác viết về giai cấp công nhân để mô tả giai cấp công nhân ở nước ta, đề cao tính

chất cách mạng của giai cấp này giống như bất cứ giai cấp vô sản nào ở các nước Tây Âu. Do đó chúng ta cho rằng giai cấp công nhân VN đã mang trong mình nó tính ưu việt toàn vẹn của giai cấp vô sản nói chung rồi mà không dám nói rõ những hạn chế lịch sử vô cùng lớn lao của giai cấp công nhân ở các nước thuộc địa và phụ thuộc nói chung, ở VN nói riêng. Ngay từ năm 1930 khi giai cấp công nhân VN giành được độc quyền lãnh đạo cách mạng nước ta, nhưng vì ra đời trong điều kiện công nghiệp ở VN kém phát triển, thành phần phức tạp nên nó còn mang nặng tính chất nông dân, còn có nhiều thói hư, tật xấu do các nguồn gốc giai cấp tạo ra nó, do tác động của xã hội thuộc địa - nửa phong kiến, v.v..

Tuy nhiên theo chúng tôi, chúng ta vẫn không thể phủ nhận được bản chất cách mạng của giai cấp công nhân nói chung, nếu như chúng ta còn thừa nhận chủ nghĩa Mác - Lênin, còn thừa nhận tính tất yếu của đấu tranh giai cấp và sự thay đổi của các hình thái kinh tế - xã hội trong sự phát triển của lịch sử loài người. Riêng đối với giai cấp công nhân VN, chúng tôi cho rằng chúng ta không thể phủ nhận tính tiên phong cách mạng của nó, không thể nhìn nhận nó bằng con mắt siêu hình. Tính tiên phong cách mạng của giai cấp công nhân VN được thể hiện tập trung ở những đường lối, những chủ trương, những chính sách lớn do chính đội tiên phong của giai cấp này nêu ra ngay từ những ngày đầu nó mới được thành lập : Đảng Cộng Sản VN. Nhờ đó cách mạng VN đã đi vào quỹ đạo của chủ nghĩa Mác - Lênin, của cách mạng vô sản, hoàn thành thắng lợi cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, tiến lên chủ nghĩa xã hội. Sự thành lập Đảng Cộng sản ở nước ta chính

là kết quả tất yếu của quá trình du nhập của chủ nghĩa Mác-Lênin vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở VN. Từ sau năm 1930, giai cấp công nhân VN thực sự nắm độc quyền lãnh đạo cách mạng ở nước ta không chỉ về mặt tổ chức mà điều quyết định là ở đường lối chính trị của nó thể hiện lập trường và quan điểm của giai cấp công nhân. Tuy nhiên trong mối liên quan giữa giai cấp công nhân và Đảng, chúng ta phải xem Đảng không phải là tấm gương soi đơn giản của giai cấp, và giai cấp công nhân VN hiện nay phải khác xa với giai cấp công nhân VN trong những năm đầu thành lập Đảng. Mệnh đề muôn thuở: "vi giai cấp công nhân là đội ngũ những người lao động bị áp bức, bóc lột nhiều nhất, bị cùng cực nhất; tất yếu nó có tinh thần cách mạng nhất" hiện đang còn được viết trong những cuốn giáo trình lịch sử VN thời kỳ 1930-1945 là không đúng. Bởi vì tinh thần cách mạng mà giai cấp công nhân VN có được đâu phải chỉ vì giai cấp ấy bị áp bức nhất, bị bóc lột nhất, bị cùng cực nhất trong xã hội VN trước đây.

Riêng trong CMXHCN, chúng tôi xin chưa bàn tới. Nhưng theo nguyên lý chung thì ngoài giai cấp công nhân ra, không có giai cấp nào khác có thể trở thành giai cấp chủ thể trong việc xây dựng một xã hội mới. Bởi vì trong xã hội XHCN và xã hội CSCN, tuy khoa học - kỹ thuật đã phát triển rất cao và loài người đã đạt đến một trình độ mới trong việc phân công lao động xã hội, nhưng tính tiên phong cách mạng của giai cấp công nhân vẫn không thay đổi.

+ Một điểm khác có liên quan đến nội dung các Cương lĩnh của Đảng đề ra từ năm 1930, đó là việc xác định con đường đi lên của cách mạng nước ta: từ cách mạng

tư sản dân quyền tiến lên làm cách mạng xã hội chủ nghĩa, bỏ qua thời kỳ tư bản chủ nghĩa. Từ lâu nay trong các bài viết, các cuốn sách chúng ta thường ca ngợi việc xác định đường lối cách mạng này của Đảng ta là sáng suốt nên trong quá trình tiến hành CMXHCN ở nước ta trong nhiều năm qua, chúng ta đã có lúc mắc phải những sai lầm "tả" khuynh nghiêm trọng, dẫn đến duy ý chí, nóng vội, bỏ qua những quy luật phát triển tự nhiên trong việc thảo ra các Nghị quyết "đốt cháy giai đoạn" tiến lên XHCN, biến cái không thuận lợi, cái không may của chúng ta do không qua con đường tư bản chủ nghĩa thành cái "may mắn" trong quan niệm ấu trĩ về công cuộc xây dựng xã hội mới. Vì thế khi giảng dạy lịch sử VN giai đoạn 1930-1945 này, chúng ta có nhiệm vụ phải giải thích cho sinh viên hiểu rõ thực chất của vấn đề là chính từ những xuất phát điểm ban đầu của đường lối cách mạng này tưởng như rất giản đơn, nhưng do chúng ta nhận thức chưa khoa học đã dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng không thể lường hết được...

+ Trong khi tiếp xúc với các nguồn tư liệu, nhất là Văn kiện Đảng thời kỳ 1930-1945, sinh viên cũng nêu lên một số vấn đề về đường lối liên minh giai cấp của Đảng ta được vạch ra trong "Luận cương chính trị cách mạng tư sản dân quyền" (10/1930), về liên minh các dân tộc ở Đông Dương trong cách mạng dân tộc dân chủ do Đảng ta chủ trương (với Lào và Campuchia); cũng có nhiều điểm chưa thật đúng đắn như khi Đảng ta cho rằng giai cấp tư sản dân tộc VN là kẻ thù của nhân dân ta, họ không thể đi "cùng phe" với "cách mạng", hay một vài biểu hiện của chủ nghĩa sô vanh nước lớn trong quan hệ

với các nước bạn Lào, Campuchia, v.v...

Chúng tôi cho rằng việc xác định được đường lối, chủ trương, chính sách đúng đắn là việc cực kỳ hệ trọng, nó sẽ quyết định sự thành bại của một cuộc cách mạng nào đó. Nhưng muốn xác định được đường lối, chủ trương, chính sách đúng đắn, chính xác cho một cuộc cách mạng lại đòi hỏi Đảng cách mạng của nước đó phải tìm ra được những quy luật phát triển tự nhiên của xã hội nước mình, chứ không phải là sao chép, rập khuôn đường lối, chủ trương cách mạng của một nước khác rồi áp dụng vào nước mình.

Do đó khi giảng dạy lịch sử VN giai đoạn 1930-1945, chúng ta không nên khẳng định rằng bất cứ chủ trương, chính sách nào mà Đảng ta đưa ra cũng đúng ngay từ đầu, và cũng không thể cứ trích dẫn các Nghị quyết của Đảng coi như là một "lá bùa màu nhiệm" để giải thích các tiến trình của lịch sử nước ta, mà phải nêu ra được những mặt trái của vấn đề để nghiên cứu, thảo luận tìm ra chân lý. Nói một cách khác, chúng ta phải hết sức tránh căn bệnh "tả" hay "hữu" của chủ nghĩa cơ hội trong việc nhìn nhận, đánh giá vấn đề.

Nhưng thật đáng tiếc, khi viết lịch sử VN giai đoạn 1930-1945, một số tác giả thường hay sử dụng các thuật ngữ chưa chính xác nhằm mục đích làm sao ca ngợi được càng nhiều càng tốt, bất chấp cả thực tế lịch sử. Ví như ở giai đoạn 1931-1935, có những thời kỳ cách mạng nước ta gặp muôn vàn khó khăn, bị thoái trào; nhưng khi viết các tác giả này không hề, hoặc nói rất ít đến những tổn thất to lớn của Đảng ta và sự thất bại của các phong trào quần chúng trước sự đàn áp dữ dội của kẻ thù.

Chính sự "tô hồng lịch sử" như trên, vô hình chung họ đã làm giảm, đi ý nghĩa, kết quả của cuộc đấu tranh gian khổ, anh dũng của Đảng ta, nhân dân ta lúc đó. Cũng vậy, các tác giả của những cuốn giáo trình lịch sử VN này ít nói đến các phong trào quần chúng, trào lưu tư tưởng dân tộc khác xuất hiện trong giai đoạn 1930 - 1945; dường như lịch sử dân tộc ta trong giai đoạn đó đã có sự trùng lặp ngẫu nhiên với lịch sử đấu tranh chính trị của Đảng. Lịch sử của các trào lưu chính trị không thể hoàn toàn đồng nhất với lịch sử dân tộc, đành rằng chúng có mang đậm trong mình dấu ấn dân tộc. Ngoài ra, lịch sử của các ngành hoạt động khác trong xã hội đương thời như: kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học, nghệ thuật, kiến trúc, v.v... nghĩa là toàn bộ những hoạt động diễn ra trong cuộc sống của dân tộc ta trong giai đoạn lịch sử đó cũng cần phải được nghiên cứu, đề cập tới.

Tóm lại, muốn nghiên cứu, trình bày nội dung lịch sử dân tộc ta ở từng giai đoạn cụ thể, chúng ta cần sử dụng phương pháp tiếp cận liên ngành để nghiên cứu nó, chứ không thể lấy lịch sử chính trị thay thế được. Ngay cả trong việc tìm hiểu các trào lưu chính trị đương thời, chúng ta cũng phải tiến hành nghiên cứu nhiều mặt, phân ánh từ nhiều phía, chứ không thể xem trào lưu chính trị vô sản là "đứng trên tất cả" để nghiên cứu các trào lưu chính trị khác.

Trên đây là một số ý kiến của chúng tôi về nội dung giảng dạy lịch sử dân tộc ta trong thời kỳ 1858-1945 muốn nêu lên để chúng ta cùng nhau nghiên cứu, trao đổi, góp phần nhất định vào việc đổi mới công tác biên soạn lại bộ giáo trình lịch sử VN thời kỳ này hiện đang được sử dụng trong các trường ĐHS và CĐSP hiện nay.

GÓP THÊM VÀO VIỆC NGHIÊN CỨU VÀ GIẢNG DẠY LỊCH SỬ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1945-1946

LÊ KIM HẢI *

Trong giới hạn của chương trình lịch sử ở từng cấp học, việc truyền thụ những tri thức ở giai đoạn 1945-1946 đã có nhiều thành công đáng kể. Những cố gắng, những thành tựu này rất đa dạng, phong phú, khó có thể thống kê được đầy đủ và cụ thể. Song bên cạnh đó, cũng còn có những điểm cần suy nghĩ thêm. Trong khuôn khổ có hạn của bài viết, xin mạnh dạn nêu ra một vài điểm nhỏ sau đây:

* Nội dung tri thức lịch sử cần toàn diện hơn.

Chúng ta đều biết rằng Đảng ta đã xác định nhiệm vụ trung tâm sau Cách mạng tháng Tám là bảo vệ chính quyền. Song cả về lý luận cũng như thực tiễn của giai đoạn 1945-1946 đều cho thấy bảo vệ chính quyền phải trên cơ sở xây dựng chính quyền; đó là hai mặt liên quan chặt chẽ và chi phối lẫn nhau, nhất là lúc này hệ thống chính quyền cách mạng mới bắt đầu được thành lập trong phạm vi toàn quốc, với tất cả tính chất mới mẻ trên mọi lĩnh vực hoạt động. Cho nên xây dựng chính quyền, xây dựng chế độ mới cũng là một nội dung hết sức quan trọng cần được thể hiện. Yếu tố đảm bảo nhất để chính quyền cách mạng có sức sống mãnh liệt, vượt qua mọi thử thách, chính là ở chỗ chính quyền đó được nhân dân ủng hộ, và xuất phát từ chỗ chính quyền đó được xây dựng theo quan điểm của Đảng và Hồ Chủ tịch: chính quyền của dân, do dân, vì dân. Vì vậy, bên cạnh việc nêu những chủ trương, biện pháp về chính trị, quân sự, ngoại giao để bảo vệ chính quyền cách mạng, cần làm rõ hơn, trình bày đầy đủ và cụ thể hơn những biện pháp về kinh tế, xã hội, văn hóa của

chính quyền cách mạng; so sánh, đối chiếu để thấy tính ưu việt, bản chất do dân, vì dân của chính quyền cách mạng. Đồng thời cũng cần nêu rõ sự đóng góp về mọi mặt của các tầng lớp nhân dân. Có thể nêu những điển hình trong việc xây dựng đất nước, xây dựng chế độ mới. Về điểm này, ở những sách giáo khoa Lịch sử các cấp phổ thông gần đây viết về giai đoạn 1945-1946 đã có những chuyển biến đáng kể, song vẫn cần được quan tâm hơn nữa.

Ở một vài cuốn sách, nhất là ở các cấp học cao, nội dung biên soạn giai đoạn này vẫn còn mang dáng dấp của lịch sử Đảng, trình bày từ bối cảnh lịch sử đến chủ trương, chính sách của Đảng, rồi tình hình thực hiện và cuối cùng là kết quả, ý nghĩa. Thực ra đây là hiện tượng phổ biến trong nghiên cứu, biên soạn và giảng dạy lịch sử Việt Nam các giai đoạn từ 1930 đến nay mà nhiều tác giả đã nêu ra từ lâu và cũng đã có sự khắc phục nhất định trong nghiên cứu và giảng dạy.

Những điều trên liên quan đến việc lựa chọn kiến thức cơ bản đưa vào các sách giáo khoa, giáo trình về giai đoạn này. Xin nêu một vài ví dụ khiến chúng tôi băn khoăn.

Ngay ở bậc tiểu học, trong bộ môn Truyện kể lịch sử lớp 5, có một bài duy nhất về giai đoạn này, đó là bài "Ngọn đuốc sống" nói về Lê Văn Tám, hình ảnh tiêu biểu cho tinh thần dũng cảm của thiếu nhi trong kháng chiến ở Nam Bộ. Bài này đưa vào hoàn toàn có những lý do hợp lý của nó về giáo dục lòng yêu nước, tinh

(*) Viện Lịch sử Đảng.

thần hy sinh dũng cảm. Song tại sao ta không đưa những hình ảnh khác về phong trào cứu đói, về phong trào đi học... có tác dụng giáo dục ở những khía cạnh khác, giáo dục lòng nhân ái, từ thiện của học sinh ta đối với cộng đồng và đồng loại, giáo dục ý thức ham học...

Có một sự kiện theo chúng tôi là có ý nghĩa rất quan trọng, nhưng sách giáo khoa ở các cấp phổ thông và kể cả giáo trình ở một vài trường đại học, cao đẳng đều trình bày chưa đầy đủ mà chỉ điểm qua ở khía cạnh này hoặc khía cạnh khác. Đó là *cuộc họp Hội đồng Chính phủ đầu tiên ngày 3-9-1945*. Chính trong cuộc họp này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu ra 6 nhiệm vụ cấp bách của chính quyền cách mạng, trong đó nhiệm vụ cứu đói và chống đói được đặt ở hàng đầu; tiếp đó là các nhiệm vụ chuẩn bị tổng tuyển cử; mở chiến dịch giáo dục nhân dân; bỏ thuế thân, thuế chợ, thuế đò; thực hiện tự do tín ngưỡng và lương giáo đoàn kết. Chính từ tinh thần của cuộc họp này mà các chiến dịch nhường cơm xẻ áo, tăng gia sản xuất, bình dân học vụ, xây dựng đời sống mới... đã được phát động; khí thế của Cách mạng tháng Tám được tiếp tục với những nội dung mới; những nguyện vọng thiết thân nhất của các tầng lớp nhân dân về đời sống vật chất và tinh thần, từ bát cơm hàng ngày đến quyền làm chủ vận mệnh đất nước được đáp ứng. Chính do việc thực hiện những nhiệm vụ đó ngay sau cách mạng mà nhân dân cảm nhận được giá trị của nền độc lập vừa giành được, sự hơn hẳn của chế độ mới, bản chất vì dân của chính quyền mới, do vậy đã gắn bó và quyết tâm bảo vệ chính quyền đó, với ý nghĩa bảo vệ chính thành quả cách mạng của mình, bảo vệ những quyền lợi thực sự của mình. Cũng chính qua cuộc họp này có thể thấy rõ thêm sự sáng suốt, lòng nhân ái và tư tưởng vì dân của Hồ Chủ tịch. Với

những lý do trên, trước khi có *Chỉ thị kháng chiến kiến quốc* của Đảng (25-11-1945), đứng về mặt Nhà nước, cuộc họp Hội đồng Chính phủ (3-9-1945) có giá trị chỉ đạo việc thực hiện những nhiệm vụ bên trong, giải quyết những khó khăn trước mắt, củng cố thực lực làm cơ sở vững chắc để đối phó với kẻ thù bên ngoài. Từ suy nghĩ đó, chúng tôi thấy rằng sự kiện này cần được trình bày đầy đủ hơn, tương xứng với vị trí của nó...

* *Nâng cao hơn nữa độ chính xác, tính khách quan của lịch sử.*

Nhìn chung, các sách biên soạn gần đây đã ngày càng nâng cao độ chính xác, tính khách quan của lịch sử. Tuy nhiên, rải rác đây đó vẫn còn có những chi tiết cần khắc phục thêm. Ví dụ, khi nêu bối cảnh thế giới của giai đoạn 1945-1946, có sách nói tới sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Chúng tôi nghĩ rằng khi trình bày bối cảnh lịch sử cần chú ý tới mối quan hệ đồng đại bên cạnh mối quan hệ lịch đại. Toàn bộ lịch sử Việt Nam sau chiến tranh thế giới thứ hai chịu tác động rất sâu sắc của những sự kiện lịch sử thế giới, trong đó có *sự hình thành hệ thống XHCN thế giới*. Song điểm dừng của giai đoạn này là hết năm 1946, lúc này phe XHCN *chưa hình thành hệ thống thế giới*, do vậy trình bày chi tiết đó trong bối cảnh tác động đến Việt Nam ở giai đoạn này là chưa thỏa đáng, chưa đúng với thực tế lịch sử.

Tương tự như vậy là việc nêu sự giúp đỡ của các lực lượng dân chủ do Liên Xô đứng đầu đối với Việt Nam, coi đó là một trong những yếu tố góp vào thắng lợi của công cuộc bảo vệ chính quyền của Việt Nam giai đoạn 1945-1946. Chúng tôi nghĩ rằng khó tìm được đủ dẫn chứng để chứng minh cho điều này. Bởi vì trên thực tế lúc đó cách mạng Việt Nam nằm trong tình thế bị bao vây, gần như cô lập, đường liên hệ với bên ngoài rất hạn chế. Liên Xô đang phải tập

trung giải quyết những hậu quả nặng nề của chiến tranh. Với bên ngoài, trong sự chuyển hóa mâu thuẫn, trong những mối quan hệ quốc tế phức tạp sau chiến tranh, Liên Xô đang phải chú ý tới mối quan hệ với Pháp để ổn định biên giới phía Tây, đồng thời lại phải quan tâm giúp đỡ giai cấp vô sản ở các nước Đông Âu trong cuộc đấu tranh để tiến tới thành lập chính quyền dân chủ nhân dân. Việt Nam lúc này chưa phải là mối quan tâm của Liên Xô. Ở giai đoạn này, Hồ Chủ tịch đã rất chú trọng mở ra những hoạt động ngoại giao ở nhiều hướng, trong đó có Nhà nước Xô viết, song vì nhiều lý do khó khăn mà kết quả mang lại còn rất hạn chế. Cho đến nay, nhiều nguồn tư liệu đã cho biết tình hình cụ thể về vấn đề này. Từ những thực tế lịch sử, chúng tôi thấy nêu sự giúp đỡ của các lực lượng dân chủ và Liên Xô như đã nói trên là có phần khiên cưỡng.

** Đối mới nội dung gắn liền với đổi mới về phương pháp.*

Đổi mới về nội dung không thể tách rời với việc đổi mới, nâng cao phương pháp, kỹ năng nghiên cứu, giảng dạy.

Trước hết, cần tăng cường việc tiếp cận và xử lý các nguồn tư liệu khác nhau, đặc biệt là tư liệu gốc. Cán bộ nghiên cứu, giảng dạy cần được tiếp xúc với các nguồn tài liệu của nhiều phía, nếu có, kể cả tài liệu của đối phương, để có thể tìm hiểu sự kiện trong sự đánh giá, nhìn nhận từ nhiều góc độ khác nhau. Ở giai đoạn 1945 - 1946, có thể khai thác nhiều loại tài liệu có ở các cơ quan lưu trữ của Đảng, Nhà nước, các biên bản, giấy tờ ghi chép các cuộc họp giữa các phía, thư từ, điện văn ngoại giao, báo cáo của các địa phương, hồi ký của các nhân vật tham gia và chứng kiến những sự kiện xảy ra trong giai đoạn này, các tác phẩm, các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về giai đoạn này... Với điều kiện hiện nay, các nguồn tư liệu trong nước và nước ngoài ngày càng phong phú cũng là một thuận lợi để thực

hiện yêu cầu nói trên.

Ngoài ra, trong nghiên cứu cũng như giảng dạy lịch sử cần quan tâm đến mối quan hệ liên ngành. Điều này đã được quan tâm, song chỉ dừng lại ở quan hệ với các ngành khảo cổ học, dân tộc học, còn các môn khác như địa lý, văn học... thì chưa được chú ý đúng mức. Cần chú ý thích đáng tới mối quan hệ giữa các ngành gần nhau như Sử và Địa. Ở giai đoạn 1945-1946 cũng như các giai đoạn khác có nhiều sự kiện nảy sinh, diễn biến không tách rời điều kiện tự nhiên của mỗi khu vực, bên cạnh những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội... Do đó cần chú ý, nếu có thể kết hợp phân tích, lý giải cả những điều kiện địa lý nơi diễn ra sự kiện. Ví dụ: thời gian ký Hiệp định sơ bộ (6-3-1946) liên quan tới cả chế độ thủy triều ở cửa biển Hải Phòng...

Một điều nữa là cần tăng cường sử dụng phương pháp lập bảng thống kê, biểu đồ trong nghiên cứu và giảng dạy.

Trong mấy thập kỷ gần đây, toán học đã thâm nhập các khoa học xã hội. Nhiều nhà sử học đã sử dụng phương pháp định lượng trong nghiên cứu. Đây không phải là phương pháp hoàn toàn mới mẻ đối với khoa học lịch sử. Trong điều kiện hiện nay, trên cơ sở các nguồn tài liệu ngày càng phong phú, phương pháp này đã được sử dụng rộng rãi để bổ sung, hỗ trợ các phương pháp truyền thống.

Giai đoạn 1945 - 1946 cần phải có những thống kê tình hình kinh tế, xã hội rất cụ thể, ví dụ những thống kê, biểu đồ về tình hình cứu đói, diệt dốt ở các địa phương; tình hình bầu cử Quốc hội lần thứ nhất ở các khu vực; tỉ lệ các thành phần tham gia Chính phủ, Quốc hội ở từng thời gian... Như vậy bức tranh về giai đoạn lịch sử ngắn ngủi mà quan trọng này sẽ càng được thể hiện sinh động, rõ nét hơn.

THÊM MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ VẤN ĐỀ GIẢNG DẠY LỊCH SỬ CỔ-TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

ĐÀO TỐ UYÊN *

Khoa học lịch sử là một bộ môn có ý nghĩa quan trọng đối với việc phục vụ các nhiệm vụ kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội. Hiện nay chúng ta đang đứng trước một sự chuyển biến mới của toàn xã hội, giảng dạy cũng như học tập lịch sử cần phải có những đổi mới về nội dung và phương pháp nhằm đạt được hiệu quả cao nhất.

Gần đây, trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã công bố một số luận văn đề cập đến việc đổi mới công tác nghiên cứu lịch sử ở nước ta hiện nay (1). Đối với khoa Lịch sử, trường Đại học Sư phạm, việc đổi mới công tác giảng dạy là một yêu cầu không thể thiếu được, nhất là khi mà chương trình lịch sử ở trường phổ thông đã và đang đổi mới. Để đáp ứng được nhiệm vụ này, việc giảng dạy lịch sử cổ - trung đại Việt Nam ở đại học cần phải có những đổi mới sau:

1. Trước hết người giáo viên phải có cái nhìn mới, phong cách giảng dạy mới, trên cơ sở những thành tựu khoa học mới.

Thực tế cuộc sống đang đặt ra cho khoa học xã hội, trong đó có khoa học lịch sử những vấn đề cấp bách cần phải giải quyết. Lịch sử Việt Nam là lịch sử của quá trình dựng nước đi đôi với giữ nước. Trong mỗi thời kỳ lịch sử, hai vấn đề này đều đan xen vào nhau, tác động hỗ trợ nhau, thúc đẩy xã hội Việt Nam phát triển. Nhận thức được điều này để chủ động tìm ra các vấn đề mấu chốt đưa vào giảng dạy không phải là dễ dàng. Trong nghiên cứu lịch sử, trước đây các nhà sử học thường quan tâm nhiều đến các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc mà ít quan tâm đến

lịch sử kinh tế, lịch sử văn hóa và tư tưởng (2). Trong chương trình giảng dạy, chúng ta cũng thường thấy các vấn đề chiến tranh có nhiều hơn. Chẳng hạn, giai đoạn lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV đã từng chứng kiến những chiến công hiển hách của dân tộc trong cuộc đấu tranh anh dũng chống lại quân Tống, quân Nguyên và giải phóng đất nước khỏi ách đô hộ của phong kiến nhà Minh. Do vậy dường như cả người dạy và người học đều quan tâm nhiều đến các cuộc kháng chiến chống xâm lược. Trong khi đó có những vấn đề khác không kém phần quan trọng như: vấn đề hình thành và xác lập của chế độ phong kiến: những nét đặc thù của tình hình kinh tế, xã hội, kiến trúc thượng tầng, đặc biệt ở thời Lý - Trần chưa được quan tâm đúng mức.

Một vấn đề khác như vấn đề Hồ Quý Ly và những cải cách của ông. Vào những năm 1960- 1961, cuộc trao đổi ý kiến trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã thu hút đông đảo các nhà sử học tham gia. 30 năm sau (năm 1990) vấn đề này được đưa ra thảo luận (3) và năm 1991 một cuộc hội thảo về Hồ Quý Ly và thành nhà Hồ lại được tổ chức tại Thanh Hóa. Mặc dù không có thêm được nhiều tư liệu mới, nhưng hầu hết các nhà nghiên cứu đều có cách nhìn nhận và đánh giá các cải cách của Hồ Quý Ly theo quan điểm mới. Một số đi vào phân tích cơ sở kinh tế, chính trị và xã hội của thời đại mà Hồ Quý Ly dựng nghiệp, một số khác giới thiệu các công trình nghệ thuật, kiến trúc

(*) PTS. Khoa Sử, DHSP Hà Nội I.

của thời nhà Hồ như Tây Đô, Ly Cung v.v... và đánh giá cao các công trình này. Rõ ràng trong khi giảng dạy, nếu chúng ta không nhanh chóng tiếp cận được cái mới thì bài giảng sẽ chỉ là con đường mòn.

Thế kỷ XV, mà trong lịch sử gọi là thời Lê sơ, là thế kỷ chế độ phong kiến Việt Nam phát triển tương đối êm dịu, khi thế chiến thắng quân xâm lược Minh của quân và dân Đại Việt được đưa vào sự nghiệp xây dựng đất nước. Nhờ đó các vương triều Lê sơ đã làm được nhiều công việc đáng kể (cả về kinh tế, chính trị, xã hội cũng như về văn hóa, giáo dục). Phải chăng đi sâu vào lịch sử giai đoạn này, chúng ta sẽ rút ra được những bài học và những kinh nghiệm bổ ích.

Một vấn đề cũng thu hút nhiều nhà nghiên cứu trong nước cũng như ở nước ngoài là đánh giá thời Nguyễn nói chung và bản thân triều Nguyễn nói riêng. Mới đây, dưới sự chủ trì của Hội Sử học Việt Nam (năm 1991), vấn đề này được xới lên. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng: nếu chỉ "áp đặt" cho nhà Nguyễn các từ "lạc hậu", "phản động", "bảo thủ" thì có lẽ hơi vội vàng và chưa khách quan. Nghiên cứu lại thời kỳ Nguyễn, xem xét lại những việc mà các vua nhà Nguyễn đã làm về văn hóa, nghệ thuật, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế (những năm gần đây có nhiều công trình chuyên khảo về công cuộc khẩn hoang dưới triều Nguyễn). Đó cũng là một trong những tư liệu để chúng ta có cách nhìn nhận và đánh giá đầy đủ hơn.

Chỉ một vài dẫn chứng ở trên đã cho thấy việc giảng dạy lịch sử cổ - trung đại Việt Nam trong tình hình hiện nay cần được đổi mới song song với việc đổi mới công tác nghiên cứu.

2. Chương trình cải cách giáo dục ở trường phổ thông đã và đang đặt ra cho

công tác giảng dạy lịch sử cổ - trung đại Việt Nam ở đại học phải đổi mới cả về nội dung và phương pháp để sau này khi ra trường sinh viên có thể làm tốt công tác ở trường phổ thông.

Mục tiêu của khoa Sử - trường Đại học Sư phạm là đào tạo giáo viên phổ thông trung học (tất nhiên không loại trừ có những sinh viên sau khi ra trường do khó khăn về việc làm đã phải dạy ở cấp phổ thông cơ sở, thậm chí là dạy học sinh lớp 1). Bởi vậy sinh viên của nhà trường chúng ta không những phải đạt trình độ chung của một giáo viên trung học (sau khi ra trường) mà còn cần được trang bị những tri thức lịch sử, có khả năng dạy tốt chương trình lịch sử ở trường phổ thông. Chẳng hạn lịch sử cổ - trung đại Việt Nam trước đây chỉ được dạy ở phổ thông cơ sở, nay nó được đưa vào chương trình phổ thông trung học (4 bài trên tổng số 23 bài của chương trình lịch sử lớp 11) (4). Trong 4 bài đó thì có 3 bài học về văn minh, văn hóa (văn minh Văn Lang - Âu Lạc, văn minh Đại Việt; văn hóa của các tộc người thiểu số ở Việt Nam) và một bài về truyền thống, ý thức dân tộc của nhân dân Việt Nam. Tuy số tiết không nhiều, nhưng để giảng dạy được không phải là đơn giản. Đi thực tế ở các trường phổ thông, chúng tôi thấy không ít giáo viên rất lúng túng trong khi soạn bài và giảng trên lớp về những vấn đề này. Ngoài khó khăn về mặt tư liệu như: giáo trình của Khoa Sử - trường Đại học Sư phạm đã quá cũ, nhiều vấn đề mới, nhiều quan điểm mới chưa được đưa vào, sinh viên còn không được tiếp cận một cách hệ thống, toàn diện những nội dung của chương trình phổ thông. Bởi vậy, mặc dù có những đợt bồi dưỡng ngăn ngừa cho giáo viên theo chương trình cải cách giáo dục và có các loại sách hỗ trợ thêm như: sách dùng cho giáo viên, một số tài liệu

tham khảo khác giúp đỡ đắc lực cho việc giảng dạy, nhưng giáo viên phổ thông vẫn còn nhiều bỡ ngỡ và gặp không ít khó khăn. Muốn khắc phục được tình trạng này, theo chúng tôi việc giảng dạy ở trường Đại học Sư phạm phải nhanh chóng bổ sung những chỗ trống trong tri thức của sinh viên, giúp họ khi ra trường có thể yên tâm làm nhiệm vụ của mình.

3. Việc giảng dạy lịch sử cổ - trung đại Việt Nam ở đại học vừa phải phản ánh cập nhật thời sự sử học và thời sự xây dựng đất nước vừa phải kết hợp với việc khai thác và sử dụng các nguồn tư liệu địa phương.

Việc tìm hiểu về truyền thống đấu tranh yêu nước của nhân dân ta trong quá khứ sẽ có tác dụng cổ vũ cho sự nghiệp đấu tranh bảo vệ độc lập của Tổ quốc. Cũng như truyền thống lao động cần cù, dũng cảm và thông minh của nhân dân ta trong lịch sử có tác dụng tích cực to lớn đối với sự nghiệp xây dựng kinh tế, phát triển văn hóa, giáo dục của nhân dân ta hiện nay. Do vậy trong nghiên cứu cũng như trong giảng dạy, chúng ta không thể tách rời quá khứ với hiện tại, hiện tại với tương lai. Qua những năm tháng đưa anh chị em sinh viên của khoa Lịch sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội I đi thực tế chuyên môn tại nhiều địa phương nông thôn ở miền Bắc Việt Nam, chúng tôi đều cảm nhận một điều là nhân dân ta, đặc biệt thế hệ các cụ già cao tuổi rất tự hào, trân trọng lịch sử của cha ông, của quê hương. Hầu hết các địa

phương đều có nguyện vọng viết lịch sử làng xã, viết lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân, viết về sự nghiệp của các anh hùng có công trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm và trong công cuộc khẩn hoang lập làng. Chính trong các làng xã ấy hiện còn lưu trữ một khối lượng tư liệu lớn và quý, nhất là những tư liệu chữ Hán. Nếu chúng ta biết cách khai thác và sử dụng chúng chắc chắn đó sẽ là nguồn tư liệu bổ ích cho các công trình khoa học và cho sinh viên.

Những công trình khoa học về phong trào nông dân, về phong tục tập quán và lễ hội truyền thống, về văn hóa giáo dục, về các công trình nghệ thuật và trên các lĩnh vực kinh tế như các nghề thủ công cổ truyền, công cuộc khai hoang lấn biển v.v... chẳng những có tác dụng giáo dục lòng yêu quê hương, lòng tự hào dân tộc cho nhân dân địa phương mà còn để lại nhiều bài học, nhiều kinh nghiệm bổ ích cho công cuộc xây dựng và qui hoạch nông thôn, thực hiện các chính sách đối với người lao động mà Đảng Cộng sản Việt Nam đang từng bước xem xét để thực hiện.

Tóm lại, việc giảng dạy lịch sử cổ - trung đại Việt Nam đang là một vấn đề cần trao đổi và thảo luận. Những ý kiến mà chúng tôi nêu trên chỉ là suy nghĩ bước đầu, kính mong các nhà giáo, các nhà nghiên cứu và các bạn đồng nghiệp góp thêm ý kiến.

CHÚ THÍCH

(1) Xem: Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 5/1991.

(2) Trong bài "Vấn đề đối tượng của sử học" của Nguyễn Công Bình đăng trong cuốn *Mấy vấn đề phương pháp luận sử học*. Nxb Khoa học xã hội - Hà Nội 1967 đã tổng kết: Trong 70 số tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* từ số 1 đến số 70 chỉ có 41 bài trên tổng số 544 bài đi vào lịch sử kinh tế và văn hóa.

- Xem: Phan Phương Thảo: "Vài số liệu thống kê, 16 năm tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* (1975-1990). Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 3/1992.

(3) Xem: Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 6/1990.

(4) *Lịch sử lớp 11* - Nxb Giáo dục - Hà Nội 1992.

SỬ DỤNG TÀI LIỆU LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG TRONG DẠY, HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC SỬ PHẠM

NGUYỄN CẢNH MINH *

Việc nghiên cứu, giảng dạy lịch sử thông thường đều bắt đầu từ việc lựa chọn sử liệu. Sử dụng nhiều nguồn sử liệu chính xác là điều kiện tiên quyết để tiếp cận từ nhiều phía tới sự kiện lịch sử được xem xét, hiểu đúng bản chất của sự kiện lịch sử; do đó lý giải đúng đắn sự thật khách quan, khôi phục được bức tranh chân thực của lịch sử. Một bài giảng lịch sử nếu không có sử liệu phong phú, không được xây dựng trên cơ sở sử liệu cần thiết, chắc chắn chưa phải là một bài giảng có chất lượng. Một cuốn giáo trình lịch sử ở bậc Đại học cũng cần được biên soạn theo tinh thần đó.

Giáo trình Lịch sử Việt Nam phần Cổ - Trung đại (1) mà hiện nay sinh viên khoa Sử đang sử dụng đã được biên soạn từ hàng chục năm trước đây, bên cạnh những ưu điểm, còn có những hạn chế cần phải khắc phục ngay. Thiếu sót thứ nhất là tinh phiến diện, thiếu cân xứng trong nội dung biên soạn. Nặng về biên soạn các cuộc chiến tranh, về khởi nghĩa nông dân mà chưa dành số trang, số tiết thích hợp, cần thiết cho những nội dung về kinh tế, văn hóa, văn minh. Xin nêu một ví dụ: toàn bộ độ dày của bộ giáo trình Lịch sử Việt Nam Cổ - Trung đại trên 800 trang sách và 21 chương, nhưng trong đó giai đoạn lịch sử Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX với những nội dung khoa học cần được lý giải thấu đáo chỉ được dành có một chương với trên 50 trang, và phần kinh tế chỉ có 15 trang. Với cách phân bố chương trình, biên soạn giáo trình theo tỷ lệ nói trên, đương nhiên sẽ dẫn đến việc giảng dạy giai đoạn lịch sử xã hội Việt Nam dưới triều Nguyễn rất sơ lược.

Thiếu sót thứ hai là trong nội dung biên soạn, nhất là về kinh tế chưa sử dụng được nhiều nguồn sử liệu, đặc biệt là những nguồn sử liệu có tính chất địa phương. Thiếu sót này có thể là do cấu tạo chương trình chưa hợp lý, và còn do những kết quả về công tác sử liệu học trong hàng chục năm trước đây chưa nhiều. Cả hai lý do đó chưa cho phép các tác

giả sử dụng nhiều nguồn sử liệu trong khi biên soạn.

Một hiện tượng đáng mừng là trong những năm gần đây công tác sử liệu học được đẩy mạnh hơn trước. Các nguồn sử liệu ngoài chính sử có tính chất địa phương rất có giá trị khoa học như bia ký, địa bạ, gia phả, thần tích, văn học dân gian, dấu tích lịch sử được phát hiện, sưu tầm ngày càng nhiều. Nếu chú ý khai thác và sử dụng chúng để biên soạn giáo trình, đưa vào bài giảng, sau khi đã giám định chặt chẽ sẽ góp phần khắc phục thiếu sót nói trên, nâng cao chất lượng dạy và học lịch sử ở bậc Đại học.

Thực vậy, xin dẫn vài thí dụ. Trước đây nhiều nhà nghiên cứu lịch sử chỉ chú trọng đến những nguồn sử liệu chính thống nên đều cho rằng ở hai huyện khai hoang Tiên Hải, Kim Sơn không có ruộng đất tư hữu. Ở Tiên Hải chỉ có công điền quân cấp và ở Kim Sơn là tư điền quân cấp, mà thực chất "là một loại công điền". Nhưng qua nguồn tư liệu sưu tầm được ở các địa phương như văn bia "Tiên công bi ký" ở làng Văn Hải, "Đức Cơ bi ký" ở làng Đức Cơ (2) (huyện Tiên Hải), địa bạ ở ấp Thủ Trung (năm Minh Mệnh thứ 15, Tự Đức năm thứ 6, thứ 31), địa bạ ở ấp Ứng Luật, ở trại Yên Thổ, ở trại Tuần Lễ (3) (huyện Kim Sơn) và những tài liệu khác, chúng tôi đã có đủ căn cứ cho nhận định của mình khi giảng dạy rằng hình thức ruộng đất tư hữu đã có ngay từ buổi đầu khẩn hoang lập ấp ở hai huyện Tiên Hải (1828), Kim Sơn (1829) và hình thức đó ngày càng mở rộng.

Kết hợp vừa bằng tư liệu khai thác được, vừa quan sát trực tiếp các dấu tích lịch sử, giáo viên có thể phân tích cho sinh viên thấy được tính chất "vừa điền vừa thổ" của loại "thổ cư thổ ương" ở vùng khai hoang này là sở hữu tư nhân. Một thí dụ khác: cũng trên cơ sở sử dụng nguồn tư liệu địa phương

(*) PGS. PTS. Khoa Sử, ĐHSPT Hà Nội I.

phong phú, đa dạng, giáo viên có thể rút ra được một cách nhìn nhận mới hơn, đúng đắn hơn về thời gian hoàn thành công cuộc khẩn hoang lập làng ở nửa đầu thế kỷ XIX. Trước đây nhiều người chỉ dựa vào nguồn sử liệu chính thống của triều Nguyễn nên thường nghĩ rằng công cuộc khẩn hoang đương thời được hoàn thành khá nhanh chỉ trong khoảng thời gian một năm. Song nhiều tư liệu mới cho thấy việc khẩn hoang ở hai huyện Tiên Hải, Kim Sơn cũng như ở những làng, ấp khác đã diễn ra hết sức gian lao, vất vả. Có nhiều nơi phải làm đi làm lại qua hai, thậm chí qua ba đời chiêu mộ, kéo dài từ 5 đến 7 năm mới thành lập được trại, ấp, nhân dân mới ổn định được cuộc sống. Ấp Thủ Trung (4) phải kéo dài từ năm 1829 đến năm 1835, qua 3 đời chiêu mộ mới hoàn thành. Ấp Văn Hải (5) phải kéo dài từ năm 1854 đến năm 1859, qua 2 đời chiêu mộ...

Có lẽ không cần nêu thêm nhiều thí dụ khác. Mỗi chúng ta dù ít dù nhiều đều có tham gia nghiên cứu, giảng dạy, đi khảo sát điền dã, đều hiểu rất rõ vị trí, giá trị của nguồn tài liệu lịch sử địa phương.

Điều mà tôi muốn nhấn mạnh ở đây là nên quan niệm rằng đổi mới nghiên cứu, giảng dạy lịch sử là nhằm đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công tác sử học nói chung, nghiên cứu, giảng dạy lịch sử nói riêng thì phải chăng việc đẩy mạnh công tác tổ chức sưu tầm, khai thác, phát hiện tư liệu, trong đó có nguồn tư liệu lịch sử địa phương, sử dụng nó vào nghiên cứu, dạy, học lịch sử cũng là một nội dung của việc đổi mới rất quan trọng và cần thiết. Đối với sinh viên, tư liệu lịch sử địa phương vừa có ý nghĩa nhận thức vừa có ý nghĩa làm tài liệu hỗ trợ cho việc học tập, góp phần tạo nên những biểu tượng lịch sử, do đó người học hiểu biết các sự kiện lịch sử đang học sẽ sâu sắc hơn để tiếp nhận những kết luận và khái niệm lịch sử do giáo viên nêu lên, từng bước rèn luyện cho người học sử phương pháp tìm tòi, nghiên cứu những tài liệu cần thiết cho việc

học tập và quen dần với phương pháp tự hoạt động nhận thức.

- Như đã nêu ở trên, bộ giáo trình Lịch sử Việt Nam Cổ-Trung đại biên soạn đã quá lâu nên còn có những hạn chế. Bởi vậy biện pháp trước mắt là cần tổ chức biên soạn lại càng sớm càng tốt toàn bộ bộ giáo trình này, khắc phục tính phiến diện, thiếu cân đối giữa các phần, các nội dung, bảo đảm tính khoa học và cập nhật hơn, đồng thời sử dụng đưa vào bộ giáo trình mới này những kết quả của công tác sử liệu học trong những năm qua.

- Những thành tựu mới trong công tác sử liệu học cho thấy khả năng lớn lao của phương pháp khảo sát điền dã trong việc phát hiện, thu thập nhiều nguồn sử liệu mới đa dạng, quý giá trên nhiều lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, quân sự. Rõ ràng là muốn có thêm, muốn mở rộng các nguồn sử liệu địa phương để sử dụng nó vào giảng dạy, nghiên cứu, chúng ta cần đẩy mạnh hơn nữa phương pháp khảo sát điền dã. Các trường Đại học, các cơ quan, Viện nghiên cứu và nhiều địa phương đã có nhiều năm làm công tác nghiên cứu lịch sử địa phương, tích lũy được những kinh nghiệm. Nên chăng đã đến lúc có thể tổ chức một Hội nghị liên cơ quan: trường Đại học - Viện nghiên cứu để đúc rút kinh nghiệm, tổng kết, xây dựng có hệ thống lý luận về phương pháp khảo sát điền dã?

- Cần đẩy mạnh hơn nữa công việc thông tin, tranh luận, đính chính tư liệu trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*. Điều này rất bổ ích cho giáo viên dạy sử trong việc đưa được vào bài giảng những thông tin mới để nâng cao chất lượng của bài giảng.

- Biên soạn có hệ thống tư liệu tham khảo về lịch sử Việt Nam Cổ - Trung đại cho khoa Sử ở các trường Đại học và Cao đẳng Sư phạm. Công việc này rất bổ ích, cần thiết, nhưng muốn làm được phải có sự phối hợp giữa các nhà nghiên cứu, Nhà xuất bản Giáo dục.

CHÚ THÍCH

(1). "*Lịch sử Việt Nam*" Q1, Q.11 (Sách ĐHS), NXB Giáo dục, Hà Nội, 1980.

(2). Bùi Quý Lộ: *Cuộc khẩn hoang thành lập huyện Tiên Hải*. Tiên Hải xb, 1988.

(3). Nguyễn Cảnh Minh - Đào Tố Uyên: "*Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn*". Kim Sơn xb, 1990.

(4). Xem: Đào Tố Uyên - Nguyễn Cảnh Minh: "Tình hình phân bố ruộng đất ở ấp Thủ Trung". N.C.L.S. số 2/1993.

(5). Xem: Nguyễn Cảnh Minh, Nguyễn Phú Lộc: "*Công cuộc khai hoang thành lập ấp Văn Hải*", N.C.L.S. số 3/1992.

ĐỔI MỚI VIỆC GIẢNG DẠY VỀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN HIỆN ĐẠI Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC

VŨ OANH *

Hiện nay những vấn đề lý luận và thực tiễn của quá trình mới của chủ nghĩa tư bản (CNTB) đang là đối tượng nghiên cứu quan trọng nhất và cũng phức tạp nhất của các nhà khoa học trong và ngoài nước. Những công trình khoa học về những tìm kiếm mới về CNTB đã được công bố, trong đó có những vấn đề còn đang tranh luận, nhưng có nhiều vấn đề đã được khẳng định dứt khoát. Chúng ta cần thiết phải sử dụng những luận điểm khoa học và cả những thực tiễn đã được khẳng định này vào việc giảng dạy. Nếu không thì không thể nói đến đổi mới việc giảng dạy về CNTB được.

Sự lạc hậu của việc giảng dạy trước hết là ở ngay việc sử dụng khái niệm "CNTB hiện đại" mà các nhà nghiên cứu công bố từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai và thậm chí trước đó nữa. Sự nhầm lẫn này cũng dễ hiểu, vì ở thời điểm nào người ta cũng phải đề cập đến CNTB hiện đại với ý nghĩa là CNTB đương thời. Trong khi đó "CNTB hiện đại" mà các nhà nghiên cứu khoa học nói tới hiện nay là một khái niệm khoa học, đề cập đến CNTB đã có những đặc điểm mới, có những thay đổi về cơ cấu và công nghệ, có trình độ phát triển cao nhất trên cơ sở của việc triển khai lần thứ 2 cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện nay.

Cho nên việc giảng dạy CNTB hiện đại mà coi nhẹ việc đề cập đến cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật như xưa nay chúng ta vẫn mắc phải là một sai lầm rất lớn. Chính cách mạng khoa học - kỹ thuật là nguyên nhân của mọi nguyên nhân biến

đổi CNTB. Cách mạng khoa học - kỹ thuật đã dẫn đến bước ngoặt to lớn trong sự phát triển của lực lượng sản xuất, trong hệ thống công nghệ, đã làm thay đổi căn bản vai trò của khoa học trong sản xuất và giáo dục. Cốt lõi của cách mạng khoa học - kỹ thuật là "tin học hóa" toàn bộ đời sống xã hội và hiệu quả trực tiếp của nó là năng suất lao động cao gấp nhiều lần trước đây và tạo ra những sản phẩm tiêu dùng mới, do đó đưa lại những sản phẩm dồi dào chưa từng thấy. Cũng cần nói thêm ở đây rằng có nhiều tài liệu giảng dạy coi "CNTB hiện đại" là "xã hội tin học" hay "xã hội tiêu dùng" thì lại là một sai lầm vì đã đồng nhất bản thân CNTB hiện đại với lối sống của xã hội ấy.

Sự thay đổi trong sản xuất của CNTB hiện đại đưa đến một xu hướng tăng không ngừng tỷ trọng của các ngành sản xuất phi vật chất so với quá trình sản xuất. Hiện nay 60%-70% giá trị tổng sản phẩm xã hội và nhân khẩu lao động nằm trong lĩnh vực sản xuất phi vật chất (1) (của các nước TBCN phát triển nhất). Hiện tượng chưa từng có này đã làm đảo lộn hẳn các sơ đồ lý thuyết của việc nghiên cứu và giảng dạy xưa nay chỉ đề cập đến lĩnh vực sản xuất đơn thuần của CNTB.

Trong lĩnh vực quan hệ sở hữu, việc giảng dạy trước đây chỉ nói đơn thuần đến đối tượng sở hữu là tư liệu sản xuất trong khi mà nền kinh tế trí tuệ đã ra đời. Các nhà khoa học đã khẳng định rằng sở hữu

(*) PTS. Khoa Sư. DHSP Hà Nội I.

tư liệu sản xuất và sở hữu “tri thức” là hai quan hệ đặc trưng bản chất của nền kinh tế đã và đang hình thành ở các nước tư bản phát triển trong bốn thập kỷ qua (2). Không biết đến sở hữu tri thức và vai trò của nó trong xã hội hiện đại thì không thể nói gì đến nhận thức quá trình phát triển của thế giới hiện nay được.

Cũng trong 3 thập kỷ qua, CNTB đã điều chỉnh chế độ sở hữu để thích ứng với trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất. Hiện nay ở các nước TBCN đang tồn tại những dạng sở hữu khác nhau: sở hữu tư nhân TBCN cá thể, sở hữu tư nhân TBCN tập thể, sở hữu tư bản, sở hữu tư bản nhà nước, sở hữu hợp tác, sở hữu nhỏ không mang tính chất TBCN về bản chất, sở hữu hỗn hợp các dạng khác nhau. Chế độ sở hữu hỗn hợp này quả là phức tạp, nhưng lại không thể không đưa vào giảng dạy cho sinh viên, vì chính nó là bản chất của vấn đề.

Trong quá trình thay đổi các quan hệ sở hữu của chủ nghĩa tư bản hiện đại, vai trò của nhà nước có những thay đổi lớn. Điều đó, theo chúng tôi nghĩ không thể căn cứ vào cách hiểu về “CNTB nhà nước” đã cố định trong sách báo của chúng ta trong những năm 40. Sự thật là những năm 80 phần lớn các nước TBCN đã diễn ra quá trình “tư nhân hóa”, “phi quốc hữu hóa”. Nhà nước đã giảm bớt các “tham vọng” đặt chính sách của nó trên cơ sở các qui luật thị trường và coi thị trường là “kẻ phán xét cuối cùng”. Ở đây cần đặc biệt nhấn mạnh rằng tư nhân hóa là một bộ phận cấu thành cải cách, cải tổ của CNTB hiện đại. Ở nước ta đã có nhiều bài viết, những cuốn sách đây đề cập đến quá trình tư nhân hóa ở các nước TBCN phát triển từ đầu thập kỷ 80 đến nay (3). Thế mà sách giáo khoa và giáo trình lịch sử thì

vẫn làm ngơ trước quá trình ấy, thậm chí nhiều sinh viên và cả giảng viên lịch sử không thể hiểu được, vì họ đã được cố định trong đầu óc rằng ngay từ cách mạng tư sản (Anh, Pháp) CNTB đã xây dựng trên cơ sở tư hữu hóa về tư liệu sản xuất, tức tư nhân hóa về tư liệu sản xuất (!). Giáo điều của nhận thức bao giờ cũng ngăn cản nhận biết quá trình phát triển của lịch sử.

Trong việc đổi mới giảng dạy CNTB hiện đại cũng rất cần thiết phải đưa vào giảng dạy những mô hình CNTB của từng nước, đặc biệt là những mô hình tiêu biểu. Sách, báo thế giới đề cập nhiều nhất đến mô hình “CNTB tự do” của Mỹ và “CNTB xã hội” của Nhật và Đức. Sách, báo của chúng ta nói khá nhiều về Nhật Bản, song lại nói ít về Mỹ, trong khi CNTB Mỹ thực tế lại là CNTB điển hình nhất trong mọi giai đoạn lịch sử. Trong những năm 80 mô hình “CNTB tự do” ngự trị ở Mỹ. Người Mỹ đã đạt được thành công chưa từng có về nhịp độ tăng trưởng, về việc tạo được những chỗ làm việc mới và thị trường tài chính phát triển mạnh mẽ (4). Tuy nhiên lại có những kết quả tiêu cực: nợ nước ngoài, thâm hụt ngân sách nặng nề, khoảng cách về mức sống giữa người giàu và người nghèo tăng lên, khủng hoảng gay gắt ở các thành phố, số lượng phạm tội tăng... và những năm gần đây lại vấp phải suy thoái kinh tế nặng nề, mặc dù sự suy thoái này cũng còn có những ý kiến đánh giá khác nhau.

Tương lai của CNTB hiện đại phụ thuộc rất nhiều vào sự phát triển của 2 mô hình điển hình ấy. Thế mà sách giáo khoa, giáo trình và việc giảng dạy lịch sử của chúng ta lại không hề nói tới và lại chỉ nhấn mạnh đến một “mô hình Thụy Điển” nhỏ bé, mờ nhạt, được gắn với cái tên mơ hồ

"dân chủ xã hội". Thực ra Thụy Điển có thành công ở một giai đoạn nhất định và thành công ấy là được xây dựng trên thị trường tự do, thành công của những công ty xuyên quốc gia Volvo, Elsetrolux và Sandoik. Nhưng hiện nay trước sự cạnh tranh quốc tế gay gắt, mô hình ấy đã không thể đứng vững nổi trước gánh nặng của những chi phí phúc lợi xã hội. Thấu hiểu được điều đó là rất cần thiết cho đổi mới giảng dạy. Vì làm sao ta có thể vẫn cố giữ tiếng tăm cho nó, vẫn lấy nó làm điểm qui chiếu cho một mô hình nào đó trong tương lai mà phần nhiều do tưởng tượng mà ra, ngay cả khi bản thân nó cũng không đi con đường của nó nữa.

Việc đổi mới giảng dạy CNTB hiện đại còn rất nhiều vấn đề cần bàn, nhiều nội dung mới cần đưa vào giảng dạy, chẳng hạn như sự thay đổi về kết cấu xã hội, đặc biệt là sự tăng không ngừng của tầng lớp trung lưu, sự xuất hiện "hệ thống tham dự mới", quá trình quốc hữu hóa đạt tới trình độ cao chưa từng thấy và mang một chất lượng mới v.v...

Ngay cả việc giảng dạy những mặt trái, những khuyết tật, những mâu thuẫn của CNTB - điều mà trước đây chúng ta thường quá nhấn mạnh - thì hiện nay vẫn có những khía cạnh mới cần được bổ sung. CNTB hiện đại, bên cạnh những mâu thuẫn cũ còn xuất hiện những mâu thuẫn mới như mâu thuẫn giữa tính TBCN của sự phát triển với việc bảo vệ môi trường,

mâu thuẫn giữa lợi ích của toàn dân tộc với lợi ích của TNC (công ty xuyên quốc gia), mâu thuẫn giữa con người với thiên nhiên, và nhiều vấn đề toàn cầu khác mà thế giới đang phải đặt ra một cách cấp thiết.

Cũng cần nói thêm rằng trong xu hướng đổi mới giảng dạy lại xuất hiện một xu hướng cực đoan khác nhấn mạnh quá đáng đến sự thích nghi của CNTB và sự bảo thủ của CNXH. Thực ra CNTB và CNXH đều có bảo thủ và chính vì vậy mà CNTB cũng phải đổi mới và cải tổ. Mâu thuẫn giữa "khuyh hướng thích ứng" và "khuyh hướng phát triển theo quán tính" cũng là một đặc điểm của CNTB hiện đại. Và chính điều đó đang kìm hãm sự phát triển.

Để kết luận bài viết nhỏ này, chúng tôi xin phép trích dẫn quan điểm của Đảng ta về CNTB ngày nay:

"Trước mắt, CNTB còn có tiềm năng phát triển kinh tế nhờ ứng dụng những thành tựu mới của khoa học và công nghệ, cải tiến phương pháp quản lý, thay đổi cơ cấu sản xuất, điều chỉnh các hình thức sở hữu và chính sách xã hội. Tuy vậy, CNTB vẫn là một chế độ áp bức, bóc lột và bất công. Mâu thuẫn cơ bản vốn có của CNTB giữa tính chất xã hội ngày càng cao của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân TBCN ngày càng sâu sắc..." (5).

CHÚ THÍCH

- (1). "CNTB ngày nay". Nxb KHXH. H.1991 tr.11.
- (2). "Những vấn đề kinh tế thế giới" số 3, 6-1992. tr.4.
- (3). Xem "CNTB hiện đại - Tư nhân hóa ở các nước TB phát triển". Viện Kinh tế thế giới. H.1992.

- (4). Xem: Đào Lê Minh; "Những đặc điểm tăng trưởng kinh tế của Mỹ trong thập kỷ 80. Một số đặc điểm của CNTB hiện đại". Nxb Sự thật. H.1992.

- (5). "Chương trình xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH". Nxb Sự Thật. H.1991. tr. 7.

VẤN ĐỀ QUAN HỆ GIỮA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY MÔN LỊCH SỬ

BÙI QUÝ LỘ * - VŨ THỊ HIỀN **

“Người là hoa đất”, tục ngữ đó nghĩ cho kỹ chính là một chân lý khoa học sâu sắc, có ý nghĩa phổ biến cả về mặt không gian cũng như về mặt thời gian của toàn bộ lịch sử nhân loại. Quan niệm đó cũng có thể xem là cơ sở để chúng ta cấu tạo nội dung và chương trình giảng dạy của bộ môn Lịch sử và Địa lý ở trường Đại học.

Hiện tại chúng ta có khoa Lịch sử và khoa Địa lý của trường Đại học Sư phạm. Hai khoa đó tồn tại bên cạnh nhau một cách độc lập, độc lập cả về tổ chức, hành chính cũng như về nội dung chương trình đào tạo. Sinh viên khoa Sử hầu như không cần biết đến những kiến thức cơ bản cần thiết của môn địa lý; và ngược lại sinh viên khoa Địa lý cũng rất xa lạ với những tri thức khoa học lịch sử cần thiết, tình trạng đó tạo ra những “lỗ hổng” ảnh hưởng không ít đến chất lượng đào tạo của sinh viên cũng như tiềm năng phát triển của bản thân mỗi ngành Sử và Địa lý.

Chúng ta phân đối “chủ nghĩa duy địa lý” coi yếu tố địa lý quyết định tất cả, nhưng chúng ta không phủ nhận những yếu tố địa lý có tác dụng vô cùng to lớn và sâu xa đến toàn bộ lịch sử phát triển của xã hội loài người. Có lẽ chính vì vậy mà các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã nói đến một “phương thức sản xuất châu Á” trong năm phương thức sản xuất của lịch sử nhân loại. Vì vậy lịch sử các quốc gia cổ đại phương Đông có những đặc điểm khác với các quốc gia cổ đại Hy - La; lịch sử chế độ phong kiến phương Đông có những đặc điểm khác với lịch sử phong kiến Tây Âu. Trong lịch sử cận hiện đại, xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội xã hội

chủ nghĩa cũng có những sắc thái, những mô hình phát triển độc đáo phản ánh những đặc điểm địa lý lịch sử đặc thù của phương Tây hoặc phương Đông. Ở những giai đoạn phát triển thấp của xã hội thì lịch sử càng bị chi phối chặt chẽ bởi hoàn cảnh địa lý. Chính vì thế mà miền rừng rậm nhiệt đới châu Á - châu Phi đã là quê hương phát sinh của loài người nguyên thủy, miền thảo nguyên bao la Trung Á, Bắc Á là địa bàn gắn liền với những cư dân sống bằng chăn nuôi du mục cùng với một hình thái xã hội, trong đó bảo lưu lâu dài những tàn dư của chế độ bộ lạc và công xã nông thôn; trong khi đó, thì trên lưu vực những dòng sông lớn thuộc vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á và châu Phi đã xuất hiện hàng loạt các quốc gia cổ đại với những nền văn minh nổi tiếng, chẳng hạn sông Nin với Ai Cập, sông Hằng, sông Ấn với Ấn Độ, sông Hoàng Hà với Trung Quốc, sông Hồng với quốc gia Văn Lang, Âu Lạc v.v... Cũng ở những quốc gia cổ đại phương Đông này, nền kinh tế nông nghiệp phát triển gắn liền với nhu cầu cấp bách của công tác trị thủy đã tạo thành cơ sở cho một thiết chế nhà nước kiểu trung ương tập quyền, chuyên chế, và sự tồn tại lâu bền yếu tố công xã nông thôn cùng những đặc sắc về văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng v.v... thích ứng với nền kinh tế nông nghiệp và điều kiện địa lý lịch sử của nó.

Khi nghiên cứu cụ thể từng địa phương, từng mặt về lịch sử, kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, quân sự v.v... chúng ta đều

(*) PTS. Khoa Sử. DHSP Hà Nội I.

(**) PTS. Khoa Địa lý. DHSP Hà Nội I.

thấy dấu ấn sâu sắc của yếu tố địa lý lịch sử, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp, dưới hình thức này hay hình thức khác, ở mức độ này hay mức độ khác.

Trên lĩnh vực nghiên cứu lịch sử và địa lý, nhiều tác giả đã thể hiện tư tưởng về mối quan hệ chặt chẽ giữa địa lý và lịch sử. Có thể kể *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (và các tác giả khác đương thời) ở thế kỷ XV là một tác phẩm điển hình về phương diện đó. Hoặc ở thời cận đại, cuốn *Những nông dân ở đồng bằng Bắc bộ* của nhà địa lý học người Pháp P.Gourou, ở đó tác giả cho ta một thí dụ về sự vận dụng sinh động và nhuần nhuyễn của sự kết hợp những tri thức và phương pháp nghiên cứu của địa lý và sử học. Cũng có thể nêu ra ở đây những bài khảo cứu lịch sử của tác giả Đinh Văn Nhật công bố trên tạp chí *NCLS* xung quanh đề tài "Ruộng Lạc thời Hùng Vương" hoặc về cuộc chiến tranh giữ nước thời Hai Bà Trưng, dựa trên sự phân tích những cứ liệu về địa lý lịch sử, tác giả đã đưa ra những kiến giải giàu sức thuyết phục.

Nhìn chung những công trình nghiên cứu sử học nghiêm túc đều toát lên mối tương quan khăng khít giữa địa lý và lịch sử.

Về bộ môn địa lý, bản thân nó là một ngành khoa học nhân văn, mục tiêu và phương pháp nghiên cứu của nó có nhiều điểm cơ bản thống nhất và gắn gũi với sử học. Địa lý học nghiên cứu những cộng đồng với những hoàn cảnh sống của nó, nghiên cứu mối quan hệ giữa con người và môi trường tự nhiên trong các không gian nhất định. Địa lý chú trọng đến cơ chế và hệ quả phản hồi qua lại của những hiện tượng địa lý đặc trưng cho môi trường và tác động ra sao đến đời sống của cộng đồng người. Địa lý quan tâm đồng thời các quá trình như địa chất, khí hậu, thủy văn, sinh vật để nhận thức được đầy đủ về môi

trường sống của cộng đồng người, do đó địa lý hỗ trợ rất nhiều cho khoa học lịch sử. Ngược lại những biến đổi về cảnh quan địa lý cũng chịu sự tác động mạnh mẽ của những hoạt động lịch sử của con người, như sự phát triển của khoa học kỹ thuật, sự tiến hóa của cấu trúc xã hội chính trị và tinh thần v.v...

Các hoạt động lịch sử này có mối quan hệ tương hỗ, hoặc thúc đẩy, hoặc kìm hãm, hoặc độc lập với nhau, và trong từng không gian nhất định thì yếu tố này hay yếu tố kia đóng vai trò chính yếu hay lệ thuộc. Giải thích tiến trình chuyển hóa của cộng đồng người từ giai đoạn lịch sử này sang giai đoạn khác, mà chỉ dừng lại ở từng phương diện hoặc kinh tế, kỹ thuật, hoặc xã hội, chính trị, hoặc tinh thần tâm lý riêng rẽ thì không đủ, mà phải huy động tất cả các quá trình phát triển theo phương pháp lịch sử. Thế giới hiện tại là sự liên hệ xoắn xuýt giữa các khả năng, các nhu cầu và trạng thái của dư kiện. Giảng dạy một bài địa lý về sự phát triển của nền kinh tế Bắc Mỹ không thể không nhận thấy ý nghĩa và tác động lịch sử sâu xa của cuộc chiến tranh Nam Bắc ở Mỹ (1861- 1865) đối với việc giải phóng nô lệ và phát triển quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Hoặc giảng về sự phát triển kinh tế thần kỳ của Nhật mà không hiểu ý nghĩa lịch sử và ảnh hưởng to lớn của những cải cách duy tân thời vua Minh Trị là không thể quan niệm được.

Cũng như người nghiên cứu lịch sử, nhà địa lý cần vận dụng phương pháp điều tra xã hội học, phương pháp thống kê toán học, phân tích và xử lý các số liệu thống kê, phương pháp biểu hiện miêu tả bằng bản đồ, biểu đồ v.v...

Với quan niệm về nội dung và phương pháp nghiên cứu như vậy, nhà địa lý cũng khẳng định mình là nhà nghiên cứu lịch sử.

(Xem tiếp trang 79)

ĐỔI MỚI CẤU TẠO CHƯƠNG TRÌNH, BIÊN SOẠN TÀI LIỆU VÀ GIẢNG DẠY LỊCH SỬ THẾ GIỚI Ở PHỔ THÔNG VÀ ĐẠI HỌC HIỆN NAY

NGUYỄN ANH THÁI *

I- Cần nhận thức đầy đủ hơn nữa vị trí, chức năng quan trọng của bộ môn lịch sử thế giới trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo thế hệ trẻ hiện nay.

Phải thực sự cầu thị thừa nhận rằng trong một thời gian dài chúng ta chưa nhận thức được đầy đủ, đúng đắn vị trí, chức năng quan trọng của bộ môn lịch sử thế giới (LSTG) trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo thế hệ trẻ ở nước ta. Điều đó đã được thể hiện trên những mặt sau đây:

1. Trong cấu tạo chương trình, chúng ta rất coi nhẹ môn LSTG, như trước cải cách giáo dục, môn LSTG hầu như không có ở cấp PTCS (ở lớp 7, học sinh chỉ học 7 tiết về LSTG hiện đại), ở cấp PTTH tuy học sinh có học LSTG cận đại và hiện đại, nhưng với một tỷ lệ rất thấp so với bộ môn LSVN và so với nội dung phong phú của LSTG. Thi cuối cấp ở PTCS, PTTH và thi tuyển vào khối C các trường Đại học, học sinh chỉ thi LSVN, mà chủ yếu là LSVN từ khi thành lập Đảng tới nay. Do đó đã tạo nên nếp nghĩ là rất coi thường môn LSTG đối với giáo viên và học sinh ở các cấp phổ thông, coi LSTG như là một môn học rất phụ.

2. Trong nghiên cứu, in ấn và xuất bản, môn LSTG lại càng bị coi nhẹ, và những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy LSTG đã gặp rất nhiều khó khăn, trở ngại trong việc công bố những công trình có tính chất chuyên sâu về LSTG. Trong các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp Nhà nước cũng hiếm thấy các đề tài về

LSTG, hoặc nếu có thì cũng không được coi trọng.

3. Hiện nay những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy LSTG đang vấp phải hai khuynh hướng cản trở: khuynh hướng cho rằng những nội dung của LSTG Cổ - Trung - Cận đại còn xa vời, chưa cần thiết, thậm chí không cần thiết trong những điều kiện khó khăn hiện nay, do đó không cần phải vội vã nghiên cứu, biên soạn, in ấn. Một khuynh hướng lại cho rằng những vấn đề LSTG ở thời kỳ hiện đại đều bị ràng buộc chặt chẽ trong khuôn khổ của đường lối và quan điểm chính trị của Đảng và Nhà nước ta, do đó cần né tránh hoặc tạm gác lại.

Theo chúng tôi, những nhận thức chưa đúng đắn, chưa đầy đủ nói trên trong nhiều năm qua có thể bắt nguồn từ những quan niệm phiến diện sau đây:

a) Nó gắn liền với chính sách "khép kín" với thế giới bên ngoài về mọi mặt của chúng ta, từ đó sinh ra chủ quan, duy ý chí, không muốn học tập thế giới bên ngoài, đặc biệt là đối với thế giới tư bản chủ nghĩa.

b) Chưa nhận thức rõ LSVN là một bộ phận của LSTG, và cả hai đều có mối quan hệ gắn bó mật thiết không thể tách rời nhau qua tất cả các thời kỳ lịch sử. Muốn học tốt LSVN, chúng ta phải hiểu rõ LSTG và LSTG cũng như LSVN đều là những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội mà học sinh phổ thông cần phải được trang bị

(*) GS. Khoa Sử ĐHSPh Hà Nội I.

tốt để chuẩn bị vào đời.

c) Bộ môn LSTG, thông qua những diễn biến, kết quả và bài học kinh nghiệm phong phú, sinh động, cụ thể của lịch sử các quốc gia tiêu biểu qua các thời kỳ từ thượng cổ đến nay, rõ ràng là nó có thể giữ một vị trí, chức năng quan trọng trong việc hình thành thế giới quan khoa học và giáo dục những tư tưởng, những nhận thức, đạo đức và phẩm chất đúng đắn cho thế hệ trẻ VN.

d) Do sự phát triển về mọi mặt, ngày nay thế giới ngày càng mang tính chỉnh thể của nó. Thế giới ngày nay đã trở thành một cộng đồng, trong đó các quốc gia, các dân tộc đều có những lợi ích chung và những mâu thuẫn riêng; nhưng rõ ràng là sự giao lưu, hợp tác giữa các quốc gia, các dân tộc về mọi mặt trong cùng tồn tại hòa bình đang ngày càng phát triển mạnh mẽ. Vì thế sự hiểu biết những tri thức cơ bản về LSTG đối với thế hệ trẻ càng trở nên bức thiết, quan trọng hơn bao giờ hết.

Theo chúng tôi, muốn đổi mới trong cấu tạo chương trình, biên soạn Sách Giáo khoa, giảng dạy và học tập bộ môn lịch sử ở Phổ thông và Đại học, trước hết chúng ta phải đổi mới nhận thức về vị trí, chức năng của môn LSTG trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo thế hệ trẻ hiện nay.

II- Những nội dung và những kiến nghị về việc đổi mới bộ môn lịch sử thế giới.

1. Vấn đề phân kỳ lịch sử.

Đây là một vấn đề rất khó. Trước đây đã tồn tại nhiều ý kiến bất đồng với nhau, và hiện nay sau sự sụp đổ của CNXH ở Đông Âu và Liên Xô lại nảy sinh nhiều vấn đề mới như:

- Sự xuất hiện của những khuynh hướng muốn phân kỳ lịch sử theo sự phát triển của các nền văn minh nhân loại, mà không theo sự phát triển của các hình thái kinh

tế-xã hội.

- GS Nguyễn Quốc Hùng, trong tạp chí *NCLS* số tháng 3-1992, đã đề xướng mốc mở đầu LSTG hiện đại không phải là CM XHCN Tháng Mười Nga năm 1917 mà là “những năm 1919-1920 (và để tiện có thể lấy năm 1920)”.

- Qua các đợt thay Sách Giáo khoa Cải cách giáo dục các lớp 10, 11, 12 vừa qua, nhiều giáo viên Sử ở các địa phương đã đề nghị chúng ta nên xem xét lại mốc mở đầu LSTG cận đại năm 1640 (Cách mạng tư sản Anh), mốc Công xã Pari năm 1871 chia LSTG cận đại thành hai thời kỳ phát triển khác nhau; thắc mắc ở đoạn viết mở đầu cuốn “Lịch sử lớp 11” ở phần LSTG cận đại: “Thời kỳ thứ hai của LSTG cận đại (1871-1917) có mốc mở đầu là cuộc cách mạng vô sản đầu tiên trong lịch sử đưa đến sự thành lập Công xã Pari năm 1871 ở Pháp” (1) và đoạn viết ở bài “Tổng kết LSTG cận đại”: “Gần 300 năm lịch sử của chủ nghĩa tư bản được chia làm hai thời kỳ lớn: thời kỳ chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do (1640-1870) và thời kỳ chủ nghĩa tư bản độc quyền hay chủ nghĩa đế quốc (1871-1918)” (2).

Trong bài viết này, chúng tôi không có ý định tranh luận về những mốc phân chia các thời kỳ phát triển của LSTG hoặc những vấn đề lý luận có liên quan đến vấn đề phân kỳ lịch sử, mà chỉ xin nêu lên một số kiến nghị:

a) Tổ chức cuộc Hội thảo khoa học có liên quan tới vấn đề phân kỳ LSTG, qua đó xem xét lại các mốc phân kỳ LSTG đã viết ở các sách giáo khoa, giáo trình LSTG ở Phổ thông và Đại học từ trước tới nay; bởi lẽ có những mốc, những nhận định đến nay không còn thỏa đáng hoặc phù hợp nữa.

b) Thống nhất hoặc nhất quán về cách phân kỳ lịch sử từ PTCS, PTHH đến Đại

học, sau Đại học, vì hiện nay giữa mảng sách giáo khoa Phổ thông và giáo trình Đại học không khớp với nhau.

c) Giữ vững lý luận về phân kỳ LSTG dựa theo sự phát triển của các hình thái kinh tế-xã hội, và Cách mạng XHCN tháng Mười Nga năm 1917 phải là mốc mở đầu cho LSTG hiện đại, là mốc mở đầu của một hình thái kinh tế-xã hội mới trong lịch sử xã hội loài người.

2. Cấu tạo Chương trình, biên soạn sách giáo khoa, giảng dạy và học tập môn LSTG một cách toàn diện.

Trong nhiều năm qua, trong cấu tạo chương trình, biên soạn sách giáo khoa và giảng dạy, học tập LSTG cũng như lịch sử dân tộc, chúng ta đã có một quan niệm phiến diện là: chỉ nặng về đấu tranh giai cấp, đấu tranh cách mạng và chiến tranh cách mạng, mà rất ít hoặc hầu như không đề cập gì đến các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội; với phong trào cách mạng chỉ nói đến những ưu điểm, những thắng lợi mà không dám đề cập đến những sai sót, những thất bại; đối với kẻ địch hoặc phía đối lập chỉ nói đến những mặt thiếu sót, những sai lầm, những thất bại... thậm chí còn đưa ra những nhận định, những kết luận chủ quan, duy ý chí, đặc biệt là trong nhiều vấn đề của LSTG hiện đại. Chính sự lệch lạc, sự phiến diện này đã làm cho bộ môn lịch sử ở nhà trường Phổ thông và Đại học trở nên méo mó, khô cứng, nặng nề; học sinh không hào hứng học tập và kết quả giáo dục, giáo dưỡng của bộ môn đó bị thấp kém.

Lịch sử xã hội loài người là lịch sử phát triển về mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... qua các thời kỳ lịch sử. Sự hiểu biết về lịch sử xã hội loài người nói chung, cũng như lịch sử của từng quốc gia, dân tộc nói riêng phải là sự hiểu biết

toàn diện về các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, chứ không thể chỉ là sự hiểu biết về một mặt chính trị và cách mạng. Tất nhiên trong những trường hợp hoặc những hoàn cảnh cụ thể, riêng biệt khác nhau, chúng ta có thể nhấn mạnh mặt này hơn mặt kia, nhưng không thể chỉ là một mặt chính trị và cách mạng. Trong sử học tuy đã từng xuất hiện nhiều quan điểm, nhiều trường phái cực đoan như: thuyết "Trung tâm châu Âu", trường phái lấy chính trị là đối tượng cơ bản của nghiên cứu lịch sử, trường phái cho nhân tố kinh tế mới có tác dụng quan trọng trong việc giải thích lịch sử; nhưng xu thế của sử học hiện nay đã có sự chuyển hướng trong nghiên cứu về mối quan hệ lẫn nhau trong kinh tế, chính trị, xã hội, tâm lý, con người và hoàn cảnh như là một "lịch sử tổng thể". Hiện nay phần đông các nhà sử học đã không coi lịch sử như là một quá trình chính trị đơn nhất, mà họ cho rằng đó là kết quả của nhiều nhân tố có tác dụng tương hỗ lẫn nhau. Người ta yêu cầu có một sự tổng hợp, một sự lập thể và một sự nhiều góc độ trong nhận thức và trong mô tả lịch sử xã hội loài người.

Chúng tôi không có chủ định trao đổi ý kiến về các trường phái sử học hiện nay, mà chỉ muốn nhấn mạnh rằng quan điểm xem lịch sử như là một quá trình chính trị đơn nhất không còn được coi trọng nữa. Theo chúng tôi, việc cấu tạo chương trình, biên soạn sách giáo khoa, giảng dạy và học tập môn LSTG ở Phổ thông và Đại học hiện nay nên toàn diện, có sự tương hỗ lẫn nhau về mọi mặt, trong đó cùng với nội dung chính trị và cách mạng, các nội dung kinh tế, văn hóa, khoa học-kỹ thuật, các mối quan hệ quốc tế trong từng thời kỳ lịch sử cũng phải được nâng lên vị trí quan trọng hàng đầu.

Sách giáo khoa LSTG Cải cách giáo dục ở PTCS và PTHH hiện nay đã được biên soạn lại theo tinh thần này; nhưng giáo trình Đại học biên soạn cách đây nhiều thập kỷ lại vẫn giữ nguyên như cũ, do đó trở nên lạc hậu và không phù hợp nữa. Chúng tôi xin kiến nghị chúng ta phải sửa chữa, thay đổi lại các giáo trình này.

3. Cấu tạo lại các chương, các bài cho hợp lý và khoa học.

Trong cấu tạo các chương, các bài của bộ môn lịch sử ở Phổ thông và Đại học trước đây, chúng ta thường dựa chủ yếu vào chế độ chính trị, xã hội hoặc tính chất của từng phong trào cách mạng. Ví dụ: Chương "Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới"; Chương "Phong trào giải phóng dân tộc"; Chương "Hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới"; Chương "Phong trào Cộng sản và Công nhân quốc tế ở thời kỳ cận đại và hiện đại".

Cách cấu tạo này đã bộc lộ những mặt hạn chế như:

a) Làm mất đi mối liên hệ gắn bó về các mặt và mối quan hệ không thể tách rời nhau giữa sự phát triển lịch sử của các quốc gia trong từng khu vực địa lý với nhau qua các thời kỳ lịch sử; ví dụ VN tách rời khỏi Lào, Campuchia và Thái Lan; Cuba tách rời khỏi các nước Mỹ La tinh, v.v...

b) Cường chế lịch sử của một số quốc gia vào một phong trào cách mạng chung của thế giới; ví dụ: đặt cách mạng Nga 1905-1907 vào lịch sử phong trào công nhân cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.

c) Không thể hiểu rõ sự phát triển toàn cục của mỗi khu vực riêng biệt cũng như toàn thế giới trong từng thời kỳ lịch sử; ví dụ tách VN ra để giảng dạy ở Chương "Hệ thống XHCN thế giới" thì không làm sao thể hiện rõ cuộc đấu tranh dân tộc và đấu

tranh giai cấp, đấu tranh giữa hai khối Đông và Tây, giữa hai "cực" Mỹ và Liên Xô trong thời kỳ "chiến tranh lạnh" ở khu vực Đông Nam Á.

d) Cách cấu tạo này rất không "lịch sử". Giáo viên Sử thường nói là chúng ta đã "nhặt" từng nước riêng lẻ không hề tương đồng với nhau về hoàn cảnh lịch sử, về mốc thời gian, rồi "gộp" lại với nhau để giảng dạy, học tập một cách cưỡng ép. Vì thế lịch sử của các quốc gia trở nên rời rạc, cô lập và không hề gắn bó với nhau.

Trên thế giới hiện nay, chỉ tính riêng các nước thành viên của LHQ đã có 179 nước. Vì thế trong cấu tạo chương trình, biên soạn sách giáo khoa Phổ thông và giáo trình Đại học, cũng như trong giảng dạy và học tập môn LSTG, chúng ta cần căn cứ vào quỹ thời gian, yêu cầu về nội dung và mức độ của từng cấp học mà lựa chọn một số quốc gia tiêu biểu qua các thời kỳ lịch sử, chủ yếu là dựa trên các cơ sở sau đây: sự phát triển lịch sử của các quốc gia đó mang những nét tiêu biểu và đặc sắc qua các thời kỳ lịch sử; nền văn minh của các quốc gia đó đã đóng góp vào nền văn minh chung của nhân loại qua các thời kỳ lịch sử; vị trí quan trọng của các quốc gia đó trong mối quan hệ quốc tế hiện nay; mối quan hệ gắn bó giữa các quốc gia đó với VN từ xưa tới nay và trong tương lai về kinh tế, chính trị, văn hóa... Sự lựa chọn này phải xuất phát từ góc độ VN và từ lợi ích quốc gia mà cấu tạo chương trình LSTG, nên tránh tràn lan, dập khuôn nước ngoài một cách giáo điều như trước đây.

4- Đổi mới tư duy trong phương pháp luận sử học.

Chúng tôi nghĩ rằng những kiến nghị trên đây hết sức bức thiết. Nhưng bức thiết hơn hết, quan trọng hơn hết vẫn là

vấn đề phương pháp luận sử học, cội nguồn dẫn đến những thiếu sót, những hạn chế của sử học nước ta trong nhiều năm qua. Chúng ta đã bỏ qua hoặc coi nhẹ những vấn đề:

- Nền tảng kinh tế của sự phát triển hoặc cơ sở kinh tế của các cuộc cách mạng xã hội trong lịch sử.

- Vai trò quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử.

- Vai trò cá nhân trong lịch sử.

- Tính khách quan khoa học trong lịch sử.

- Việc nghiên cứu, biên soạn và giảng dạy LSTG thường phải "chạy" theo những biến động về chính trị, về thời sự mang tính nhất thời.

Trong những năm 60, giới sử học chúng ta đã thảo luận nhiều về phương pháp luận sử học và hầu như đã nhất trí với nhau trên những vấn đề chính yếu của phương pháp luận sử học mác-xít. Nhưng khi vận dụng vào thực tiễn nghiên cứu, biên soạn, giảng dạy lịch sử trong nhiều năm qua đã nảy sinh không ít những khó khăn và trở ngại, những khoảng cách và dị biệt xung quanh vấn đề phương pháp luận trong nội bộ giới sử học. Trước mắt, đang tồn tại những vấn đề lớn sau đây cần được trao đổi, bàn bạc:

+ Sử học gắn liền với chính trị và phục vụ chính trị như thế nào?

+ Mối quan hệ giữa tính đảng và tính khoa học trong khoa học lịch sử như thế nào?

+ Trong khoa học lịch sử nói chung, cũng như LSTG nói riêng, làm thế nào để quán triệt đường lối, quan điểm của Đảng ta?

+ Mỗi ngành khoa học, dù là khoa học tự nhiên hay khoa học xã hội đều có một phương pháp bộ môn với những đặc trưng riêng biệt của nó. Vậy phương pháp bộ môn lịch sử là thế nào và mang những đặc trưng bộ môn riêng biệt như thế nào?

Nhiệm vụ của khoa học lịch sử là nhận thức được sự thật lịch sử, khôi phục lại quá trình phát triển chân thực của lịch sử, từ đó khái quát, nâng lên thành những kết luận lịch sử, những quy luật lịch sử, những dự báo lịch sử, góp phần cải tạo xã hội. Đó chính là thước đo tính khoa học, tính tư tưởng và tính thực tiễn của khoa học lịch sử nói chung, của bộ môn LSTG nói riêng, đồng thời cũng là thể hiện tính hiệu quả của khoa học lịch sử và bộ môn LSTG đóng góp vào sự nghiệp giáo dục và đào tạo thế hệ trẻ ở nước ta hiện nay.

Tóm lại, việc đổi mới tư duy trong nhận thức về bộ môn LSTG, việc đổi mới trong cấu tạo chương trình, biên soạn sách giáo khoa và giảng dạy, học tập môn LSTG ở Phổ thông và Đại học đã trở thành một vấn đề bức thiết được đặt ra trong sự nghiệp giáo dục, đào tạo của đất nước ta hiện nay. Để thực hiện tốt việc đổi mới này, ngoài việc cần có sự chỉ đạo chặt chẽ của trên, còn cần được trên giúp đỡ về mọi mặt, trong đó trước hết là tạo điều kiện để những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy LSTG được dân chủ và tự do phát huy những sáng tạo của mình trong lãnh vực học thuật.

CHÚ THÍCH

(1) (2) "Lịch sử lớp 11" - Nxb Giáo dục, HN, 1991, trang 3,4.

VÀI NHẬN XÉT VỀ VIỆC ĐƯA NHÂN VẬT LỊCH SỬ THẾ GIỚI VÀO SÁCH GIÁO KHOA PHỔ THÔNG TRUNG HỌC

ĐẶNG ĐỨC AN *

Chúng ta đều biết rằng nhân vật lịch sử liên quan chặt chẽ với sự kiện lịch sử, nó làm cho sự kiện lịch sử "có hồn", trở thành sống động. Dù chúng ta hết sức quan tâm đến vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử, nhưng chúng ta cũng không đánh giá thấp vai trò cá nhân trong lịch sử. Nhân vật lịch sử bao gồm cả nhân vật chính diện thúc đẩy lịch sử phát triển và nhân vật phản diện ngăn cản sự tiến lên của lịch sử, bị lịch sử đào thải. Thí dụ: khi nói về Cách mạng tư sản Pháp không thể không nói tới nhà cách mạng kiên cường "không thể mua chuộc" Rôbexpie, nhưng cũng không thể không nói tới đối tượng của cách mạng là Lui XVI. Nhưng đối với học sinh phổ thông, tên nhân vật lịch sử thế giới là những tên nước ngoài, học sinh phải học như học một ngoại ngữ, cho nên không thể đưa quá nhiều tên. Nhưng nếu đưa ít tên quá, thậm chí không có tên nhân vật lịch sử trong một bài lịch sử lại làm cho lịch sử nào không còn là lịch sử nữa. Cho nên đưa bao nhiêu tên nhân vật lịch sử là vừa phải, là vấn đề đòi hỏi các tác giả viết sách giáo khoa lịch sử ở các trường phổ thông cần dẫn đo.

Nhân khi viết cuốn *Sổ tay nhân vật lịch sử thế giới* cho Nhà xuất bản Giáo dục, chúng tôi có thống kê những nhân vật lịch sử trong các sách giáo khoa lịch sử lớp X, XI, XII, và rút ra một số nhận xét sau đây, mong được đóng góp với các tác giả của các sách giáo khoa lịch sử phổ

thông.

1- Về số lượng nhân vật lịch sử thế giới:

Chúng tôi thống kê thấy phần Cổ đại có 15 nhân vật, phần Trung đại: 45, phần Cận đại lớp X: 64, phần Cận đại lớp XI: 21 (tổng cộng phần Cận đại là 85), phần Hiện đại lớp XI: 32, phần Hiện đại lớp XII là: 38 (tổng cộng phần Hiện đại là 70). Tổng cộng cả 3 năm học, học sinh phải học 215 nhân vật lịch sử thế giới.

Ở đây nổi lên một vấn đề đáng lưu ý là học sinh càng ở lớp dưới lại càng phải học nhiều nhân vật lịch sử thế giới:

Lớp X (Cổ đại: 15, Trung đại: 45, Cận đại I: 64) = 124.

Lớp XI (Cận đại II: 21, Hiện đại I: 32) = 53.

Lớp XII (Hiện đại II: 38) = 38.

2. Về các loại nhân vật lịch sử:

Phần Cổ đại không nói tới một nhân vật chính trị nào, chỉ nói tới một lãnh tụ khởi nghĩa là Xpáctacút. Nhân vật văn hóa có 14 người đều là các nhà khoa học và văn học của Hy Lạp và Rôma cổ đại.

Phần Chế độ phong kiến ở Trung Quốc, Ấn Độ, Đông Nam Á và châu Âu có 45 nhân vật, trong đó phân loại ra có 16 vua chúa, 6 lãnh tụ khởi nghĩa, 6 người trong phong trào phát kiến địa lý, 2 nhà cải cách tôn giáo và 14 nhà văn hóa. Nếu

(*) PGS - Khoa Sử, DHSP Hà Nội I.

phân theo các quốc gia thì Trung Quốc có 23 nhân vật, châu Âu có 16, Ấn Độ: 3, Lào: 2, Campuchia: 1. Ở đây, chúng tôi thấy tác giả bài “Trung Quốc phong kiến” đưa ra quá nhiều nhân vật chính trị: tới 10 ông vua (trong khi châu Âu chỉ có 2 vua, Ấn Độ: 2 vua, Lào: 2 vua, Campuchia: 1 vua). Phần văn hóa Trung Quốc cũng đưa ra 9 nhân vật, trong khi phong trào Văn hóa Phục hưng ở châu Âu có 4 nhân vật và Ấn Độ: 1 nhân vật.

Phần Lịch sử thế giới Cận đại (lớp X và XI) có 85 nhân vật, trong đó có 18 vua chúa và nhà chính trị, 16 lãnh tụ cách mạng, khởi nghĩa, 13 nhà công nghiệp và 38 nhà văn hóa. Chúng tôi nhận thấy các tác giả phần Cận đại đưa ra số nhân vật lịch sử trong mỗi bài là vừa phải (từ 2 đến 5 nhân vật), nhưng phần văn hóa lại đưa ra quá nhiều nhân vật. Thí dụ trong chương VI (SGKLS lớp X): “Những thành tựu phát triển của kỹ thuật, khoa học, văn học và nghệ thuật ở thế kỷ XVIII-XIX” có tới 44 nhân vật văn hóa, như vậy có quá nhiều chăng?

Phần lịch sử thế giới Hiện đại (lớp XI và XII) có 70 nhân vật, trong đó hầu như toàn là các nhà hoạt động chính trị (tổng thống, thủ tướng, tướng lĩnh) và các nhà cách mạng (chỉ có 1 nhà du hành vũ trụ Gagarin là trường hợp ngoại lệ). Trong đó số các chính khách tư sản và phản động lại chiếm đa số: 43 nhân vật. Trong khi đó các nhà cách mạng vô sản, cách mạng dân tộc dân chủ và các chính khách các nước xã hội chủ nghĩa chiếm một con số khiêm tốn hơn nhiều: 26 nhân vật.

Nếu nhìn vào từng bài thì chúng ta thấy có điều lạ lùng là tên tuổi các nhân vật phản diện được nêu lên khá đầy đủ,

còn nhân vật chính diện lại nêu lên rất ít. Chẳng hạn trong bài “Cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng Mười Nga” (SGKLS lớp XI, trang 46-55) có tên 7 nhân vật phản cách mạng (từ Lovóp, Kêrenxki, Coocnilốp đến các tướng bạch vệ Côn-sắc, Đênhikin, Iudinich, Vơ-răngghen), nhưng chỉ có tên 1 nhà cách mạng (Lênin). Hoặc trong mục “Cách mạng dân tộc dân chủ Trung Quốc thắng lợi” (SGKLS lớp XII, trang 24-25) chỉ nói một nhân vật Tưởng Giới Thạch, còn ai lãnh đạo cuộc cách mạng này, ai chỉ huy quân giải phóng đều không thấy nói tới. Trong bài “Triều Tiên” cũng vậy (SGKLS lớp XII, trang 42-43) chỉ nói đến Lý Thừa Vãn, còn Kim Nhật Thành cũng không thấy nhắc đến. Không hiểu sao các tác giả bắt học sinh phải học nhiều tên nhân vật phản diện đến thế, trong khi những lãnh tụ của cách mạng lại không giới thiệu cho học sinh biết?

3. Về vấn đề phiên âm tên nhân vật lịch sử:

Ở đây chúng tôi không bàn về vấn đề nên phiên âm như thế nào tên các nhân vật lịch sử nước ngoài, vấn đề này đã được bàn nhiều và cũng chưa ngã ngũ, cần bàn tiếp. Ở đây chúng tôi chỉ nhận xét về sự chưa nhất quán trong phiên âm nhân vật lịch sử thế giới trong các sách giáo khoa lịch sử phổ thông. Đối với việc để nguyên dạng tên nhân vật thế giới, chúng ta chưa thể thực hiện được đối với học sinh phổ thông (trong sách giáo khoa lịch sử chỉ có một trường hợp giữ nguyên dạng tên nhân vật là Akbar - SGKLS lớp X, trang 48), nhưng phiên âm như thế nào, nên có sự thống nhất trong các cuốn sách giáo khoa lịch sử phổ thông. Chúng

tôi nhận thấy một số lớn tên nhân vật lịch sử được phiên âm theo tên gọi quen thuộc ở các sách báo hiện nay. Mặc dầu một số tên nhân vật được phiên âm như thể chưa phải đã khoa học (có tên phiên âm theo cách đọc tên của ngôn ngữ nước đó, thí dụ Enghen, Guêthơ, Luthơ, Vinhem... là đọc theo tiếng Đức, nhưng tên Hitle lại đọc theo tiếng Pháp; Bairơn, Dichcơn... là đọc theo tiếng Anh, nhưng vua Anh Saclơ I lại đọc theo tiếng Pháp chẳng hạn). Nhưng dù sao đối với học sinh, những tên đã được phiên âm như thế cũng đã được nghe quen.

Do cách phiên âm không thống nhất, cho nên có những nhân vật có quan hệ họ hàng với nhau lại thành ra xa lạ. Chẳng hạn lãnh tụ của cuộc cách mạng Nêđeclan Ghiôm Orăng (SGKLS lớp X, trang 73) và Quốc trưởng Hà Lan Vinhem Orangiơ tham gia vào cuộc chính biến lật đổ dòng vua Xtiốt, lên ngôi vua Anh năm 1689 (SGKLS lớp X, trang 83) đều thuộc dòng họ Orangiơ-Natxâu (Orange - Nassau), gốc Đức, cũng có tên là Vinhem (đọc theo tiếng Pháp là Ghiôm). Lịch sử gọi ông đầu là Vinhem I Orangiơ-Natxâu và ông sau là Vinhem III Orangiơ-Natxâu hay Uyliam III (đọc theo tiếng Anh).

Trong sách giáo khoa còn một số cách viết tên phiên âm cần thống nhất, như:

Hai phụ âm đi liền nhau nên viết liền hay cần thêm chữ "ơ" hay dấu ":", thí dụ CR (Crômoen, Lucrexơ), Kr (Akrai), Gr (Hagrivơ), Br (Brêgionhép), Gl (Glinca), Pl (Plêkhanôp), Pt (Plôtêmê)..., trong khi đó lại viết Cólôvit

(đáng lẽ Clôvit), Vơrăngghen (đáng lẽ Vrăngghen). Riêng từ Tr trong tiếng Việt không thể đọc như tiếng ngoại quốc, cho nên phải thêm "ơ" hay dấu "phẩy" sau T và trước R, nhưng nên thống nhất một cách viết (Tơruman, Riphentơrốp, Stơrabôn hay St'rabôn).

- Việc dịch từ S của nước ngoài sang từ X hoặc S của tiếng Việt cũng phải thống nhất. Đa số được dịch sang X, thí dụ Xanh-Ximông (Saint-Simon), Xtalin (Stalin) Xucacnô (Sukarno)... nhưng cũng còn một vài từ dịch sang S, như Sôphôc (Sophocle), St'rabôn (Strabon), Sulinha Vôngsa.

- Có nên đặt ở cuối tên nhân vật một phụ âm như R, X... như Pytagor, Xpactacux không? Trong tiếng Việt không có cách viết này, cho nên phải hoặc bỏ từ R (Pytago), thay từ X bằng T (Xpactacut) hoặc thêm ơ như Pytagorơ (Pythagore), Xpactacuxơ (Spartacus).

Trên đây là một số ý kiến của chúng tôi về việc đưa nhân vật lịch sử thế giới vào trong sách giáo khoa lịch sử phổ thông như thế nào cho hợp lý. Chúng tôi nhận thấy các tác giả của các cuốn sách giáo khoa lịch sử mới đã có nhiều cố gắng trong vấn đề tinh giản, làm cho bài học lịch sử được gọn nhẹ, trong đó có việc giảm bớt các nhân vật lịch sử. Tuy nhiên vẫn còn một số bài còn nhiều nhân vật lịch sử, cần mạnh dạn giảm bớt hơn nữa. Mong rằng những ý kiến của chúng tôi sẽ góp phần nào vào việc tăng cường chất lượng các bài học lịch sử trong sách giáo khoa lịch sử phổ thông.

MỘT VÀI Ý KIẾN BỔ SUNG VÀO CHƯƠNG LỊCH SỬ ÂU CHÂU THỜI PHONG KIẾN

LẠI BÍCH NGỌC *

Trong mấy thập kỷ gần đây, chúng ta đã và đang chứng kiến những biến động ngày càng mạnh mẽ, sâu sắc, đa dạng và phức tạp cả về bề rộng lẫn chiều sâu trong đời sống kinh tế, chính trị thế giới. Lịch sử nhân loại đã phát triển theo hướng mới, đa cực, đa chiều, khoa học-kỹ thuật cũng tiến những bước khổng lồ. Thực tiễn khách quan không ngừng vận động. Vì vậy khoa học lịch sử cũng cần phải đổi mới trong phương pháp nghiên cứu, nội dung thể hiện để tìm ra những quy luật của sự vận động và sự phát triển của nhân loại, để phục vụ đắc lực hơn nữa cho hiện tại và dự báo tương lai. Gần đây, việc nghiên cứu và giảng dạy lịch sử, trước hết là lịch sử hiện đại đã và đang có những thay đổi đáng kể về nội dung, quan điểm. Theo chúng tôi, các phần lịch sử Cổ-Trung đại và Cận đại cũng nên có những bổ sung cần thiết về nội dung và quan điểm cho phù hợp với tình hình hiện nay. Xuất phát từ những suy nghĩ như vậy, chúng tôi xin mạnh dạn góp một vài ý kiến bổ sung cho các chương lịch sử châu Âu thời phong kiến, trước hết là phần Hậu kỳ Trung đại; cụ thể ở Chương I và Chương II của "Lịch sử Thế giới Trung đại" (sách ĐHSP), Nxb Giáo dục HN, 1980.

Chương I "Những phát kiến lớn về địa lý của người Châu Âu (cuối thế kỷ XV- đầu thế kỷ XVI) và sự ra đời của chủ nghĩa thực dân"

Ở phần II của Chương này có Mục 4: "Hậu quả của các phát kiến địa lý và buổi đầu của chế độ thực dân"; các tác giả đã dành cho mục đó khoảng hơn 1 trang (nửa trang 14 và trang 15). Theo chúng tôi,

mục đó viết quá cô đọng, chưa nêu lên hết được những hậu quả quan trọng nhất của sự kiện này. Thật vậy, các phát kiến lớn về địa lý ở thời đó là một sự kiện vô cùng quan trọng, có ý nghĩa to lớn đối với lịch sử châu Âu và thế giới. Nhiều biến động sâu sắc về kinh tế, chính trị, xã hội v.v... ở châu Âu cũng như ở các châu lục khác từ sau thế kỷ XVI đều diễn ra dưới ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp của những phát kiến lớn về địa lý này. Vì thế nhiều học giả phương Tây đã chọn sự kiện này mở đầu cho thời kỳ Cận đại, thời kỳ thống trị của chủ nghĩa tư bản. Chúng tôi cho rằng ở mục này nên bổ sung thêm mấy ý sau:

1. *Sự di chuyển trung tâm thương mại từ Địa Trung Hải ra bờ biển Đại Tây Dương.* Lúc đó vai trò thương mại của các thương nhân Ả Rập, Italia, của các thành thị ở Địa Trung Hải đã được thay thế bởi vai trò của các thương nhân Tây Âu, đặc biệt là của Hà Lan, Anh, Pháp v.v... Điều này đã dẫn đến sự thay đổi cán cân kinh tế, chính trị v.v... giữa các quốc gia Âu châu đương thời. Thương mại đã vượt ra khỏi khu vực Địa Trung Hải vươn rộng ra thế giới, đó là "thời kỳ cách mạng thương mại" (K.Mác). Hà Lan, Anh, Pháp giàu có lên nhanh chóng, trở thành những cường quốc thương mại trên thế giới. Và những cuộc cách mạng tư sản cũng đã có điều kiện bùng nổ ra ở các nước đó sớm hơn ở tất cả các nước khác.

2. *Bộ mặt kinh tế công thương nghiệp ở Tây Âu phát triển nhanh chóng* với hàng loạt các thành phố, các hải cảng như Antwerpen, Sevilla, Lisbon, Amstédam,

(*) PTS. Khoa Sử. ĐHSP Hà Nội I.

Rôtxtécdam, Lônđơn, v.v... các công xưởng, các nhà băng, các Công ty thương mại quốc tế ra đời; sự xuất hiện và phồn vinh của các trục thương mại hàng hải mà trung tâm là bờ Đại Tây Dương đã tỏa đi khắp thế giới; v.v....

3. Việc tìm ra đường biển sang Phương Đông và việc tìm ra châu Mỹ cùng với việc vỡ vết, khai thác, cướp bóc của bọn thực dân Tây Âu ở vùng "đất mới" này đã thúc đẩy nhanh chóng cuộc cách mạng trong kỹ nghệ và giao thông vận tải (vận tải đường biển lúc này chiếm ưu thế so với vận tải đường bộ, vận tải đường sông, trọng tải của tàu khá lớn, tàu vượt đại dương nhiều, v.v...).

4. Lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, hệ thống thuộc địa thế giới xuất hiện. Cùng với nó là sự cướp đoạt, sự vỡ vết, sự xâm lược, sự nô dịch và sự tàn sát dã man của bọn thực dân phương Tây đối với các dân tộc bản xứ. "Chủ nghĩa tư bản ra đời đầm đìa những máu và bùn nhơ ở khắp mọi lỗ chân lông của nó" (K.Mác).

Mặt khác, cùng với quá trình hình thành hệ thống thuộc địa ở tất cả các châu lục là sự xuất hiện thị trường thế giới, sự giao lưu kinh tế, văn hóa, tôn giáo v.v... giữa các quốc gia, các dân tộc. Ảnh hưởng và giá trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở nhiều mức độ khác nhau cũng đã làm thay đổi những đặc trưng cố hữu trong nền kinh tế và xã hội của nhiều nước trên thế giới.

Tóm lại, riêng ở "mục 4", chúng tôi cho rằng nên có những sự bổ sung trên và viết dài hơn cho thật đầy đủ. Ngay từ buổi bình minh ra đời của nó, chủ nghĩa tư bản (CNTB) đã gây ra biết bao tội ác đối với nhân loại, đó là điều mà chúng ta cần phải nhấn mạnh. Song chúng ta cũng phải đề cập đến giá trị, vai trò của CNTB đối với

tiến trình lịch sử nhân loại chúng ta. Bởi lẽ cho đến hiện nay về mặt tổ chức và mặt quản lý kinh tế của CNTB vẫn là vấn đề cần phải nghiên cứu, học tập và là mục tiêu vươn tới của nhiều quốc gia, dân tộc.

Chương II. "Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản ở Tây Âu"

Chúng tôi nghĩ rằng nội dung chính của chương này là tái tạo "bức tranh toàn cảnh" của CNTB Tây Âu ở các mặt cơ bản của nó một cách thỏa đáng về kinh tế và quan hệ xã hội. Về kinh tế, hoạt động chủ yếu của giai cấp tư sản mới ra đời được thể hiện ở hai lĩnh vực: thương mại và công nghệ. Theo K. Mác thì: "Trong thời kỳ đang lên của CNTB, tư bản thương mại thống trị tư bản công nghiệp", và "Những cuộc cách mạng vĩ đại xảy ra trong thương nghiệp, sự mở rộng đột ngột của thị trường thế giới, khả năng quay vòng của hàng hóa, v.v... đã có ảnh hưởng quyết định tới sự suy sụp của chế độ cũ và sự phát triển nhanh chóng của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa". (K. Mác. *Tư bản*. Q1. T. III. Nxb Sự thật. Hà Nội. 1968, tr 35).

Nhưng ở Chương này, hoạt động thương mại của giai cấp tư sản không được các tác giả đề cập thỏa đáng.

Ở Mục 4, "Sự biến đổi của nông thôn", theo chúng tôi, viết còn sơ sài quá. Thực ra bức tranh kinh tế nông nghiệp ở Âu Châu lúc ấy rất phức tạp, có nhiều quan hệ sản xuất cùng tồn tại. Chẳng hạn, ở những nơi có nền kinh tế tiến bộ nhất như Hà Lan, Anh, một số vùng ở Pháp v.v... đã có sự chuyên môn hóa trong nông nghiệp (trồng cỏ nuôi cừu, trồng nho làm rượu v.v...) để phục vụ cho công nghiệp. Chế độ nông nô ở Hà Lan, Anh, Pháp đã bị giải thể từ cuối thế kỷ XIV. Nhưng có nơi chế độ này vẫn được duy trì (Tây Ban Nha).

Có nơi tuy nó đã bị giải thể, nhưng lại được khôi phục (Đông Đức, Ba Lan, Áo, Nga, v.v...). Đặc trưng này đã có ảnh hưởng lớn đến tiến trình phát triển kinh tế công thương nghiệp của các nước đó. Do vậy ở Chương II, chúng tôi thấy cần bổ sung thêm 2 vấn đề:

1. *Sự phát triển nhanh chóng của kinh tế thương mại.*

Cần nhấn mạnh đến: sự sầm uất của thương mại ở Đại Tây Dương với tính chất là trung tâm của thị trường thế giới; hệ thống các con đường hàng hải mới nối liền các châu lục, các khu vực với nhau; các thành phố công thương nghiệp sầm uất chạy dài từ eo Gibranta qua bờ biển Tây Âu đến eo Sund vào Ban tích; hàng loạt các Công ty thương mại, các Văn phòng, các Nhà băng, các Hội chợ ra đời; lưu lượng tàu thuyền ra vào rất lớn; v.v...

2. *Sự thay đổi trong quan hệ sản xuất ở nông thôn.* (như trên đã phân tích).

Theo chúng tôi, lịch sử của mỗi dân tộc, mỗi quốc gia, và lịch sử nhân loại, trước hết phải là lịch sử phát triển của sức sản xuất, khoa học-kỹ thuật, văn hóa, tư tưởng và ảnh hưởng qua lại giữa các ngành văn hóa, các nền văn minh, giữa các khu vực; nên những vấn đề này cần được quan tâm nhiều hơn nữa. Đối với chúng ta, những vấn đề này càng có ý nghĩa quan trọng giúp cho chúng ta hiểu biết sâu sắc hơn nữa mối quan hệ phong phú, đa dạng, toàn diện giữa phương Đông và phương Tây từ xa xưa trong quá trình phát triển lịch sử. Hiện nay các vấn đề hợp tác, chung sống hòa bình đã và đang trở thành những vấn đề thời sự nóng hổi của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc và của toàn

thế nhân loại.

Ngoài những vấn đề trên đây, chúng tôi cho rằng về *vấn đề phân kỳ lịch sử* cũng nên có sự bổ xung nhất định. Giáo trình "Lịch sử Thế giới Trung đại" đã nêu vấn đề viết rằng Cách mạng tư sản Anh năm 1640 là mốc mở đầu của thời kỳ lịch sử thế giới Cận đại; có nghĩa là sự kiện lịch sử này đánh dấu sự ra đời của CNTB. Điều đó không có gì đáng phản đối. Song chúng tôi nghĩ rằng chúng ta có thể giới thiệu thêm ít nhiều những quan điểm về sự phân kỳ lịch sử mà các học giả Âu châu đã đưa ra. Chẳng hạn, họ cho rằng thời kỳ lịch sử thế giới Cận đại được bắt đầu từ sau những cuộc phát kiến lớn về địa lý ở thế kỷ XV; hoặc từ sau Cách mạng tư sản Hà Lan năm 1566; vì:

- CNTB Âu châu chỉ thực sự phát triển nhanh chóng từ sau khi người Âu châu tìm ra con đường mới sang phương Đông và tìm ra châu Mỹ. Nhiều quốc gia, nhiều châu lục trên thế giới đều bị ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp ở các mức độ khác nhau bởi các sự kiện này. Riêng ở châu Âu, đây là bước ngoặt vĩ đại, là "đòn xe màu nhiệm" cho CNTB đi lên.

- Cách mạng năm 1566 ở Hà Lan về cơ bản vẫn là một cuộc cách mạng tư sản và do giai cấp tư sản lãnh đạo. Sự thành công của cuộc cách mạng này đã có ý nghĩa quyết định cho sự phồn vinh của CNTB Hà Lan. Trong suốt một thế kỷ rưỡi, Hà Lan đã đóng vai trò của một cường quốc thương mại lớn nhất thế giới.

Tóm lại, trong giáo trình chúng ta nên giới thiệu khái quát thêm cả những quan điểm phân kỳ lịch sử thế giới nói trên của phương Tây để sinh viên tham khảo.

GIẢNG DẠY LỊCH SỬ KHU VỰC ĐÔNG NAM Á TRONG CHƯƠNG TRÌNH LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI Ở PHỔ THÔNG VÀ ĐẠI HỌC

TRẦN THỊ VINH *

Việt Nam là một nước nằm trong khu vực Đông Nam Á, có nhiều quan hệ cộng nguồn và tiếp xúc lâu đời với các nước ở vùng này. Thế nhưng cho đến nay, trong chương trình giáo dục từ phổ thông đến đại học và trên đại học, chúng ta còn chưa chú trọng đến hệ thống những kiến thức về Đông Nam Á, về lịch sử các quốc gia Đông Nam Á hiện đại, về tổ chức ASEAN - một tổ chức khu vực đang được nhìn nhận như một nhân tố quan trọng trong sinh hoạt quốc tế. Ngày nay khi bàn về những nhân tố ảnh hưởng đến tương lai của Châu Á - Thái Bình Dương, ngoài những nước lớn người ta thường nói đến ASEAN với những tiềm năng và vai trò to lớn của nó trong đời sống chính trị - kinh tế ở khu vực này. Trong một bối cảnh như vậy, những hiểu biết đầy đủ, có hệ thống về lịch sử các quốc gia Đông Nam Á hiện đại, về tổ chức ASEAN, về các mối quan hệ khu vực là hết sức cấp thiết. Điều đó đòi hỏi phải đặt đúng vị trí giảng dạy những vấn đề nêu trên trong chương trình lịch sử thế giới hiện đại ở phổ thông và đại học.

Trong chương trình lịch sử thế giới hiện đại ở bậc đại học, từ trước đến nay, lịch sử các quốc gia Đông Nam Á hiện đại được xếp vào một mục nhỏ trong chương Phong trào giải phóng dân tộc và độc lập dân tộc (1917 - 1945) (1) và (1945-1975) (2). Nếu chỉ nói riêng trong nội dung giảng dạy lịch sử thế giới hiện đại từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1975, toàn bộ lịch sử các quốc gia Đông Nam Á chỉ chiếm một tiểu mục trong mục Phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á - một phần của chương

Phong trào giải phóng dân tộc và độc lập dân tộc sau Chiến tranh thế giới thứ hai (3). Chỉ riêng cách sắp xếp như vậy cũng cho thấy chúng ta còn chưa coi trọng việc xây dựng một hệ thống kiến thức về lịch sử các quốc gia láng giềng trong khu vực.

Nếu xét về nội dung giảng dạy, có thể thấy rất rõ ràng, về các nước Đông Nam Á ta chỉ chú trọng đến những cuộc đấu tranh dân tộc, đấu tranh giai cấp, quá trình độc lập dân tộc, cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới... Trong khi đó toàn bộ quá trình phát triển của các quốc gia Đông Nam Á sau khi giành được độc lập dân tộc, sự lựa chọn những con đường phát triển và những thành công đáng ghi nhận của các nước ASEAN trong những thập kỷ gần đây... hầu như chưa được đề cập tới. Đặc biệt là tổ chức ASEAN (Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á), toàn bộ lịch sử phát triển, vị trí và vai trò của nó trong khu vực cũng như trên thế giới còn chưa được nhìn nhận và đánh giá một cách khách quan và thực sự khoa học. Cũng vì những lý do nêu trên, trong chương trình giảng dạy lịch sử ở phổ thông (lớp 9, lớp 11 và lớp 12 - phổ thông trung học), chúng ta thấy hầu như còn thiếu hệ thống những kiến thức về lịch sử Đông Nam Á hiện đại. Những năm gần đây, sách giáo khoa lịch sử phổ thông đã được biên soạn lại theo tinh thần đổi mới và cải cách (4). Tuy thế, theo quan điểm của chúng tôi, phần dành cho lịch sử các nước ASEAN từ sau khi giành được độc lập đến nay vẫn chưa được đặt đúng với vị trí mà nó cần phải có

(*) PTS. Khoa Sử. DHSP Hà Nội I.

trong toàn bộ nội dung chương trình lịch sử thế giới hiện đại. Hơn nữa, đội ngũ giáo viên giảng dạy lịch sử ở phổ thông hiện nay đang còn rất thiếu hệ thống những kiến thức về Đông Nam Á học nói chung, về lịch sử Đông Nam Á nói riêng.

Trong những điều kiện mới của tình hình quốc tế và khu vực, một sự thật đã trở nên rõ ràng là mối quan hệ khu vực và sự lệ thuộc khu vực có khả năng tạo nên sức mạnh mới cho các nước. Trong trường hợp Đông Nam Á, việc hội nhập khu vực đang là một yêu cầu khách quan. Mỗi quốc gia trong khu vực đều mong muốn hòa bình, hợp tác và phát triển. Để thúc đẩy quá trình này, việc mở rộng nghiên cứu, hiểu biết, giao lưu văn hóa có ý nghĩa cần thiết và cấp bách. Chính các nhà nghiên cứu phương Tây cũng đã nhận xét: "Từ khoảng trống do việc ra đi của các thế lực thực dân - Hà Lan, Pháp, Anh, Mỹ - để lại, một ý thức về chủ nghĩa khu vực trở dậy dần dần, một điều chưa hề có thực sự ở châu Á trước kia. Những nhóm nước như ASEAN... bắt đầu tạo ra một nhận thức về mối quan hệ lẫn nhau và mối lệ thuộc lẫn nhau là điều rất hấp dẫn cho sự nghiên cứu, vì đó là một quan niệm mới mẻ trong khu vực. Đây là khu vực hiện nay có nền kinh tế đang phát triển nhanh nhất trên thế giới, và bây giờ họ đang cố gắng điều hòa nhiều nhân tố, có nhân tố đối lập nhau ngay trong biên giới của họ. Nhận thức mới mẻ này cho rằng các nước trong khu vực cần phải hiểu biết lẫn nhau nhiều hơn để có thể đưa đến một số chính sách chung chủ yếu đối với các nước phát triển, và chắc chắn sẽ cho phép khu vực có tiếng nói quan trọng hơn hẳn trước kia trong những công việc trên trường quốc tế" (5).

Vi những lý do đã nêu, chúng tôi cho rằng cần thiết phải tăng cường vị trí giảng dạy lịch sử các nước Đông Nam Á, tổ chức ASEAN trong chương trình lịch sử thế giới

hiện đại ở phổ thông và đại học. Ở đại học, nên dành chỗ phần này một chương riêng nhằm làm cho học sinh nắm được một cái khung lôgic chung về đất nước, tài nguyên, con người và lịch sử, chế độ chính trị và những bước phát triển kinh tế của các nước thành viên ASEAN. Những vấn đề lịch sử chỉ nên nêu ở mức độ khái quát, còn trọng tâm dành cho thời kỳ phát triển sau khi giành độc lập, trong đó cần chú trọng đến chế độ chính trị và những giai đoạn phát triển, những con đường tiến lên xã hội hiện đại của các nước thành viên ASEAN. Xuất phát từ những tiềm năng và những điều kiện khác nhau, các nhà lãnh đạo các nước sau những lúng túng ban đầu của "chủ nghĩa dân tộc kinh tế", đã vạch ra chiến lược phát triển kinh tế nước mình với những bước đi thích hợp, những biện pháp linh hoạt và những chính sách khuyến khích cụ thể. Có thể thấy ở đây sự giải quyết các mối quan hệ về quyền sở hữu nhà nước và tư nhân, về các cơ sở quốc doanh và cá nhân, về tư bản nước ngoài và trong nước, về sự chỉ đạo ở tầm vĩ mô và sự điều hành vi mô. Nhờ đó nền kinh tế các nước này đem lại một số thành tựu khả quan về tổng sản phẩm quốc dân, độ tăng trưởng và thu nhập bình quân đầu người. Đương nhiên những khó khăn và thất bại cũng là những kinh nghiệm bổ ích trong việc chất lọc và vận dụng vào hoàn cảnh nước ta.

Về tổ chức ASEAN, cần phải chú trọng đến những mục tiêu, các giai đoạn phát triển và những vấn đề hợp tác nội bộ của tổ chức này. Trong tuyên bố thành lập ASEAN, Tuyên bố Băng Cốc đã nêu rõ mục tiêu hàng đầu mà các nước ASEAN theo đuổi là thúc đẩy sự phát triển kinh tế, tiến bộ xã hội và văn hóa bằng cách phát triển sự hợp tác cùng có lợi giữa các nước hội viên trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, khoa học kỹ thuật và hành chính,

mở rộng buôn bán giữa các nước trong khu vực với các nước khác, phát triển giao thông liên lạc, nâng cao mức sống nhân dân, góp phần thiết lập hòa bình, ổn định ở Đông Nam Á. Tuyên bố cũng nhấn mạnh rằng con đường tốt nhất để đạt được những lý tưởng hòa bình, tự do và công bằng xã hội, phồn vinh về kinh tế là sự củng cố hiểu biết lẫn nhau, phát triển tình láng giềng thân thiện và hợp tác có hiệu quả giữa các quốc gia trong khu vực vốn có quan hệ với nhau về lịch sử và văn hóa.

Từ sau năm 1975 đến nay, khu vực Đông Nam Á dần dần đã được dư luận quốc tế quan tâm và trở thành một trong những khu vực phát triển năng động nhất trên thế giới. Về những vấn đề hợp tác nội bộ của ASEAN, cần nhấn mạnh để học sinh thấy rõ rằng khi thành lập, các nước ASEAN không hề nói đến mục đích hợp tác trong lĩnh vực chính trị, cũng như quân sự, mà chỉ nói đến mục tiêu hợp tác để cùng phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, hành chính... Thực tế tồn tại của ASEAN những năm qua cho thấy hợp tác chính trị là vấn đề cốt tử của tổ chức này. Nó chính là cơ sở, nền tảng cho những chương trình hợp tác trong các lĩnh vực khác của ASEAN. Vượt qua những bất đồng, mâu thuẫn, các nước ASEAN đã xây dựng được một liên minh thống nhất, hình thành được "tinh thần ASEAN", nghĩa là tinh thần đoàn kết, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau.

Về mối quan hệ giữa các nước ASEAN và các nước Đông Dương, cần làm cho học sinh thấy được rằng những thập kỷ trước, trong bối cảnh căng thẳng của chiến tranh

lạnh, vấn đề Campuchia chưa được giải quyết, quan hệ giữa hai nhóm nước chủ yếu là đối đầu và xung đột. Trong thập kỷ 90, bầu không khí hòa dịu chung và quá trình giải quyết vấn đề Campuchia đã mở rộng và thúc đẩy sự hợp tác kinh tế, thương mại, văn hóa, giáo dục giữa hai nhóm nước. Sự hợp tác đó là điều thực sự cần thiết và mong đợi của cả hai bên. Chính vì thế, từ tuyên bố "biến Đông Dương từ chiến trường thành thị trường" đến việc Việt Nam và Lào tham gia hiệp ước Bali tháng 7-1992 là những dấu hiệu tích cực báo trước xu thế phát triển mạnh mẽ của sự hợp tác giữa hai nhóm nước vốn có nhiều nét tương đồng. Nguyên vọng chung của các dân tộc trong khu vực có thể tóm tắt ở hai điểm chính: một là, có hòa bình, ổn định và một nền an ninh vững chắc; hai là, kinh tế phát triển, đời sống nhân dân được cải thiện, sự hợp tác giao lưu trong khu vực được mở rộng trên tinh thần hai bên cùng có lợi, hiểu biết và tin cậy lẫn nhau.

Những nội dung kiến thức đã nêu trên đây, ở mức độ thấp hơn cũng cần được đưa vào chương trình lịch sử thế giới hiện đại ở lớp 9 lớp 11 và lớp 12 phổ thông.

Trên đây là những suy nghĩ bước đầu về việc nghiên cứu và giảng dạy khu vực Đông Nam Á trong chương trình lịch sử thế giới hiện đại. Đây là một vấn đề lớn về phức tạp đòi hỏi sự quan tâm nghiên cứu và thảo luận của nhiều nhà nghiên cứu Đông Nam Á để góp phần tạo dựng một bộ môn Đông Nam Á học xứng đáng với tầm vóc của nó trong công cuộc phát triển hiện nay của nước nhà.

CHÚ THÍCH:

(1) (2) (3) Xem: "Giáo trình lịch sử thế giới hiện đại". Q1, T.1 (1917-1929); Q2, T.1 (1929-1945); T2 (1945-1975), Nxb giáo dục, HN, 1986.

(4) Xem: "Lịch sử lớp 9"; "Lịch sử lớp 11"; "Lịch sử

lớp 12". Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1992.

(4) Dẫn theo: Nguyễn Tấn Đắc - "Quá trình nhận thức về khu vực DNA", Nghiên cứu DNA, số 1 (2) 1991, tr. 7.

VỀ VIỆC GIẢNG DẠY CHƯƠNG “CÁC NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA” TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG SƯ PHẠM HIỆN NAY

ĐỖ THANH BÌNH *

Trong chương trình giảng dạy và học tập lịch sử thế giới Hiện đại ở các trường Đại học Sư phạm (ĐHSP) và Cao đẳng Sư phạm (CĐSP) hiện nay, chương “Các nước xã hội chủ nghĩa (XHCN)” là một chương quan trọng, không thể bỏ qua được. Song tình hình thế giới trong những năm gần đây, nhất là từ khi hệ thống các nước XHCN sụp đổ, thì các thầy, cô giáo càng cảm thấy “khó” dạy và sinh viên cũng cảm thấy học “khó” vào. Sức nặng thuyết phục của các bài giảng về các nước XHCN hiện nay không còn được như những năm trước kia nữa và sinh viên cũng giảm lòng tin. Điều này thật dễ hiểu.

Tình hình đó đã dẫn đến những khuynh hướng chưa đúng đắn lắm trong khi giảng dạy chương này.

Một là, chạy theo “thời thượng” nên đã phủ nhận những thành tựu trước đây của các nước XHCN, làm giảm nhẹ ý nghĩa của sự hình thành và phát triển của hệ thống các nước này trong sự tiến bộ chung của nhân loại.

Hai là, sự “bảo thủ”, chỉ khẳng định, những mặt tốt, những thành tựu của các nước XHCN, vẫn đi theo những đánh giá trước đây về hệ thống các nước này.

Cả hai khuynh hướng nói trên đều chưa phản ánh đúng thực tế lịch sử, giảm nhẹ kết quả về mặt giáo dục của bài giảng và không có sức thuyết phục sinh viên.

Cũng cần kể thêm cả khuynh hướng chạy theo lối “tuyên truyền thời sự” nữa. Trong giảng dạy lịch sử thế giới Hiện đại,

nhất là đối với những sự kiện xảy ra trong một vài năm gần đây, chúng ta cần phải đánh giá như thế nào cho đúng là những sự kiện lịch sử, tránh rơi vào việc “kể lể thời sự”; thật là điều không ít khó khăn.

Như chúng ta đều biết, trong lĩnh vực nghiên cứu, vấn đề các nước XHCN cũng là một vấn đề lớn, rất lớn, đang là đề tài số 1 về khoa học xã hội ở mức độ cấp Nhà nước của chúng ta, mà nhiều nhà khoa học đang tiến hành nghiên cứu. Còn trong lĩnh vực học tập và giảng dạy, chúng ta vừa phải nghiên cứu, vừa phải cải tiến nội dung trong việc truyền thụ và tiếp thụ, làm sao phản ánh đúng thực tế lịch sử đã diễn ra, tránh được tất cả những khuynh hướng trên, để các bài giảng mang tính giáo dục cao; mặt khác, các thầy, cô giáo cũng thấy “dễ nói”, sinh viên thấy “dễ tiếp thụ”, vượt qua được những cái “khó” mà họ đang bị lúng túng.

Theo chúng tôi, một trong những vướng mắc, những khó khăn hiện nay là ở trong các trường ĐHSP, CĐSP, giáo trình về phần lịch sử thế giới Hiện đại lại “cũ” quá, lạc hậu quá, không thể sử dụng được nữa. Trong giảng dạy, hầu như các thầy, cô giáo không có một giáo trình chuẩn, theo tinh thần đổi mới. Chỉ có một ít bài nghiên cứu, hướng dẫn do các thầy, cô giáo viết ra ở một vài cơ sở đào tạo, còn ở nhiều nơi khác các thầy, cô giáo đành phải “tự biên tự diễn” trong lúc tài liệu còn quá thiếu thốn. Trong khi đó, chúng ta không thể không

(*) PTS. Khoa Sư. ĐHSP Hà Nội I.

đổi mới nội dung giảng dạy phần lịch sử thế giới Hiện đại, trong đó có chương "Các nước XHCN", cho phù hợp với tình hình hiện nay.

Xuất phát từ tình hình nói trên, trong bài viết này, chúng tôi chỉ đi vào một số nội dung chính khi giảng dạy về các nước XHCN, để trao đổi ý kiến cùng các thầy, cô giáo.

Thứ nhất, về việc phân kỳ. Trước kia, trong giáo trình viết về các nước XHCN thế giới, chúng ta chỉ chia làm hai giai đoạn (1945-1949 và từ 1949 đến nay). Cách phân kỳ này hiện nay không còn phù hợp nữa. Lúc đó, chúng ta tách giai đoạn đầu của công cuộc xây dựng CNXH ở Liên Xô ra để giảng dạy ở giai đoạn trước cùng với Cách mạng Tháng Mười Nga, ở giai đoạn sau từ 1945 trở đi, phần Liên Xô được giảng dạy cùng với các nước Đông Âu. Như vậy tính liên tục của trào lưu cách mạng XHCN bị đứt đoạn. Hiện nay, theo Chương trình đào tạo mới, sinh viên học theo "học phần". Vì thế chương "Cách mạng Tháng Mười Nga và Liên Xô xây dựng CNXH" được nhập vào chương "Các nước XHCN từ năm 1945 đến nay", coi đây là một học phần. Sinh viên được học liên tục từ phần Cách mạng Tháng Mười Nga 1917 cho đến khi hệ thống các nước XHCN tan rã. Đây là điều kiện thuận lợi để sinh viên nắm được một quá trình lịch sử liên tục. Từ sau Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917, trào lưu Cách mạng XHCN đã trải qua 3 thời kỳ:

1. Từ năm 1917 đến những năm 1944-1945: Thời kỳ xuất hiện Nhà nước XHCN đầu tiên trên thế giới (Liên Xô).

2. Từ những năm 1944-1945 đến nửa đầu những năm 1970: Thời kỳ hệ thống các nước XHCN hình thành trên thế giới. Trong thời kỳ này, các nước XHCN đã đạt được những thành tựu to lớn trên các lĩnh vực, nhưng cũng đã bộc lộ những thiếu sót,

những sai lầm.

3. Từ nửa sau những năm 1970 đến nay: Thời kỳ CNXH lâm vào khủng hoảng trầm trọng, dẫn tới sự sụp đổ của CNXH ở Liên Xô và ở các nước Đông Âu. Nhưng các nước XHCN khác ở châu Á và Cuba lại đang tiến hành cải tổ và đổi mới nhằm khắc phục khủng hoảng.

Theo chúng tôi, cách phân kỳ như thế mới phản ánh được tính liên tục của trào lưu cách mạng XHCN.

Thứ hai, trong khi giảng dạy, các thầy, cô giáo phải làm nổi bật được những thành tựu mà CNXH đã đạt được từ khi hình thành hệ thống các nước XHCN trên thế giới và phát triển cho đến những năm đầu của thập kỷ 70 này, đồng thời cũng cần vạch ra những sai lầm, những thiếu sót mà ngay trong thời kỳ này các nước XHCN đã phạm phải, song chưa được phát hiện sớm.

Về Liên Xô (ở đây, chúng tôi không bàn về Cách mạng Tháng Mười Nga và những nội dung của nó), việc xây dựng CNXH được bắt đầu từ năm 1921. Cho đến những năm đầu của thập kỷ 1970 này, mặc dù đã phạm phải những sai lầm, những thiếu sót, nhưng Liên Xô cũng đã đạt được những thành tựu vô cùng to lớn trên nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, khoa học - kỹ thuật, văn hóa - nghệ thuật, giáo dục v.v... mà nhân loại tiến bộ đều thừa nhận. Ngoài ra, trong chính sách đối ngoại, Liên Xô luôn luôn tích cực đấu tranh bảo vệ hòa bình, an ninh thế giới, ủng hộ những cuộc đấu tranh của các dân tộc vì độc lập, dân chủ, tiến bộ xã hội. Để sinh viên nhận thức hết được những thành tựu mà Liên Xô đã đạt được trong những thập kỷ qua, và những đóng góp tích cực của Liên Xô cho nhân loại, các thầy, cô giáo phải chú ý nêu lên tất cả những khó khăn mà nhân dân Liên Xô đã phải trải qua trước đây như: xây dựng CNXH trong hoàn cảnh giữa vòng vây của CNTB, không có nước nào

giúp đỡ, trải qua những năm nội chiến nên nền kinh tế trong nước bị kiệt quệ; thế lực chống đối trong nước không ít; trước Chiến tranh thế giới thứ hai, phải tập trung sức người, sức của, khoa học - kỹ thuật để chuẩn bị cho cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc; sau Thế chiến thứ hai, nhân dân Liên Xô phải chịu đựng những hậu quả vô cùng to lớn về các mặt, đặc biệt là về kinh tế; tiếp theo Liên Xô lại bị Mỹ và các nước phương Tây bao vây kinh tế, cô lập về chính trị, tiến hành "chiến tranh lạnh", chạy đua vũ trang...

Đồng thời trong nội dung giảng dạy của giai đoạn này, các thầy, cô giáo cũng cần đưa vào những điều mà trước kia chưa có. Đó là ngay trong quá trình xây dựng CNXH, Liên Xô đã bộc lộ những sai lầm, những thiếu sót của mình như chủ quan, duy ý chí, vấn đề xây dựng một Nhà nước bao cấp độc quyền về kinh tế, vấn đề dân tộc, v.v...

Làm như vậy, chúng ta mới tránh được khuynh hướng "phủ định sạch trơn", khuynh hướng "bào thủ" trong giảng dạy lịch sử Liên Xô cũ; các bài giảng của chúng ta mới có sức thuyết phục đối với sinh viên; giúp cho họ nhận thức đúng đắn, đầy đủ hơn về sự sụp đổ của CNXH ở Liên Xô vừa qua đều có những nguyên nhân và những triệu chứng trước đó.

Về các nước Đông Âu, nội dung giảng dạy của chúng ta cũng phải đổi mới. Trước hết, các thầy, cô giáo phải phân tích để sinh viên thấy rằng trong những năm 1944-1945, các lực lượng dân chủ cùng với nhân dân Đông Âu kết hợp với sự giúp đỡ của Liên Xô đã giành được chính quyền và thành lập các nước dân chủ nhân dân. Đến khoảng 1948-1949, các nước này lần lượt hoàn thành nhiệm vụ CMDCND và bước vào thời kỳ xây dựng CNXH. Thắng lợi này cùng với sự ra đời của nước CHND Trung Hoa (1949) làm cho chủ nghĩa xã hội đã

vượt ra khỏi phạm vi một nước và trở thành hệ thống thế giới.

Từ những năm 1950 đến đầu những năm 1970, cùng với Liên Xô, các nước Đông Âu cũng đã đạt được những thành tựu to lớn trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, giáo dục, v.v... Các thầy, cô giáo có thể lấy những ví dụ cụ thể để minh họa và khẳng định rằng các nước XHCN Đông Âu từ những nước nghèo nàn, kinh tế kém phát triển đã trở thành những nước có nền kinh tế phát triển, khoa học - kỹ thuật tiên tiến, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân có sự tăng tiến vượt bậc.

Tất nhiên khi phân tích những thành tựu nói trên, người dạy cần phải rút ra những đánh giá phù hợp, và không được quên chỉ ra những thiếu sót, những sai lầm của các nước đó đã phạm phải trong thời kỳ này như sự rập khuôn một cách "cứng nhắc" và "giáo điều" theo mô hình xây dựng CNXH ở Liên Xô trong những hoàn cảnh, điều kiện của đất nước mình khác với Liên Xô, chủ quan, duy ý chí, v.v... Chỉ có trên cơ sở phân tích cái đúng và cái sai, cái làm được và cái thiếu sót trong việc xây dựng CNXH ở Đông Âu một cách khách quan, khoa học, chúng ta mới có thể giúp cho sinh viên có nhận thức đúng về các nước XHCN Đông Âu trước đây, về những thành tựu mà các nước này đã đạt được, và họ không bị "hẫng hụt" khi nghiên cứu về CNXH ở Đông Âu trong thời kỳ sau những năm 1970.

Ở các nước XHCN ở châu Á và Cuba, chúng ta cũng cần phân tích một cách thỏa đáng để thấy được trong những thập kỷ trước đây các nước này cũng đã đạt được những thành tựu to lớn trên các lĩnh vực. Tuy nhiên các nước này cũng "mắc" phải căn bệnh chung là "giáo điều", "cứng nhắc" trong việc rập khuôn theo một mô hình CNXH không phù hợp với đặc điểm

riêng của nước mình nên đã không tránh khỏi những sai lầm, những thiếu sót nhất định. May mắn thay là các nước này đã kịp thời cải tổ, đổi mới về đường lối kinh tế, chính trị cho phù hợp với hoàn cảnh lịch sử và điều kiện riêng của mỗi nước nên đã từng bước rút ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Thứ ba, các thầy, cô giáo cần chỉ ra cho sinh viên nhận thức rõ rằng cuộc khủng hoảng của CNXH từ nửa sau những năm 1970 đã có mầm mống từ những năm trước đó. Lâu nay, về vấn đề này chúng ta chưa dám nói đến.

Để phân tích cho thấu lý, đạt tình, chúng ta cần đặt nó trong bối cảnh chung của thế giới từ sau năm 1973 (mở đầu là cuộc khủng hoảng năng lượng). Sau cuộc khủng hoảng năng lượng này, một loạt các cuộc khủng hoảng khác đã diễn ra trên các lĩnh vực kinh tế, tài chính và tiền tệ; những biến động về chính trị càng làm cho cuộc khủng hoảng chung mang tính thế giới và đặt ra cho nhân loại những vấn đề cấp bách cần giải quyết như: sự bùng nổ dân số, sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, vấn đề môi trường, sự thích nghi của các nước về kinh tế, chính trị, xã hội trước sự phát triển vượt bậc của cách mạng khoa học - kỹ thuật và sự giao lưu và hợp tác quốc tế ngày càng cao, v.v... Chính trong bối cảnh chung đó, các nước tư bản chủ nghĩa phát triển đã nhạy bén, sớm đi vào cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật, cải tổ lại cơ cấu kinh tế và thích nghi được về chính trị, xã hội trước đòi hỏi của nhân dân, nên từ đầu những năm 1980, các nước này đã từng bước thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng và tiếp tục phát triển kinh tế, nâng cao mức sống của nhân dân. Trong khi đó, những người lãnh

đạo Đảng, Nhà nước Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu lại chủ quan cho rằng quan hệ sản xuất XHCN không chịu sự tác động của cuộc khủng hoảng chung toàn thế giới nên chậm thích ứng, chậm sửa đổi. Trong điều kiện mới đó, mô hình và cơ chế cũ của CNXH về kinh tế, chính trị, xã hội được hình thành trong những hoàn cảnh lịch sử đặc biệt trước kia, vốn đã tồn tại những sai lầm, những thiếu sót nay càng trở nên không phù hợp nữa, đưa đến sự khủng hoảng trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, v.v... và cuối cùng là CNXH đã bị sụp đổ ở Liên Xô và các nước Đông Âu.

Nhưng cũng phải thấy rằng những sai lầm, những thiếu sót này không phải bắt nguồn từ bản chất của CNXH mà do những sai sót về nhận thức và hành động của những nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước ở nhiều nước XHCN mà thôi.

Với nội dung giảng dạy như vậy, bài giảng của các thầy, cô giáo mới có sức thuyết phục cũng như mới giúp cho sinh viên có những nhận thức đúng đắn về CNXH, về đường lối đổi mới toàn diện, triệt để của Đảng ta hiện nay; và càng tin tưởng rằng sự nghiệp xây dựng CNXH mang đặc điểm VN mà chúng ta đang tiến hành nhất định sẽ thành công.

Cuối cùng, chúng ta cần có sự đánh giá hết sức công bằng về CNXH, về các nước XHCN, về sự tồn tại của hệ thống XHCN trong mấy chục năm qua trên phạm vi toàn thế giới; tránh những khuynh hướng không đúng đắn hiện nay thường được biểu hiện trong quá trình chúng ta giảng dạy chương "Các nước XHCN" ở các trường ĐHSP và CĐSP.

VẤN ĐỀ TÁC ĐỘNG CỦA ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN TỚI KHUYNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA CÁC QUỐC GIA THỜI CỔ - TRUNG ĐẠI TRONG NGHIÊN CỨU, BIÊN SOẠN VÀ GIẢNG DẠY LỊCH SỬ THẾ GIỚI

ĐẶNG QUANG MINH

Do coi nhẹ, thậm chí đi đến phủ nhận ảnh hưởng rất quan trọng của điều kiện tự nhiên tới khuynh hướng phát triển của các quốc gia, đặc biệt là ở thời Cổ - Trung đại, nên trước đây việc bổ sung, nhấn mạnh đến những tác động của điều kiện tự nhiên trong khi biên soạn, nghiên cứu và giảng dạy bộ môn lịch sử thế giới nói chung và lịch sử thế giới Cổ - Trung đại nói riêng còn chưa được quan tâm đúng mức.

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xin nêu lên một số dẫn chứng cụ thể (trong muôn vàn dẫn chứng đáng ra phải có trong nội dung Chương trình) để minh chứng rằng điều kiện tự nhiên đã có những tác động không nhỏ tới khuynh hướng phát triển của các quốc gia tối cổ trong lịch sử nhân loại; qua đó mạnh dạn nêu lên một số kiến nghị nhằm góp phần đổi mới việc nghiên cứu, giảng dạy bộ môn lịch sử thế giới Cổ - Trung đại trong các trường Đại học Sư phạm, Cao đẳng Sư phạm, các trường Phổ thông ở nước ta trong tình hình hiện nay.

*

* *

1- Các quốc gia Cổ đại phương Đông (Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc...) đã bước vào ngưỡng cửa của thời đại văn minh khá sớm, ngay từ những thiên niên kỷ IV, III trước CN với khuynh hướng phát triển kinh tế khá rõ nét: Sự tồn tại và phát triển của nền kinh tế nông nghiệp tưới tiêu hoàn chỉnh.

Chúng ta đều biết rằng trên lưu vực các

dòng sông lớn như: Nin, Tigơơ, Ôphơrát, Hoàng Hà, Trường Giang, sông Hằng và sông Ấn; ngay từ thiên niên kỷ IV, III trước CN đã lần lượt xuất hiện các quốc gia tối cổ của người Ai Cập, người Xume, người Áccát, người Babilon, người Candê, người Trung Hoa và người Ấn Độ. Những vùng đất phù sa màu mỡ, mềm xốp, thủy lượng cao, khí hậu ấm áp và dễ canh tác ở hạ lưu của các dòng sông kể trên đã cho phép các cư dân tối cổ ở đây có khả năng triển khai nền kinh tế nông nghiệp của mình với công cụ sản xuất của hậu kỳ đồ đá mới. Rõ ràng là các cư dân cổ ở đây đã sớm phát hiện và sớm biết lợi dụng những điều kiện tự nhiên thuận lợi, cần thiết để tới định cư tại những vùng hạ lưu các con sông trù phú, dễ canh tác và làm nghề nông từ rất sớm. Đó chính là lý do duy nhất giải thích được vì sao các quốc gia tối cổ của các dân tộc ở phương Đông đã xuất hiện không phải ở các vùng trung du, miền núi hay trong các hoang mạc mà lại chính là trên lưu vực của những hệ thống sông ngòi vốn sẵn có chạy dài trên một dải đất rộng từ bờ biển phía Đông Địa Trung Hải đến bờ biển Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, tạo nên một đặc trưng, một bản sắc riêng biệt của các quốc gia tối cổ ở phương Đông.

Nếu các quốc gia tối cổ ở phương Đông do những tác động của điều kiện tự nhiên trong vùng, ngay từ thời xa xưa đã sớm phát triển mạnh mẽ khuynh hướng kinh tế

(*) Khoa Sử, DHSP Hà Nội I.

nông nghiệp tươi tiêu, thì điều kiện tự nhiên ở khu vực Địa Trung Hải cũng đã có tác động không nhỏ tới khuynh hướng phát triển kinh tế trong các quốc gia chiếm nó điển hình ở khu vực này.

Chúng ta đều biết, lãnh thổ của Hy Lạp cổ đại khá phức tạp, đa dạng, nó bao gồm đất đai của miền lục địa (miền Nam bán đảo Bancăng), những đất đai ở ven bờ biển phía Tây Tiểu Á, những hòn đảo lớn nhỏ trên biển Egiê lặng gió. Mặc dù miền lục địa Hy Lạp vẫn có những vùng đồng bằng màu mỡ (đồng bằng Texali, Áttích, Bêxi, Pêlôpône), nhưng diện tích canh tác của nó vốn đã không dư dật lại ít có mối liên hệ với nhau và bị chia cắt bởi những eo, vịnh; những đèo nhỏ hẹp, hiểm trở; trong khi đó Hy Lạp lại có một lợi thế thiên nhiên khác là bờ biển dài, khúc khuỷu, có nhiều vịnh, hải cảng tốt rất thích hợp cho hoạt động hàng hải. Hơn nữa biển Egiê rất lặng sóng, các đảo lớn, nhỏ kế tiếp nhau đã tạo thành một cầu nối an toàn, thuận tiện nối liền bán đảo Bancăng với Tiểu Á, với Bắc Phi (đó là chưa kể chính nó lại là những trạm đường lý tưởng cho việc đi lại từ Bancăng tới Bắc Phi, Tiểu Á). Mặt khác, để bù lại việc thiếu diện tích canh tác, thiên nhiên ở đây lại ưu đãi cho người Hy Lạp những khoáng sản giàu có (đồng, chì, sắt, vàng...), đặc biệt là đất sét chuyên dùng cho nghề sành, sứ ở Đêoxi (không phải nơi nào cũng có). Như vậy điều kiện tự nhiên ở Hy Lạp đã có tác động không nhỏ tới khuynh hướng phát triển kinh tế của người Hy Lạp ngay từ buổi đầu dựng nước: những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của một nền kinh tế nông nghiệp quá ít (1), ngược lại, những điều kiện cần thiết cho sự phát triển của thủ công nghiệp và nghề buôn bán bằng đường biển lại quá dồi dào. Do vậy, ngay từ rất sớm người Hy Lạp cổ đại đã có thiên hướng phát triển một nền kinh tế thủ công nghiệp và thương mại đường

biển. Xu hướng phát triển kinh tế đó không phải chỉ xuất hiện ở một vài quốc gia thành bang và cũng không phải chỉ tồn tại trong một giai đoạn lịch sử nhất định mà hầu như đã trở thành khuynh hướng chung, cốt tử của người Hy Lạp trong suốt tiến trình lịch sử của họ.

Cũng nằm trong khu vực Địa Trung Hải, Rôma lại có những điều kiện tự nhiên hầu như khác hẳn Hy Lạp. Bán đảo Italia rộng lớn gấp 5 lần Hy Lạp, lại không bị núi non, eo, vịnh chia cắt vụn thành những khu vực biệt lập như Hy Lạp. Ở Italia có rất nhiều đồng bằng rộng lớn, màu mỡ (đồng bằng sông Pô, sông Tibêrơ, đồng bằng Latium, đồng bằng trên đảo Xêxilia...). Đó là chưa kể tới những đồng cỏ trù phú thuận tiện cho việc chăn nuôi đại gia súc. Chính điều kiện tự nhiên đó đã tạo ra một khuynh hướng phát triển kinh tế có sắc thái riêng của Rôma cổ đại. Bên cạnh nền kinh tế thủ công nghiệp và thương mại khá phát đạt, nền kinh tế nông nghiệp với những latifundia sử dụng rộng rãi sức lao động tập thể của nô lệ đã trở thành một hoạt động kinh tế chủ chốt của Rôma, một yếu tố có tính chất quyết định đến sự phát triển và tồn vong của đế quốc Rôma hùng cường sau này.

Rõ ràng là với các quốc gia tối cổ phương Đông cũng như các quốc gia tối cổ Hy Lạp, Rôma, điều kiện tự nhiên đã có những tác động đáng kể (nếu không muốn nói là quyết định) đến xu hướng phát triển của các hoạt động kinh tế của các nước đó và mang lại cho mỗi quốc gia cổ đại này những bản sắc riêng biệt của nó.

2- Ngoài những tác động trên phương diện kinh tế, điều kiện tự nhiên còn có những tác động khá mạnh mẽ tới khuynh hướng xây dựng và phát triển của các hình thái tổ chức Nhà nước đối với các quốc gia cổ đại phương Đông và các quốc gia chiếm nó Địa Trung Hải.

Sự xuất hiện và phát triển của hình thái tổ chức Nhà nước, đặc biệt là Nhà nước quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền (2) trong các quốc gia cổ đại phương Đông là một thực tế. Do những đặc thù của yếu tố địa lý khu vực, ngay từ thiên niên kỷ IV, III trước CN, trên những vùng đất phù sa màu mỡ do các dòng sông bồi đắp, các quốc gia cổ đại trong lịch sử nhân loại đã xuất hiện. Kinh tế nông nghiệp ở các nước này đã trở thành nền kinh tế chủ đạo; ruộng đất trở thành tài sản quý giá nhất, trở thành thước đo sự giàu sang và quyền lực. Do đó ngay từ đầu các Pharaông (Ai Cập), các Enxi (Lưỡng Hà), các Hoàng đế (Trung Hoa, Ấn Độ) đã thu tóm trong tay mình quyền lực vô biên này và trở thành kẻ sở hữu tối cao về ruộng đất trong toàn quốc. Họ đã thông qua chế độ sở hữu tối cao về ruộng đất để thống trị và bóc lột cư dân. Chủ nghĩa chuyên chế đã hình thành ngay từ khi xã hội có giai cấp và Nhà nước ở phương Đông xuất hiện. Cộng với nền kinh tế nông nghiệp làm chủ đạo, chủ nghĩa chuyên chế phương Đông đã trở thành một hiện tượng, một kiểu Nhà nước riêng biệt khác hẳn các khu vực khác.

Ở khu vực Địa Trung Hải, những tác động của điều kiện tự nhiên đối với khuynh hướng hình thành và phát triển của các hình thái tổ chức Nhà nước lại có một sắc thái riêng. Mặc dù cũng là những quốc gia tối cổ ở Địa Trung Hải, nhưng do những đặc thù của điều kiện tự nhiên, Hy Lạp và Rôma đã xây dựng hình thái tổ chức Nhà nước của mình theo những khuynh hướng khác nhau. Ngay từ đầu, tổ chức Nhà nước cổ Hy Lạp đã xuất hiện dưới hình thái Nhà nước thành bang (hay quốc gia thành thị); ví như các thành bang Aten, Xpácơ, Milê, Êfedơ... Hình thái tổ chức Nhà nước này hoàn toàn phù hợp với những điều kiện tự nhiên riêng biệt của Hy Lạp, hoàn toàn thích ứng với khuynh

hướng phát triển kinh tế thủ công nghiệp và thương mại đường biển của người Hy Lạp; và do vậy hầu như nó đã trở thành hình thái Nhà nước cơ bản và tồn tại trong suốt chiều dài lịch sử Hy Lạp cho mãi tới khi Alêchxăng Makêđônia tiến hành cuộc chiến tranh chinh phục và tập hợp các pólít Hy Lạp thành một khối thống nhất dưới sự cai quản của mình (trên thực tế sự thống nhất ấy cũng chỉ trên danh nghĩa và diễn ra trong những năm tháng cuối cùng của sự phồn vinh của các pólít Hy Lạp).

Nếu quốc gia thành thị (polis) là một đặc trưng của hình thái tổ chức Nhà nước của người Hy Lạp, thì ở Rôma mặc dù cùng ở khu vực Địa Trung Hải, tình hình lại khác hẳn. Do những đặc trưng và điều kiện tự nhiên của mình, bán đảo Italia đã không dung nạp một loại hình Nhà nước như Aten, Milê, Xpácơ... Hình thái quốc gia thành thị (polis) chỉ xuất hiện và tồn tại trong giai đoạn đầu ngắn ngủi của lịch sử Rôma cổ đại. Chính bán đảo Italia rộng lớn, với những đồng bằng phì nhiêu, màu mỡ, lại không bị núi non, eo, vịnh... chia cắt và xé nhỏ thành nhiều khu biệt lập đã tạo cho Rôma nhanh chóng từ một điểm nhỏ - Thành bang Rôma - phát triển lên một cách nhanh chóng: chinh phục toàn bộ bán đảo Italia, các đảo Xiêxilia, Coócơ, Xácden, Cơrét, Hy Lạp, Ba Tư, Bắc Phi... để trở thành một đế quốc Rôma cường thịnh thống trị hầu như cả thế giới cổ đại. Do vậy Nhà nước Cộng hòa, rồi Đế chế và Vương chủ (Đôminát) đã lần lượt xuất hiện trong lịch sử Rôma như là một sự thích ứng với những điều kiện tự nhiên vốn sẵn có của nó.

3. Những dẫn chứng rất ít ỏi mà chúng tôi vừa nêu ở trên đã minh chứng cho một sự thật lịch sử rằng điều kiện tự nhiên đã có những tác động rõ rệt tới khuynh hướng phát triển của các quốc gia, các dân tộc trong lịch sử thế giới cổ đại. Vì thế trong tình hình hiện nay, cùng với những nội

dung khác cần được bổ sung, khắc phục, thì vấn đề những tác động của điều kiện tự nhiên đối với lịch sử của các quốc gia thời Cổ - Trung đại cũng cần phải được bổ sung kịp thời như là một nội dung chính, cơ bản ngay trong từng bài giảng, từng chương, từng trang trong các cuốn sách giáo khoa, giáo trình. Có như vậy chúng ta mới thực sự khắc phục được những sai lầm đã mắc phải, mới thực sự góp phần đổi mới việc giảng dạy bộ môn lịch sử thế giới trong tình hình hiện nay.

a) Thứ nhất, những người có trách nhiệm và chịu trách nhiệm trong việc biên soạn hệ thống sách giáo khoa, giáo trình ở các trường Đại học, Cao đẳng Sư phạm cần nhanh chóng nhận thấy những thiếu sót, những sai lầm trong quá khứ khi tiến hành biên soạn lại các sách giáo khoa, các giáo trình Đại học, nhận thức đúng tầm quan trọng và vị trí của những tác động của điều kiện tự nhiên tới sự phát triển đa dạng, toàn diện của lịch sử các quốc gia tối cổ của nhân loại. Chỉ khi nào có được những đổi mới trong tư duy, chúng ta mới thực sự có được những nội dung cần thiết và mới thực sự đổi mới trong biên soạn, nghiên cứu và giảng dạy bộ môn lịch sử thế giới Cổ - Trung đại.

b) Thứ hai, trước mắt, trong khi chờ đợi những cuốn sách giáo khoa, giáo trình có nội dung phong phú, thật sự đổi mới, chúng ta nên tiến hành biên soạn ngay những loại tài liệu bổ sung có tính chất hướng dẫn về các nội dung cần bổ sung, cần nhấn mạnh để các Thầy, Cô giáo đang giảng dạy ở Phổ thông, Đại học nắm vững khi tiến hành nghiên cứu, giảng dạy các bài học lịch sử trong nội dung chương trình lịch sử thế giới

Cổ - Trung đại. Chính các Thầy, Cô giáo sẽ là người trực tiếp truyền thụ những tri thức mới cho học sinh, sinh viên; và chính họ sẽ là những người đi tiên phong thực hành việc đổi mới cả về nội dung và phương pháp trong nghiên cứu, giảng dạy lịch sử.

c) Thứ ba, trong nhiều năm qua ở các trường Phổ thông, các trường Đại học Sư phạm, hiện tượng giảng dạy một bài học lịch sử, nhưng không có các đồ dùng dạy học hỗ trợ (nhiều người hay gọi là cách "dạy chay") đã ngày một trở nên phổ biến. Có thể có nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng trong đó có một điều rất thực tế là các Thầy, Cô giáo không có hoặc không có đủ những bản đồ lịch sử cần thiết phục vụ cho một bài học lịch sử (đó là chưa kể những bản đồ hiện có còn mang nặng tính chất của một bản đồ địa lý thuần túy). Nên chăng cần phải nhanh chóng xúc tiến việc xây dựng một hệ thống bản đồ lịch sử (theo đúng nghĩa của nó) tương đối hoàn chỉnh để hỗ trợ cho những nội dung giảng dạy trong chương trình lịch sử thế giới nói chung và chương trình lịch sử thế giới Cổ - Trung đại nói riêng?

Mặc dù chúng ta không quá thiên về những yếu tố địa lý và hoàn toàn chúng ta lại không phải là tín đồ của thuyết địa lý, nhưng đúng như K.Mác đã nhận xét: ở những thời kỳ lịch sử càng xa xưa, thì yếu tố địa lý lại càng có những tác động có ý nghĩa sống còn tới sự phát triển của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Đó là điều cần được quán triệt trong nghiên cứu, biên soạn sách giáo khoa, giáo trình, giảng dạy, học tập bộ môn lịch sử nói chung ở nhà trường các cấp.

CHÚ THÍCH

(1) Ruộng đất để canh tác, ít chất đất lại phù hợp với sự sinh trưởng của nho, ôliu - những loại cây trồng phục vụ chủ yếu cho nghề thủ công nổi tiếng của người Hy

Lạp: rượu nho và dầu ôliu.

(2) Một số người dùng thuật ngữ "chủ nghĩa chuyên chế phương Đông".

VỀ PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH TRONG NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ Ở TRUNG QUỐC

ĐẶNG THANH TỊNH *

Phương pháp so sánh không phải là môn khoa học mới, nó đã có trong nền sử học Cổ - Trung đại Trung Quốc và Tây Âu, nhưng phạm trù và đối tượng so sánh cho đến nay vẫn còn tranh luận.

Ở Trung Quốc thời Cận đại đã có người tiến hành so sánh trong nghiên cứu lịch sử. Nhà tư tưởng khai sáng Trung Quốc Nghiêm Phục (1853-1921) đã tiến hành so sánh một cách có hệ thống nền văn hóa Trung Quốc với phương Tây về các phương diện như lối sống xã hội, kinh tế, phong cách học tập v.v... Sau đó Lương Khải Siêu cũng tiến hành so sánh trình độ văn minh giữa phương Đông và phương Tây qua các tác phẩm *Tân sử học*, *Trung Quốc sử tự luận*. Tuy vậy trong thời cận đại chưa xuất hiện nhiều công trình áp dụng phương pháp so sánh, cũng như chưa có nhiều sử gia khai thác phương pháp này.

Việc áp dụng phương pháp so sánh trong nghiên cứu lịch sử thực ra mới bắt đầu thịnh hành rộng rãi ở Trung Quốc vào đầu thập kỷ 80. Chỉ trong vòng mười năm, đã được phát triển tương đối nhanh. Cho đến nay đã có tới hơn 10 luận văn hoặc các bài nghiên cứu đề cập tới việc so sánh giữa Trung Quốc và phương Tây về các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng như: so sánh giữa chế độ kinh tế Trung Quốc và phương Tây; so sánh sự quá độ từ chế độ nô lệ sang chế độ phong kiến giữa Trung Quốc và phương Tây; so sánh về thành thị, hàng hội, tình trạng sinh sống, sản xuất của người lao động trong xã hội phong kiến giữa Trung Quốc và phương Tây; so sánh chiến tranh nông dân, chế độ phong kiến chuyên chế của Trung Quốc và phương Tây và rút ra nguyên nhân của sự kéo dài chế độ phong kiến chuyên chế ở Trung Quốc; so sánh trào lưu tư tưởng ở thời Thanh sơ với nền văn hóa Phục hưng ở Tây Âu v.v...

Ngoài việc so sánh giữa Trung Quốc với bên ngoài, giới sử học Trung Quốc còn so sánh giữa các vấn đề lịch sử trong nước.

Đánh giá tầm quan trọng của việc áp dụng phương pháp so sánh trong nghiên cứu lịch sử ở Trung Quốc, ông Mạnh Quảng Lâm viết: "Sự bột phát của phương pháp so sánh trong nghiên cứu lịch sử ở nước ta đã mở ra một lĩnh vực nghiên cứu mới và tầm nhìn học thuật mới cho giới sử học, giúp chúng ta khắc phục tình trạng rời rạc từng phần và trạng thái tách biệt trong nghiên cứu, xúc tiến sự liên hệ và giao lưu học thuật của những người làm công tác sử học" (1).

Cuối tháng 5-1991, một cuộc hội thảo về phương pháp so sánh trong nghiên cứu lịch sử đã được tổ chức tại trường Đại học Quảng Châu với hơn 36 báo cáo khoa học. Cũng trong năm này, Trung Quốc còn mở một hội thảo khác nhằm so sánh hai nhân vật kinh doanh đầu thế kỷ XX là Chu Học Hi và Trương Kiên.

Trong số những công trình khoa học ở Trung Quốc trong những năm gần đây đề cập về vấn đề này, đáng chú ý hơn cả là luận văn "Chủ nghĩa chuyên chế và sự kéo dài xã hội phong kiến Trung Quốc" (2) của tác giả Ngụy Thừa Ân. Qua việc áp dụng phương pháp so sánh chế độ phong kiến chuyên chế ở Trung Quốc với các nước phương Tây, tác giả đi đến nhận xét rằng: Chính quyền phong kiến chuyên chế Trung Quốc xây dựng trên nền tảng kinh tế tiểu nông, nền kinh tế đó rất yếu đuối không thể kháng cự được sự xâm nhập của tư bản thương nghiệp. Do đó từ thời Tần, Hán cho đến Minh, Thanh, giai cấp thống trị Trung Quốc luôn luôn thực hiện chính sách "ức

(*) Khoa Sử, ĐHSPT Hà Nội I.

chế thương nghiệp, chính sách đó ngăn trở sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở Trung Quốc. Ngoài ra, giai cấp phong kiến còn sử dụng chế độ gia trưởng, cách tổ chức bảo giáp, khai báo nhân đinh để trói buộc người nông dân vào ruộng đất, bảo vệ nền kinh tế tiểu nông, ngăn trở sự hình thành đội quân lao động tự do và quá trình tích lũy tư bản nguyên thủy. Ở phương Tây cũng có chế độ phong kiến chuyên chế, nhưng nó nhanh chóng hoàn thành bước quá độ chuyển sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Do kết cấu kinh tế trong nội bộ xã hội phong kiến ở phương Tây khác Trung Quốc nên chủ nghĩa chuyên chế của phương Tây cũng khác của Trung Quốc. Ở phương Tây, nhà nước quân chủ chuyên chế được xây dựng khi quan hệ thương phẩm, tiền tệ phát triển, quan hệ kinh tế thị trường thống nhất. Do đó nhà nước chuyên chế phương Tây xây dựng trên sự tập trung của nền kinh tế tiểu nông phân tán. Cơ sở xã hội của chủ nghĩa chuyên chế hai bên cũng không giống nhau. Phương Tây xây dựng trên sự liên minh giữa nhà vua và thị dân. Thị dân muốn phát triển công thương nghiệp thì phải xóa bỏ phong kiến cát cứ, thống nhất đất nước; muốn vậy cần phải có quyền lực lớn của nhà vua. Ăngghen nói: "chính quyền của nhà vua dựa vào thị dân để đánh bại quyền lực quý tộc (3). Còn ở Trung Quốc, chế độ chuyên chế của nhà vua lại dựa vào bọn thân hào địa chủ.

Do sự khác nhau về chủ nghĩa chuyên chế nên dẫn tới sự ảnh hưởng khác nhau đối với nền kinh tế - xã hội. Nhà nước quân chủ phong kiến chuyên chế phương Tây tiêu diệt tình trạng phong kiến phân tán, thúc đẩy sự ra đời và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Còn chính quyền phong kiến Trung Quốc lại ngăn trở sự phát triển của nền kinh tế - xã hội, khiến lịch sử xã hội phong kiến kéo dài mấy ngàn năm, không thể chuyển sang

xã hội tư bản và cuối cùng bị chủ nghĩa tư bản phương Tây nô dịch.

Hiện nay giới sử học Trung Quốc còn tiến hành so sánh nền văn hóa Cận đại phương Tây với văn hóa truyền thống Trung Quốc. Mọi người đều thừa nhận rằng văn hóa Cận đại phương Tây so với văn hóa truyền thống Trung Quốc cao hơn một bậc. Nhưng về mặt giá trị, cả hai nền văn hóa đó đều có những yếu tố tích cực và tiêu cực.

Văn hóa Cận đại phương Tây phản đối sự phụ thuộc của con người vào đẳng cấp, nhấn mạnh sự bình đẳng, tự do cá nhân, nhưng có mặt không tốt là mang nặng chủ nghĩa "sùng bái" tiền bạc, chủ nghĩa thực dụng. Còn văn hóa Trung Quốc duy trì sự phụ thuộc của con người vào đẳng cấp, đề cao luân lý cương thường, nhưng lại có mặt tốt là điều tiết mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể, theo đuổi lý tưởng cá nhân và tạo lập nhân cách.

Đồng thời có quan điểm cho rằng không nên quy kết nền văn hóa Cận đại phương Tây là cá nhân, bản vị, bởi vì tuy họ có đề cao cá nhân, nhưng vẫn phản đối lối sống lấy lợi ích cá nhân làm tổn hại tới lợi ích công cộng, phản đối nhân cách "sùng bái" tiền bạc. Do đó nên coi đó là một nền văn hóa đầy tính nhân văn. Còn nền văn hóa truyền thống Trung Quốc lấy Nho giáo làm trung tâm thì khó chứng minh nó có tính nhân văn.

Họ cho rằng chủ nghĩa nhân văn là trào lưu tư tưởng đề cao chủ nghĩa cá nhân, tôn trọng cá tính của giai cấp tư sản bắt đầu xuất hiện ở Tây Âu thời kỳ cận đại. Không có sự phát triển đầy đủ nền kinh tế thương phẩm và sự vươn mình của quần thể người mới đầy tính độc lập và tự chủ thì không thể có chủ nghĩa nhân văn. Tư tưởng nào thoát ly hoặc phản đối "lấy cá nhân làm trung tâm" đều không trở thành chủ nghĩa nhân văn.

Nho học truyền thống cũng bao hàm rất nhiều nhân tố cá nhân tự chủ, tôn trọng cá tính. Tuy vậy tinh thần cơ bản của nó vẫn là muốn người ta phải tuân thủ trật tự lễ chế và những quy phạm về cương thường, đạo lý. Nếu nho học đề xướng nhân cách độc lập thì đó vẫn chỉ là nhân cách trong đẳng cấp. Còn nhân cách độc lập của phương Tây cận đại là nhân cách công dân. Nó là cơ sở pháp trị thời Cận đại. Tư tưởng nhân văn trong nho học quan niệm dân không phải là chủ mà nó nhấn mạnh dân chúng là cơ sở cho sự tồn tại của nền thống trị của đẳng quân chủ.

Bên cạnh có một số nhà nghiên cứu lại tập trung vào việc so sánh sự phát triển của sử học giữa các quốc gia và các dân tộc. Trong sự so sánh này, họ không chỉ tìm ra sự khác nhau mà còn tìm ra sự giống nhau. Theo ông Chu Chinh Huệ (4), thì việc so sánh như vậy bao hàm một nội dung quan trọng là nghiên cứu sự giao lưu và ảnh hưởng lẫn nhau của nền sử học ở các nước. Ông cho rằng trừ thời cổ xưa do kỹ thuật không phát triển nên không có giao lưu, còn thì hầu hết ở các thời đại đều có mối giao lưu giữa các dân tộc trên thế giới về tác phẩm sử học, tư tưởng sử học, lý luận sử học. Như ở thời kỳ Trung đại, nền sử học Trung Quốc có ảnh hưởng sâu sắc tới các nước Đông Á. Ví dụ: một số trước tác, thể loại lịch sử của nhiều nước đều mô phỏng Trung Quốc như cuốn "Bản triều thông giám" thời Mạc phủ Tô-cư-ga-oa, Nhật Bản, cuốn "Lịch sử Cao Ly" thời Lý, Triều Tiên và cuốn "Đại Việt sử ký toàn thư" của Việt Nam là những thí dụ tiêu biểu.

Sự ảnh hưởng trên đây không phải là sự ảnh hưởng của nước mạnh đối với nước yếu mà là sự tuyển chọn tự nhiên trong quá trình giao lưu lịch sử. Trong quá trình đó,

nhân tố môi giới đóng vai trò quan trọng là sự trao đổi, thăm hỏi giữa các học giả các nước; các hội thảo khoa học và đặc biệt là đội ngũ phiên dịch.

Trong điều kiện ngày nay, nhân tố môi giới được tăng cường nên sự ảnh hưởng lẫn nhau của nền sử học giữa các nước càng được đẩy mạnh. Một học phái lịch sử xuất hiện được mọi người công nhận tốt lập tức phát huy ảnh hưởng ra toàn thế giới. Ví dụ như học phái Niên giám của Pháp không chỉ ảnh hưởng đến các nước châu Âu mà còn vượt đại dương sang Mỹ và các nước châu Á.

Nhà sử học Mỹ Igonxơ nói:

"Học phái Niên giám hơn hẳn các học phái sử học khác, là mẫu mực cho các nhà sử học trên thế giới" (5).

Dưới ảnh hưởng của Niên giám học, các trước tác thuộc thể loại này hoặc gần gũi với thể loại này được xuất bản rầm rộ ở Trung Quốc như "*Thế giới thông sử niên giám*", các loại từ điển, đáng kể là bộ *Bách khoa toàn thư Trung Quốc*, *Từ điển tri thức thế giới*, *Từ điển chiến tranh thế giới*, *Từ điển kinh tế thế giới*, *Đương đại nhân vật quốc tế đại từ điển* v.v...

Những tác phẩm đó thể hiện mối giao lưu của nền sử học Trung Quốc và thế giới, đồng thời cũng thúc đẩy mối giao lưu đó ngày càng phát triển.

Tóm lại, phương pháp so sánh trong nghiên cứu lịch sử ở Trung Quốc tuy phát triển muộn, nhưng với tốc độ nhanh. Phương pháp so sánh giúp người ta không chỉ đi sâu nghiên cứu các vấn đề lịch sử mà còn đi sâu tìm hiểu nguyên nhân, bản chất của nó. Rõ ràng phương pháp so sánh đã gây được hứng thú trong công tác nghiên cứu lịch sử, góp phần nâng cao chất lượng các công trình sử học ở Trung Quốc hiện nay.

CHÚ THÍCH

1) Mạnh Quảng Lâm. "T/c "NCLS TQ", số 5-91.

2) Ngụy Thừa Ân. *Chú nghĩa... Trung Quốc*, Trung Hoa văn trích, năm 1985.

3) Ăng ghen F.

4) Chu Minh Huệ, Đại học sư phạm Hoa Đông. "Về một số vấn đề trong so sánh nghiên cứu sử học". Tạp chí *Khoa học xã hội*, kỳ 1-1993.

5) Igonxơ. *Phương hướng mới trong nền sử học châu Âu*.

VỀ CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP CỦA THIÊN HỘ VÕ DUY DƯƠNG (1827 - 1866)

NGUYỄN HỮU HIẾU *

Trong buổi đầu xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp đã phải đương đầu với hai lực lượng kháng chiến quan trọng ở Nam Kỳ, một là căn cứ Tân Hòa (Gò Công) của Trương Định, hai là căn cứ Đồng Tháp Mười của Võ Duy Dương.

Võ Duy Dương, còn gọi là Thiên hộ Dương, quê ở thôn Cù Lâm Nam, xã Nhơn Tân, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Ông sinh năm 1827 (1), trong một gia đình nông dân nghèo, nên ông khỏe mạnh và rất giỏi võ. Gặp lúc gia đình và làng xóm lâm vào cảnh đói nghèo vì nạn bóc lột và bao chiếm ruộng đất của bọn cường hào và quan lại địa phương, ông đã tập hợp những người cùng cảnh ngộ vượt biển vào Nam Kỳ năm 1857, hưởng ứng chính sách khai hoang của Nguyễn Tri Phương. Ông tìm đến vùng đất Ba Giồng, ven Đồng Tháp Mười (thuộc các huyện Châu Thành, Cái Bè, Cai Lậy, nay thuộc tỉnh Tiền Giang), quan hệ với các điền chủ, bá hộ, kể cả nhà nho trong vùng để tạo chỗ dựa cho công cuộc chiêu dân, khai hoang, lập ấp sau này.

Khi thực dân Pháp tấn công thành Gia Định (tháng 2-1859), ông cùng với người bạn tâm giao là Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân (hiện là Giáo thụ phủ Kiến An, tỉnh Định Tường) chiêu mộ nông dân, lưu dân, dân đồn điền kéo về Gia Định cùng với quân triều đình chống Pháp. Ông được phong chức Chánh Quản đạo, Nguyễn Hữu Huân giữ chức Phó Quản đạo.

Thành Gia Định thất thủ, quân triều đình phải rút lui, ông vượt biển về kinh đô bái kiến vua Tự Đức để dâng kế đánh giặc.

Lúc bấy giờ triều đình Huế chưa có đối sách dứt khoát với thực dân Pháp nên tạm thời điều ông vào Quảng Nam tiêu trừ giặc Tàu ô (cướp biển). Ông đã hoàn thành nhiệm vụ và được phong Chánh bát phẩm Thiên hộ vào năm 1860 (2).

Tháng 5-1861, ông được sung phái bộ của Đỗ Thúc Tịnh vào Nam với nhiệm vụ chiêu mộ nghĩa dũng đánh giặc. Được nhân dân nhiệt liệt hưởng ứng, chỉ trong một thời gian ngắn ông chiêu mộ được hàng ngàn dân binh trên vùng đất mà trước đây ông đã mộ dân khai hoang, lập ấp, và ông được phong chức Quản cơ. Ông lập căn cứ ở Bình Cách (nay thuộc ấp Bình Cách, xã Tân Bình Thạnh, Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang) và cùng với Nguyễn Hữu Huân liên kết chặt chẽ với Trương Định ở Gò Công, Trần Xuân Hòa (Phủ Cậy) ở Thuộc Nhiều (Cai Lậy), hình thành một tuyến dài chống giặc Pháp từ Gò Công qua Bình Cách đến Thuộc Nhiều, Mỹ Quý, Cai Lậy, Cái Bè, làm cho Pháp phải chật vật đối phó với nghĩa quân.

Nhận thấy Mỹ Quý là một vị trí chiến lược quan trọng trong vùng, có tác dụng chia cắt lực lượng địch trong tỉnh Định Tường nên Võ Duy Dương cùng với Đỗ Thúc Tịnh đã xây đồn tại đây.

Cùng với Trần Xuân Hòa, Võ Duy Dương đã đem nghĩa quân đến đánh phá Cai Lậy, Cái Bè, Rạch Gầm, Kỳ Hòn... gây cho giặc Pháp nhiều thiệt hại. Cuối năm 1861, quân Pháp bất ngờ đột kích vào vùng giữa Cái Bè và Cai Lậy, bắt được Trần Xuân Hòa, nhưng ông đã cắn lưỡi tự tử *. Võ Duy Dương bèn điều động Nguyễn Hữu Huân về xây dựng và bảo vệ căn cứ Thuộc Nhiều.

Từ tháng 1 -1862, với tư cách là người chỉ huy nghĩa quân cao nhất ở Ba Giồng, Võ Duy Dương cùng với Trương Định đã hợp đồng chiến đấu, đánh địch trên địa bàn Định Tường và Gia Định. Chỉ riêng trong ngày 28-1-1862, nghĩa quân đồng loạt tấn công các đồn Cái Bè, Cai Lậy, Thuộc Nhiều, Rạch Gầm, mưu đốt tàu Shamrock... đã gây trở ngại lớn cho công cuộc bình định của

(*) Ban NCLS Dân tộc - Tiền Giang.

Pháp. Tính đến tháng 3-1862, trước sự tấn công liên tục của nghĩa quân Ba Giồng và nghĩa quân Gò Công, quân Pháp đã bị rơi vào tình trạng lúng túng về chiến lược giữa tập trung và phân tán. Cuối cùng do quân ít, chúng phải rút bỏ một số đồn như Gò Công, Chợ Gạo, Tân An, Gia Thạnh, Cần Giuộc, Cái Bè...

Nhưng ngược lại, quân Pháp đã đánh chiếm được thành Vĩnh Long một cách dễ dàng (22-3-1862) do Tổng đốc Trương Văn Uyên và quân triều đình đóng giữ. Sau khi chiếm được Vĩnh Long, chúng tập trung binh lực tấn công đồn Mỹ Quý. Nghĩa quân và quân đội triều đình chiến đấu rất quyết liệt. Cuối cùng thành vỡ, Đỗ Thúc Tịnh hy sinh, Võ Duy Dương phải rút lui về Bình Cách (3). Để làm chủ khu chiến lược quan trọng này (Thuộc Nhiều, Mỹ Quý), Pháp đã đánh chiếm căn cứ Thuộc Nhiều, bắt được Nguyễn Hữu Huân và giải về Sài Gòn.

Dù đạt được thắng lợi như vậy, nhưng Pháp vẫn không thoát ra khỏi tình trạng lúng túng như chính Đô đốc Paze đã phải thú nhận trong hồi ký của y: "Chúng tôi sống giữa những người bệnh, những người hấp hối, những người chết đủ loại. Một số chết vì bệnh dịch tả, một số khác chết vì các bệnh kiết lỵ, thương hàn, hoại huyết. Chúng tôi đã chết khốn khổ, không mục đích, không kết quả, bị dồn vào bước đường cùng trong sự bất lực... Và trong không khí chết chóc ấy, chúng tôi không thể nào hình dung ra hết được sự phá hoại, kế hoạch chiến đấu, tấn công, thành lũy và pháo đội của đối phương" (4).

Rất tiếc là trong lúc đó triều đình Huế không có người am tường về tình hình nguy khốn của thực dân Pháp, hơn nữa lại mang nặng tư tưởng chủ hòa nên đã rơi vào cái bẫy do Pháp giăng ra. Cùng lúc tấn công Nam Kỳ, Pháp cho các Cố đạo Retord, Legrand de La Liraye và tên gián điệp Charles Duvalet dựng lên "con bài Tạ Văn Phụng" (còn gọi là Lê Phụng) núp dưới danh nghĩa con cháu nhà Lê để gây nên tình hình không ổn định ở Bắc Kỳ khiến cho triều đình Huế phải chia xẻ lực lượng vốn

đã yếu, kém lo đối phó với Tạ Văn Phụng có gần 20.000 tên đang hoành hành ở vùng đông bắc Bắc Kỳ. Chính trong tình hình khó khăn ấy, Pháp đã buộc triều đình Huế phải ký Hòa ước Nhâm Tuất 1862, trong đó có điều khoản chủ yếu là ba tỉnh Gia Định, Định Tường, Biên Hòa và đảo Côn Lôn từ đây trở đi thuộc chủ quyền của Pháp. Đây là một bước ngoặt lớn, quan trọng trong công cuộc kháng chiến chống Pháp của nghĩa quân ở Nam Kỳ. Lúc ấy mọi hoạt động của nghĩa quân chủ yếu là dựa vào sức dân, sự chi viện của triều đình Huế đã bị cắt đứt. Tuy nhiên, trong thời gian đầu, Tự Đức có áp dụng chính sách hai mặt đối với lực lượng nghĩa quân. Hai bản tấu trình của Võ Duy Dương gửi lên triều đình Huế mà Pháp bắt được trong cuộc tấn công nghĩa quân vào năm 1866 cho thấy rõ điều đó (5).

Về mặt công khai, để cho Pháp thấy rằng Hòa ước Nhâm Tuất được thi hành, triều đình ra lệnh điều động quan lại, quân đội Việt Nam ra khỏi vùng tạm chiếm, ra lệnh giải giáp nghĩa quân. Nguyễn Túc Trưng về Huế, Nguyễn Nhã sang Vĩnh Long lãnh chức An sát, còn Đỗ Thúc Tịnh đã hy sinh**. Lúc ấy ở ba tỉnh miền đông Nam Kỳ chỉ còn có hai lực lượng nghĩa quân chủ yếu chống Pháp: một ở Gò Công do Trương Định chỉ huy, và một ở Ba Giồng do Võ Duy Dương cầm đầu.

Để đối phó với tình hình mới do Hòa ước 1862 gây ra, tháng 7-1862, Võ Duy Dương phát lời hiệu triệu kêu gọi nhân dân đứng lên chống giặc. Cùng lúc ấy, ông tiếp được thư của Trương Định đề nghị thống nhất lực lượng nghĩa quân của hai bên. Ông cử Nguyễn Hữu Huân (6) đi Tân Hòa hội kiến. Tại đây Nguyễn Hữu Huân gặp thị vệ Nguyễn Thi mang thánh chỉ phong Trương Định chức "Bình Tây Tướng quân", chỉ huy toàn bộ lực lượng nghĩa quân chống Pháp ở Nam Kỳ. Võ Duy Dương được phong chức Chánh Đề Đốc, và Nguyễn Hữu Huân chức Phó Đề đốc (7).

Để bảo đảm an toàn cho khu vực Mỹ Quý, Thuộc Nhiều mà Pháp vừa chiếm được, tháng 11-1862, Pháp tập kích căn cứ Bình

Cách. Võ Duy Dương và Nguyễn Hữu Huân đã chỉ huy nghĩa quân chống trả lại địch quyết liệt, loại ra khỏi vòng chiến đấu 28 tên giặc.

Với quyết tâm tiêu diệt giặc cao độ, đêm 17 rạng ngày 18-12-1862 nghĩa quân Ba Giồng và nghĩa quân Gò Công đã nhất tề tiến công địch ở các đồn Rạch Tra, Long Thành, Rạch Kiến, Thuộc Nhiều và các pháo thuyền của chúng trên sông rạch. Riêng trận tấn công địch ở đồn Thuộc Nhiều của 1200 nghĩa quân đã làm cho chúng rất hoảng sợ, phải xin tăng thêm viện binh để đàn áp phong trào kháng chiến của nhân dân ta lúc đó. Chính tên Lucient de Grammont đã thốt lên: "Vụ nghiêm trọng nhất trong đêm 17 rạng ngày 18-12-1862 là 1200 quân phản nghịch đã lao vào trong đêm tấn công đồn Thuộc Nhiều đặt trong khu vực "bốn công sự" giữa Mỹ Tho và Cai Lậy..., trong trận đó, người bản xứ cuồng nhiệt một cách mù quáng cứ lao vào đánh, hình như họ nhận được lệnh là phải đánh bật chúng ta ra khỏi Thuộc Nhiều hoặc là họ chết dưới chân tường đồn" (8).

Để đối phó, Pháp phải rải quân ra để cố thủ ở các vị trí. Còn bộ máy hành chính tay sai của Pháp mới thành lập cũng rệu rã nhanh chóng, bọn chúng hoặc rút vào công sự, đồn bốt, hoặc nằm im, một số tên khác bí mật ủng hộ nghĩa quân.

Trong những tháng đầu năm 1863, khi có viện binh, đồng thời với việc đánh bật Trương Định ra khỏi căn cứ Tân Hòa, Pháp liên tục tấn công nghĩa quân Võ Duy Dương ở Bình Cách, rồi ở Giồng Cát (Nhị Bình), Giồng Phèn (Điêm Hy), Bưng Môn (Tân Phú)... Nghĩa quân Võ Duy Dương phải rút dần, cuối cùng về cố thủ ở khu vực Xoài Tư, rạch Cây Gáo, rạch Ruộng (nay thuộc địa phận các xã Mỹ Thành Nam, Mỹ Thành Bắc-Cai Lậy; và Hậu Mỹ Bắc, Hậu Mỹ Nam-Cái Bè), ngưỡng cửa vào Đồng Tháp Mười. Chỉ trong vòng một tháng (từ 30-3-1863 đến 24-4-1863), Pháp ba lần tấn công vào khu vực này.

Tình thế của nghĩa quân ngày một xấu đi. Quân Pháp đã cắt đứt hết mọi đường

giao thông thủy bộ, làm cho việc tiếp tế của Võ Duy Dương rất khó khăn. Trong lúc đó Nam Kỳ lại mất mùa vì hạn hán, Pháp tung tiền ra cho nông dân vay không lấy lãi để mua chuộc họ. Mặt khác, bọn tay sai cũng bắt đầu hoạt động trở lại.

Trong tình thế khó khăn này, Võ Duy Dương đã có một kế hoạch nhằm bảo toàn lực lượng để chiến đấu lâu dài. Ông cử Nguyễn Hữu Huân cùng 20 người sang các tỉnh miền tây Nam Kỳ vừa lạc quyền tiền bạc vừa liên lạc với người Hoa để mua vũ khí. Võ Duy Dương còn cho nghĩa quân tạm thời phân tán về các làng, riêng ông chỉ giữ lại 100 nghĩa quân cùng ông hành quân lưu động khắp nơi tiếp tục vận động nhân dân tham gia kháng chiến, nhất là nhân dân ở ba tỉnh miền tây Nam Kỳ. Ông đã liên kết được với Thạch Bướm, một lãnh tụ kháng chiến người Khmer, để hợp đồng chiến đấu chống Pháp.

Bọn Pháp lùng xục khắp nơi, nhưng không phát hiện được ông. Tháng 6-1863, sau khi tấn công tỉnh thành Mỹ Tho bị thất bại, Nguyễn Hữu Huân phải rút về Châu Đốc. Biết Nguyễn Hữu Huân đang hoạt động ở Châu Đốc, Pháp đã dùng sức ép quân sự buộc tỉnh thần An Giang phải bắt Nguyễn Hữu Huân nộp cho chúng. Bao nhiêu tiền bạc, vũ khí mà nghĩa quân lạc quyền hoặc mua được đều bị rơi vào tay giặc. Nguyễn Hữu Huân bị bắt một lần nữa và đến năm 1864, Pháp đày ông sang đảo Réunion. Thế là Võ Duy Dương mất đi một người trợ thủ đắc lực.

Không đầy một năm sau đó, ngày 20-8-1864, Trương Định lại hy sinh ở Tân Phước, trách nhiệm của Võ Duy Dương càng hết sức nặng nề: ông phải xây dựng, củng cố lực lượng nghĩa quân và căn cứ kháng chiến Đồng Tháp Mười để tiếp tục chống Pháp lâu dài.

Lúc ấy Đồng Tháp Mười là một vùng trũng mênh mông, rộng khoảng 700.000 ha, nằm lọt giữa sông Tiền và sông Vàm Cỏ, phía đông nam giáp với vạt đất cao của Ba Giồng. Đường đi lại ở đây hầu như không có, kể cả đường thủy, chỉ có một con kênh đào

vào năm 1815 là kênh Tranh Giang (Rạch Chanh, người Pháp gọi là kênh Thương Mại). Vùng này um tùm đầy lau sậy; rần, muối, địa rất nhiều. Về mùa nước, vùng này là cả một biển nước mênh mông, ngoại trừ một số gò, giồng cao như Gò Tháp, gò Bắc Chiềng, gò Giồng Dung, giồng Sa Rầy,...

Chọn Đồng Tháp Mười để lập căn cứ chống Pháp lâu dài, đó không phải là hành động đối phó với tình hình của Võ Duy Dương mà chính là hành động có suy tính của ông. Đồng Tháp Mười sẽ khắc phục được những nhược điểm về địa hình của căn cứ Tân Hòa (Gò Công) của Trương Định trước đây. Do vậy để khắc phục vấn đề lương thực, Võ Duy Dương đã có một kế hoạch riêng. Khi đặt Tổng hành dinh ở Gò Tháp (nay thuộc xã Tân Kiều, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp), Võ Duy Dương cho mở nhiều con đường mòn ra Ba Giồng, vùng đất được khai phá từ lâu, trù phú; một đường ra Cái Nứa; một đường ra Cai Lậy; một đường ra Trăn Định (Tân Hiệp); một đường ra Cao Lãnh (qua ngã sông Cần Lộ); một đường trở ra Mộc Hóa (Long An). Những con đường này được dân gian quen gọi là "đường gạo", vì nghĩa quân thường vận chuyển gạo bằng cộ trâu hay lía trâu (9) vào khu căn cứ.

Để bảo vệ đồn Gò Tháp, trên mỗi con "đường gạo" nghĩa quân đều có tiền đồn án ngữ như đồn Tiền (trên gò Bãi Liếp) án ngữ con đường từ Cái Nứa vào; đồn Tả (trên gò Giồng Dung) khống chế con "đường gạo" từ Mộc Hóa sang; đồn Hữu (trên gò Động Cát) chế ngự con "đường gạo" từ Cần Lộ vào. Ngoài ra, nghĩa quân còn có các đồn lẻ khác như đồn Ổ Bíp, đồn Sa Tiên, đồn ấp Lý, đồn Doi...

Sau gần một năm xây dựng lực lượng với chiến thuật "tức kỳ yếm cỏ" (im cở giấu trống), và trên cơ sở lực lượng nghĩa quân tại chỗ của Đốc binh Kiều (Nguyễn Tấn Kiều), Thống Linh (Nguyễn Văn Linh), nghĩa quân Võ Duy Dương đã lên đến trên 1000 người gồm nông dân, dân đồn điền, dân lưu tán... Ngoài ra, Võ Duy Dương còn tập hợp được nhiều toán nghĩa quân khác

của Trần Quang Diệu (Quản Là, người chỉ huy đánh trận Cần Giuộc năm 1861), Trần Kỳ Phong (Quản Cơ, tham gia chỉ huy trận Cần Giuộc, sau theo Phan Trung lập căn cứ Giao Loan, đầu năm 1865 về với Võ Duy Dương), Trần Văn Phú (Trần Võ), Nguyễn Văn Miên (Lãnh binh Miên), và liên kết với nghĩa quân của Trương Tuệ (con Trương Định). Trong lực lượng nghĩa quân lúc ấy còn có một số lính tập, lính Tagal, lính Pháp đào ngũ nữa. Võ Duy Dương cũng xây dựng được bộ máy hành chính - kháng chiến mà Đồng Tháp Mười là trung tâm, ông còn phong chức, cấp văn bằng, ấn triện cho các thủ lãnh địa phương...

Đến giữa năm 1865, lực lượng nghĩa quân đã phát triển tương đối khá, Võ Duy Dương thấy không cần phải "im cở giấu trống" nữa, mà phải tấn công tiêu diệt kẻ thù. Qua các con đường Cái Nứa, Cai Lậy, nghĩa quân Võ Duy Dương đã tấn công các đồn giặc ở Cái Bè, Cai Lậy, Mỹ Quý... Quân Pháp cũng nhiều lần tìm cách tấn công vào Đồng Tháp Mười, nhưng chúng không biết đường đi. Nhận thấy vàm Cần Lộ là cửa ngõ trọng yếu để nghĩa quân liên lạc với các tỉnh miền tây Nam Kỳ, Pháp bèn tấn công chiếm đồn Doi của nghĩa quân, rồi tăng cường lực lượng đồn trú để cắt đường tiếp tế huyết mạch của nghĩa quân. Chúng dời huyện lỵ Kiến Phong từ thôn Mỹ Trà về Cần Lộ, giao cho tên Việt gian khét tiếng Trần Bá Lộc làm Tri huyện, đồng thời chúng vẫn duy trì một lực lượng khá lớn ở đồn Mỹ Trà để yểm trợ cho Cần Lộ.

Để khai thông con đường tiếp tế quan trọng này, nghĩa quân Võ Duy Dương quyết định phải mở con đường mới qua vàm Bà Bẩy, không qua vàm Cần Lộ nữa và phải tiêu diệt đồn Mỹ Trà. Ngày 22-7-1865, nghĩa quân dùng mưu đột nhập, tấn công đồn làm cho địch bị thiệt hại nặng, nhà việc làng Mỹ Trà bị đốt, hai tàu liên lạc bị phá hỏng, Tri huyện Trần Bá Lộc suýt bị bắt... Phó Đốc đốc Roze vội vã mang viện binh từ Sài Gòn xuống ứng cứu. Để trả thù cho đồng đội bị sát hại, Pháp đã đốt phá nhà cửa và giết hại nhiều đồng bào ta vô tội ở hai

làng Mỹ Trà và Mỹ Ngãi.

Tháng 11-1865, Đô đốc De la Grandière đến Nam Kỳ, liền gây sức ép với Phan Thanh Giản vừa nhận chức Kinh lược sứ ba tỉnh miền tây Nam Kỳ, buộc Phan phải giải quyết vấn đề Võ Duy Dương. Để làm vừa lòng chúng, triều đình ra chỉ dụ công khai kêu gọi nghĩa quân ngừng hoạt động, cấm dân chúng tiếp tế, chứa chấp nghĩa quân (10).

Tháng 3-1866, Võ Duy Dương cho tung tin tuyên truyền rằng Nhật Bản sẽ giúp Việt Nam đánh đuổi Pháp và cho nghĩa quân tấn công đồn Cái Nứa của giặc, hai bên tranh giành nhau cứ điểm này nhiều lần.

Căn cứ Đồng Tháp Mười còn tồn tại ngày nào thì rõ ràng là một trở lực rất lớn đối với Pháp trong công cuộc bình định và thống trị ở Nam Kỳ. Vì vậy tháng 4 - 1866, De La Grandière cho tập trung quân của các Tham biện Tân An, Mỹ Tho, Cai Lậy và Cần Lố chia làm ba mũi tấn công vào Đồng Tháp Mười. Sau gần 10 ngày quần thảo với giặc, nghĩa quân bị mất một số tiền đồn, song địch cũng bị thiệt hại nặng. Để bảo tồn lực lượng, Võ Duy Dương ra lệnh rút lui. Tuy Pháp vào được Đồng Tháp Mười, nhưng chúng cũng không dám đóng đồn, phải rút đi ngay vì quá mỏi mệt, hơn nữa chúng còn sợ bị nghĩa quân đánh úp và sợ không tiếp tế quân lương được.

Nghĩa quân rút theo hai hướng tây và đông. Cánh quân phía đông do Võ Duy Dương chỉ huy, đến Cái Thia nghĩa quân lại đụng độ ác liệt với giặc, một số người bị bắt. Võ Duy Dương phải rút về Cao Lãnh, rồi lên biên giới, kết hợp với nghĩa quân Trương

Quyền và nghĩa quân Campuchia.

Trong tháng 6-1866, nghĩa quân Việt - Campuchia liên minh tấn công đồn Tây Ninh và quân tiếp viện của Pháp tiêu diệt được nhiều tên địch, trong đó có Trung tá hải quân Marchaise. Sau đó nghĩa quân rút về tổng Cầu An Hạ. Nghi ngờ nghĩa quân sẽ lập căn cứ ở đây, nên một mặt Pháp tập trung 400 quân càn quét, mặt khác, chúng buộc triều đình Huế phải có thái độ dứt khoát với nghĩa quân Võ Duy Dương. Tháng 7-1866, triều đình Huế ra chỉ dụ công khai cho Kinh lược sứ Phan Thanh Giản phải tìm nã Võ Duy Dương và Trương Quyền nộp cho Pháp, nhưng lại ngầm chỉ thị cho các tỉnh thần ở các tỉnh miền tây Nam Kỳ và nam Trung Kỳ hãy giúp phương tiện cho hai ông về kinh, tránh trường hợp để hai ông bị bắt như Nguyễn Hữu Huân (11).

Cuộc kháng chiến chống Pháp do Võ Duy Dương lãnh đạo ngày càng khó khăn; lương thực, vũ khí bị thiếu thốn trầm trọng, lại không có căn cứ ổn định, nghĩa quân thường phải di chuyển đến nhiều nơi để đối phó với các cuộc truy lùng ráo riết của quân Pháp.

Vì thế tháng 9-1866, Võ Duy Dương cho người mang mật báo dâng Tự Đức. Đến tháng 10-1866, trên đường vượt biển về Trung Kỳ, bất ngờ ông bị cướp biển giết chết (12).

Võ Duy Dương đã ngã xuống, nhưng tên tuổi của ông mãi mãi gắn chặt với vùng đất Đồng Tháp Mười anh hùng. Và dù không thành công, nhưng cuộc kháng chiến kiên cường, đầy hy sinh, gian khổ của Võ Duy Dương đã góp phần xứng đáng vào sự nghiệp giải phóng dân tộc của toàn dân ta.

CHÚ THÍCH

(1) Hầu hết các tác phẩm, bài viết trước đây giới thiệu về phong trào chống Pháp của nhân dân Nam Kỳ trong những năm 1859-1867, trong đó có cuộc kháng Pháp của Võ Duy Dương, đều không đề cập đến quê quán và năm sinh của Võ Duy Dương. Chỉ có cuốn "Định Tường Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân tiểu truyện" (khuyết danh), bản chép tay của Trần Văn Thông (cháu ngoại của Nguyễn Hữu Huân) ghi quê quán của Võ Duy Dương ở Bình Định. Trong chuyến đi thực địa vào tháng 11-1989, với sự kết hợp của Ban NCLS Đảng tỉnh Bình Định,

chúng tôi đã phát hiện được quê hương và năm sinh của Võ Duy Dương cùng cha, anh của ông. Cha của Võ Duy Dương là Võ Hữu Đức, anh của ông là Võ Duy Tân có tham gia cuộc kháng chiến chống Pháp của Mai Xuân Thưởng tại Bình Định; sau đó là Võ Trụ đã hy sinh năm 1898 tại Gò Chàm (Bình Định).

(2) Về chức danh "Thiên hộ" của Võ Duy Dương, trước đây có tác giả giải thích là do ông chịu mộ được 1000 nghĩa dũng, có tác giả cho là ông là một nông dân giàu có (Bá hộ) đã bỏ nhiều của cải ra mộ quân chống

Pháp nên được triều đình phong chức danh "Thiên hộ". Nhưng theo quan chế của triều Nguyễn, "Thiên hộ" là một chức võ quan cấp thấp thuộc trật tòng thất phẩm, dưới chức "Thiên hộ" là "Bá hộ" thuộc trật chánh bát phẩm. Do đó chúng tôi cho rằng chức danh chánh bát phẩm "Thiên hộ" của Võ Duy Dương là chức danh đặc cách, nghĩa là tuy chức là "Thiên hộ", nhưng phải hưởng lương chánh bát phẩm (20 quan tiền, 18 phương gạo, 5 quan tiền xuân phục), chứ chưa được hưởng lương theo trật tòng thất phẩm của chức danh "Thiên hộ" (25 quan tiền, 20 phương gạo, 5 quan tiền xuân phục).

Võ Duy Dương được phong chức danh chánh bát phẩm "Thiên hộ" vào năm 1860, vì lúc ấy ông đã dẹp xong được giặc biển và mọi Đá Vách ở Quảng Ngãi. Rồi sau đó, ông theo Khâm phái hội biện quân vụ Đổ Thúc Tĩnh vào Nam để chiêu mộ nghĩa quân đánh Pháp như "Đại Nam Thực lục chính biên" (Đệ tứ kỷ, Q. XXIX, tr. 248) chép: "Nguyễn phái để bắt giặc ở Quảng Ngãi là chánh bát phẩm Thiên hộ Võ Duy Dương, khi ấy (tháng 5-1861) cùng ở trong bọn tùy phái".

(3) "Định Tường Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân tiểu truyện". Sđd.

(4) "L' Amiral Page plaint par lui-même". B.S.E.I.2e Semetre, 1937, tr. 43.

(5) (7) Gustave Janneau - "Deux rapports militaires du Général Võ -Di-Dương". Revue Indochinoise số 2, năm 1914, tr. 184-191.

(6) Sau khi bắt được Nguyễn Hữu Huân, chúng giải ông về Sài Gòn, quản thúc ông tại nhà tên Việt gian Đổ Hữu Phương. Nhưng Nguyễn Hữu Huân tìm cách trốn thoát, trở lại căn cứ nghĩa quân ở Bình Cách.

(8) De Grammont - "Onze mois de sous préfectures en Basse Cochinchine" - Challamel. Paris.

(9) Lĩa trâu: dùng trâu kéo ghe (thuyền) trên đồng nước xâm xấp.

(10) "Đại Nam Thực Lục - Chính biên" - Đệ tứ kỷ. Tập XXX. Nxb KHXH, Hà Nội, 1974, tr.163.

(11) Dụ ngày 6- tháng 7, năm Tự Đức XVIII (ngày 29-7-1865). Châu bản số 287, tờ 143-145. Trung tâm Lưu trữ TW 2.

(12) S.L.4522. "Renseignements sur le Thiên hộ Dương (Võ Duy). Rebelle de la Plaine des Jones (Thập Mười) en 1866 et soumission de sa concubine Nguyễn Thị Vàng (Trần Thị Vàng - NHH) (1869-1881)". Trung tâm Lưu trữ TW 2.

* Theo: Dương Kinh Quốc: "Việt Nam - Những sự kiện lịch sử: 1858-1945". Tập I: 1858-1896 - Nxb KHXH, Hà Nội, 1981, tr. 36: Cử nhân Trần Xuân Hòa đã từng chiêu mộ nghĩa quân đánh Pháp, có thành tích, được triều đình Huế khen thưởng hàm Thị độc Học sĩ. Cuối tháng 3-1861, Pháp tấn công Mỹ Trang, Bang Lành (Định Tường), Trần Xuân Hòa điều quân chống lại địch quyết liệt. Bị Pháp bắt, Trần Xuân Hòa không chịu khuất phục giặc, cắn lưỡi tự vẫn. Ông được nhân dân Quảng Trị (quê hương ông) lập đền thờ ngang hàng với Phan Văn Đạt (một thủ lĩnh chống Pháp ở Nam Kỳ).

* * Xem thêm: Nguyễn Sinh Duy - "Đổ Thúc Tĩnh. Nhà văn thân Quảng Nam đi đầu trong phong trào chống Pháp cuối thế kỷ XIX", Tạp chí Nghiên cứu lịch sử địa phương và chuyên ngành Quảng Nam - Đà Nẵng; số 1/1981, tr 43-51.

VẤN ĐỀ QUAN HỆ GIỮA ...

(Tiếp theo trang 48)

Vừa qua trong bước đầu đổi mới, Khoa Sử đã mạnh dạn đưa vào chương trình giảng dạy các học phần và các chuyên đề về dân tộc học và xã hội học. Trên cơ sở mối quan hệ khăng khít của khoa học địa lý và khoa học lịch sử, chúng tôi thấy cần tiếp tục bổ sung, sửa đổi trong cấu tạo chương trình theo tinh thần trong Địa có Sử và trong Sử có Địa.

Sinh viên khoa Lịch sử cần được trang bị những kiến thức của giáo trình địa lý cơ sở và địa lý kinh tế, đồng thời sinh viên khoa Địa lý cũng cần có những hiểu biết cơ bản về lịch sử phát triển xã hội ở các thời kỳ lịch sử lớn và ở những quốc gia điển hình. Khoa Sử rất cần bổ sung trong chương trình giảng dạy của mình những học phần hoặc chuyên đề về địa lý. Ngược lại, khoa Địa

cũng cần bổ sung trong chương trình giảng dạy các học phần và chuyên đề lịch sử. Còn như học phần, chuyên đề cụ thể đó là gì thì xin dành cho các chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực này.

Hiện nay việc cải tổ mạng lưới các trường Đại học đang đặt ra. Nhưng dù cho việc tổ chức các mô hình trường, các phân ngành, phân khoa, phân ban ở bậc Đại học sẽ thế nào đi nữa, thì mối quan hệ hữu cơ giữa địa lý và sử học cần được tính đến trong mô hình tổ chức cũng như trong cấu tạo chương trình đào tạo của hai ngành Sử và Địa.

Trong khuôn khổ của mô hình tổ chức khoa, trường như nó đang tồn tại hiện nay, chúng tôi cho rằng việc giảng dạy bổ sung các chuyên đề hoặc các học phần Địa lý cho khoa Sử và các học phần Lịch sử cho khoa Địa là một nhiệm vụ cần thiết và cấp bách.

Tháng 3-1993.

XÃ XUÂN TIẾN 50 NĂM QUA (TỪ GÓC ĐỘ DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN)

NGUYỄN THẾ HUỆ *

Xã Xuân Tiến cách thành phố Nam Định 29 km về phía Đông. Trước năm 1947, Xuân Tiến là một bộ phận của làng Kiên Lao, thuộc xã Kiên Lao, tổng Kiên Lao, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Từ sau năm 1947, xã Kiên Lao đổi tên thành xã Xuân Kiên. Sau Cải cách ruộng đất (1956) Xuân Kiên chia thành 2 xã: Xuân Tiến và Xuân Kiên. Hiện nay Xuân Tiến thuộc huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Hà với 10 xóm cũ của làng Kiên Lao xưa: xóm 1, xóm 2, xóm 3, xóm 4, xóm 5, xóm 6, xóm 7, xóm 11, xóm 17 và xóm 18.

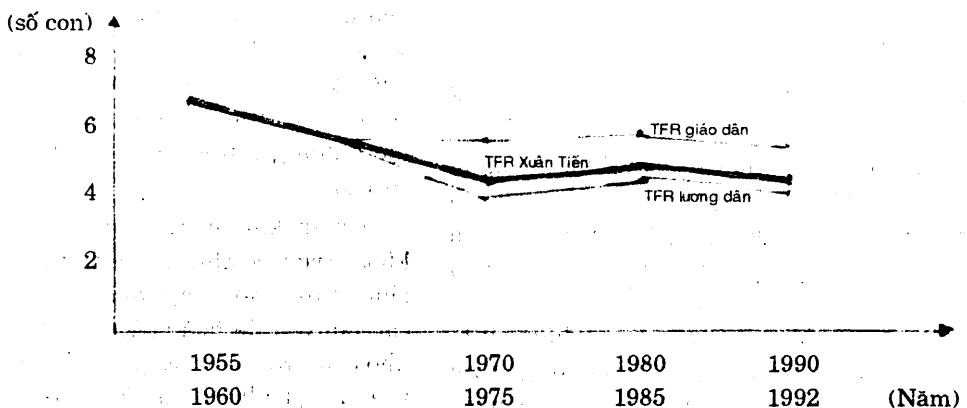
I. BIẾN ĐỘNG VỀ DÂN SỐ

Trước năm 1960, những số liệu về dân số của Xuân Tiến chưa được soát xét chính xác. Theo số liệu điều tra dân số ngày 1-3-1960, Xuân Tiến có 990 hộ với 4.149 nhân khẩu. Đến tháng 4-1992, số hộ và số nhân khẩu ở đây tăng lên gấp 2 lần (1979 hộ, 8661 nhân khẩu). Đó là chưa kể 1320 nhân khẩu có gốc ở đây đã di cư ra khỏi xã từ năm 1945 tới nay. Từ sau năm 1955, TFR (1) của Xuân Tiến luôn luôn cao hơn TFR chung của vùng châu thổ sông Hồng một chút, mặc dù

chúng vẫn có cùng xu hướng chung. Nguyên nhân của sự tăng nhanh dân số ở Xuân Tiến là do bắt nguồn từ nền sản xuất tiểu nông tri triệ và lạc hậu trước đây, kết hợp với nhiều yếu tố khác trong tâm lý và quan hệ xã hội truyền thống ở nông thôn nước ta. Ngoài ra, còn vì giáo dân ở đây chiếm tỷ lệ rất lớn: năm 1960: 3043 nhân khẩu, chiếm 83%; năm 1992: 7.590 nhân khẩu, chiếm 88,8% có mức sinh con cao. Cũng phải kể thêm là nhân dân Xuân Tiến còn lệ thuộc nhiều vào quá trình chuyển đổi sự lựa chọn bằng giá trị tinh thần mới về con và số con của các cặp vợ chồng. Thật vậy, *mô hình 2 trai + 2 gái* là một định hướng khá bền vững trong số đông dân cư ở đây. Ngoài ra, vị thế chính trị, xã hội của người phụ nữ Xuân Tiến chưa được nâng cao đúng mức trong làng xã cũng làm cho dân số ở địa phương này tăng nhanh. Hiện nay họ chỉ chiếm 16% trong hàng ngũ cán bộ quản lý các cấp.

Sau "khoán 10", mức tăng dân số ở Xuân Tiến đã giảm xuống. Đó là nhờ vào việc phát triển và đa dạng hóa các ngành nghề và quá trình đô thị hóa xã này cùng với việc thực

Biểu 1: TFR của Xuân Tiến trong 40 năm qua.



(*) Trung tâm Dân số và Phát triển.

hiện kế hoạch hóa gia đình của địa phương. Nhưng dân số luôn luôn gắn liền với vấn đề tài nguyên, nguồn sống, nên vấn đề di dân, vấn đề phân bố lại dân cư ở Xuân Tiến càng làm phức tạp thêm quá trình biến động dân số của xã. Từ năm 1945 đến nay, ở Xuân Tiến đã diễn ra nhiều dạng di dân sau đây:

Từ 1947 đến 1954, thực dân Pháp chiếm đóng xã Xuân Tiến, mỗi năm ở đây có 5-6 người đi phu và 2-3 người đi lính cho Pháp; tổng số lên tới 69 người. Đồng thời ở đây còn có 17 người đi theo kháng chiến, 15 người di dân ra khỏi xã vì lý do hôn nhân. Trong suốt thời kỳ này, ở Xuân Tiến chỉ có 10 người hồi hương, không có người nhập cư.

Sau đó là cuộc di dân mang tính chất chính trị của giáo dân Xuân Tiến vào Nam lời cuốn 7,6% số hộ (73 hộ) với 9,7% số nhân khẩu (365 nhân khẩu) trong toàn xã đủ các thành phần xã hội, giới tính và độ tuổi tham gia.

Tuy vậy mật độ dân số ở đây vẫn cao, bình quân ruộng đất chỉ có 3 sào/người. Do vậy năm 1962-1963, xã tổ chức di dân đi khai hoang xây dựng vùng kinh tế mới. Trừ 4 hộ quay trở về, còn 6 hộ với 43 nhân khẩu, chiếm 0,5% số hộ và 0,7% số nhân khẩu toàn xã ra đi hẳn.

Ngoài việc di dân có tổ chức; trong 31 năm qua (1960-1990) có 42 hộ với 215 nhân khẩu, chiếm 25% số dân hiện có của Xuân Tiến đã chuyển cư tự do đi nơi khác; nhưng so với cả nước, tỷ suất này rất thấp. Cũng trong thời gian này (1960-1992) chỉ có 3 hộ với 14 nhân khẩu nhập cư vào Xuân Tiến, tỷ suất đó không cao so với phần lớn các xã ở vùng châu thổ sông Hồng. Số người gốc ở Xuân Tiến làm việc trong khu vực quốc doanh trong hơn 30 năm qua là 58 người, trong đó có 31 người đã về hưu tại xã.

Từ khi có chính sách kinh tế mới đến nay, cũng như các làng xã ở vùng châu thổ sông Hồng, hàng năm ở Xuân Tiến có 300-400 người di dân theo kiểu "con thoi", (chủ yếu là nam giới), dưới 2 dạng: đi cả năm và đi theo mùa vụ.

Bảng 1: Di dân theo mùa vụ ở Xuân Tiến

	% trên tổng số lao động	Phân theo giới tính (2)	
		Nam	Nữ
Đi quanh năm	5%	5%	Không có
Đi theo mùa vụ	15%	12,5%	2,5%
Trong đó:			
Cưa xẻ, nề, mộc	15%	13%	2%
Đào vàng	3%	3%	Không có
Buôn bán	2%	1,5%	0,5%

Nhìn chung, ở Xuân Tiến có nhiều dạng di dân, nhưng di dân theo kiểu "con thoi" đã và sẽ là xu hướng quan trọng nhất, thu hút một lực lượng lao động ngày càng lớn tham gia.

II TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT

Từ sau khi thành lập xã cho đến nay (1992), ở Xuân Tiến có hai sự biến về ruộng đất: thời kỳ hợp nhất HTX cấp cao (1976), Xuân Tiến nhượng cho Xuân Kiên 2 ha (0,8%) diện tích đất trồng cây; sau "khoán 100" (1986), HTX giải thể một số kho tàng, sản phẩm, nâng diện tích cây lúa lên 602,2 mẫu, tăng 1 ha (0,4%).

Nhìn chung, ruộng đất ở Xuân Tiến từ sau Cải cách đến nay tương đối ổn định. Các loại ruộng đất khác có thay đổi như sau:

Từ sau "khoán 10", số ruộng đất canh tác ở Xuân Tiến chia thành hai loại: Quý đất 1 chiếm 87% và Quý đất 2 chiếm 13%. Quý đất 1 được giao khoán tính theo số nhân khẩu trong mỗi gia đình, dựa trên bình quân để cho nông dân có khả năng thu nhập cơ bản: với diện tích 262m²/người và giao dài hạn theo mức khoán: vụ mùa: 100kg/sào và vụ chiêm 120kg/sào. Quý đất 2 được giao cho những hộ có khả năng nhất về sản xuất, với chỉ tiêu giao khoán cao hơn 5% so với mức khoán quy định của Quý đất 1.

Trước năm 1954, năng suất bình quân lúa thu hoạch được ở Xuân Tiến như sau: 30% số ruộng đất đạt 70kg-80kg/sào; còn 70% số ruộng đất chỉ đạt 50kg-60kg/sào và chỉ làm một vụ. Từ sau năm 1960, khi giống

Bảng 2: Biến thiên ruộng đất ở Xuân Tiến qua các thời kỳ.

Năm	Loại ruộng	Diện tích (mẫu)	%
Trước 1945	- Công điền	143	23
	- Tư điền	469	97,7
Cải cách ruộng đất 1956	- Ruộng đất của địa chủ	146	24,1
	- Ruộng đất của Nhà thờ	25	4,1
	- Ruộng đất của nông dân	441,2	97,8
1957-1959	- Ruộng đất của nông dân	590	96,3
	- Ruộng đất của phú nông	18,2	3,04
	- Ruộng đất của Nhà thờ	4,0	0,66
HTHNN 1960-1980	- Ruộng đất của HTX	563,5	93,0
	- Ruộng đất của tư nhân	38,7	6,34
	- Ruộng đất của Nhà thờ	4,0	0,66
Sau "khoán 100", "Khoán 10" đến nay (1981-1992)	- Ruộng đất do HTX quản lý	566,2	93,45
	- Ruộng đất của tư nhân	38,7	6,34
	- Ruộng đất của Nhà thờ	1,3	0,21

lúa mới, phân hóa học, thuốc trừ sâu được đưa vào sản xuất và hệ thống thủy lợi cũng được cải thiện nên năng suất bình quân lúa thu hoạch ở đây tăng nhanh. Đặc biệt từ sau khi có "khoán 10", nông dân Xuân Tiến đã thu hoạch được 7 tấn - 11 tấn - 12 tấn thóc/ha.

Do năng suất lúa tăng nhanh nên sản lượng lương thực cũng tăng: năm 1954: 645,6 tấn/năm; năm 1980: 2084 tấn/năm, và hiện nay: 2.500 tấn/năm. Vì thế mặc dù dân số tăng nhanh, bình quân ruộng đất giảm đáng kể, nhưng Xuân Tiến vẫn đảm bảo đủ lương thực cho dân cư trong xã tiêu dùng.

Bảng 3: Tổng hợp các chỉ tiêu ở Xuân Tiến

	1956	1980	1992
Dân số (người)	3510	6590	8661
Bình quân đất thổ cư (m ² /người)	73		43
Bình quân ruộng đất (m ² /người)	470	320	262
Năng suất (tấn/ha)	4 tấn/ha	10tấn/ha	12tấn/ha
Sản lượng lương thực (tấn/năm)	1042	2084	2.500
Bình quân lương thực (kg/người)	236	308	325

III- SỰ PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ VÀ QUÁ TRÌNH PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG Ở XUÂN TIẾN

1. Sự phát triển ngành nghề.

Ở Xuân Tiến nhịp độ phát triển dân số tương đồng với nhịp độ phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp.

Trước năm 1945, xã này chỉ có những nghề: nấu rượu, làm bánh, bún, hàng xáo, đan lát, làm quạt giấy, cưa xẻ, nề, mộc, đúc đồ đồng, buôn bán lật vật; được thực hiện vào thời kỳ nông nhàn.

Từ năm 1964, ở đây mới có nghề cơ khí, và buổi đầu cũng chỉ làm một số phụ tùng máy khâu. Sau năm 1975, nghề cơ khí phát triển mạnh, thu hút một số đông lao động của xã. Một HTX cơ khí đã được thành lập song song với HTX nông nghiệp, với hơn 150 lao động, được trang bị nhiều máy móc như: máy đột dập 6 tấn, máy hàn, máy cán kim loại, máy ép 63 tấn, máy bào (B6-65), máy khoan... Thời gian đầu, HTX cơ khí này chỉ sản xuất phụ tùng máy khâu, nông cụ. Sau năm 1976, HTXCK chuyển sang sản xuất phụ tùng xe đạp, bình bơm thuốc sâu, van máy kéo, các công cụ cho ngành xây dựng,... Ngoài HTXCK, những lò, xưởng tư nhân cũng đã hình thành, tuy còn rất ít.

Năm 1989, HTXCK này phải giải thể vì làm ăn ít có hiệu quả. Thay vào đó, các lò, xưởng tư nhân phát triển mạnh; số lao động của ngành cơ khí tăng gấp đôi, sản xuất nhiều mặt hàng: đồ đồng, đồ sắt, đồ nhôm, phụ tùng xe đạp, các loại cửa, dũa và máy tuốt lúa.

Từ năm 1980 đến nay, ngành chế biến nông sản ở đây cũng tiến triển: làm bún, bánh, miến, bánh đa nem, giò, chả...

Ngoài ra, nhiều xưởng mộc, xưởng làm gạch men đã xuất hiện. Một hệ thống vận tải bằng thuyền và một hệ thống các cửa hàng, các cửa hiệu buôn bán khá đa dạng, phong phú cũng phát triển mạnh.

2. Quá trình phân công lao động

a) Trước năm 1945: 80% số lao động ở Xuân Tiến là nông dân thuần nông nghiệp, 20% số lao động còn lại làm thêm vài nghề phụ như nấu rượu, làm bánh, bún, đan lát, đúc đồng, buôn bán lật vật...

b) Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp: (1946-1954), số lao động thuần nông nghiệp tăng lên tới 90% trong tổng số lao động của xã này.

c) Từ 1955 đến 1959: Số lao động nông nghiệp có làm thêm vài nghề phụ ở Xuân Tiến tăng lên tới 30% trong tổng số lao động của xã, và bắt đầu xuất hiện ở đây 5 hộ với 13 lao động phi nông nghiệp. Tuy vậy số người lao động thuần nông nghiệp vẫn tiếp tục tăng lên theo nhịp độ phát triển dân số, mặc dù trong cơ cấu tỷ lệ số lao động thuần nông nghiệp chỉ chiếm 70% trong tổng số lao động của xã.

d) Trong những năm đầu của phong trào HTHNN (1960-1963): số lao động của xã đã tăng lên 1932 người, nhưng cơ cấu và tỷ lệ giữa các nhóm lao động nói trên chưa có sự thay đổi đáng kể.

đ) Sau năm 1964 đến cuối năm 1967: cơ cấu và tỷ lệ giữa các nhóm lao động ở Xuân Tiến lại biến động theo 2 chiều hướng khác nhau: số lao động thuần nông nghiệp chiếm tới 90% trong tổng số lao động của HTX. Đồng thời trên cơ sở của tổ cơ khí mới ra đời, ở đây có 11 gia đình trẻ mới thành lập với 22 lao động đã tách khỏi sản xuất nông

nghiệp, chuyển hẳn sang cơ khí dịch vụ và buôn bán nhỏ.

e) Từ đầu năm 1968 đến cuối năm 1975: cơ cấu lao động ở Xuân Tiến tiếp tục biến động theo chiều hướng phát triển kinh tế và dân số. Lúc ấy đã có 54 người, chiếm gần 1,2% trong tổng số người lao động toàn xã làm nghề cơ khí. Vào thời kỳ này, những nhóm lao động xã hội như: nhóm nhân viên quản lý (38 người), nhóm viên chức: y tế, giáo dục, thương nghiệp, dịch vụ (48 người) đã trở thành những nhóm nghề nghiệp độc lập và chuyên nghiệp. Tính đến năm 1975, số người trong những nhóm lao động phi nông nghiệp trong và ngoài HTX ở Xuân Tiến lên tới 163 người, chiếm 3,5% trong tổng số lao động của xã. Đồng thời số lao động nông nghiệp có làm thêm vài nghề phụ cũng phát triển, chiếm 40% trong tổng số lao động.

Cùng với sự biến đổi trên, nhóm quản lý kinh tế nông nghiệp (các đội trưởng, Ban Chủ nhiệm...) đã phát triển và trở thành một nhóm lao động đặc biệt tách rời với công việc đồng áng, gồm trên dưới 30 người, trong đó có 6 cán bộ sơ, trung cấp quản lý kinh tế.

Nhóm cán bộ kỹ thuật nông nghiệp cũng xuất hiện: có 6 cán bộ kỹ thuật trồng trọt (2: trung cấp, 4: sơ cấp) và 2 cán bộ trung cấp thú y.

Ngoài 2 nhóm lao động đặc biệt nói trên, toàn bộ số người lao động trong các đội và HTX được chia thành 14 đội sản xuất cơ bản và 5 tổ, đội chuyên: đội thủy lợi 202, tổ thủy nông (28-32 người), đội làm đất (60-70 người), đội bảo vệ thực vật (10-12 người), tổ chăn nuôi tổng thể (24-25 người); tổng cộng là 140-160 người, chiếm 4,5% trong tổng số lao động của HTXNN.

g) Trong thời kỳ 1976-1989: cơ cấu lao động ở Xuân Tiến tiếp tục phát triển trên cơ sở của thời kỳ 1968-1975, theo khuynh hướng của chủ trương Nông - Công-Thương tin và sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

HTX cơ khí mở thêm lò, xưởng, đưa số lao động ở ngành nghề này lên 162 người.

Thương nghiệp, dịch vụ - tín dụng cũng

mở rộng thêm mạng lưới, đưa số lao động lên 58 người.

Bộ phận cán bộ quản lý, nhân viên kỹ thuật, y tế, giáo dục được bổ sung thêm người: quản lý: 11, kỹ thuật: 2, giáo dục, y tế: 2. Cuối năm 1979, tổng số lao động phi nông nghiệp chiếm tới 10,0% (311 người) trong tổng số lao động của xã. Số người lao động nông nghiệp thuần túy trước đây, nay cũng làm thêm các nghề phụ, đưa tỷ lệ của nhóm lao động này lên 45%.

Tóm lại, trước khi có chính sách kinh tế mới, ở Xuân Tiến, đã hình thành và phát triển một cơ cấu lao động phức hợp với nhiều bộ phận đã được tăng cường về mặt số lượng. Chính sách kinh tế mới, đặc biệt là Chỉ thị về "khoản 100" đã làm thay đổi một bước quan trọng trong hệ thống nông nghiệp, cơ cấu lao động nông nghiệp ở nông thôn nước ta nói chung và ở Xuân Tiến nói riêng.

Từ năm 1980 đến năm 1987, ở Xuân Tiến, số lượng lao động tiếp tục tăng lên trong HTXNN và HTXCK, toàn xã đã có 3652 lao động (năm 1988).

Kinh tế hộ gia đình bắt đầu phát triển

Bảng 4 Cơ cấu lao động ở Xuân Tiến năm 1992.

	Lao động thuần nông nghiệp	Lao động nông nghiệp thuần túy	Lao động phi nông nghiệp			
			Quản lý	Tỷ lệ và giáo dục	Tiểu thủ công nghiệp	Thương nghiệp dịch vụ
Số lao động	450 người	2.710 người	28 người	44 người	502 người	128 người
Tỷ lệ % trong dân số	12,0%	70,0%	0,7%	1,0%	13,0%	3,3%

lời, cuốn hơn 60% lao động trong HTXNN vào làm thêm nghề phụ, nâng tổng số lao động trong nhóm này lên 2.137 người. Điểm đặc biệt nổi bật nhất của Xuân Tiến trong thời kỳ này là do ngành nghề phát triển đa dạng, phong phú nên số lao động thuần nông nghiệp giảm xuống đáng kể: năm 1987, chỉ còn 915 người, chiếm

25,7% tổng số lao động trong xã. 981 nhân cơ cấu lao động nông nghiệp ở đây cũng chuyển biến theo chiều hướng giảm dần số lượng lao động giản tiếp vì như nhóm cán bộ quản lý kinh tế giảm 30% (còn 34 người), tổ chức của các đội sản xuất thoáng hơn trước phù hợp với thiết chế trong thời kỳ chuyển tiếp.

Sau năm 1987, với chủ trương tự do hóa các tổ chức kinh tế, thực hiện một nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, và đặc biệt là sự ra đời của chính sách "khoản 100" thì trước sức ép của dân số và ruộng đất, sau 5 năm (1987-1992) số hộ nông dân thuần nông nghiệp ở Xuân Tiến chỉ còn 10% trong tổng số dân cư và số lượng lao động thuần nông nghiệp chỉ còn 450 người, chiếm 12% trong tổng số lao động của toàn xã. Tính đến tháng 10-1992, số lao động nông nghiệp còn làm thêm nghề phụ lên tới 70% (2.710 lao động).

Ngoài ra, những người lao động phi nông nghiệp ở Xuân Tiến cũng phát triển khá nhanh so với những làng xã khác, bởi lẽ ở đây ngành nghề phát triển mạnh, số người này chiếm tới 18% trong tổng số lao động, tăng hơn năm 1987 gần 4%.

Chúng tôi xin giới thiệu bảng thống kê cơ cấu lao động ở Xuân Tiến năm 1992 để chúng ta thấy rõ sự phân bố lao động ở đây. Như trên chúng tôi đã đề cập, ở Xuân Tiến ngoài sản xuất nông nghiệp nhân dân địa phương còn làm thêm một số ngành nghề khác. Đặc biệt là trong những năm gần đây, các ngành nghề cơ khí, mộc, vật

liệu xây dựng ở xã này phát triển khá mạnh, thu hút nhiều lao động, xuất hiện các doanh nghiệp lớn nhỏ với số vốn hàng chục triệu đồng trở lên và mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Chúng tôi bước đầu xin giới thiệu đặc trưng kinh tế này của Xuân Tiến.

Ngành cơ khí: hiện nay có 43 doanh nghiệp lớn nhỏ, trong đó có 20 hộ chuyên và 250 lao động chuyên nghiệp. Ngoài ra, có 17 hộ sản xuất nông nghiệp là chính và làm gia công thêm nghề cơ khí.

1) **Nghề đúc đồ đồng:** trước năm 1960, ở đây chỉ có 3 hộ vừa làm nông nghiệp vừa đúc đồ đồng; hiện nay (1992) có 6 hộ chuyên, mỗi hộ có 2-3 lao động; trong đó có: 1 hộ chuyên đúc kèn; 4 hộ chuyên đúc chuông; 1 hộ chuyên đúc tượng.

2) **Nghề đúc đồ nhôm:** trước năm 1975, chưa có nghề này; hiện nay có 14 hộ, trong đó có: 3 hộ đúc nồi nhôm; 11 hộ chuyên làm phụ tùng xe đạp (chủ yếu là làm chắn bùn, phanh).

Mỗi xưởng làm đồ nhôm thường có 2-4

Bảng 5 Cơ sở vật chất-kỹ thuật của ngành cơ khí

	Thời kỳ H.T.X 1975-1979		Thời kỳ tư nhân hóa 1990-1992	
	Số lượng (cái)	Giá trị (triệu đồng)	Số lượng (cái)	Giá trị (triệu đồng)
Máy đột dập (tổng số)	12	21,8	20	31,9
Trong đó loại 65 tấn	1	5,0	1	5,0
- 28 tấn	1	2,5	1	2,5
- 16 tấn	2	4,2	2	4,2
- 12 tấn	1	1,7	2	3,4
- 6 tấn	7	8,4	14	16,8
Máy hàn (tổng số)	23	23,0	23	23,0
Trong đó: Máy hàn chập mạch	6	6,0	6	6,0
Máy hàn que				
K.V.A	17	17,0	17	17,0
Máy tiện (tổng số)	12	60,0	32	160,0
Trong đó: loại M16	7	35,0	12	60,0
loại T6M2	5	25,0	20	100,0
Máy cán kim loại	10	40,0	10	40,0
Máy bào B6-65	1	6,0	1	6,0
Máy ép ma sát 63 tấn	1	4,5	1	4,5
Máy khoan đồng bộ (HC12)	20	20,0	20	20,0
Tổng giá trị		175,0		285,4

(Tính theo giá cố định tháng 10-1992).

thợ kỹ thuật và có 1-2 lao động học việc.

3) **Nghề làm đồ sắt:** hiện nay có 23 doanh nghiệp chuyên doanh và 16 hộ nông dân mở lò làm thêm (đó là những lò cơ khí nhỏ và chủ lò không thuê thợ). Còn 23 doanh nghiệp tư nhân được hình thành và phát triển mạnh nhất từ sau năm 1989, khi HTXCK giải thể. Đó là những hộ trong HTXCK trước đây. Họ đã mua lại máy móc của HTXCK, lập xưởng, thuê thêm nhân công, tổ chức sản xuất kinh doanh. Mỗi xưởng thường có 3-4 thợ. Trong số 23 doanh nghiệp này có 5 doanh nghiệp khá lớn, trang bị máy móc tương đối hiện đại, mỗi xưởng có hơn 10 thợ (1-5 thợ là lao động gia đình, số còn lại là thợ làm thuê).

Cơ sở vật chất-kỹ thuật và tiền vốn của ngành cơ khí cũng rất đáng kể, chiếm tới 50% trong tổng số vốn đầu tư phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp ở Xuân Tiến, trong đó riêng về các loại công cụ sản xuất có: máy đột dập, máy hàn, máy tiện, máy cán kim loại, v.v...

Nghề mộc: đã có từ lâu đời, nhưng chỉ từ sau năm 1988, ở đây mới có xưởng. Trước năm 1985, toàn xã có 25 xưởng, hiện nay có 75 xưởng, mỗi xưởng có 3-4 thợ, trong đó có 16 xưởng có từ 5 thợ trở lên. Các xưởng mộc này đều sản xuất theo lối thủ công và chủ yếu kinh doanh những mặt hàng gỗ dân dụng và gỗ xây dựng.

Số lao động làm nghề mộc lên tới 185 người, trong đó có 40% (74 lao động) là thợ chuyên nghiệp. Ngoài ra, ở Xuân Tiến còn có 50 lao động đi làm thợ cưa xẻ ở các nơi khác. Tổng giá trị tiền vốn của các xưởng mộc ở Xuân Tiến cách biệt nhau khá xa: đa số: 2.000.000 đồng; 16 xưởng: 15.000.000 đ - 20.000.000 đồng.

Nghề làm gạch men: mới ra đời trong 3,4 năm nay. Hiện nay ở đây có 6 xưởng, mỗi xưởng có 3-4 lao động đều là thợ làm thuê. Tổng giá trị tiền vốn của mỗi xưởng có 10.000.000 đ - 15.000.000 đồng.

Nghề vôi: hiện nay có 2 doanh nghiệp, mỗi doanh nghiệp là 1 lò vôi với 10 lao động, và tổng giá trị tiền vốn của mỗi lò hơn 20.000.000 đồng.

Vận tải đường sông: có 15 thuyền của tư nhân, bình quân mỗi thuyền có 2 lao động.

Chế biến lương thực, thực phẩm.

1. **Xay xát:** hiện có 14 máy, trước đây do HTX quản lý, nay do 7 gia đình quản lý, kinh doanh với 24 lao động.

2. **Bún, bánh, miến, bánh đa nem, giò, chả:** có 350 hộ - 360 hộ nông dân làm thêm những ngành nghề này; và thông thường mỗi hộ có 2-3 lao động tham gia với vốn đầu tư 500.000đ-600.000 đồng.

Nghề đan lát và làm quạt giấy có 50 hộ - 60 hộ nông dân làm thêm hai nghề này.

Nghề nề: có 55 lao động chuyên nghiệp và bán chuyên nghiệp, được tổ chức theo từng nhóm để nhận thầu xây dựng hoặc làm thuê ở các nơi.

Những dịch vụ khác: từ sau năm 1986 đến nay phát triển mạnh (số hộ và số người) và trên nhiều hướng.

IV - VỀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ VẬT CHẤT-KỸ THUẬT, VĂN HÓA, GIÁO DỤC

Một trong những biểu hiện tốt đẹp, quan trọng nhất về sự phát triển kinh tế ở Xuân

Tiến là cơ sở vật chất-kỹ thuật và đời sống của nông dân ở đây đã có những tiến bộ khá rõ rệt.

Thật vậy, cho tới năm 1960, cơ sở vật chất-kỹ thuật và công nghệ ở Xuân Tiến không có gì thay đổi đáng kể, ngoài việc sử dụng sức kéo của trâu bò. Nhưng từ khi có phong trào HTHNN, nhất là từ khi có chính sách kinh tế mới (1980), tình hình này đã thay đổi hẳn, trước hết là giá trị tổng sản lượng tăng lên:

Bảng 6: Bảng thống kê về giá trị tổng sản phẩm.

Năm	Tổng số (1)	Chia ra					
		Trồng trọt	%	Chăn nuôi	%	Ngành nghề	%
1960	2.835	1490	53	400	13	945	34
1980	5.724	2500	44	580	10	2644	46
1992	7.760	3000	38	650	10	4110	52

(1) Triệu đồng - Tính theo giá cố định năm 1992.

Có điều đáng lưu ý là các ngành nghề phi nông nghiệp ở Xuân Tiến tăng lên khá nhanh, nên mặc dù dân số ở đây tăng nhanh, nhưng mức thu nhập bình quân của mỗi người dân không giảm: năm 1960: 60.000 đ/người/tháng (tính theo giá cố định năm 1992); 4/1992: 90.000 đ/người/tháng.

Gắn liền với đời sống kinh tế của nhân dân địa phương ngày càng được cải thiện, trình độ văn hóa của họ cũng được nâng cao.

Bảng 7: Bảng thống kê về phát triển giáo dục.

Cấp học		Niên khóa		
		1955-1956	1985-1986	1992-1993
Cấp 1	Số giáo viên	12 người	30 người	33 người
	Số học sinh	141 người	1.183 người	1278 người
Cấp 2	Số giáo viên	-	17 người	13 người
	Số học sinh	20 người	279 người	320 người

(Xem tiếp trang 90)

Độc sách

VẤN ĐỀ VIỆT NAM TRONG QUYỂN “NHỮNG QUAN HỆ QUỐC TẾ TRONG THẾ GIỚI NGÀY NAY”

ĐINH CÔNG BẮC - KIM NGỌC *

Trước tình hình thế giới đầy những biến động sâu sắc và phức tạp hiện nay, nhiều chính khách, nhà nghiên cứu phương Tây muốn tìm sự lý giải đúng, mà có lợi cho mình trong suy nghĩ và hành động. Với mục đích như vậy, ngoài những quyển sách của R.Nixon, Brêdinski, mà chúng ta đã được đọc, cuối năm 1992 xuất hiện quyển “*Những quan hệ quốc tế trong thế giới ngày nay*” của P.M.Đôphacgiơ, Giáo sư Học viện chính trị Pari (1).

Đây là lần xuất bản thứ tư của sách, song ở chương đầu có phần bổ sung những sự kiện quan trọng xảy ra từ lần xuất bản trước (1987). Tác giả đã sử dụng một khối lượng lớn tài liệu tham khảo, gồm có các loại chủ yếu: hồi ký của nhiều chính khách nổi tiếng, các tạp chí và báo cáo của nhiều nước, các chuyên khảo khoa học v.v...

Sách dày 474 trang, ngoài phần mở đầu, kết luận, thư mục; sách được chia làm 3 phần:

Phần thứ nhất “*Những dữ liệu chủ yếu về quan hệ quốc tế*” (tr.17-102): trình bày bức tranh chung với những mốc đánh dấu diễn biến các sự kiện lớn của thời đại chúng ta, đề cập tới sự phân kỳ lịch sử từ năm 1945 đến nay.

Phần thứ hai “*Những vấn đề khu vực*” (tr. 103-303): giới thiệu những sự kiện cơ bản của “*lục địa Âu châu*”, các vùng “*Cận Đông*”, “*Trung Đông*”, “*Châu Á*” và “*Những khu vực không ổn định*” (Châu Phi và Mỹ la tinh). Qua việc trình bày các vấn đề trên, tác giả tập trung làm nổi bật sự phụ thuộc lẫn nhau, tình trạng không ổn định đã qui định những quan hệ quốc tế giữa các nước: một vấn đề địa phương có thể kéo theo những sự va chạm ngày càng lan rộng, đôi khi là cuộc xung đột toàn cầu.

Phần thứ ba “*Những sự phụ thuộc lẫn nhau và các cuộc xung đột*” (tr. (303-458):

đi sâu vào hệ thống thế giới, phác thảo một xã hội quốc tế, trong đó các quốc gia vẫn là những đơn vị chủ chốt, song lại hoạt động bởi những nhân tố không ổn định, hỗn tạp vào cuối thế kỷ này, tiến trình phát triển của lịch sử thế giới diễn ra hai khuynh hướng dường như mâu thuẫn nhau: một mặt là sự nhất thể hóa, mặt khác lại là sự phân giải.

Quan điểm chung của tác giả thể hiện trong toàn bộ sách là thế kỷ XX đang kết thúc trong sự đảo lộn với những biểu hiện của sự khủng hoảng lịch sử. Thế kỷ XX kết thúc với việc chấm dứt cuộc xung đột lớn giữa chủ nghĩa tư bản đa nguyên và chủ nghĩa xã hội mácxít - lènninít. Sự đối kháng Đông - Tây chấm dứt cùng với sự tan vỡ của Liên Xô, đồng thời là buổi suy tàn của chủ nghĩa biệt lệ Mỹ. Vai trò Nhật Bản lại nổi lên hàng đầu; nó xuất hiện như là nguyên mẫu của một cường quốc - một tên khổng lồ mới về công nghệ (mà chẳng có vũ khí hạt nhân).

Tuy nhiên, qua tình hình cụ thể của thế giới hiện nay, tác giả đã nhấn mạnh đến sự thống nhất luôn được nảy sinh từ sự đụng đầu và tan vỡ vì sự đụng đầu. Theo tác giả, ngày nay cuộc chiến tranh giữa các quốc gia vẫn tồn tại, song cũng xuất hiện các hình thức đấu tranh khác không kém phần quyết liệt như tranh chấp biên giới một cách “*tế nhị*”. Diện mạo của thế giới ngày nay vẫn còn là sự chinh phục, chiếm đóng, thống trị xen lẫn với đối thoại, thuyết phục, hợp tác.

Tác giả khẳng định rằng hành trình chúng ta được thống nhất nhờ phát triển của khoa học và kỹ thuật, và ngày nay khoa học, kỹ thuật không còn là đặc quyền của các nước lớn, giàu mạnh. Tuy vậy, sự thống nhất vẫn không ổn định và bên cạnh nền hòa bình nguyên-tử vẫn có những cuộc xung đột trường cửu.

(*) Khoa Sư. DHSP Hà Nội I.

Trong khi trình bày những quan hệ quốc tế của thời đại chúng ta, tác giả sách dành một tỷ lệ thích đáng để nói về Việt Nam. Tác giả chỉ đề 5 trang (trang 230-234) để trình bày riêng về lịch sử Việt Nam, tập trung vào cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược, song rải rác ở nhiều nơi trong sách, vấn đề Việt Nam cũng được đề cập đến.

Trước hết, trong thời kỳ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến khi Liên Xô đưa tên lửa vào Cuba (1945-1962), khi trình bày về "Cuộc chiến tranh lạnh giữa hai phe", tác giả xem cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất (1946-1954) và việc Mỹ can thiệp vào Việt Nam, nhằm từng bước thế chân Pháp, là một trong những sự kiện lớn trong cuộc xung đột trên thế giới. Chiến thắng của nhân dân Việt Nam để giành độc lập, tự do có ảnh hưởng sâu rộng đến các dân tộc thuộc địa, bởi vì tác giả nhận thức rằng "chiến thắng Điện Biên Phủ là trận Vanmi (2) của các dân tộc da màu" (tr. 85).

Trong mục "Châu Á đối diện với Mỹ (1954-1975): người phát giác Việt Nam", tác giả tìm hiểu những nguyên nhân sâu xa của việc Mỹ dính líu vào Việt Nam.

Theo tác giả, với việc đưa quân vào Việt Nam, lần thứ ba Mỹ rời lục địa của mình để vươn ra Thái Bình Dương. Lần thứ nhất, Mỹ làm trung gian hòa giải trong cuộc chiến tranh Nga - Nhật (1905) và đưa đến việc ký kết hiệp ước Posmao; lần thứ hai, Mỹ trực tiếp tham gia vào chiến tranh thế giới thứ hai, từ sau khi Nhật ném bom xuống cảng Trân Châu (1941). Và lần thứ ba, Mỹ nhảy vào Việt Nam tiến hành cuộc chiến tranh ở Triều Tiên (1950-1953), rồi chiến tranh Việt Nam, không phải chỉ để lập "một vành đai phòng dịch" bao vây chủ nghĩa cộng sản lan rộng ở châu Á, mà còn để chứng minh sự ưu việt của lối sống Mỹ.

Sự dính líu của Mỹ ở Châu Á là kết quả của một "quá trình kép": trước hết là sự thực thi trách nhiệm của Mỹ đối với nước Nhật bại trận (Mỹ sẽ thay thế những tên công nông Châu Âu) và sau đó nhận trách nhiệm "bảo vệ nền an ninh" của các đồng minh Oxtoralia, Tân Tây Lan, Philippin. Trong chiến lược toàn cầu của mình ở vùng Đông Nam Á, Mỹ xem Việt Nam là khu vực hàng đầu để thực hiện sứ mệnh của mình. Sứ mệnh ấy thể hiện lý tưởng của Mỹ.

Sự thắng lợi của Việt Nam chống Pháp, sự lớn mạnh của Liên Xô, biểu hiện ở việc phóng con tàu vũ trụ ngày 4-10-57 khiến Mỹ càng phải nhanh chóng chứng tỏ tính hơn hẳn và những giá trị có tính phổ cập của mô hình Mỹ. Chiến lược của Mỹ dựa vào "học thuyết đômônô" (trong một dây con bài đômônô, một con bị đổ sẽ gây một phản ứng dây chuyền làm đổ lần lượt đến con cuối cùng một cách nhanh chóng). Vì vậy Mỹ quyết tâm đánh bại chủ nghĩa cộng sản ở Việt Nam để khuất phục tất cả các nước trong khu vực.

Song Mỹ chẳng thành công được như ý định. Tác giả cho rằng sau khi Tổng thống Mỹ J. Kennơđi bị ám sát, cuộc chiến tranh Việt Nam trở thành một vấn đề của nước Mỹ. Cuộc chiến tranh này đã làm sai lệch sự hoạt động của thể chế Mỹ. Nó trở thành chất xúc tác, thành biểu tượng của cuộc khủng hoảng ý thức hệ của người Mỹ.

Về mặt thể chế, việc "Mỹ hóa cuộc chiến tranh Việt Nam" được biểu quyết với một sự nhất trí rất mơ hồ của Quốc hội Mỹ. Tiếp đó là việc gửi hàng nghìn cố vấn Mỹ tới Nam Việt Nam, đặc biệt là việc thông qua một cách vội vã "Nghị quyết về vịnh Bắc Bộ". Nó dựa vào những thông tin giả mạo, những lời nói dối về sự kiện Vịnh Bắc Bộ, mà người ta rất ngờ vực về cuộc đụng độ giữa các chiến hạm Mỹ với tàu phóng lôi của Bắc Việt Nam (ngày 5-8-1964). Nghị quyết này đã cho Tổng thống Mỹ quyền hoàn toàn tự do hành động để đưa quân Mỹ vào tham chiến ở Việt Nam. Tác giả nhận xét rằng: "Cuộc chiến tranh Việt Nam đã bóc trần một cách thâm hại những chỗ yếu của hệ thống Mỹ" (tr. 232).

Tác giả cuốn sách phân chia cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam (1954-1975) ra 4 giai đoạn:

Giai đoạn 1954-1964 với "cuộc tham chiến giấu mặt". Trong giai đoạn này, Mỹ đã thế chân Pháp ở Đông Dương và cũng vào cuối 1958 đầu 1959, lực lượng vũ trang của Mặt trận Dân tộc Giải phóng đã nhóm được "những tia lửa đầu tiên" của cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam.

Giai đoạn thứ hai (1964-1968) với cuộc "can thiệp ồ ạt". Sau vụ Vịnh Bắc Bộ, lực lượng quân viễn chinh Mỹ từ vài chục nghìn lên tới 500.000 người vào năm 1967. Đây

cũng là giai đoạn Mỹ ném bom miền Bắc Việt Nam, song cuộc tấn công Tết Mậu Thân “đã làm tan vỡ giấc mộng về một chiến thắng của người Mỹ” (tr. 232).

Giai đoạn thứ ba (1969-1973) là giai đoạn áp dụng “phương pháp ràng buộc” ở Việt Nam. Mỹ đã nhận thấy việc rút quân khỏi miền Nam Việt Nam là điều không thể đảo ngược được. Bởi vì nhân dân Mỹ ngày càng thấy rõ cuộc xung đột ở Việt Nam là hai cuộc chiến tranh chồng lên nhau. Một mặt là “cuộc chiến tranh ở Mỹ”, trong đó Mỹ lo toan mọi việc để tàn phá Việt Nam và tạo cho lính Mỹ chiến đấu ở Việt Nam được đầy đủ, nhằm làm cho mọi người dân Mỹ quan tâm và tham gia chiến tranh (tác giả nói thêm rằng trên thực tế lại có sự phân biệt đối xử; con em những người giàu có vẫn đến trường đại học với thể miễn quân dịch trong túi. Trong khi thanh niên thuộc tầng lớp nghèo, thanh niên nông thôn, công nhân, da màu phải đi chiến đấu). Mặt khác là “cuộc chiến tranh ở châu Á”, ở đây Mỹ phải đối phó với ý chí truyền thống của người Việt Nam. Mỹ thất bại, phải xem lại đường lối của mình. Học thuyết Guam của Tổng thống Nixon ra đời trong bối cảnh đó, mà nội dung của nó là đòi hỏi các đồng minh của Mỹ phải chia sẻ trách nhiệm trong những xung đột quân sự ở các khu vực trên thế giới.

Kết luận về cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam, tác giả cho rằng: “với Mỹ, chiến tranh Việt Nam và vấn đề con tin ở Têhêrăng là một phép thử về khả năng của Mỹ trong chiến đấu và chiến thắng: cần phải đập tan hội chứng về sự thất bại nhục nhã này” (tr.209). Cái kết quả bi thảm mà Mỹ thu được sau chiến tranh Việt Nam là “lòng tin của nước Mỹ dường như thuộc về

sự sợ hãi” (tr. 78). “Hội chứng Việt Nam”, theo tác giả, luôn luôn ám ảnh nước Mỹ, ám ảnh những quan chức lớn nhất của nước Mỹ, khi họ định ra những quyết sách trong vấn đề đối ngoại (tr. 209). Điều nhận xét rất đúng của tác giả mà chúng ta ghi nhận là chiến tranh Việt Nam còn làm phân hóa nước Mỹ, chia rẽ các tầng lớp xã hội, giữa người nghèo và người giàu. Chiến tranh Việt Nam còn tạo ra cho những người Mỹ thuộc “thế hệ Việt Nam” mặc cảm về những tội ác mà nước Mỹ đã gây ra cho dân tộc này (tr. 294). Cuối cùng, tác giả cho rằng tuy Mỹ đã kết thúc từ lâu việc dính líu vào Việt Nam, song những vấn đề Việt Nam còn tồn tại dai dẳng ở nước Mỹ.

Trong những đoạn khác của sách, tác giả cũng có đề cập đến Việt Nam, song trong cách nhìn đã có những điều sai lệch, thiếu khách quan như nói về quân đội Việt Nam “xâm lược” Campuchia, về “việc kiên trì duy trì giấc mơ hòa trộn giữa lý tưởng (xã hội chủ nghĩa) với truyền thống về sức mạnh (tr. 240)

Mặc dầu còn nhiều chỗ, nhiều quan điểm chung ta chưa hoàn toàn nhất trí và cần phải tiếp tục tranh luận thêm với tác giả, song nhìn chung, quyển *Những quan hệ quốc tế trong thế giới ngày nay* về cơ bản có nhiều chỗ đã phản ánh một cách đúng đắn và khách quan về lịch sử Việt Nam trong mối quan hệ quốc tế từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, đặc biệt trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Những nhận thức của tác giả về Việt Nam giúp chúng ta hiểu thêm về mình, để nghiên cứu những vấn đề mà ta chưa hiểu thấu đáo giá trị của ngày qua và tác động của nó với hiện tại và tương lai đối với thế giới.

“HỒ CHÍ MINH À PARIS (1917-1923)” CỦA THU TRANG- GASPARD

NGUYỄN THÀNH

Cuối năm 1992, Nhà xuất bản Ac mattang (L'Harmattan) ở Pari (Paris) cho ra mắt bạn đọc cuốn “Hồ Chí Minh ở Pari (1917-1923)” (" Ho Chi Minh à Paris (1917-1923)") trong tủ sách “Nghiên cứu châu Á” của Thu Trang-Gaspard, nhà thơ -

Tiến sĩ sử học yêu nước rất quen thuộc với bạn đọc trong nước.

Cuốn sách dày 271 trang (kể cả các trang Thư mục và Chỉ dẫn tên người), khổ 13,5 x 21 cm. Tiến sĩ sử học Pháp P.Đovile (Philippe Devillers) viết Lời Tựa. Trong bài

Tựa, Đovile với thái độ rất kính trọng Hồ Chí Minh, xem Người là "Một gương mặt ở hàng đầu trong các vĩ nhân của thế kỷ XX. Ở Đông Nam Á, chỉ có Xucác nô (Soekarno) ở Indônêxia là có thể so sánh được với Người". Với tư cách là một nhà khoa học, Đovile đã gợi ra những vấn đề lý thú cần tiếp tục nghiên cứu như: Nguyễn Tất Thành không được nhận vào học ở trường Thuộc địa (năm 1911) có phải là không bao giờ có tác động gì về tâm lý và chính trị đối với Anh không? (Về vấn đề này, có một vài nhà nghiên cứu sử học của chúng ta đã muốn "giải đáp", nhưng còn đơn giản, hời hợt, chưa có sức thuyết phục). Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán thành Quốc tế thứ ba ở Đại hội Tua (Tours) năm 1920, trở thành người học trò trung thành của Lênin, tin tưởng ở "Luận cương", nhưng Nguyễn có phải là người mác xít không? có tin tưởng vào "sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân" không, mà lúc ấy số lượng của giai cấp này lại rất nhỏ bé ở Đông Dương? Nguyễn có tin vào đấu tranh giai cấp và chuyên chính vô sản không? Vì sao Nguyễn lại tập trung vào vấn đề thuộc địa (và dân tộc), đặt nó lên trên tất cả các vấn đề khác?

Năm 1989, Nhà xuất bản Thông tin lý luận ở Hà Nội đã xuất bản cuốn "Nguyễn Ái Quốc tại Pari (1917-1923)", của Thu Trang. Tháng 10-1991, cuốn sách này lại được tái bản ở Thành phố Hồ Chí Minh. Lần này viết cuốn sách mới bằng chữ Pháp, tác giả đã đặt nó trong bối cảnh quốc tế mới, sau khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu

bị sụp đổ; do đó tác giả cần phải xem xét lại một cách nghiêm túc, sâu sắc việc lựa chọn hệ ý thức và chiến lược của chủ nghĩa cộng sản ở Nguyễn Ái Quốc.

Cuốn "Hồ Chí Minh ở Pari (1917-1923)" lần này không phải đơn thuần chỉ là bản dịch cuốn sách bằng chữ Việt đã xuất bản trước đây sang chữ Pháp, mà điều đáng quý là nhiều tư liệu mới đã được phát hiện, bổ sung; nhiều sự kiện và tư liệu trước đây trích dẫn ngắn hay lược dịch, nay được công bố cụ thể và nguyên bản chữ Pháp. Về phương pháp, tác giả chủ trương tập hợp được càng nhiều tư liệu càng tốt trong các Kho Lưu trữ của Bộ Ngoại giao, của Thành phố Pari, Thư viện quốc gia, của Liên đoàn nhân quyền và ở các Kho Lưu trữ ở Aix-en-Provence. Tác giả cũng xem xét những lời bình luận với các khuynh hướng chính trị khác nhau, kể cả những khuynh hướng có cảm tình hoặc chống đối Nguyễn, trích dẫn những tư liệu lịch sử để tự nó nói lên sự thật một cách khách quan nhất với lòng tôn kính Hồ Chí Minh.

Cuốn sách đã đề cập đến nhiều vấn đề và sự kiện, mở rộng đến nhiều nhân vật, đi khá sâu vào nhiều chi tiết có quan hệ đến Nguyễn Ái Quốc; do đó nó đã giúp cho những người nghiên cứu về Hồ Chí Minh thêm những tư liệu mới, đồng thời kiểm tra lại việc giới thiệu những tư liệu ấy từ nguyên bản là chữ Pháp, dịch ra chữ Việt và công bố trên các sách báo đã xuất bản từ trước đến nay có những sai sót gì cần đính chính lại.

XÃ XUÂN TIẾN ...

(Tiếp theo trang 86)

Nhìn chung, tuy với thời gian số học sinh cấp I và cấp II ở Xuân Tiến đều tăng lên, nhưng hàng năm vẫn chỉ có 5%-7% số học sinh sau khi học hết cấp II tiếp tục học lên cấp III, và chỉ có 1-2 học sinh theo học Đại học.

*
* *

Tóm lại, qua việc khảo sát, nghiên cứu tình hình mọi mặt của Xuân Tiến trong 50 năm qua, chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng Xuân Tiến đã giải quyết tương đối tốt hai vấn đề lớn của địa phương này là TFR của phụ nữ và việc phân bố lại dân cư. Tuy nhiên yếu tố quyết định cho sự phát triển của Xuân Tiến

trong những năm qua đã được thực tế chứng minh chủ yếu là việc đa dạng hóa các ngành nghề và việc đô thị hóa nơi đây.

Với chính sách đổi mới toàn diện, triệt để đất nước ta mà Đảng đã đề xướng, tổ chức, thực hiện từ Đại hội VI đến nay, chắc chắn rằng cùng với sự phát triển chung của nông thôn VN, Xuân Tiến đã, đang và sẽ có những thay đổi lớn về mọi mặt để xứng đáng là một xã văn minh, giàu đẹp mang những đặc điểm riêng của địa phương này.

CHÚ THÍCH

(1) TFR: Total Fertility Rate: Chỉ số con sinh ra của một phụ nữ.

(2) Dựa trên số liệu năm 1992, tính tổng số lao động của xã là 2.005.

THÔNG TIN

VỀ NHỮNG NỘI DUNG KHOA HỌC CỦA HỆ ĐÀO TẠO THẠC SĨ SỬ HỌC KHÓA I (1991-1993) CỦA KHOA SỬ, ĐHSPT HÀ NỘI I

Đào tạo Thạc sĩ Sử học là sự nhận thức và đánh giá đúng bước phát triển của sự nghiệp giáo dục - đào tạo nói chung và của ngành sử học nói riêng ở nước ta. Với hệ đào tạo này, hệ thống giáo dục ở VN mới thực sự hoàn chỉnh theo mô hình chung của thế giới: Phổ thông, Đại học (Cử nhân), Cao học (Thạc sĩ) và Tiến sĩ. Khoa Sử, trường ĐHSPT Hà Nội I là một trong những cơ sở đầu tiên được phép đào tạo Cao học vào năm 1991.

So với các khóa đào tạo - bồi dưỡng sau Đại học trước đây thì việc đào tạo Cao học Lịch sử khóa I của Khoa Sử, trường ĐHSPT HN I lần này đã có những bước tiến hơn hẳn về mặt học tập và nghiên cứu khoa học của học viên. Trong hai năm, học viên đã thực sự học tập được nhiều, bảo đảm các yêu cầu cơ bản của bậc học, của ngành đào tạo. Việc học này mang tính chất học tập, nghiên cứu, sáng tạo chứ không phải là học-tái tạo. Điều đó phù hợp với yêu cầu của việc học tập, nghiên cứu ở bậc Cao học, khiến cho học viên có điều kiện đi sâu nghiên cứu các vấn đề mà họ quan tâm và thực tiễn đòi hỏi. Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu vài nét cơ bản về nội dung khoa học đã được đề cập trong 11 Tiểu luận khoa học đã bảo vệ thành công văn bằng Thạc sĩ Sử học tại khoa Sử vừa qua.

1- *Hà Bích Liên*: "Champa thời Vijaya và mối quan hệ của nó trong khu vực": đã đặt ra việc nghiên cứu thời kỳ hưng thịnh của Vương quốc Champa này không chỉ với tư cách là quốc gia độc lập thời Cổ-Trung đại mà còn đi sâu vào mối quan hệ của Vương quốc đó trong khu vực nhằm làm sáng tỏ các đặc điểm, tính đa dạng trong truyền thống lịch sử và văn hóa dân tộc của nó. Hội đồng bảo vệ đánh giá Tiểu luận này không những có thể sử dụng làm tài liệu giảng dạy ở các trường Đại học và Cao đẳng mà còn cung cấp thêm nhiều tư liệu cho việc nghiên cứu lịch sử địa phương. Những luận điểm khoa học nêu ra trong Tiểu luận cũng được đánh giá cao, đồng thời vẫn còn

những vấn đề còn phải đặt ra để nghiên cứu tiếp.

2. *Nguyễn Thị Ty*: "Vương quốc Lào từ thịnh đạt đến suy vong và mối quan hệ khu vực của nó": không chỉ giúp cho việc nâng cao kiến thức của chúng ta về lịch sử của nước Lào láng giềng ở các thế kỷ XVI-XIX mà còn giải quyết một số vấn đề cụ thể trong giai đoạn này do khoa học lịch sử đặt ra như quá trình chuyển biến từ thịnh đạt đến suy vong của Vương quốc Lào, nguyên nhân suy thoái của Vương quốc này, quan hệ của Vương quốc Lào với Ayutthay, Maianma, Campuchia, VN.

3. *Thái Quang Trung*: "Công cuộc khẩn hoang phát triển kinh tế nông nghiệp ở xứ Thuận Hóa thời các Chúa Nguyễn (1558-1774)": đặt ra việc tìm hiểu một vấn đề đang là thời sự khoa học của chúng ta hiện nay. Tác giả đã khai thác được những tư liệu gốc, đồng thời đi điền dã, khảo sát để sưu tầm những tư liệu mới như gia phả, địa bạ... nhằm làm sáng tỏ thêm về xã hội Đàng Trong ở các thế kỷ XVI-XVII-XVIII, trong đó có vấn đề khai hoang xứ Thuận Hóa.

4. *Đinh Thị Thu Hương*: "Vai trò của công nhân vùng mỏ Quảng Ninh trong quá trình hình thành, phát triển chiến khu Trần Hưng Đạo trong thời kỳ chuẩn bị giành chính quyền vì Cách mạng Tháng Tám ở Quảng Ninh": đã giới thiệu khá cụ thể về hệ thống về quá trình hình thành và phát triển của chiến khu Trần Hưng Đạo: một trong những chiến khu tiêu biểu trước đây, đồng thời nêu bật lên vai trò nòng cốt, động kích của đội ngũ công nhân vùng mỏ Quảng Ninh trong việc chuẩn bị và tiến hành khởi nghĩa ở địa phương. Tác giả còn đặt ra một số vấn đề nghiên cứu về lịch sử phong trào công nhân ở vùng Đông Bắc Bắc Bộ.

5. *Nguyễn Phi Nga*: "Chiến khu Vạn Thắng trong Cách mạng Tháng Tám 1945": đã phác họa lại hình ảnh của một chiến khu trước đây còn ít được biết tới, nhưng cũng có những điểm đặc biệt và có những đóng

góp đáng kể vào thành công của Cách mạng Tháng Tám. Với Tiểu luận này, một lần nữa lại khẳng định thêm về quan hệ Đảng - Nhân dân và sự đoàn kết rộng rãi của các giai tầng xã hội đương thời trong cuộc vận động Cách mạng Tháng Tám.

6. *Vân Ngọc Thành*: “Đảng Quốc đại với cuộc đấu tranh đòi quyền tự trị cho Ấn Độ, từ 1916 đến 1920”: được đánh giá là đã có sự đóng góp nhất định cho Tổ bộ môn nghiên cứu lịch sử Ấn Độ của Khoa và có ý nghĩa đối với công cuộc đổi mới nghiên cứu sử học hiện nay ở nước ta. Vấn đề mà tác giả đặt ra cho đến nay ở VN chưa có một công trình chuyên khảo nào về nó. Bằng nguồn tư liệu gốc phong phú (chủ yếu là tư liệu chữ Anh), tác giả đã tập trung nghiên cứu một vấn đề rất khó, lại chỉ giới hạn trong thời gian ngắn 4 năm: 1916-1920; và đã thành công.

7. *Nguyễn Thị Thúy Hà*: “Mối quan hệ giữa các nước ASEAN và các nước Đông Dương từ 1975 đến 1992”: đây là một vấn đề mâu chốt có tính chất cấp thiết của mối quan hệ giữa hai nhóm nước: ASEAN và Đông Dương trong khu vực Đông Nam Á đang được mọi người quan tâm. Tác giả đã phác họa lại lịch sử phát triển của mối quan hệ giữa 2 nhóm nước này, phân tích đặc điểm của mối quan hệ đó trong lịch sử, và trong mỗi giai đoạn, nêu lên triển vọng của nó trong tương lai, đồng thời tác giả cũng phân tích khả năng hòa nhập của Việt Nam vào khu vực.

8. *Nguyễn Thị Nội*: “Bước đầu khảo sát tình hình kinh tế, văn hóa, xã hội huyện Hậu Lộc (Thanh Hóa) trong những năm 1981-1991”: đã góp phần vào việc tổng kết công cuộc đổi mới ở nước ta do Đảng đề xướng, và nêu lên một số kiến nghị cho việc xây dựng nông thôn VN mới hiện nay theo định hướng XHCN với mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội văn minh. Tiểu luận cũng được đánh giá là một tài liệu tốt cho những người giảng dạy và nghiên cứu lịch sử địa phương.

9. *Lương Thu Châu*: “Đông Kinh Nghĩa thực, một cửa mở để đón nhận nền văn hóa, văn minh phương Tây”: đã đưa ra một nhận

xét khái quát về những khái niệm văn hóa và văn minh mà Đông Kinh Nghĩa thực đã thấu nhận và truyền bá trong những năm đầu thế kỷ XX. Tác giả cũng minh họa khá tỷ mỉ những nội dung và những hình thức truyền bá văn hóa, văn minh phương Tây của Đông Kinh Nghĩa thực trong nhân dân ta lúc ấy.

10. *Nguyễn Thị Thanh Hương*: “Hậu phương Bình Định trong kháng chiến chống Pháp”: đã đề cập đến các vấn đề lý luận về hậu phương, khôi phục lại thực tế lịch sử của vùng hậu phương Bình Định trong kháng chiến chống Pháp. Tác giả cũng nêu lên những thành công, những thiếu sót của công cuộc xây dựng hậu phương ở đây.

11. *Phạm Thị Kim Anh*: “Một số vấn đề về nội dung và phương pháp sử dụng Sách Giáo khoa Lịch sử lớp 12 hiện nay”: đây là Tiểu luận duy nhất về phương pháp dạy - học lịch sử, nó đã đáp ứng nhất định yêu cầu cấp bách hiện nay của việc Cải cách giáo dục ở nước ta. Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về sách Giáo khoa, tác giả đã nêu lên những ưu điểm, những hạn chế của sách Giáo khoa Lịch sử VN lớp 12 Cải cách giáo dục, đồng thời cũng đề xuất một số phương pháp sử dụng cuốn sách Giáo khoa Lịch sử ấy để các giáo viên dạy Phổ thông tham khảo.

Cần nói thêm rằng 11 Tiểu luận Cao học này đều được đánh giá là tốt và tương đối tốt, trong đó có 6 Tiểu luận được đề nghị chuyển tiếp để phát triển thành Luận án Nghiên cứu sinh. Các nhà khoa học ở các cơ quan khác ngoài cơ sở đào tạo (khoa Sử, ĐHSB HN I) chiếm 1/2 số thành viên trong mỗi Hội đồng bảo vệ đều đánh giá cao các công trình nghiên cứu của học viên, đồng thời cũng nêu lên những thiếu sót của những Tiểu luận này. Những thành công và cả những thiếu sót khó tránh khỏi của các Tiểu luận Thạc sĩ Sử học ở khóa thí điểm đầu tiên này sẽ là bài học thực sự bổ ích cho Thầy - Trò khoa Sử, ĐHSB HN I trong phương hướng chọn lựa các đề tài khoa học cho các học viên ở các khóa tiếp theo.

VŨ OANH

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ "MẤY VẤN ĐỀ QUẢN LÝ XÃ HỘI NÔNG THÔN HIỆN NAY"

Để phục vụ cho Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ V sắp tới, ngày 31-3-1993 Ban Chủ nhiệm đề tài "Thiết chế chính trị xã hội nông thôn" (KX08.09) thuộc Chương trình "Phát triển toàn diện kinh tế xã hội nông thôn" đã tổ chức Hội thảo khoa học về "Một số vấn đề quản lý xã hội nông thôn hiện nay".

Đây là thành quả nghiên cứu của các tác giả tham gia đề tài khoa học này trong một năm qua, được trình bày trong Hội thảo.

Điều đáng lưu ý ở đây là ngoài việc kế thừa những công trình nghiên cứu của các nhà khoa học đi trước về vấn đề thiết chế chính trị xã hội nông thôn nước ta trong lịch sử, các tác giả đã tiến hành khảo sát nhiều địa phương nông thôn trong cả nước ở cả miền Bắc, miền Trung, miền Nam, Tây Nguyên và Tây Bắc. Bởi vậy những báo cáo khoa học được trình bày trong Hội thảo không chỉ là những tư liệu lịch sử đã được nghiên cứu, khai thác mà còn mang đậm dấu ấn của thực tế nông thôn nước ta hiện nay, kể cả những sắc thái riêng biệt của mỗi miền: Bắc, Trung, Nam của mỗi vùng: đồng bằng, trung du, miền núi; của mỗi dân tộc: Kinh, các dân tộc thiểu số anh em ở Tây Bắc, Tây Nguyên...

Ban Chủ nhiệm đề tài KX08.09 đã trình bày trước Hội thảo bản báo cáo khoa học của Ban với hai nội dung chính sau đây:

1- *Một nét thực trạng, nêu rõ số liệu các đơn vị hành chính ở nông thôn hiện nay: huyện, xã, làng, ấp, buôn, bản, play; số liệu*

HỘI THẢO KHOA HỌC "QUAN HỆ VIỆT NAM - ẤN ĐỘ TRONG LỊCH SỬ"

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 43, Quốc khánh nước Cộng hòa Ấn Độ và 2 năm Trường Đại học Sư phạm (ĐHSP) Vinh mang tên J.Nehru, được sự đồng ý của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngày 18-5-1993 tại thành phố Vinh, Trung tâm Nghiên cứu Ấn Độ phối hợp với khoa Lịch sử, ĐHSP Vinh đã tổ chức Hội thảo khoa học "Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ trong lịch sử".

Tham dự Hội thảo có Ngài S.L.Malik, Đại

nông dân VN: hơn 90% dân số trong cả nước; những sự đổi mới sâu sắc về mọi mặt của nông thôn trong mấy năm qua: kinh tế, kết cấu xã hội, sự vận hành của các thiết chế chính trị trong nông thôn, trình độ văn hóa, năng lực quản lý của cán bộ cơ sở.

2- *Đòi hỏi và cải cách hệ thống quản lý xã hội hiện nay, nêu lên một số khuyến nghị bước đầu của Ban Chủ nhiệm như xây dựng tiêu chuẩn đảng viên và cán bộ nông thôn, tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ lãnh đạo cơ sở, cải cách hành chính cấp xã, vấn đề quản lý hiện đại kết hợp với quản lý truyền thống.*

Sau đó, Hội thảo đã nghe các tác giả trình bày các tham luận của mình và cùng nhau thảo luận, tranh luận sôi nổi xung quanh mấy trọng tâm của Hội thảo:

+ Thực trạng thiết chế chính trị xã hội nông thôn VN hiện nay ra sao?

+ Đòi hỏi và cải cách hệ thống quản lý cấp xã, thôn hiện nay ở VN như thế nào?

+ Phương pháp xử lý các mối quan hệ giữa các thiết chế chính thống (Đảng, Nhà nước) với các thiết chế phi chính thống (các tổ chức quần chúng, các hội mang tính chất tín ngưỡng, tôn giáo, nghề nghiệp, tuổi tác, các tổ chức tự quản nhân dân, v.v...) ra sao? tất cả nhằm xây dựng nông thôn VN XHCN văn minh, giàu đẹp, mang đậm đà bản sắc, truyền thống của dân tộc.

P.V.

sứ đặc mệnh toàn quyền nước Cộng hòa Ấn Độ tại VN, đại diện Bộ Ngoại giao, Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Giáo sư, các nhà nghiên cứu khóa học của các trường Đại học: ĐHTH Hà Nội, ĐHSPT Hà Nội I, ĐHSPT Vinh, ĐHSPT Huế, và của các Viện: Viện Châu Á - Thái Bình Dương, Viện Đông Nam Á, Viện Khảo cổ, Viện Quan hệ quốc tế... và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử.

PGS PTS. Phan Đức Thành, Hiệu trưởng Trường ĐHSPT Vinh mang tên

J.Nehru, đã khai mạc Hội thảo.

Ban Tổ chức của Hội thảo đã nhận được 47 báo cáo khoa học của các GS, các cán bộ giảng dạy và các nhà nghiên cứu khoa học gửi đến tham gia. Nội dung của các báo cáo khoa học đã tập trung vào hai mảng đề tài chính là: “Quan hệ Việt Nam- Ấn Độ” và “Những vấn đề lịch sử Ấn Độ”.

Các báo cáo khoa học như: “Mối liên hệ văn hóa Việt Nam-Ấn Độ trong thời cổ” (GS Hà Văn Tấn), “Quan hệ văn hóa Ấn Độ-Champa- Sự lựa chọn và thích ứng” (GS Lương Ninh), “Từ văn tự cổ Ấn Độ đến bi ký Champa” (PTS Đinh Ngọc Bảo), “Sự truyền bá Phật giáo ở Việt Nam” (PGS Đặng Đức An) và các báo cáo khoa học khác của PTS: Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Thừa Hỷ; của Hồ Sỹ Hù, đã đề cập đến nhiều vấn đề trong mối giao lưu văn hóa và tôn giáo giữa VN-Ấn Độ trong suốt chiều dài lịch sử.

Các báo cáo khoa học của PGS Phan Văn Ban, PTS Nguyễn Công Khanh, PGS Nguyễn Quốc Hùng, của Phạm Hồng Việt, Nguyễn Ngọc Diên đã đi sâu nghiên cứu về mọi khía cạnh của mối quan hệ giữa hai Chính phủ và nhân dân hai nước anh em VN-Ấn Độ. Ngoài ra, còn có một số báo cáo khoa học giới thiệu công tác giảng dạy lịch sử và văn hóa Ấn Độ ở VN trong những năm qua.

Mặc dù không phải là mảng đề tài chính của Hội thảo lần này, song đề tài “Những vấn đề lịch sử Ấn Độ” cũng thu hút được một số lớn các báo cáo khoa học tham gia, nhất là việc nghiên cứu về lịch sử hiện đại Ấn Độ.

Ban Tổ chức Hội thảo còn nhận được hai báo cáo khoa học của các tác giả Som Sý Chai Wang và Khăm Sơn Thoong My Xay, CBGD của trường Đại học Viên Chăn (Lào) gửi đến tham gia.

Trong phần thảo luận, các đại biểu đã trao đổi ý kiến sôi nổi, nghiêm túc và khách quan về nội dung của các báo cáo khoa học và nêu lên phương hướng nhằm xúc tiến hơn nữa công tác nghiên cứu về Ấn Độ và quan hệ Việt-Ấn trong lịch sử, góp phần tăng cường hơn nữa sự hiểu biết và tình hữu nghị lâu đời giữa nhân dân hai nước anh em.

PGS. PTS Nguyễn Danh Phiệt, Phó Tổng biên tập NCLS, thay mặt Tòa soạn Tạp chí đã chúc mừng thành công tốt đẹp của Hội thảo, hoan nghênh những kết quả khả quan bước đầu của Trung tâm Nghiên cứu Ấn Độ, và hy vọng rằng sẽ có sự hợp tác chặt chẽ giữa tạp chí NCLS với Trung tâm Nghiên cứu Ấn Độ và Khoa Lịch sử, trường ĐHSPT Vinh mang tên J.Nehru trong thời gian tới.

VÔ KIM CƯƠNG

HỘI NGHỊ “ĐỔI MỚI CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ THẾ GIỚI”

Với mục đích triển khai công tác đổi mới nghiên cứu lịch sử, ngày 3-6-1993 Tạp chí “Nghiên cứu Lịch sử” đã tổ chức buổi tọa đàm trao đổi ý kiến về công tác nghiên cứu lịch sử thế giới trong giai đoạn hiện nay với sự tham dự của các đại diện của Viện Sử học, Hội Khoa học lịch sử, khoa Lịch sử của 2 trường ĐHTH Hà Nội và ĐHSPT Hà Nội I.

Thay mặt Tòa soạn, PGS. Cao Văn Lượng, Tổng biên tập Tạp chí đã đọc báo cáo đề dẫn về những vấn đề cấp thiết trong công tác nghiên cứu lịch sử thế giới trong tình hình mới và tầm quan trọng của công tác này nhằm góp phần phục vụ sự nghiệp đổi mới ở nước ta. Thực tiễn của tình hình thế giới và nước ta trong những năm gần đây đã đặt ra nhiều vấn đề cần được giải

quyết, đòi hỏi người nghiên cứu phải có cách tiếp cận mới, thực sự khoa học và phù hợp với thực tiễn hiện nay.

Hội nghị đã nhìn lại tình hình công tác nghiên cứu lịch sử thế giới trên Tạp chí trong thời gian qua, trao đổi ý kiến về những vấn đề nóng bỏng đang được đặt ra trong tình hình hiện nay như về dân tộc, tôn giáo, phát triển xã hội, quan hệ quốc tế, khu vực. Hội nghị đã nhất trí cần phấn đấu nâng cao hơn nữa về số lượng và chất lượng các bài viết về lịch sử thế giới trên Tạp chí.

Quan niệm xưa nay vẫn cho rằng nghiên cứu lịch sử thế giới chỉ nhằm phục vụ chính trị một cách thuần túy cũng được Hội nghị thảo luận và đều nhất trí rằng chúng ta cần phải mở rộng diện nghiên cứu trên mọi khía cạnh, mọi đối tượng, không nên chỉ bó hẹp ở

góc độ giới thiệu. Hội nghị đặc biệt nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc cần nghiên cứu những vấn đề của lịch sử thế giới dưới nhiều góc độ khác nhau và việc áp dụng phương pháp nghiên cứu mới vào mảng đề tài này. Đề tài lịch sử thế giới là một hệ thống vấn đề rất rộng và phức tạp, song nhu cầu công bố của Tòa soạn Tạp chí là phải lựa chọn được những vấn đề mang yếu tố "mới" và có ý nghĩa quan trọng, những vấn đề mang tính cấp thiết, tiêu biểu.

Hội nghị cũng trao đổi và đi đến nhất trí là chúng ta phải đa dạng hóa các dạng bài nghiên cứu, mở rộng các chuyên mục về lịch sử thế giới trên Tạp chí. Ngoài loại bài nghiên cứu cơ bản, chuyên sâu, giới thiệu những sự kiện lịch sử, các tổ chức, các khu vực, các nhân vật lịch sử v.v..., Tòa soạn

cần tăng cường các dạng bài thông tin (thông tin sự kiện, thông tin tư liệu, thông tin vấn đề khoa học), đính chính sử liệu, trao đổi ý kiến, giới thiệu các công trình khoa học, các phương pháp nghiên cứu khoa học của đồng nghiệp nước ngoài... trên Tạp chí.

Thay mặt Ban Biên Tập và Tòa soạn Tạp chí "Nghiên cứu lịch sử", PGS Cao Văn Lượng đã cảm ơn sự đóng góp ý kiến chân thành của các đại biểu với Tạp chí và mong muốn tăng cường hơn nữa sự hợp tác chặt chẽ giữa Tạp chí với các nhà nghiên cứu lịch sử nói chung, lịch sử thế giới nói riêng trong cả nước trong thời gian tới.

V.K.C.

MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM

Vượt qua những khó khăn bước đầu về tổ chức, tài chính, trong 3 năm qua (1990-1992), Hội KHL SVN đã đi vào hoạt động ổn định và đạt được những kết quả khả quan:

1- Về sinh hoạt Câu lạc bộ. Hội đã duy trì đều đặn, đúng kỳ, phục vụ cho yêu cầu giáo dục chính trị và truyền thống, với những nội dung như: Thuyết trình về Bản đồ cổ VN, về Chủ quyền và lãnh thổ của VN, của các nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu, Lưu Văn Lợi; về tác phẩm "Lý luận hiện đại" (tác giả: Alvin Toffler) của GS Tôn Nữ Thị Ninh; Hội thảo khoa học kỷ niệm các danh nhân: Vũ Phạm Khải, Lê Hồng Phong, Nguyễn Mậu Kiến, Nguyễn Khắc Nhu, Đỗ Quang, v.v...

2. Tổ chức Hội thảo khoa học có quy mô toàn quốc và quốc tế.

- Hội đã kết hợp với các tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng, Thanh Hóa, Hải Hưng tổ chức một số Hội thảo khoa học:

- Kỷ niệm Phan Châu Trinh và Huỳnh Thúc Kháng tại Đà Nẵng.

- Kỷ niệm danh nhân Đào Duy Từ tại thị xã Thanh Hóa.

- Về Phố Hiến tại thị xã Hưng Yên.

3- Xuất bản sách.

Hội đã hỗ trợ cho ra mắt bạn đọc một số cuốn sách như "Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh" của Nguyễn Đình Đầu; bản dịch sách "Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa (1847-1885)" của T.S. Yoshiharu Tsuboi; bản dịch cuốn "Từ thụ yếu quy"- Bàn về nạn hối lộ và đức tính thanh liêm của người làm quan - của Đặng Huy Trứ (1825-1874). Sắp tới, Hội sẽ tiếp tục hỗ trợ để xuất bản các cuốn sách "Lược sử Thụy Điển" (bản dịch), "Nhà truyền thống Việt Nam" của PGS. PTS Nguyễn Khắc Tụng.

Những hoạt động nói trên của Hội KHL SVN trong thời gian qua đã thực sự thu hút được đông đảo hội viên của Hội tích cực tham gia. Một số Chi hội ở các địa phương cũng có những hoạt động thiết thực góp phần phát triển công tác chung của Hội, có ảnh hưởng, kết quả tốt trong Hội viên và nhân dân.

PHƯƠNG CHI

NGHIÊN CỨU

LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : No 253200

3 (268)

(V - VI)

1993

MỤC LỤC

NGHIÊM ĐÌNH VỸ	- Vấn đề đổi mới Chương trình và nội dung giảng dạy lịch sử hiện nay.	1
TRƯƠNG HỮU QUYNH	- Sử học ở nhà trường với yêu cầu đổi mới.	5
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Mấy suy nghĩ về giảng dạy lịch sử.	9
LƯƠNG NINH	- Nghĩ về đổi mới chương trình giảng dạy lịch sử.	11
NGUYỄN ĐÌNH LÊ	- Từ đổi mới nghiên cứu đến đổi mới giảng dạy lịch sử.	14
PHAN NGỌC LIÊN	- Đổi mới việc dạy, học lịch sử ở trường phổ thông hiện nay.	17
TRINH TÙNG	- Về vấn đề phương pháp dạy học lịch sử ở trường Đại học Sư phạm.	21
NGUYỄN THỊ CÔI	- Về Sách Giáo khoa lịch sử Phổ thông Trung học. Chương trình cải cách.	25
TRẦN BÁ ĐỆ	- Mấy ý kiến về đổi mới biên soạn và giảng dạy lịch sử VN giai đoạn từ 1919 đến nay.	29
NGUYỄN NGỌC CƠ	- Vài ý kiến về nội dung giảng dạy lịch sử VN thời kỳ 1858-1945.	32
LÊ KIM HẢI	- Góp thêm vào nghiên cứu và giảng dạy lịch sử VN giai đoạn 1945-1946.	36
ĐÀO TỔ UYÊN	- Thêm một số ý kiến về vấn đề giảng dạy lịch sử Cổ - Trung đại VN.	39
NGUYỄN CẢNH MINH	- Sử dụng tài liệu lịch sử địa phương trong dạy, học lịch sử VN thời phong kiến ở các trường Đại học Sư phạm.	42
VŨ OANH	- Đổi mới việc giảng dạy về chủ nghĩa tư bản hiện đại ở trường Đại học.	44
BÙI QUÝ LỘ - VŨ THỊ HIỀN	- Vấn đề quan hệ giữa lịch sử và địa lý trong chương trình giảng dạy môn lịch sử.	47
NGUYỄN ANH THÁI	- Đổi mới cấu tạo chương trình, biên soạn tài liệu và giảng dạy lịch sử thế giới ở Phổ thông và Đại học.	49
ĐẶNG ĐỨC AN	- Vài nhận xét về việc đưa nhân vật lịch sử thế giới vào Sách Giáo khoa Phổ thông Trung học.	54
LẠI BÍCH NGỌC	- Một vài ý kiến bổ sung vào chương trình lịch sử Châu Âu thời phong kiến.	57
TRẦN THỊ VINH	- Giảng dạy lịch sử khu vực Đông Nam Á trong chương trình lịch sử thế giới hiện đại ở Phổ thông và Đại học.	60
ĐỖ THANH BÌNH	- Về việc giảng dạy chương "Các nước xã hội chủ nghĩa" trong các trường Đại học, Cao đẳng Sư phạm hiện nay.	63
ĐẶNG QUANG MINH	- Vấn đề tác động của điều kiện tự nhiên tới khuynh hướng phát triển của các quốc gia thời Cổ - Trung đại thế giới trong công tác nghiên cứu, biên soạn, giảng dạy lịch sử.	67
ĐẶNG THANH TỊNH	- Phương pháp so sánh trong nghiên cứu lịch sử ở Trung Quốc.	72
NGUYỄN HỮU HIẾU	- Về cuộc kháng chiến chống Pháp của Thiên hộ Võ Duy Dương (1827-1866).	74
NGUYỄN THẾ HUỆ	- Xã Xuân Tiến 50 năm qua. (Từ góc độ dân số và phát triển).	80
ĐỌC SÁCH		
ĐINH CÔNG BẮC - KIM NGỌC	- Vấn đề VN trong quyển "Những quan hệ quốc tế trong thế giới hiện nay".	87
NGUYỄN THÀNH	- "Hồ Chí Minh à Paris -1917 -1923".	89
THỎ NG TIN		91

NGHIÊN CỨU

LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN DANH PHIẾT

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói : No 253200

3 (268)

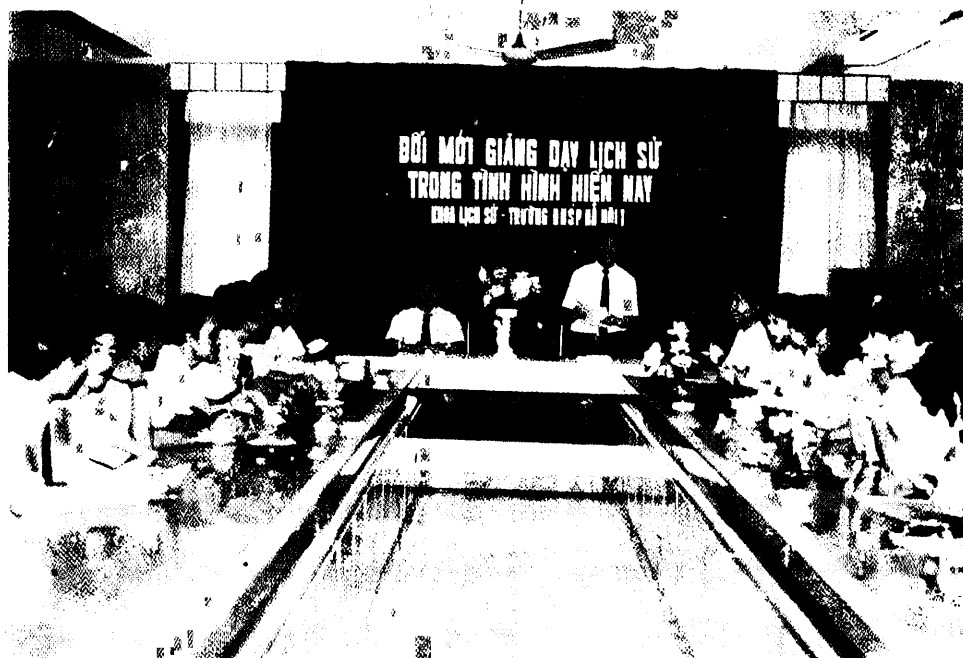
(V - VI)

1993



Trường Đại học
Sư phạm Hà Nội I

Hội thảo khoa học
của Khoa Lịch sử
Trường ĐHSPT Hà Nội I
(tháng 3 - 1993)



Sắp chữ điện tử tại Trung tâm Toán - Máy tính Quân đội. In tại Xưởng in Liên hiệp KS, Bộ Xây dựng.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6/1993.

Giá : 3000đ

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Editor in chief

CAO VĂN LƯỢNG

Associate Editor

NGUYỄN DANH PHIẾT

Address: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Tel. N^o 253200

3 (268)

(V - VI)

1993

CONTENTS

NGHIEM DINH VY	- The question of renovation of history teaching Program and content at the present time.	1
TRUONG HUU QUYNH	- History in the school and the renovation request.	5
NGUYEN DUC NGHINH	- Some reflections on teaching history.	9
LUONG NINH	- Reflection on the renovation of history teaching Program.	11
NGUYEN DINH LE	- From study "renovation" to history teaching "renovation".	14
PHAN NGOC LIEN	- Renovating the history teaching and study in the Secondary school at the present time.	17
TRINH TUNG	- About the question of the method of teaching history in the High School of Pedagogics.	21
NGUYEN THI COI	- About the textbooks on general history for Secondary school in the Program of reform.	25
TRAN BA DE	- Some opinions on the renovation of Vietnam History writing and teaching in the period from 1919 to now.	29
NGUYEN NGOC CO	- Some opinions on Vietnam History teaching content in the period 1858-1945.	32
LE KIM HAI	- Contributing to the Vietnam history study and teaching in the period 1945-1946.	36
DAO TO UYEN	- Again some opinions about the question of Antique and Middle age Vietnam History teaching.	39
NGUYEN CANH MINH	- Utilizing the local history documents in the teaching, the study of Vietnam History in the feudal period in the High schools of Pedagogics.	42
VU OANH	- Renovating the teaching on contemporary capitalism in the High Schols.	14
BUI QUY LO - VU THI HIEN	- The relation between History and Geography in the History teaching Program.	47
NGUYEN ANH THAI	- Renovating the structure of Program, the writing of documents and the teaching on World History in the Secondary and High School.	49
DANG DUC AN	- Some remarks about the introduction of world history personages into the textbook of general Secondary education.	54
LAI BICH NGOC	- Some ideas completing the European history Program in the feudalism.	57
TRAN THI VINH	- The teaching on the history of the South Eastern Asia region in the Program of contemporary World history in the Secondary and High school.	60
DO THANH BINH	- About the teaching on "The socialist countries" in the Universities and the High School of Pedagogics at the present time.	63
DANG QUANG MINH	- The question of the influences of the natural conditions on the development tendency of the nations in the Antiquity and the Middle Age in World History in teaching, study and writing.	67
DANG THANH TINH	- The comparative method in the historical study in China.	72
NGUYEN HUU HIEU	- About the war of resistance against the French colonialists on Thien ho Vo Duy Duong (1827-1866).	74
NGUYEN THE HUE	- The commune of Xuan Tien (districh of Xuan Thuy, province of Nam Ha) in the past 50 years (from the angle of population and development).	80

BOOKS REVIEW

DINH CONG BAC - KIM NGOC	- The question of Vietnam in the book "The international relations in the contemporary world".	87
NGUYEN THANH	- "HO CHI MINH à Paris (1917-1923)".	89

INFARMATION

91